

M

2997

M

M A

M A

I. Ma.

Cũng gọi Ba, bà.

Tức là chữ (ba) 1 trong 42, 1 trong 50
chữ cái Tất đàm.

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già

Kim cương đỉnh (Đại 18, 339 thượng), nói:

“”Chữ (ba) nghĩa là tất cả pháp trói buộc
đều không thật có”.

Phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng

đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng),

nói: “Khi xướng chữ Ba thì phát ra âm thanh
cởi bỏ tất cả sự trói buộc”. Bởi vì chữ Phạm

Bandhana (ba đà) nghĩa là trói buộc, mà

chữ này bắt đầu bằng chữ Ba (), cho nên

xưa nay chữ này được gọi là chữ của sự
trói buộc.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển

57 (Đại 9, 765 hạ), nói: “Khi xướng chữ Ba

là vào cửa Bát nhã ba la mật, gọi là Kim
cương tràng”.

[X. phẩm Văn tự trong kinh Niết bàn

Q.8 (bản Nam); phẩm Quảng thừa trong

kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; phẩm Đà la ni

trong kinh Phóng quang bát nhã Q.4; phẩm

Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.2; phẩm

tập học kỹ nghệ trong kinh Phật bản hạnh

tập Q.11; phẩm Quán trong kinh Quang tán

bát nhã Q.7; phẩm Tự mẫu trong kinh Văn

thù sư lợi vấn Q.thượng].

II. Ma.

1. Trợ từ nghi vấn đặt ở cuối câu (phần
nhiều dùng trong các bộ ngữ lục của Thiền
tông).

Thiền quan sách tiên (Đại 48, 1101

thượng), nói: “Ban ngày tỉnh táo làm chủ
được chăng?(tác đắc chủ ma?).

Đáp: Làm được!

Lại hỏi: Trong giấc mộng làm chủ được

chăng?

Đáp: “Làm được!”.

Chữ Ma cũng được dùng trong các câu nghi vấn, tức trong lời văn có hàm ý bất định, hoặc có ngữ khí phản vấn, phản ngữ.

2. Đặt ở cuối câu điều kiện, mang ngữ khí nhấn mạnh, giả định: Nếu như... thì...

Chữ này cũng còn được dùng khi nêu lên chủ đề, như: Về... mà nói... thì...

Thiền quan sách tiến (Đại 48, 1098 hạ),

nói: “Nhĩchư nhân yếu tham thiền ma?

Tu thị phóng hạ trú: Các ông muốn tham thiền chăng? Nếu thế thì phải buông bỏ hết!”.

3. Tiếp Vĩ ngữ. Như thậm ma, thập ma, na ma, nhĩ ma, tác ma, dữ ma.

[X. chương Lục tổ Tuệ năng trong Tô đường tập Q.2].

M

2998

M A

..

Cũng gọi Mãng, Minh.

Là chữ (ma), 1 trong 42, 1 trong 50
chữ cái Tất đàm.

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Kim
cương đính cho rằng, chữ Ma tức biểu thị
nghĩa vào các pháp “ngã sở” là bất khả đắc.

Phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng
đại trang nghiêm quyển 4 thì cho rằng, khi
xướng chữ Ma có thể phát ra âm thanh
tiêu diệt tất cả sự kiêu mạn. Kinh Hoa
nghiêm quyển 33 (bản dịch cũ) nói, khi
xướng chữ Ma thì nhập vào môn Bát nhã
ba la mật. Còn phẩm Tập học kỹ nghệ trong
kinh Phật bản hạnh tập quyển 11 thì nói
(Đại 3, 704 trung): “Khi xướng chữ Ma thì
phát ra âm thanh nói về sinh tử là tất cả sự
khủng bố rất đáng sợ” v.v... Sở dĩ chữ Ma
có các nghĩa trên là vì những tiếng Phạm
mamatà(ngã),mamakàra(ngã sở= của
ta), mada(kiêu mạn)v.v... đều bắt đầu bằng
chữ “ma”.

[X. phẩm Quảng thừa trong kinh Đại
phẩm bát nhã Q.5; phẩm Đà la ni trong kinh
Phóng quang bát nhã Q.4; phẩm Tự mẫu
trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng;
kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm
Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.2].

M A

..

Phạm,Pàli: Màra.

Gọi đủ: Ma la. Cũng gọi Ác ma.

Hán dịch: Sát giả, Đoạt mệnh, Năng đoạt
mệnh giả, Chương ngại.

Chỉ cho loại ác quỷ thần chuyên cướp
lấy mệnh sống con người và làm trở ngại các
việc thiện.

Cứ theo phẩm Hàng ma trong kinh Phổ
diệu quyển 6, khi đức Phật thành đạo, ma

vương Ba tuần sai 4 ma nữ tên là Dục phi, Duyệt bi, Khoái quan và Kiến tông đến nhiễu loạn đức Phật.

Theo phẩm Đạo lợi thiên trong kinh Trường a hàm quyển 20 và kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 3, thì Ma vương là Tha hóa tự tại thiên, trụ ở tầng trời thứ 6 của cõi Dục, là vị thần chuyên phá hoại chính pháp, được gọi là Thiên tử ma, hoặc Thiên ma Ba tuần.

Còn theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 27, thì ma vương Ba tuần có đầy đủ 5 lực là sắc lực, thanh lực, hương lực, vị lực và tế hoạt lực.

Kinh Phật bản hạnh tập quyển 12 thì nêu ra 12 thứ ma quân là: Tham muốn, hay tức giận, đói khát lạnh nóng, tình ái đắm đuối, ngủ nghỉ, kinh hãi khiếp sợ, ngờ vực, sân hận phẫn nộ, tranh giành danh lợi, ngu si không trí, tự cao khoe khoang và thường chê bai người khác.

Nói theo nội quán thì tất cả những gì làm nhiễu loạn chúng sinh như phiền não, nghi hoặc, mê luyến v.v... đều gọi là ma; chướng ngại do thân tâm của mình sinh ra, gọi là nội ma, chướng ngại từ bên ngoài đến, gọi là ngoại ma, cả 2 gọi chung là Nhị ma. Theo luận Đại trí độ quyển 5 thì ngoài thực tướng các pháp, còn tất cả đều là ma.

Luận Du già sư địa quyển 29 nêu ra 4 loại ma:

1. Ngũ uẩn ma, cũng gọi Âm ma, Uẩn ma, Ngũ chủng ma, Âm giới nhập ma. Năm uẩn hay sinh ra các thứ khổ não, là nhân duyên cướp mất mệnh sống.
2. Phiền não ma: Phiền não thường mang lại khổ đau từ lúc sinh ra cho đến khi chết.
3. Tử ma: Chính cái chết được gọi là Tử ma.
4. Thiên tử ma, cũng gọi Thiên ma.

Những cái làm chướng ngại sự giải thoát sinh tử.

Tứ ma thêm “tội ma” thành Ngũ ma,
M A

M

2999

hoặc Tứ ma thêm 4 tâm điên đảo như vô thường, vô ngã v.v... thành Bát ma.

Hoa nghiêm kinh tùy số điển nghĩa sao quyển 29 thì nêu 10 loại ma: Uẩn, phiền não, nghiệp, tâm, tử, thiên, thiện căn, tam muội, thiện tri thức, bồ đề pháp trí.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6, phần đầu, thì tổng hợp các loại ma chia thành 2 thứ: Phần đoạn ma và Biến dịch ma. Phần đoạn ma là Phiền não chướng, ngăn trở sự chứng đạo của hàng Nhị thừa, còn Biến dịch ma tức là Sở tri chướng, ngăn ngại sự chứng đạo của hàng Bồ tát. Phần đoạn và Biến dịch mỗi loại lại có 4 ma, cộng thành 8 ma.

Ngoài ra, Ma ha chỉ quán quyển 8, hạ, có nói rất rõ về các ma chướng sinh khởi trong khi tu thiền.

Về phương pháp đối trị ma thì có thể niệm tam qui, ngũ giới hoặc tụng chú trừ ma, niệm Phật v.v... Trong pháp tu Mật giáo thường hạn chế 1 khu vực nhất định có kết giới pháp, để ngăn ngừa sự xâm nhập của ma chướng.

[X. kinh Tạp a hàm quyển 39; kinh Hàng ma trong Trung a hàm Q.30; kinh Phật bản hạnh tập Q.26; phẩm Phá ma trong Phật sở hành tán Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ, Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, 25]. (xt. Ác Ma).

MA CA

.....

Phạm:Màlikà.

Cũng gọi Ma lỗ ca,

Ma lâu ca, Ma lợi ca.

Một loại dây leo

như sắn, bìm, mây,

song... thường quấn

quanh các thân cây,

ví dụ các dục, tham,

sân v.v... trói buộc
chúng sinh.

Luận Du già sư địa quyển 18 (Đại 30, 377
thượng), nói: “Chúng sinh bị các dục tham,
khuê, tâm, tư trói buộc, giống như dây leo
ma lô ca ở thế gian quấn quanh thân cây rừng”.
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm
âm nghĩa Q.26].

MA CẢNH

Cảnh địa của Ma chướng.

Tây phương hợp luận quyển 5 (Đại 47,
402 hạ), nói: “Vì thế nên biết, ngoài tâm mà
thấy Phật thì đó là cảnh ma. Tại sao? Vì
ngoài tâm không có 1 pháp nào”.

MA CHUYÊN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Mài gạch, người tu đạo mà còn có chỗ
mong cầu thì rốt cuộc không thành tựu được
gì, giống như mài gạch mong thành gương.

Chương Nam nhạc Hoài nhượng trong
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5, ghi: “Mã
tổ Đạo nhất trọn ngày ngồi thiền, muốn cầu
thành Phật. Một hôm, Thiền sư Nam nhạc
Hoài nhượng đến trước cửa am của Mã tổ
ngồi mài gạch, Mã tổ hỏi:

Sư

mài gạch để làm gì?

Nam nhạc đáp:

Để

làm gương.

Mã tổ nói:

Mài

gạch mà thành gương sao được?

Nam nhạc nói:

Nếu

mài gạch không thành gương, thì
ngồi thiền cũng chẳng thành Phật!”

(xt. Nam Nhạc Ma Chuyền).

MA CHƯỚNG

Ma chướng làm trở ngại Phật đạo và việc
tu tập các thiện pháp, vì muốn nhấn mạnh
ý nghĩa chướng ngại nên dùng chung cả
Phạm và Hán mà gọi là Ma chướng. Các

MA CHUỐNG
Cây Ma La

M

3000

phiền não thường ngăn ngại sự thành tựu

Phật đạo nên cũng gọi là Ma chướng.

Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết

quyển 5, phần 1, dùng thí dụ về sáng và

tối, bảo rằng ma chướng thường ngăn trở

Chỉ quán.

(xt. Ma, Ma Quân).

MA CỐC BẢO TRIỆT (?-?)

Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời

Đường, pháp hiệu Bảo triệt.

Sau khi xuất gia, sư tham yết ngài Mã tổ

Đạo nhất và được nội pháp của ngài. Về

sau, sư đến ở núi Ma cốc(cũng gọi núi Ma

dục) tại Bồ châu (Sơn tây) xiển dương Thiền

phong. Sư có những công án nổi tiếng như:

Ma cốc chân tích, Ma cốc thủ cân, Phong

tính thường trụ v.v... được lưu truyền trong

Thiền lâm.

[X. Tổ đường tập Q.15; Cảnh đức truyền

đăng lục Q.7].

MA CỐC CHẤN TÍCH

Cũng gọi Ma cốc trì tích, Ma cốc lưỡng

xứ chân tích, Ma cốc chấn tích nhiều sảng.

Tên công án trong Thiền lâm.

Nội dung công án này nói về cơ duyên

vấn đáp giữa ngài Ma cốc và 2 vị pháp huynh

là Chương kính Hoài uân, Nam tuyên Phổ

nguyện.

Tắc 31, Bích nham lục (Đại 48, 236 hạ),

nói: “Ma cốc cầm gậy đến ngài Chương kính,

đi quanh giòng Thiền 3 vòng, động gậy

xuống đất 1 cái, rồi đứng lặng yên. Chương

kính nói: “Phải! Phải! Sau đó, Ma cốc lại

đến ngài Nam tuyên, đi quanh giòng Thiền

3 vòng, động gậy xuống đất 1 cái, rồi đứng

lặng yên. Ngài Nam tuyên nói: Không phải!

Không phải!

Ma cốc hỏi: Vì sao Hòa thượng nói không

phải?

Ngài Nam tuyên đáp:

Chương
kính thì phải, còn ông thì
không phải. Đây là sức gió xoay chuyển, cuối
cùng thành bại hoại”.

MA CỐC TỰ

.....

Chùa ở Trung thanh nam, Hàn quốc,
hiệu là Thái hoa sơn, được sáng lập vào thời
đại Hưng đức vương (826-835) nước Tân la.
Có thuyết cho rằng chùa này do ngài Phổ
chiếu nước Tân la xây cất, nay là 1 trong 31
bản sơn của Phật giáo Hàn quốc.

Chùa hiện có các kiến trúc như: Đại
hùng bảo điện, Đại quang bảo nghiêm, Linh
sơn điện, Đại hương các, tháp đá 5 tầng và
8 ngôi am. Trong đó, tòa tháp đá 5 tầng
thân thon cao, được xây trên cái nền 2 tầng,
góc tháp treo những cái chuông gió, trên
đỉnh đặt 1 bảo tháp nhỏ bằng đồng xanh
theo kiểu tháp Lạt ma, là di vật quý giá để
nghiên cứu về
tháp Lạt ma.

Hiện chùa này
cai quản 99 tự
viện phụ
thuộc, trong
đó, Giáp tự ở
núi Kê long,
do ngài Từ
tạng khai sáng
vào thời Tân
la cũng rất nổi
tiếng.

MA CUNG

.....

Chỗ ở của ác ma.
Kinh Tâm địa quán quyển 5 (Đại 3, 314
trung), nói: “Nếu phát tâm cầu xuất gia,
nhàm chán thế gian tu Phật đạo, thì ma cung
ở 10 phương đều rung động, người ấy mau
chứng thân Pháp vương”.

MA CUNG

Tháp đá 5 tầng ở chùa Ma Cốc

M

3001

MA DA PHU NHÂN

Ma da, Phạm, Pàli: Mahàmàyà.

Cũng gọi Ma ha ma da, Ma ha ma tà.

Hán dịch: Đại huyễn hóa, Đại thuật,
Diệu.

Mẹ của đức Thích tôn, phu nhân của vua Tịnh phạn (Phạm: Zuddhodana) ở thành Ca tì la vệ (Phạm: Kapilavastu) tại Ấn độ thời xưa. Bà là con của vua Tu bồ đề (Phạm: Subhùti) ở thành Thiên tí (Phạm: Devadaha), sau khi sinh đức Thích tôn được 7 ngày thì Bà qua đời. Theo truyền thuyết, Bà được sinh lên cõi trời Đao lợi (Phạm: Tràyastriôza, tầng thứ 2 trong 6 tầng trời cõi Dục), có lần đức Thích tôn lên cung trời này nói pháp cho mẫu hậu nghe.

[X. kinh Tạp a hàm Q.19; Vị tăng hữu pháp trong kinh Trung a hàm Q.8; kinh Du hành trong Trường a hàm Q.4; kinh Tăng nhất a hàm Q.28; phẩm Giáng thân trong kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.1; phẩm Hiền kiếp vương chủng trong kinh Phật bản hạnh tập Q.5; phẩm Thụ hạ đản sinh trong kinh Phật bản hạnh tập Q.8; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.3].

MA DIỆT

.....

Tiêu diệt, tiêu mất. Nghĩa là tất cả các pháp hữu vi đều vô thường, mỗi ngày cứ hao mòn dần, cuối cùng thì tiêu diệt, không thường trụ.

Kinh Đại bảo tích quyển 96 (Đại 11, 542 thượng), nói: “Núi Tu di cũng khô cháy, sông biển rồi cũng cạn kiệt, cuối cùng tất cả sẽ tiêu diệt mà trở về hư không”.

[X. Hồi hướng nghĩa tam môn phân biệt trong Đại thừa nghĩa chương Q.9].

MA DUYÊN

.....

Chỉ cho quyền thuộc của ác ma, chuyên gây trở ngại cho người tu hành Phật đạo, hoặc chỉ cho sự phương hại do ma vương tạo ra.

MA ĐA LA THẦN

.....

Cũng gọi Ma đất la, Ma đô la.

Vị thần thủ hộ Thường hành tam muội đường ở chùa Diên lịch tại Nhật bản, cũng là Bản tôn của đàn Huyền chỉ qui mệnh.

Về nguồn gốc của vị thần này không được rõ. Nhưng theo truyền thuyết thì là vị thần mà vị Đại sư Từ giác Viên nhân thuộc tông Thiên thai, Nhật bản cảm được khi ngài đáp thuyền trên đường từ Trung quốc trở về Nhật bản. Người tu niệm Phật lúc sắp mệnh chung được vị thần này giữ gìn che chở, giúp cho được chính niệm vãng sinh.

Về hình tượng, vị thần này đầu chít khăn kiểu đời Đường, Trung quốc, mình mặc áo thợ săn kiểu Nhật bản, 2 tay đánh trống; 2 đồng tử hầu 2 bên, đầu đội mũ phong chiết màu đen, tay cầm búp lá sen với tư thế đang nhảy múa, trong áng mây trên đỉnh có vẽ 7 ngôi sao Bắc đẩu.

[X. Ma đất lợi thần kí; Nhật bản Thiên thai sử biệt sách; Ma đa la thần khảo (Đông dương triết học 26, phần 12)].

MA ĐA LỢI THỦ

.....

Phạm: Matarizvan.

Tên vị thần được nói đến trong kinh Lê câu phê đà của Bà la môn giáo Ấn độ.

Theo truyền thuyết thần thoại của Bà la môn giáo thì vị thần này ở trong hư không, phát hiện được lửa ẩn giấu và dùng phương pháp ma sát mà lấy được lửa từ trên trời, rồi giao lại cho tiên nhân Ba lợi hổ (Phạm:

MA ĐA LỢI THỦ

M

3002

Bhfgu). Vì vị thần này là vị đầu tiên lấy lửa từ nơi thiên thần cung cấp cho loài người, nên cũng được gọi là thần lửa.

MA ĐA THỂ VĂN

Từ ngữ gọi chung các mẫu tự Tất đàm.

Ma đa là phiên âm của chữ Phạm:

Màtfkà, nghĩa là nguyên âm, có tất cả 16 chữ, được chia làm 2 phần:

1. Mười hai âm(cũng gọi 12 vần): Từ chữ (a) đến (a#).

2. Nguyên âm riêng: Gồm 4 âm, từ chữ (f) trở xuống, tính chất khác với những chữ trước.

Thể văn là Hán dịch từ tiếng Phạm

Vyaĩjana, tức là phụ âm, có tất cả 35 chữ, cũng được chia làm 2 phần:

1. Năm loại thanh: Gồm 25 âm. Năm loại thanh này chỉ cho 5 âm: Cổ họng, hàm ếch, lưỡi, răng và môi, gồm các chữ từ (ka) trở xuống đến chữ (ma).

2. Thanh biến khẩu, cũng gọi Thanh mẫn khẩu: Gồm 10 chữ từ chữ (ya) trở xuống.

Ma đa(nguyên âm) và Thể văn(phụ âm) cùng với chữ Hán dịch của chúng có nói trong phẩm Thích tự mẫu của kinh Du già Kim cương đĩnh do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được trình bày theo biểu đồ sau đây:

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; Đại bát niết bàn kinh nghĩa kí Q.4; Tất đàm tự kí; Tất đàm tạng Q.5; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Tất Đàm).

MA ĐÀ NA QUẢ

Ma đà na, Phạm,Pàli:Madana.

Cũng gọi Mạt đạt na, Ma đạt na, Ma đà la.

Hán dịch: Túy nhân quả.

Tên khoa học: Datura metel.

Một loại thực vật thuộc họ cà, quả nó ăn

vào có thể làm cho người ta say.

Loại cây này phần nhiều mọc ở vùng cao nguyên miền Tây Ấn độ, vỏ và nhựa cây đều có chất độc, có thể dùng làm thuốc.

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18 (Đại 54, 419 hạ), nói: “Quả Mạt đạt na là tên quả ở các nước Tây vực, Trung quốc không có loại quả này. Quả to bằng quả cau. Vì ăn vào khiến người ta say nên cũng gọi là Túy nhân quả (quả làm người say). Có thể được dùng làm thuốc”.

[X. kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật Q.7; Phiên Phạm ngữ Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

MA ĐÀN

.....

Đổi lại: Phật đàn.

Nghĩa là làm việc bố thí(đàn)mà phương hại cho chính đạo thì đó là hạnh bố thí của ma. Tâm có phiền não nhiều loạn mà làm việc bố thí, hoặc vì mong cầu quả báo trong 3 cõi mà bố thí thì đều gọi là Ma đàn.

Luận Đại trí độ quyển 12 (Đại 25, 145 trung), nói: “Đàn có 2 loại: Ma đàn và Phật đàn. Nếu bị giặc phiền não xâm đoạt, lo buồn sợ hãi mà bố thí thì đó là Ma đàn (...). Nếu có tâm thanh tịnh mà bố thí, Ma Đa Thê Văn không có giặc

MA ĐÀN

M

3003

phiền não, không có gì sợ hãi, được đến Phật đạo, thì đó là Phật đàn”.

[X. Ma ha chỉ quán Q.8 hạ].

MA ĐẠO

.....

Cũng gọi Ma la đạo.

Chỉ cho hành vi của ác ma, hoặc thế giới của ác ma.

Kinh Lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 131 hạ), nói: “Cho dù có đa trí và thiên định hiện tiền mà không đoạn dâm thì chắc chắn cũng sẽ rơi vào Ma đạo”.

MA ĐÁT LÍ CA

Phạm: Mátfkà.

Pàli: Mátikà.

Cũng gọi Ma trất lí ca, Ma đế lợi ca, Ma đặc lạc già, Ma di.

Hán dịch: Mẫu, Bản mẫu, Trí mẫu, Hành mẫu, Luận mẫu, Hành cảnh giới.

Danh từ gọi chung cho Ưu ba đề xá trong 12 thế tài kinh và A ti đạt ma tạng trong Tam tạng là bộ phận chuyên nghiên cứu và phân tích kĩ tính tướng của các pháp để làm cho giáo nghĩa chân chính của Phật giáo sáng tỏ.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 81, thì trong các kinh, bộ phận mà đức Thế tôn phân biệt tính tướng của các pháp, rồi giải thích rõ ràng thấu đáo ý nghĩa của chúng, thì gọi là Ma đất lí ca. Còn những tác phẩm trong đó các bậc Thánh đệ tử tường thuật việc các Ngài chứng đắc đế lí và luận giải rõ ràng về tính tướng các pháp, thì gọi là A ti đạt ma tạng (Luận tạng), cũng gọi Ma đất lí ca.

Huyền ứng âm nghĩa quyển 16, 23 cho rằng vì Ma đất lí ca có năng lực sinh ra trí và hành nên dịch là Mẫu (mẹ).

Du già luận kí quyển 5, thượng (Đại 42, 403 trung), nói: “Ma đất lí ca, Hán dịch là

Bản mẫu, tức là tập hợp ý nghĩa các kinh để bàn giải rõ ràng, làm phát sinh nghĩa đặc biệt trong các kinh, vì thế gọi là Bản mẫu”.

Ngoài ra, trong các luận thư của Phật giáo Nam truyền, phần đặt ở đầu bộ luận, hoặc ở đầu chương để nêu rõ cương yếu, cũng gọi là Ma đất lí ca.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.13; luận Du già sư địa Q.85; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.44; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2]. (xt. A Tì Đạt Ma, Ưu Ba Đề Xá).

MA ĐẠT QUỐC

Ma đạt, Phạm:Madra,Pàli:Madda.

Tên 1 vương quốc ở Ấn độ cổ đại, thủ đô là Sa kiệt la (Pàli:Sàgala).

Cứ theo Trưởng lão ni kệ kinh chú (Pàli: Thig. A.), thì có 1 vị tỉ khuru ni, dòng dõi vua chúa, tên là Sám ma (Pàli:Khemà) sinh ở Sa kiệt la tại nước Ma yết đà (Phạm, Pàli: Magadha). Nhưng theo kinh Thí dụ (Pàli: Apadàna), được dẫn dụ trong bản chú này thì vì có câu “Tại Sa kiệt la của nước Ma đạt” nên có thuyết suy đoán rằng nước Ma đạt là 1 nước dưới quyền bảo hộ của nước Ma yết đà.

MA ĐĂNG GIÀ

Phạm,Pàli: Mātāiga.

Cũng gọi Ma đặng già.

Gọi tắt: Ma trùng.

Hán dịch: Hữu chí, Kiêu dật, Ác tác nghiệp.

Từ gọi chung những người đàn ông thuộc giai cấp tiện dân ở Ấn độ. Trái lại, những người đàn bà tiện dân thì gọi là Ma đặng kì (Phạm,Pàli:Mātāigi).

Du già luận kí Q.23 thượng (Đại 42, 829 hạ), nói: “Ma đặng kì tức là những tiện dân đàn bà, còn những tiện dân đàn ông thì gọi là Ma đặng già, đây là 2 danh từ chung.

M A ĐĂNG GIÀ

M

3004

Những người đàn bà này chỉ sống bằng nghề quét rác”.

Trong kinh Đại Phật đảnh thủ lãg nghiêm quyển 1, có chép truyện 1 Ma đãg già nữ tên là Bát cát đế, từng dụ dỗ ngài A nan; dãm nữ này xuất thân từ chủng tộc Chiên đà la, là giai cấp tiện dân thấp nhất.

[X. Nhị thập duy thức thuật kí Q.hạ;

Huyền ứng âm nghĩa Q.22].

MA ĐĂNG GIÀ TIÊN NHÂN

Cũng gọi Mạt đãg già tiên nhân.

Vị tiên tu thiên đĩnh trong rừng núi ở thời quá khứ.

Cứ theo Duy thức nhị thập luận thập kí quyển hạ, thì thừa xưa có tiên nhân Ma đãg già, hình dáng rất xấu xí, tu đợc 5 thứ thân thông, thường ngồi thiên đĩnh trong núi. Bấy giờ, có 1 dãm nữ đợc vua yêu quý, nhưng vì xúc phạm nhà vua nên bị đũoi. Dãm nữ đi vào trong núi, thấy tiên nhân xấu xí, cho vị tiên nhân là điềm chãg lành, lại nghĩ mình bị vua đũoi cũng là chãg lành, nếu trả lại điềm chãg lành này thì chắc sẽ đợc tốt lành. Nghĩ rồi, dãm nữ liền sai thị tì lấy nước phân dũoi lên mình tiên nhân, vị tiên nhân chịu, không hề có ý sãn hận, ngay lúc ấy có vị đệ tử Bà la môn tắm giặt cho tiên nhân, còn dãm nữ kia hôm sau lại đợc vua yêu dũu. Không bao lâu, vị Quốc sư cũng có việc buồn rầu, dãm nữ kia liền nói với Quốc sư là nếu trả lại việc chãg lành cho tiên nhân thì sẽ có đợc điều tốt lành. Quốc sư làm theo lời nàng, đem nước phân dũoi lên người tiên, vị tiên nhân lại nhẫn chịu, người đệ tử Bà la môn cũng lại tắm giặt cho tiên nhân, sau đũ Quốc sư đợc điều tốt lành. Về sau, nhà vua muốn xâm lãg nước khác, Quốc sư khuyẽn vua, nếu đem điều chãg lành đẽn cho vị tiên nhân thì chắc chắn đợc việc

tốt lành. Nhà vua liền đi vào núi, dội nước phân lên đầu tiên nhân, rồi về cất quân chinh phạt nước khác, quả nhiên thắng lợi. Từ đó, hễ gặp việc trái ý, vua lại sai người dội nước phân lên mình tiên nhân. Và cũng từ đó, tiên nhân không còn nhẫn chịu được nữa, tâm sinh sân hận, bèn hóa phép tuôn mưa đá xuống, người trong nước đều chết hết, chỉ có người đệ tử Bà la môn thường chăm sóc, hầu hạ tiên nhân là may mắn được sống sót, trong giây lát, cả nước biến thành rừng núi, gọi là rừng Ma đăng già.
MA ĐẦU

.....

Cũng gọi Ma chủ.

Chức vụ vị tăng trông nom nhà giã gạo trong Thiên lâm.

Điều liệt chức tạp vụ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1133 thượng), nói: “Ma chủ đứng đầu nhà giã gạo, là chức vụ quan trọng đối với việc cung cấp gạo và mì cho đại chúng, phải chọn người có đạo tâm, am hiểu công việc xay giã để giữ chức này”.

[X. điều Ma đầu Viên đầu Trang chủ giải viên chủ trong Thiên uyển thanh qui Q.4; môn Chức vụ trong Thiên lâm tượng khí tiên].

MA ĐẦU CƯU LA SƠN

.....

Ma đầu cứu la, Phạm, Pàli: Madhukula.

Hán dịch: Mật chủng sơn.

Núi ở nước Ma yết đà (Phạm, Pàli:

Magadha) thuộc Trung Ấn độ.

Thủa xưa, khi đức Thế tôn giáo hóa Ca diếp, được 1 chiếc áo phần tảo trong rừng, bấy giờ trời Đế thích biết đức Thế tôn muốn giặt chiếc áo ấy, liền đến núi Ma đầu cứu la, mang về 1 tảng đá lớn và đặt ở bên bờ ao, để tiện cho việc đức Thế tôn giặt áo.

[X. luật Tứ phần quyển 11, 33; Phiên Phạm ngữ Q.9].

MA ĐẦU CƯU LA SƠN

M

3005

MA ĐÍNH

.....

Đức Phật dùng tay xoa đỉnh đầu các vị đệ tử để phó chúc Đại pháp hoặc thụ kí việc thành Phật trong vị lai.

Phẩm Chúc lụy trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 52 hạ), nói: “Đức Phật Thích ca mâu ni từ tòa ngai đứng dậy, hiện đại thần lực, đưa tay phải xoa đỉnh đầu của vô lượng Đại Bồ tát”.

Truyền pháp thất nội mật thị văn kí cũng chép, đức Phật nhỏ 3 giọt nước của 4 biển lớn trên đỉnh đầu ngài Ca điếp, rồi xoa đầu mà phó chúc Đại pháp.

MA GIÁO

Danh từ do giai cấp địa chủ đời Tống, Trung quốc, dùng để chê bai Minh giáo. Minh giáo là 1 tổ chức tông giáo bí mật phát triển từ Ma ni giáo mà thành, không thờ thần quỷ, chỉ thờ Ma ni, thời bấy giờ thường được phong trào nông dân khởi nghĩa lợi dụng. Giai cấp địa chủ liền đổi chữ Ma (..) thành chữ Ma (.), rồi vu khống Ma ni (.....) là Ma vương (), Minh giáo () là Ma giáo ().

Vì giáo phái này ăn chay, kiêng rượu nên cũng gọi là “ăn chay thờ ma”.

MA GIỚI

Giữ giới với mục đích cầu danh tiếng và lợi dưỡng.

Nếu vì sợ hãi sức mạnh bên ngoài mà tu hạnh nhẫn nhục, thì gọi là Ma nhẫn; nếu vì cầu tiếng tăm lợi lộc mà tu hành tinh tiến, thì gọi là Ma tinh tiến; tà thiên trái với chính lí gọi là Ma thiên; tà tuệ sa vào lưới kiến giải phân biệt gọi là Ma tuệ.

Ma ha chỉ quán quyển 8, hạ (Đại 46, 116 hạ), nói: “Từ nhiều kiếp lâu xa đến nay, bị ma sai khiến, nên khởi ma đàn để cầu quả báo, trì ma giới để mong lợi dưỡng; thực

hành ma nhân vì sợ người khác, tập ma tinh tiến để cầu tiếng tăm, được ma thiên vì làm quỷ pháp, ưa thích ma tuệ vì mắc lưới kiến giải phân biệt”.

Ngoài ra, những việc khiến cho người ta sinh ra phiền não, phá tâm hoan hỷ, hủy hoại pháp thân tuệ mệnh, đẩy lên niệm tưởng tà bậy, cướp đoạt công đức của người v.v... gọi là Ma bệnh.

[X. Ma ha chỉ quán Q.8, thượng].

MA GIỚI

.....

I. Ma Giới.

Cũng gọi Ma đạo.

Chỉ cho cảnh giới của ác ma.

Kinh Thủ lăng nghiêm tam muội quyển hạ (Đại 15, 639 hạ), nói: “Ma giới “như” tức là Phật giới “như”; Ma giới như, Phật giới như, không hai không khác”.

II. Ma Giới.

Chỉ cho các cõi trời: Tha hóa tự tại, Hóa lạc, Đâu suất và Dạ ma trong 6 tầng trời của cõi Dục.

MA HA

.....

Phạm:Pàli: Mahà.

Cũng gọi Mạc ha, Ma hạ, Ma hê.

Hán dịch: Đại.

Hàm ý là nhiều, lớn, thù thắng, màu nhiệm.

Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 79 trung), nói: “Ma ha, Trung quốc dịch là đại (lớn), hoặc đa(nhiều), hoặc thắng(thù thắng).

MA HA BA XÀ BA ĐỀ

Phạm:Mahàprajàpatì.

Pàli: Mahàpajàpatì.

MA HA BA XÀ BA ĐỀ

M

3006

Cũng gọi Ma ha bát lạt xà bát đề, Ma ha ti da hòa đề.

Gọi tắt: Ba xà ba đề, Ba đề phu nhân.

Hán dịch: Đại ái đạo, Đại thắng sinh chủ, Đại sinh chủ, Đại thế chủ.

Hoặc gọi: Ma ha pha la xà bát đề cù đàm di (Phạm:Mahàprajàpati-gautamì, Pàli: Mahàpajàti-gotamì).

Hán dịch: Đại ái đạo cù đàm di, Cù đàm di đại ái.

Gọi tắt: Cù đàm di.

Là di mẫu của Thái tử Tất đạt đa, em gái của Hoàng hậu Ma ha Ma da, con của vua Thiện giác thành Thiên tí ở Ấn độ cổ đại.

Đức Thích tôn sinh ra được 7 ngày thì mẹ Ngài là Ma da phu nhân qua đời, Ngài được di mẫu thay thế nuôi nấng. Năm năm sau khi đức Thích tôn thành đạo thì vua Tịnh phạn cũng mệnh chung, bà Đại ái đạo dẫn Da du đà la và 500 phụ nữ thuộc dòng họ Thích ca đến xin đức Thích tôn được xuất gia và đức Phật đã hứa khả. Đây là những vị tỉ khuru ni đầu tiên trong giáo đoàn của Phật giáo. Sau khi xuất gia, chính bà đã lãnh đạo các tỉ khuru ni, trụ ở ni viện gần tinh xá, truyền giới Cụ túc cho nữ chúng, giúp đỡ đức Phật rất nhiều trong việc hóa đạo. Về sau, vì không nữ trông thấy đức Phật nhập diệt, nên trước đó 3 tháng, bà ngồi kết già trong thành Tì xá li, vào Sơ thiên rồi dần dần vào đến Tứ thiên thiên và xả bỏ thân mệnh, bấy giờ chư thiên trong cõi Dục đều tiếc thương than khóc.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.9; kinh Trung bản khởi Q.hạ; kinh Hiền ngu Q.3, 12; luật Tứ phần Q.12; luật Ngũ phần Q.29; Câu xá luận quang kí Q.14].

MA HA BÀ LA ĐA

.....

Phạm:Mahàbhàrata.

Cũng gọi Bà la đa thư, Đại chiến thư.
Là bộ Đại tự sự thi được viết bằng tiếng
Phạm của dân tộc Ấn độ đời xưa. Tương
truyền do tiên nhân Tì da sa (Phạm:Vyasa)
soạn, nhưng có thuyết cho rằng Tì da sa chỉ
là người biên chép. Sử thi này được truyền
miệng nhau hàng mấy thế kỉ trước Tây lịch,
qua nhiều lần hiệu đính bổ sung, đến năm
200 Tây lịch mới có được phần khái yếu và
đến thế kỉ thứ IV Tây lịch mới hoàn thành
hình thức như hiện nay.

Nội dung gồm 18 thiên, 10 vạn bài tụng,
phần phụ lục có 1 thiên gồm 1 vạn 6 nghìn
tụng, là bộ sử thi dài nhất thế giới. Bộ này
cùng với bộ La ma da na (Phạm:Ràmàyana)
là 2 bộ sử thi lớn của Ấn độ.

Chủ đề của bộ sử thi này là nói về nhân
vật Côi đà thập đà (Phạm:Dhrtaràwira),
hậu duệ của dòng họ Bà la đa, tranh giành
ngôi vua với dòng họ Bàn đô (Phạm:
Pàđđu), gây ra cuộc chiến tranh kéo dài 18
ngày. Về niên đại của cuộc chiến tuy không
được minh xác, nhưng trên mặt sự thực lịch
sử thì nó đã xảy ra, điều này không còn hồ
nghì gì nữa.

Tác phẩm sử dụng tiếng Phạm, lời văn
bình dị, tao nhã. Ngoài chủ đề chính ra, tác
phẩm còn bao gồm thần thoại, truyền thuyết,
sự tích luyến ái, những lời dạy về cách xử
thế v.v..., rồi đối với những vấn đề như: Đạo
đức, phong tục, chế độ xã hội, triết học, tông
giáo của Ấn độ đương thời cũng trình bày
một cách hết sức rõ ràng. Đây là 1 tư liệu
quí giá về tư tưởng sử của Ấn độ. Trong tác
phẩm còn có các truyện cổ tích nổi tiếng
như: Bạc già phạm ca (Phạm:Bhagavad
Gita), Sa côn đất la (Phạm:Zakuntali) v.v...
Đối với văn học sử tiếng Phạm, bộ sách này
có 1 giá trị bất hủ, cung cấp rất nhiều đề tài
cho nền văn học đời sau, đến nay vẫn còn
được người Ấn độ ưa thích đọc tụng. Không
những chỉ trong nội địa Ấn độ, mà bất cứ
nơi nào, nhất là các nước vùng Đông Nam

á, chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn độ, cũng đều
có lưu truyền bộ sử thi này.
MA HA BÀ LA ĐA

M

3007

[X. A. Holtzmann: Das Mahàbhàrata und seine Teile, 1892-1895; E.W. Hopkins: The Great Epic of India, 1901; V. Fausbøll: Indian mythology, 1902; H. Jacobi: Mahàbhàrata, 1903; E.W. Hopkins: Epic mythology, 1915; A. Holtzmann: Indische Sagen, 1921].

MA HA BÁT NHÃ

Phạm: Mahàprajñà.

Hán dịch: Đại trí tuệ.

Tức là trí tuệ rốt ráo, thù thắng soi rõ thực tướng các pháp.

Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 465 thượng), nói: “Nếu người chưa ngộ được Ma ha bát nhã, thì cứ y theo lời đức Phật dạy mà tu hành”.

[X. Duy thức xu yếu Q.thượng, phần đầu].

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH

I. Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh.

Phạm: Pañcaviñzati-sàhasrikàprajñàpàramitā.

Cũng gọi: Đại phẩm bát nhã kinh, Tân đại phẩm kinh, Đại phẩm kinh, Ma ha bát nhã kinh.

Kinh, 27 quyển (hoặc 30, 40 quyển), do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, thu vào Đại chính tạng tập 8.

Kinh này là phần thứ 2 (quyển 401-478) trong kinh Đại bát nhã. Nội dung thuyết minh về pháp Bát nhã ba la mật. Đây là bộ kinh căn bản nói về Bát nhã không quán ở thời kì đầu của Phật giáo Đại thừa.

Kinh Quang tán bát nhã, 10 quyển (do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn) và kinh Phóng quang bát nhã, 20 quyển (do ngài Vô xoa la dịch vào đời Tây Tấn) đều là các bản dịch khác của kinh này.

Ngoài ra, Trung phẩm bát nhã bằng tiếng Phạm, tức là bộ Nhị vạn ngũ thiên tụng Bát nhã, chia làm 8 phẩm, tương

đương với kinh này. Sách chú thích kinh này là bộ luận Đại trí độ của bồ tát Long thụ và nhiều sách chú thích khác của Trung quốc và Nhật bản.

[X. Xuất tam tạng kí tập 2, 8; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

II. Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh.

Phạm: Awiasahasrikā-prajñāpāramitā.

Cũng gọi Tiểu phẩm bát nhã ba la mật kinh, Tiểu phẩm bát nhã kinh, Tân tiểu phẩm kinh.

Kinh, 10 quyển, gồm 29 phẩm, do ngài Cưu la ma thập dịch vào đời Hậu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 8.

Kinh này là phẩm thứ 4 (quyển 538-555) trong kinh Đại bát nhã. Nội dung thuyết minh về pháp Bát nhã ba la mật.

Về các bản dịch khác của kinh này thì có: Kinh Đạo hành bát nhã 10 quyển (do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán), kinh Đại minh độ vô cực 6 quyển (do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô thời Tam quốc), kinh Ma ha bát nhã ba la mật đa sao 5 quyển (do các ngài Đàm ma ti và Trúc phật niệm cùng dịch vào đời Tiền Tần). Ngoài ra, bộ Bát thiên tụng bát nhã bằng tiếng Phạm tương đương với kinh này và là 1 trong 9 Đại kinh của nước Nepal.

Sách chú thích kinh này là bộ Thích luận bằng tiếng Phạm, do ngài Sư tử hiền (Phạm: Haribhadra) soạn.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

MA HA BỒ ĐỀ HỘI

Mahābodhi Society.

Cũng gọi Ma ha bồ đề xã, Ma ha bồ đề hiệp hội, Đại bồ đề hội.

Tổ chức quốc tế vận động phục hưng

MA HA BỒ ĐỀ HỘI

M

3008

Phật giáo Ấn độ, nguyên tên là Bồ đề già da ma ha bồ đề hội (Hội Đại bồ đề Già da), do cư sĩ Đạt ma ba la (Dharmapala), người Tích lan và học giả Henrey Stell Olcott (1832-1907), người Hoa kì, thành lập vào tháng 5 năm 1891.

Ban đầu, Hội trụ tính đặt trụ sở ở Bồ đề già da, nơi đức Phật thành đạo, nhưng sau quyết định chính thức thiết lập cơ sở của Hội ở Colombo, thủ đô nước Tích lan (Sri Lanka). Mục đích đầu tiên của Hội là thu hồi Đại tháp Thánh tích ở Bồ đề đạo tràng mà từ lâu đã nằm trong tay những tín đồ Ấn độ giáo, rồi phục hưng Phật giáo ở Ấn độ và các nơi khác trên thế giới.

Hội nghị Phật giáo Quốc tế lần đầu tiên được tổ chức tại Bồ đề già da vào tháng 10 năm 1891, gồm đại biểu các nước: Tích lan, Trung quốc, Nhật bản, Miến điện và Ấn độ tham dự. Năm 1892, Hội xuất bản tạp chí “Ma ha bồ đề và Liên hiệp Phật giáo thế giới”, sau được đổi tên là Ma ha bồ đề; trụ sở được dời từ Colombo sang Calcutta, Ấn độ. Năm 1920, Hội kiến thiết chùa Pháp giới tử tại Calcutta để đặt Tổng bộ, thành lập các bộ Quản lí, Chấp hành ủy viên hội, Tài chính ủy viên hội v.v... Ở vườn Lộc dã, Bombay và các nơi khác, Hội xây cất chùa, mở thư viện, trường học, phòng phát thuốc miễn phí, sửa lại các tháp Phật, giữ gìn các nơi Phật tích, làm các việc từ thiện xã hội, văn hóa, giáo dục, kiến thiết kí túc xá ở những nơi Phật tích, để Phật tử thế giới về chiêm bái có chỗ ăn ở, chỉnh lí, phiên dịch và xuất bản kinh sách Phật v.v... Ngoài ra, Hội Thanh niên Phật giáo Tích lan cũng phát động phong trào ủng hộ công cuộc phục hưng Phật giáo, lần lượt thành lập các chi hội tại Ấn độ và các nước Đông Nam á, giúp cho Hội Ma

ha bồ đề ngày càng phát triển. Hiện nay, ở các nước Anh, Mỹ, Đức, Nhật, Tích lan, Thái lan, Ấn độ đều có chi hội Ma ha bồ đề, là những tổ chức đoàn thể chủ yếu trong sự nghiệp phục hưng Phật giáo quốc tế hiện đại.

MA HA BỒ ĐỀ TĂNG GIÀ LAM

Phạm, Pàli: Mahàbodhi-saighàrama.

Cũng gọi Đại giác tự, Đại bồ đề tự.

Ngôi chùa ở phía ngoài cửa Bắc của khu vườn cây Bồ đề thuộc nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, do vua nước Tích lan sáng lập vào thế kỉ thứ IV, dành cho Phật tử Tích lan hành hương, chiêm bái các nơi Phật tích ở Ấn độ có chỗ nghỉ ngơi. Khi ngài Huyền trang đến đây vào thế kỉ thứ VII, trong chùa có khoảng 1.000 vị tăng tu học giáo pháp Thượng tọa bộ.

Đại đường tây vực kí quyển 8 (Đại 51, 918 trung), nói: “Nhà cửa 6 viện, lầu gác 3 tầng, tường xây chung quanh cao ba bốn trượng, kiến trúc rất kì công. (...) Các tốt đồ ba(tháp) cao rộng đẹp đẽ, trong có thờ xá lợi của đức Như lai”.

Câu pháp cao tăng truyện quyển thượng (Đại 51, 5 trung), nói: “Nền chùa lúc ban đầu chỉ rộng hơn cái tháp vuông, con cháu đời sau của vua tiếp tục mở mang, chùa ngày càng to lớn, đến nay thì ở châu Thiệm bộ không có chùa nào hơn”.

MA HA CA CHIÊN DIÊN

Phạm: Mahàkàtyàyana.

Pàli: Mahàcàyana, Mahàkaccàna.

Cũng gọi Ma ha ca đa diển na, Ma ha ca đề da dạ na, Đại ca chiên diên, Ca chiên diên.

Hán dịch: Đại tiền dịch chủng nam.

Tên vị A la hán, 1 trong 10 đệ tử lớn của đức Phật, người nước A bàn đề (Phạm: Avanti) Tây Ấn độ.

Về dòng họ và nhân duyên qui y xuất gia theo Phật của Ngài có nhiều thuyết.

MA HA CA CHIÊN DIÊN

M

3009

Cứ theo phẩm Na la đà xuất gia trong kinh Phật bản hạnh tập 37, thì Ngài là con thứ 2 của Bà la môn Đại ca chiên diên ở thôn Di hầu thực, tên là Na la đà (Phạm: Nalaka, cũng gọi Na la ca, Na la ma nạp). Ban đầu, Ngài vào núi Tần đà, gần thủ đô Ưu thiên da ni, theo người cậu là tiên nhân A tu đà học tập giáo pháp Phệ đà. Sau, tiên A tu đà thấy tướng hảo trang nghiêm của đức Thích tôn lúc mới sinh, đoán trước rằng trong tương lai chắc chắn Ngài sẽ thành Phật, bởi thế, khi lâm chung, ông căn dặn Na la đà thờ đức Thích tôn làm thầy. Sau khi Na la đà xuất gia qui Phật, theo dòng họ của Ngài mà gọi là Đại ca chiên diên. Ngài siêng năng tu hành không hề trễ nải, nên đã chứng được quả A la hán. Sau khi đức Phật nhập Niết bàn, Ngài vẫn còn sống, giáo hóa đồ chúng, thường luận chiến với ngoại đạo. Trong hàng đệ tử đức Phật, Ngài được tôn là “Luận Nghị Đệ Nhất”.

Theo Câu xá luận quang kí quyển 1, thì A tì đạt ma thi thiết luận trong Lục túc luận là do Ngài soạn.

Trong Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, Ngài được đặt ở vị trí thứ 6, hàng phía trên,

bên trái Phật

Thích ca mâu ni.

Hình tượng của Ngài ngồi trên tòa

lá sen, bàn tay

phải dựng đứng,

co ngón vô danh

và ngón út; còn

tay trái thì cầm 1

góc áo ca sa đặt ở

trước ngực.

[X. Trưởng lão kê chú (tiếng Pàli); kinh

Tạp a hàm Q.9, 19, 20; luật Ngũ phần Q.21;

luật Thập tụng Q.25; Pháp hoa kinh văn cú Q.1, hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8; Thai tạng giới thất tập Q.thượng].

MA HA CHỈ QUÁN

Cũng gọi: Thiên thai ma ha chỉ quán.

Gọi tắt: Chỉ quán.

Tác phẩm, 10 (hoặc 20 quyển), do Đại sư Thiên thai Trí Khải (538-597) thuyết giảng vào năm Khai hoàng 14 (594) đời Tùy, đệ tử là ngài Quán đĩnh (561-627) ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập 46, cùng với Pháp hoa huyền nghĩa và Pháp hoa văn cú gọi chung là Pháp hoa tam đại bộ.

Sách này do Đại sư Trí Khải giảng thuật vào cuối đời (3 năm trước khi ngài tịch) nên là tác phẩm trọn vẹn, đầy đủ nhất về mặt thể hệ trong các trứ tác của Ngài.

Nội dung nói rõ về pháp Chỉ quán viên đốn, vốn là sự thể nghiệm và thực tiễn đặc biệt của ngài Trí Khải về đời sống tông giáo. Vì muốn trình bày quan điểm dùng tư duy Thiền quán để thể nghiệm Chỉ quán viên đốn, là cảnh giới tông giáo sâu xa kín nhiệm, vượt ra ngoài sự hiểu biết thông thường, nên ngài Trí Khải đem chia pháp cụ thể thực tiễn của ngài làm 2 phần là: Tổng luận lược thuyết (5 lược) và Biệt luận quảng thuyết (10 quảng) để giải thích tỉ mỉ, rõ ràng. Năm lược chỉ cho 5 đoạn: Phát đại tâm, Tu đại hạnh, Cảm đại quả, Liệt đại võng và Qui đại xứ; còn Mười quảng thì chỉ cho 10 chương: Đại ý, Thích danh, Thể tướng, Nhiếp pháp, Thiên viên, Phương tiện, Chính quán, Quả báo, Khởi giáo và Chỉ qui. Hai phần này gọi chung là Ngũ lược thập quảng.

Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết quyển 1, phần 1 thì sách này có 3 loại bản in: Bản 20 quyển, bản 10 quyển và bản hiện nay, cả 3 bản đều có tên là Viên đốn chỉ quán; theo truyền thuyết của người đương thời thì bản thứ 2 là Quảng bản, bản thứ 3 là Lược bản; thực ra

bản thứ 3 là do sửa lại bản thứ 2 rồi đổi
MA HA CHỈ QUÁN
Ma Ha Ca Chiên Diên
(Mạn đà la Thai tạng giới)

M

3010

tên là Ma ha chỉ quán. Năm Thiên thánh thứ 2 (1024) đời Tống, theo sự tâu thỉnh của ngài Tràm nhiên, vua ban sắc cho sách này được đưa vào tạng.

Về các bản chú thích sách này thì có:

Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết 40 quyển, Chỉ quán nghĩa lệ 2 quyển, Chỉ quán đại ý 1 quyển của ngài Tràm nhiên, San định chỉ quán 3 quyển của Lương túc.

[X. Đại đường nội điển lục Q.10; Phật tổ thống kê Q.25; Đại đường hòa thượng đông chinh truyện; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3].

MA HA CHỈ QUÁN NGHĨA LÊ TOẢN YẾU

Cũng gọi Toản yếu, Chỉ quán nghĩa lệ toản yếu.

Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Tông nghĩa soạn vào đời Tống, được đưa vào Vạn tục tạng tập 99.

Đây là sách chú thích bộ Chỉ quán nghĩa lệ của ngài Kinh Khê Tràm nhiên. Nội dung trước hết nói về đại ý của Chỉ quán nghĩa lệ và về lí do soạn thuật, kể đến là giải thích chính văn, trích dẫn những câu văn chủ yếu trong sách để thành lập thuyết của mình. Sách cũng dẫn dụng nhiều nội và ngoại điển và giải thích Chỉ quán nghĩa lệ rất rõ ràng, tường tận.

MA HA CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH SƯU YẾU KÍ

Cũng gọi Ma ha chỉ quán hoàng quyết sưu yếu kí, Ma ha chỉ quán sưu yếu kí, Chỉ quán phụ hành sưu yếu kí.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Tràm nhiên (711-782) soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 99.

Nội dung sách này tóm tắt những điểm cốt yếu trong bộ Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết, đồng thời, giải thích thêm những chỗ mà văn nghĩa chưa được sáng tỏ và sửa lại những chữ sai lầm, để

cho những người tu hành Chỉ quán tiện sử dụng.

Theo lời tựa ở đầu sách, tác phẩm này được soạn thuật khoảng ba, bốn năm trước khi tác giả thị tịch.

[X. Trí chứng đại sư thỉnh lai mục lục].

MA HA CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH TRUYỀN HOÀNG QUYẾT

Cũng gọi Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết, Chỉ quán phụ hành hoàng quyết, Chỉ quán phụ hành, Phụ hành, Hoàng quyết.

Tác phẩm, 40 quyển, do ngài Tràm nhiên (711-782) ở Kinh khê soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 46.

Nội dung sách này là chú thích bộ Ma ha chỉ quán của ngài Trí Khải, tên sách là “Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết” đã nêu rõ chỉ thú của toàn bộ tác phẩm; nghĩa là dùng các giáo pháp mà đức Phật đã nói trong 1 đời để “phụ”(giúp) cho việc tu “hành” chỉ quán màu nhiệm, rồi lại nương vào sự tu hành chỉ quán mà “truyền hoàng” giáo chỉ của Phật; cho nên trong toàn bộ 40 quyển đều dùng các “quyết” như: Tư bảm khẩu quyết, Thẩm lí yếu quyết v.v... để làm sáng tỏ ý nghĩa giáo, hành giúp đỡ lẫn nhau. Từ trước đến nay, những người giảng Ma ha chỉ quán đều dùng sách này làm bằng cứ. Trong sách có rất nhiều chỗ dẫn dụng ngoại điển, điều này chứng tỏ tác giả là người xem nhiều đọc rộng. Sách này được lưu hành riêng trong thời gian khá lâu, mãi đến năm Thiên thánh thứ 2 (1024) đời Bắc Tống mới được đưa vào tạng.

Về các sách chú thích thì có: Ma ha chỉ quán phụ hành sưu yếu kí, 10 quyển, của ngài Tràm nhiên, Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết trợ lãm, 4 quyển, của MA HA CHỈ QUÁN PHỤ HÀNH SƯU YẾU KÍ

M

3011

ngài Hữu nghiêm, Ma ha chỉ quán luận
hoàng quyết toàn nghĩa, 8 quyển, của ngài
Đạo thúy.

[X. Phật tổ thống kê Q.10, 11, 25; Phật
tổ lịch đại thông tải Q.27].

MA HA DIỄN

.....

Phạm: Mahà-yàna.

I. Ma Ha Diễn.

Gọi đủ: Ma ha diễn na.

Chỉ cho giáo pháp Đại thừa.

(xt. Đại Thừa).

II. Ma Ha Diễn.

Đức hiệu của ngài Cầu na bạt đà la, vị
Cao tăng ở đời Lưu Tống thuộc Nam triều.
Vì ngài chuyên hoằng truyền giáo pháp
Đại thừa nên người đời tôn xưng là Ma
ha diễn.

(xt. Cầu Na Bạt Đà La).

III. Ma Ha Diễn.

Cũng gọi Ma ha diễn na, Đại thừa hòa
thượng.

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời

Đường.

Vào thời vua Đức tông (ở ngôi 780-805),
sư vào đất Tây tạng hoằng pháp, ra sức xiển
dương yếu chỉ “Trực chỉ nhân tâm kiến tính
thành Phật” của Thiền tông, nên đã có 1
thời chur tăng Tây tạng đều theo học và
nhiều Phật tử Tây tạng theo sư xin xuất
gia, trong đó có hàng quý tộc. Về sau, vua
Khất lật song đề tán (ở ngôi 742-797) thỉnh
đệ tử của ngài Tịch hộ là Liên hoa giới từ
Nepal đến Tây tạng để truyền bá giáo pháp
Ấn độ. Ngài Liên hoa giới tinh thông Trung
quán, lại giỏi về Nhân minh, trái hẳn với
Thiền chỉ mà ngài Ma ha diễn hoằng truyền
trước nay tại Tây tạng, vì thế 2 bên tranh
luận đã lâu mà không bên nào quyết được,
vua Tây tạng bèn triệu tập chúng tăng mời

2 vị biện luận, ngài Liên hoa giới dùng lời lẽ để luận nạn, sư không ứng đối được nên bị trả về Trung quốc, từ đó giáo pháp Trung quán thay thế cho Thiên pháp ở Tây tạng. Trong lịch sử Phật giáo Tây tạng, sự kiện này được gọi là “Lạp tát luận tranh”(cuộc tranh luận ở Lhasa), cũng gọi là “Đồn tiệm chi tranh”(cuộc tranh luận về đồn và tiệm) rất nổi tiếng.

Hòa thượng Đại thừa rập khuôn theo truyền thống Thiên tông Trung quốc, chủ trương đồn ngộ trực chỉ để hóa độ rộng rãi, xem thường việc diễn dịch giáo nghĩa trên bình diện tư duy phân biệt; pháp môn đồn ngộ trực chỉ này chỉ hợp với sự tham cứu, dùng mặc chiếu điểm phá khiến tâm lãnh hội, nhưng sư lại dùng biện luận để chứng minh, thì tránh sao khỏi thất bại?

Phật giáo Ấn độ từ ngài Thế thân, Tăng hộ trở đi, đặc biệt xem trọng kỹ xảo biện luận. Trong trường hợp này, ngài Liên hoa giới sử dụng thành thạo luận lý học Nhân minh, mà Thiên thì chủ trương “bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm”, cho nên sự thất bại của Hòa thượng Đại thừa chỉ là việc tất nhiên. Tuy vậy, không phải vì sự kiện này mà ảnh hưởng của Thiên tông đã mất hẳn ở Tây tạng. Hiện nay, trong các thư tịch Tây tạng vẫn có nhiều chỗ nói về Thiên tông.

[X. Tây tạng Phật học nguyên luận; Đồn ngộ Đại thừa chính lý quyết (Vương tích)].

MA HA DIỄN TẠNG

.....

Chỉ cho kinh điển Đại thừa, tức là những kinh nói về đạo Bồ tát như: Kinh Pháp hoa, kinh Hoa nghiêm, kinh Niết bàn v.v...

Luận Đại trí độ quyển 100 (Đại 25, 756 trung), nói: “Tuy cùng cầu một môn giải thoát, nhưng có tự lợi, lợi tha khác nhau, cho nên có Đại thừa, Tiểu thừa sai biệt, (...) Tam tạng là pháp Thanh văn, Ma ha diễn là

pháp Đại thừa”.
MA HA DIỄN TẠNG

M

3012

MA HA KIẾP TÂN NA

.....

Phạm: Mahākālpina.

Pāli: Mahākapphiya.

Cũng gọi Ma ha kiếp tân ninh, Ma ha kiếp tử noa, Ma ha kế tân na, Ma ha ca thất na, Ma ha kim tì la, Đại kiếp tân na.

Gọi tắt: Kiếp tân na.

Hán dịch: Hoàng sắc, Phòng tú, Đại phân biệt thời.

Vị A la hán đệ tử của đức Phật, tinh thông thiên văn, lịch số, chiêm tinh bậc nhất trong chúng tăng.

Cứ theo phẩm Đại kiếp tân ninh trong kinh Hiền ngu quyển 7 chép, thì ngài là con của vua Kiếp tân ninh nước Kim địa, bẩm tính thông minh, khỏe mạnh, sau khi phụ vương băng hà, ngài lên nối ngôi, quân lực hùng mạnh, uy thế lừng lẫy; vì muốn áp chế Trung Ấn độ nên ngài sai sứ đến nước Xá vệ xin triều cống vua Ba tư nặc. Bấy giờ đức Phật đang trụ ở tinh xá Kỳ hoàn, hóa làm Chuyển luân Thánh vương, dùng thần thông biến hiện làm cho Kiếp tân na tin phục. Từ đó, vua Kiếp tân na xa lìa trần tục, xuất gia tu trì, luôn dưỡng dưỡng tinh tiến, thường an trụ trong định. Sau được pháp nhãn thanh tịnh và chứng đắc quả A la hán.

Ngoài ra, cứ theo Quang trạch Pháp hoa nghĩa sơ quyển 1 và Pháp hoa huyền tán quyển 1 chép, thì vì đức Như lai biết trước nhân duyên thành đạo của Kiếp tân na, nên hóa hiện làm 1 vị ti khưu già ngủ trong tăng phòng và nói pháp cho Kiếp tân na nghe, ngay đêm đó ngài Kiếp tân na đắc đạo nên gọi ngài là Phòng túc.

Còn theo Pháp hoa văn cú quyển 1, thượng, thì vì cha mẹ ngài cầu nguyện sao Phòng mà sinh được ngài, cho nên đặt tên

là Phòng tú.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.22; kinh Bản sự Q.6; kinh Hiền ngu Q.6; Pháp hoa nghĩa kí Q.8; Phiên Phạm ngữ Q.2, 4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.23].

MA HA LẠT ĐÀ QUỐC

Ma ha lạt đà, Phạm:Mahà-ràwira;Pàli: Mahà-raiha.

Cũng gọi Ma ha la xá quốc, Ma ha lặc trá quốc, Ma ha lại tra quốc.

Hán dịch: Đại quốc.

Tên 1 nước xưa ở phía nam nước Ma lạp bà thuộc Nam Ấn độ.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 chép, thì nước này chu vi hơn 6.000 dặm, đất đai phì nhiêu, phong tục thuần phác, tính người hiếu học và kiêu hùng, mang ân thì đền, có oán phải trả, quân đội rất mạnh. Thời xưa, vua Giới nhật chinh phạt đông tây, chỉ có nước này không chịu thần phục. Trong nước có hơn 100 ngôi chùa với hơn 5.000 tăng đồ, tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa, có mấy trăm đền thờ trời, rất nhiều ngoại đạo. Trong cũng như ngoài đô thành có rất nhiều tháp. Trong hang núi phía đông có 1 ngôi chùa lớn, do A la hán A chiết la xây cất để hồi hướng cho mẹ. Chùa cao hơn trăm thước, bên trong khắc pho tượng Phật bằng đá cao hơn 70 thước, thừa xưa, bỏ tất Trần na thường trụ ở đây. Ngôi chùa này hiện nay là động đá A chiên đa (Phạm: Ajantà) nổi tiếng.

[X. kinh Trường a hàm Q.5; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55; Phiên Phạm ngữ Q.8].

MA HA MA DA KINH

.....

Cũng gọi: Phật thăng Đạo lợi thiên vị mẫu thuyết pháp kinh, Phật lâm bát niết bàn mẫu tử tương kiến kinh.

Gọi tắt: Ma da kinh.

Kinh, 2 quyển, do ngài Đàm cảnh dịch

MA HA MA DA KINH

M

3013

vào đời Bắc Tề, được thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung kinh này được chia làm 2:

Nửa bộ trước tường thuật việc đức Phật lên cung trời Đao lợi thuyết pháp cho thân mẫu là Ma da phu nhân nghe, khiến cho phu nhân chứng Sơ quả, nửa bộ sau thuật lại việc đức Phật đi hóa đạo các nước, cuối cùng, đến rừng Sa la song thụ gần thành Câu thi na yết la vào Niết bàn, phu nhân Ma da từ cung trời Đao lợi xuống than khóc thảm sầu, lúc ấy đức Phật liền mở kim quan từ biệt thân mẫu. Sau hết, kinh này còn thuật lại việc đức Phật huyền kí (dự đoán) về tình hình pháp trụ, pháp diệt.

[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, 6; Duyệt tạng tri tân Q.25].

MA HA NAM

.....

Phạm, Pàli: Mahàmàna.

I. Ma Ha Nam.

Cũng gọi: Ma ha na ma.

Hán dịch: Đại hiệu, Đại danh.

Tên của vị đệ tử Phật, là 1 trong 5 tỉ khuru được đức Phật hóa độ đầu tiên.

Trong kinh Trung bản khởi ghi tên ngài là Ma nam câu lợi (Phạm: Mahànàma-Kooiya), trong Phật sở hành tán, ngài được gọi là Thập lực Ca diếp. Ngài là 1 trong 5 người của hoàng tộc được vua Tịnh phạn chọn đi theo hầu Thái tử Tất đạt đa khi

Thái tử vượt thành xuất gia; sau khi Thái tử đắc đạo thành Phật, chuyển pháp luân lần đầu tiên ở vườn Lộc dã, để độ cho ngài và 4 vị kia đều đắc đạo, chứng quả A la hán.

Về sau, ngài hộ trì đức Phật giáo hóa chúng sinh.

Phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 thượng), nói: “Mau chóng thành tựu thần thông, trong đó không có hối tiếc, chính là tử khuru Ma ha nam”.

[X. kinh Thị giả trong Trung a hàm Q.8; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; luật Tứ phần Q.32; luận Đại tì bà sa Q.182; Pháp hoa văn cú Q.1, thượng, Đại đường tây vực kí Q.7].

II. Ma Ha Nam.

Cũng gọi Thích chủng ma ha nam (Phạm: Sakkamahànàma), Ma ha nam thích, Thích ma nam.

Vị cư sĩ Phật tử thuộc dòng họ Thích ca ở thành Ca tì la vệ, Trung Ấn độ.

Luật Ngũ phần quyển 15 và Hữu bộ tì nại da phá tăng sự quyển 2, đều nói ngài là con của vua Học phạm. Còn luận Đại trí độ quyển 3 và Đại sự (Phạm: Mahāvastu) thì cho rằng ngài là con vua Cam lộ phạm. Sau khi người em là A na luật xuất gia thì ngài đảm trách các việc trong nhà, rất kính trọng giáo pháp của Phật, thường cúng dường thuốc thang, y phục và thức ăn uống cho chúng tăng. Bài kinh Khổ ấm trong kinh Trung a hàm là do ngài thỉnh đức Phật tuyên thuyết. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 26 chép, thì lúc vua Tì lưu li thành Xá vệ đánh giết dòng họ Thích ca ở thành Ca tì la vệ, ngài Ma ha nam đã tự nguyện chết trong nước để cứu dòng họ Thích. Có thuyết cho rằng Thích chủng ma ha nam này chính là tử khuru Ma ha nam nói ở trên.

[X. kinh Tạp a hàm Q.29, 30; kinh Tăng

nhất a hàm Q.3, 35; kinh Phật bản hạnh
tập Q.11, 58; luật Ngũ phần Q.3].

MA HA NAM

Kinh Ma Ha Ma Da

(bản đào được ở Đôn Hoàng)

M

3014

MA HA TÁT ĐÓA

Phạm:Mahàsattva.

Pàli: Mahàsatta.

I. Ma Ha Tát Đóa.

Gọi tắt: Ma ha tát.

Hán dịch: Đại hữu tình, Đại chúng sinh.

Từ gọi chung bậc Bồ tát hoặc Đại sĩ. Tức là bậc có Nguyện đại, Hạnh đại, Độ chúng sinh đại, là bậc tối thượng trong các chúng sinh ở thế gian và không bao giờ lui sụt đại tâm ấy, cho nên gọi là Ma ha tát đóa.

[X. luận Đại trí độ Q.5; Pháp hoa nghĩa số Q.2; Pháp hoa huyền tán Q.2].

II. Ma Ha Tát Đóa.

Cũng gọi Tát đóa vương tử.

Tên của đức Phật ở đời quá khứ khi tu hạnh Bồ tát.

Ở đời quá khứ xa xưa, có 1 vị vua tên là Ma ha la đà (Phạm:Mahà-ratha, Hán dịch: Đại xa), siêng tu các pháp lành. Vua có 3 người con, đều tướng hảo đoan nghiêm, người con thứ 1 tên là Ma ha ba na la (Phạm: Mahà-praiàda), người thứ 2 tên là Ma ha đề bà (Phạm:Mahàdeva) và người thứ 3 tên là Ma ha tát đóa.

Một hôm, 3 vương tử vào chơi trong rừng trúc, thấy con hổ mẹ sinh 7 hổ con, các hổ con đang vây quanh hổ mẹ, đói là tiêu tụy, thân thể gầy ốm, sinh mệnh sắp dứt, 3 vương tử trông thấy đều thương tâm mà bỏ đi. Nửa đường, Ma ha tát đóa, động lòng thương quá, bảo 2 anh về trước, còn 1 mình trở lại khu rừng, đến chỗ hổ đói, phát nguyện vì cầu đạo Vô thượng bồ đề mà xả bỏ cái thân như nhóp này; nguyện rồi, cởi y phục vắt lên cành tre, gieo mình vào trước những con hổ đói. Nhưng hổ sợ uy lực từ bi của Tát đóa không dám ăn thịt; Tát đóa thấy thế liền leo lên ngọn cây gieo mình xuống đất, bấy giờ thân đất

đưa tay đỡ lấy Tát đóa nên không bị
thương tổn. Tát
đóa lại dùng
khúc tre khô
đâm vào cổ,
ngay lúc ấy mặt
đất rúng động,
hoa từ trên hư
không rơi
xuống, hổ đói
thấy máu của
Tát đóa chảy ra,
đi đến liếm máu
và ăn thịt, chỉ
còn bộ xương.
Bảy hổ con lúc bấy giờ, sau này là tôn
giả Mục kiên liên, Xá lợi phát và 5 vị tỉ
khuru khi đức Phật còn tại thế. Đức Thế
tôn cũng nhân công đức này mà thành Phật
trước 11 kiếp.

[X. kinh Hiền ngu Q.1; kinh Kim quang
minh Q.4; kinh Đại bảo tích Q.80; kinh
Bồ tát bản hạnh Q.hạ; luận Phân biệt công
đức Q.2].

MA HA TĂNG KÌ LUẬT

Phạm: Mahāsaīghavinaya.

Gọi tắt: Tăng kì luật.

Hán dịch: Đại chúng luật.

Luật, 40 quyển, do các ngài Phật đà bạt
đà la và Pháp hiển cùng dịch vào đời Đông
Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 22.
Đây là bộ Luật của Đại chúng bộ trong thời
Phật giáo bộ phái.

Toàn bộ sách được chia làm 2 phần: Tỉ
khuru giới pháp (35 quyển đầu) và Tỉ khuru
ni giới pháp (05 quyển sau). Phần đầu nêu
rõ 218 giới, Tạp tụng bát cừ pháp, Uy nghi
pháp, tường thuật các nguyên do chế giới,
giải thích các giới điều và tình hình ứng dụng
thích hợp. Trong đó, pháp Tạp tụng bát cừ
và pháp Uy nghi tương đương với phẩm Kiên
độ của luật Tứ phần, tức nói về các qui định

MA HA TĂNG KÌ LUẬT

M

3015

liên quan đến nghi thức hành sự, yết ma và sự sinh hoạt hàng ngày của tăng chúng như: ăn, mặc và ở v.v... Phần 2 thì liệt kê 277 giới và Tạp bạt cù pháp.

Sách này cùng với luật Tứ phần, luật Ngũ phần và luật Thập tụng, từ xưa đến nay, được gọi là Tứ Quảng luật. Nếu so với 3 bộ luật kia thì sách này đặc sắc hơn nhiều, vì các điểm sau đây:

1. Về thời gian chế định 4 pháp Ba la di được suy định vào khoảng từ nửa tháng thứ 5 mùa đông năm thứ 5 sau khi đức Phật thành đạo, đến nửa tháng thứ 4 mùa đông năm thứ 6.

2. Những điều được ghi trong Thất bách kết tập Luật tạng, không nêu ra 10 việc phi pháp, mà chỉ nói đến Ngũ tịnh pháp. Hơn nữa, cũng không đề cập gì đến chủ trương phủ nhận của các tỉ khuru Bạt kì.

3. Nội dung sách có chép hơn 40 loại Bản sinh đàm và viện dẫn hơn 20 loại kinh Bản sinh v.v...

Cứ theo điều “Ngũ bách tỉ khuru tập pháp tạng” trong quyển 32 của bộ luật này, thì luật Ma ha tăng kì là do ngài Ưu ba li vâng mệnh ngài Ma ha Ca diếp mà tụng ra, kể đến, điều đã dẫn, ghi rõ tên của 27 vị truyền thừa luật này, bắt đầu từ các Ngài: Đà sa bà la, Thụ đề đà sa, Kì đa v.v... Đây là tư liệu về sự truyền thừa của luật này.

Lại theo Pháp hiển truyện chép, thì mục đích của ngài Pháp hiển đến Ấn độ là để tìm cầu giới luật, nhưng giới luật ở các nước Bắc Thiên Trúc thì đều thầy trò truyền miệng cho nhau, không có bản văn để có thể sao chép lại. Mãi đến khi ngài Pháp hiển tới chùa Ma ha diên tại Trung Thiên Trúc mới có được 1 bộ luật, tức là luật Ma ha tăng kì

chúng, được truyền ở tinh xá Kì hoàn, là bộ luật được đại chúng hành trì sớm nhất, lúc đức Phật còn tại thế.

Ngoài ra, Xuất tam tạng kí tập quyển 3 và Thập tì ni nghĩa sao quyển 1, cho rằng luật Tăng kì là do Độc tử bộ truyền, thuyết này e có sự lầm lẫn.

[X. Đại đường tây vực kí Q.9; Lịch đại Tam bảo kí Q.3, 4, 5; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, 3, 15].

MA HA TẮT LỢI ĐA PHÁP HỘI

.....
Mahàpirita.

Pháp hội cầu phúc của Phật giáo Tích lan.

Tại Tích lan, khi tín đồ Phật giáo gặp những việc vui mừng, đau buồn hoặc bệnh tật v.v... thì thường thỉnh các vị tỉ khuru đến nhà tụng kinh cầu bình an, phúc lợi.

Nghi thức pháp hội này gần giống như pháp hội Tì la tất lợi đa (Tích lan: Veilpirita, Hán dịch: Tiểu bảo hộ, Tiểu kì phúc pháp hội), nhưng khác ở chỗ thời gian tụng kinh lâu hơn.

MA HA TÌ LA

Phạm: Mahàvira.

Hán dịch: Đại hùng.

Tức là Ni càn đà nhã đề tử, Tổ khai sáng Kì na giáo ở Ấn độ, một trong Lục sư ngoại độ. Ông sống cùng

thời đại với đức

Phật. Ông xuất gia

năm 30 tuổi, tu

khổ hạnh ròng rã

12 năm mới ngộ

đạo. Để đối kháng

với những mối tệ

lâu đời của Bà la

môn giáo nên ông

sáng lập ra tông

giáo mới, gọi là Kì

na giáo.

(xt. Ni Càn Đà Nhã Đề Tử).

MA HA TÌ LA
Tượng ngồi của Ma Ha Tì La

M

3016

MA HẦU LA CA

Phạm: Mahoraga.

Cũng gọi Ma hầu la già, Ma hộ la nga,
Mạc hô lạc già, Ma hưu lạc, Ma phục lạc.
Hán dịch: Địa long, Đại mãng thân, Đại
mãng xà, Đại hung hành, Đại phúc hành,
Đại hung phúc hành.

Quý thần đầu rắn, mình người, là 1 trong
8 bộ Thiên long.

Cứ theo Duy ma kinh lược số quyển 2,
thì Ma hầu la già là vị thần không có chân,
đi bằng bụng như loài bò sát. Khi làm người,
vì phá hủy giới cấm, dối trá, nhiều sân hận,
ít bố thí, tham ưa rượu thịt, nên sau khi
chết, bị rơi vào đường quỷ thần, trong thân
thể có rất nhiều trùng độc rúc rĩa ăn thịt,
đau đớn vô cùng.

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11 thì cho rằng,
Ma hầu la già là loại thần âm nhạc, có hình
đầu rắn.

Trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng
giới của Mật giáo có an trí 3 vị tôn Ma
hầu la già, vị tôn ở giữa co 2 tay, nắm tay
thành quyền, ngón trở duỗi thẳng, để ở
trước ngực,
ngồi co chân
phải, đầu gối
trái dựng
đứng; vị tôn
bên trái đội
mũ rắn, mặt
hướng về bên
phải; còn vị
tôn bên phải
thì mặt hướng
về bên trái,
trong tư thế
đang thổi sáo.

[X. phẩm Phổ thông chân ngôn tạng
trong kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh số

Q.10; Phiên Phạm ngữ Q.7; Tuệ lâm âm nghĩa Q.1, 25, 27; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4].

MA HI ĐÀ

Phạm: Mahendra.

Pàli: Mahinda.

Cũng gọi Ma hi nhân đà la.

Vị Khai tổ của Phật giáo Tích lan, người đời gọi là Tổ truyền luật thứ 6. Ngài là con của vua A dục thuộc Vương triều Khổng tước ở Ấn độ đời xưa. Ngài sinh ra tại Ô xà diễn na (Phạm: Ujayana), thân mẫu là bà Đới phi (Pàli: Devi), con gái của 1 thương gia giàu có ở làng Ti địa tả (Pàli: Vedisa) tại Tây bắc Ấn độ.

Năm 20 tuổi ngài xuất gia, thờ tôn giả Mục kiền liên tử đề tu (Pàli: Moggaliputta-Tissa) làm thầy, theo ngài Ma ha đề bà thụ giới Sa di và y vào ngài Mạt xiển đề thụ giới Cụ túc, thụ giới xong liền chứng được quả A la hán.

Vào thế kỉ thứ III trước Tây lịch, ngài vâng mệnh phụ vương, đến đảo Tích lan truyền bá Phật giáo, được vua nước Tích lan tôn sùng và bảo hộ. Ngài sáng lập đạo tràng Đại tự (Pàli: Mahāvihāra) ở thủ đô A nâu la đà bồ la (Phạm, Pàli: Anurādhapura), hoằng truyền Bình đẳng tâm kinh (Pàli: Samacitta-suttanta), đồng thời, tạo lập động đá để kết hạ an cư, đặt nền tảng vững chắc cho Phật giáo Tích lan sau này. Về sau, em gái của ngài là tỳ khưu ni Tăng già mật đa (Phạm: Saôghamitrā, Pàli: Saīghamittā) đem 1 cành cây Bồ đề từ nơi đức Thích tôn thành đạo đến trồng ở Tích lan và truyền giới cho các tỳ khưu ni Tích lan. Ngài triệu tập đại hội tỳ khưu ở tháp Đố ba la ni, chính thức thành lập Tăng đoàn Phật giáo, do Trưởng lão A lợi đa làm Thượng thủ, dùng tiếng Tích lan để giảng diễn và chú thích Tam tạng Pàli. Hai anh em ngài chung sức hoằng dương Phật pháp trong hơn 30 năm.

MA HI ĐÀ

Ma Hâu La Ca
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

M

3017

Ngài thị tịch tại Tháp sơn (Pàli:Cetiyagiri)

ở Tích lan, thọ 60 tuổi.

[X. luận Phân biệt công đức Q.2; Đại
đường tây vực kí Q.11].

MA HI HÀ

Ma hi, Phạm, Pàli:Mahi.

Cũng gọi Ma xí hà, Mạc hi hà.

Sông nằm về phía bắc sông Hằng, là 1
trong 5 chi nhánh của sông Hằng, tức nay
là con sông chảy qua khu vực Bombay ở
Tây Ấn độ rồi đổ vào Ấn độ dương. Trong
kinh điển có rất nhiều chỗ nói về con sông
này.

Kinh Thất nhật trong Trung a hàm
quyển 2 (Đại 1, 428 hạ), chép: “Các nguồn
suối lớn đều phát xuất từ 5 sông lớn của
châu Diêm phù, thứ 1 là sông Hằng (...), thứ
5 là sông Ma xí; các nguồn suối lớn ấy đều
sẽ cạn khô hết, không tồn tại mãi, cho nên
biết tất cả các hành đều vô thường (...), nên
cầu xả li, nên cầu giải thoát”.

Điều Ma lạp bà quốc trong Đại đường
tây vực kí quyển 11 (Đại 51, 935 hạ), nói:
“Nước Ma lạp bà chu vi hơn 6.000 dặm,
thủ đô rộng hơn 30 dặm, nằm về phía đông
nam sông Mạc hi”.

MA HỒ LA THẦN

Tạng:Sgra-#dsin.

Cũng gọi Ma hô la thần, Ma hưu la thần,

Ma hầu la thần, Bạc hô la thần.

Hán dịch: Chấp ngôn thần.

Vua thần Dược xoa thủ hộ Phật pháp, là
vị thứ 9 trong 12 vị thần tướng của đức Phật
Dược sư.

Cứ theo Dược sư lưu li quang vương
thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm
tụng nghi quỹ cúng dường pháp nói, thì thần
Ma hồ la, thân màu trắng, tay cầm búa báu,
thống lĩnh 7 ức Dược xoa, thế nguyện giữ
gìn giáo pháp của Như lai.

Về hình tượng của vị tôn này, trong Tu Dục sư nghi quỹ bố đàn pháp và Tịnh lưu li Tịnh độ tiêu, còn có các thuyết khác nhau.

[X. kinh Quán đảnh Q.12, kinh Dục sư Như lai bản nguyện; Dục sư thập nhị thần tướng đồ].

MA HƯƠNG

.....

Đổi lại: Tịnh độ.

Làng ma. Chỉ cho thế giới Sa bà, trong đó, chúng sinh luân hồi trong 6 đường, toàn là ô trược và mê hoặc.

Quán kinh sơ định thiện nghĩa (Đại 37, 263 thượng), nói: “Về đi thôi, Ma hương không thể dừng, trôi lăn từ nhiều kiếp đến nay, 6 đường đều từng trải, chẳng đâu có chút vui, toàn nghe tiếng than sầu”.

MA KHU

Phạm: Mạgha.

Cũng gọi: Ma già, Mạc già.

Hán dịch: Quý đông, Tinh nguyệt, Thất tinh, Thất tinh nguyệt.

Chỉ cho tháng 11 trong lịch Âm độ, tương đương với khoảng thời gian từ ngày 16 tháng 11 đến ngày 15 tháng 12 âm lịch.

Mạghavôn là tên của 1 ngôi sao trong Nhị thập bát tú, vào ngày 15 tháng 11 mặt trăng gặp sao này mới tròn, cho nên sao này được dùng làm tên của tháng 11.

Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 876 thượng), nói: “Ba tháng mùa đông gọi là Báo sa nguyệt, Ma khứ nguyệt, Phả lạc lữ nã nguyệt, tương đương từ ngày 16 tháng 10 đến ngày 15 tháng giêng của Trung quốc”.

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.42; kinh Tú diệu Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.136].

MA KHU

M

3018

MA KIẾT NGƯ

Ma kiết, Phạm, Pàli: Makara.

Cũng gọi Ma già la ngư, Ma ca la ngư.

Hán dịch: Đại thể ngư, Kinh ngư, Cự
ngao.

Một loại cá lớn được nói đến nhiều trong
các kinh luận và được xem là cùng loài với
cá sấu, cá giao (cá sạ) và lợn biển. Hoặc là
loại cá trong giả tưởng.

Trong thần thoại Ấn độ, cá này là vật
cỡi của Thủy thần (Phạm: Varuṇa), trên lá
cờ cầm tay của Ái thần (Phạm: Kāma-deva)
cũng có vẽ hình cá ma kiết.

Ngoài ra, 1 trong 12 cung, gọi là cung
Ma kiết, đầu và chân trước giống con linh
dương (dê rừng), mình và đuôi là hình cá.

Còn trong “Quán Tự tại bồ tát a ma lai
pháp” thì cá ma kiết là vật cầm tay của bồ
tát Quan âm A ma lai.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.59 (bản dịch cũ);
kinh Đại thừa lý thú lục ba la mật đa Q.2;
luận Đại trí độ Q.7; luận Thập trụ tì bà sa
Q.7; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Phiên dịch
danh nghĩa tập Q.6].

MA LA

Phạm: Mālā.

Hán dịch: Man, Hoa man.

Hoa được xâu vào sợi dây làm thành cái
vòng rồi quấn lên đầu làm vật trang sức.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.18; Phạm ngữ
tạp danh].

MA LA

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Nghĩa là sĩ nhục, hổ thẹn.

Tắc 1, Bích nham lục (Đại 48, 140
thượng), nói: “Đạt ma liền qua sông đến
đất Ngụy (dã hồ tinh ấy không khỏi 1 phen
hổ thẹn (ma la), từ tây qua đông, từ đông
qua tây)”.

[X. tắc 28, 44, Bích nham lục].

MA LA DỮU

Phạm: Malayù.

Tên khoa học: *Ficus oppositifolia*.

Một loại hương liệu từ cây bạch đàn.

Đại nhật kinh sơ quyển 7 (Đại 39, 658 trung), nói: “Hương bạch đàn, Ấn độ gọi là Ma la dữu, vốn là tên núi. Luận Đại trí độ cho rằng, ngoài núi Ma lê (tức Ma la dữu) ra, không nơi nào có bạch chiên đàn”.

Cứ theo Tuệ uyên âm nghĩa quyển hạ, cây bạch chiên đàn mọc ở núi Ma la da (Phạm: Malaya, tức núi Ma lê).

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 26 thì nói, núi Ma la da ở Nam Ấn độ có loại bạch chiên đàn, ai vào đây cũng cảm thấy từ trong thân mình tỏa ra mùi thơm trong sạch, vì thế nên núi này còn được gọi là núi Trừ cầu.

[X. luận Đại trí độ Q.2].

MA LA NAN ĐÀ

Phạm: Málánanda.

Cũng gọi Ma la nan đề.

Hán dịch: Đồng học.

Cao tăng Ấn độ, là 1 trong 3 vị tăng đầu tiên truyền Phật giáo vào nước Bách tế. Vào năm 384, khi vua Chăm lưu đời thứ 15 nước Bách tế lên ngôi, ngài Ma la nan đà cùng với ngài Thuận đạo nước Cao li và ngài A đạo nước Tân la, từ Trung quốc đến Triều tiên và hoàng dương Phật pháp ở nước Bách tế lần đầu tiên.

[X. Tam quốc di sự Q.3; Hải đông cao tăng truyện Q.1; Tam quốc sử kí Q.18; Đông quốc thông giám Q.4; Tam quốc Phật giáo sử].

MA LA NAN ĐÀ

M

3019

MA LA QUỐC

Ma la, Phạm, Pàli: Malla.

Cũng gọi Mạt la quốc, Mãn la quốc, Bạt la quốc, Mạt lao quốc, Mạt lợi quốc.

Hán dịch: Lực sĩ quốc, Tráng sĩ quốc, Hoa quốc.

Tên 1 nước trong 16 nước lớn ở Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế. Vị trí nước này ở về phía bắc sông Hằng, phía đông thành Ca tì la vệ, Trung Ấn độ, thủ đô là Câu thi na yết la (Phạm: Kuzinagara) và các thành ấp khác như: Ba bà (Phạm: Pàvā), A nô di (Phạm: Anupriyā) v.v...

Ma la vốn là tên của 1 chủng tộc. Trong luật Ma ha tăng kì có những danh xưng như: Thích chủng nữ, Li xa nữ, Ma la nữ v.v...

Cứ theo pháp điển Ma nô thì chủng tộc này là hậu duệ của dòng Sát đế lợi, từ xưa đã nổi tiếng nhờ có sức lực mạnh mẽ. Tương truyền từng có việc lạ kì là hơn 500 lực sĩ cùng nhấc 1 tảng đá rất lớn, cho nên nước này được gọi là “Mạt la lực sĩ quốc”. Khi đức Phật nhập Niết bàn ở rừng Sa la thì 500 người thuộc chủng tộc Mạt la ở thành Câu thi na yết la than khóc thảm thiết, rồi khiêng kim quan của Phật đến chùa Thiên quan, cúng dường trong 7 ngày, sau đó mới trà tì. Chủng tộc này và chủng tộc Mạt la ở nước Ba bà đều được chia cho 1 phần xá lợi của Phật để xây tháp cúng dường. Đây đều là những sự thực lịch sử nổi tiếng.

[X. kinh Tạp a hàm Q.32; kinh Trường a hàm Q.4; kinh Tăng nhất a hàm Q.36; luật Tứ phần Q.41; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.38; Phiên Phạm ngữ Q.8].

MA LẠP BÀ QUỐC

Ma Lạp bà, Phạm: Mālava.

Cũng gọi Ma la bà quốc, Ma la la quốc.

Tên 1 nước xưa ở Nam Ấn độ, nằm về phía tây nước Ô xà diễn na, mạn đông nam

sông Mạc hi.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11, thì nước này đất đai màu mỡ, lúa mạ xanh tốt, có vài trăm ngôi chùa và hơn 2 vạn tăng đồ, học tập giáo pháp Chính lượng bộ. Thủa xưa, vua Giới nhật thương yêu nhân dân, sùng kính Tam bảo, hàng năm mở Đại hội Vô già, cung thỉnh chư tăng từ khắp nơi về để tứ sự cúng dường. Ở nơi cách kinh đô về phía tây bắc hơn 20 dặm có 1 cái hồ sâu, trong đó Bà la môn Đại mạn tâm bị chôn vùi. Truyền thuyết nói rằng, người Bà la môn kiêu mạn này, sau khi bị tử khuru Hiền ái hàng phục, vì căm phẫn nên hủy báng Đại thừa, khinh miệt các bậc hiền thánh, nên đất tự nứt ra, người Bà la môn rơi xuống và bị chôn vùi.

[X. kinh Khổng tước vương chú Q.thượng; kinh Đại phương quảng bồ tát tạng Văn thù sư lợi căn bản nghi quỹ Q.18; On Yuan Chwang, vol. II (T. Watters); Early History of India (V.A. Smith); Cunnigham's Ancient Geography of India (S.N. Majumdar)].

MA LỢI CHI THIÊN

Ma lợi chi, Phạm:Marìci.

Cũng gọi Ma lí chi thiên, Mạt lợi chi thiên, Mạt lợi chi đề bà, Mạt lợi chi thiên bồ tát.

Hán dịch: Uy quang thiên, Dương diệm thiên.

Vị trời có sức thần thông tự tại, khéo ẩn mình, thường tiêu trừ các chương nạn, mang lại lợi ích cho mọi người.

Hình tượng của vị trời này là hình thiên nữ nói trong kinh Mạt lợi chi đề bà hoa man và hình tượng 3 mặt 6 tay cỡi heo(lợn) nói trong kinh Đại ma lí chi bồ tát quyển 1. Vị trời này vốn là vị thần được dân gian Ấn độ đời xưa sùng bái, sau được Phật giáo tiếp

MA LỢI CHI THIÊN

M

3020

thu và xếp vào hàng
Thiên bộ. Hiện nay
ở chùa Na lan đà
tại Ấn độ vẫn còn
pho tượng cổ của vị
trời này.

Pháp tu thờ vị
trời này làm bản
tôn gọi là Ma lợi chi
thiên pháp, có các
công năng như: Hộ
thân, ẩn thân, phát
tài, tranh luận
thắng lợi v.v...

Tại Nhật bản, vị trời này chỉ được các
vũ sĩ tin thờ.

[X. kinh Ma lợi chi bồ tát đà la ni; Ma
lợi chi bồ tát lược niệ m tụng pháp; A sa
phược sao Q.145; Chân tục Phật sự biên
Q.1].

MA LỤC ĐA

Phạm:Murut.

Vị thần gió, đặc biệt chỉ cho thần bão,
trong Bà la môn giáo Ấn độ, được nói đến
trong Lê câu phê đà và Sử thi La ma da na.
Theo Lê câu phê đà thì cha của thần này là
Lỗ đạt la (Phạm:Rudra), nhưng Sử thi La
ma da na lại bảo thần này là con của Đê đê
(Phạm:Diti).

Về hình tượng thì toàn thân vị thần này
màu hồng, ngồi xe bằng vàng, tóc lóe sáng
như lửa, mình mặc áo giáp bằng vàng, ngực
trang sức vàng, vai vác giáo dài, thường đi
theo vị thần Nhân đà la đánh dẹp ác ma,
khi tiến quân thì như mãnh thú ra uy, cát
bay đá chạy, trời đất tối tăm mù mịt, núi
non rung động, hung hãn đáng sợ; còn khi
lui binh thì hệt như đứa trẻ chơi dờn, rất dễ
thương.

Có thuyết cho rằng vị thần này có liên

quan đến việc làm mưa.

MA MA

Phạm: Mama.

Hán dịch: Ngã sở, Ngã đích.

Nghĩa là cái tôi, vật của tôi v.v..., là sở hữu cách về tôi, thuộc nhân xưng ngôi thứ nhất trong thuộc cách theo văn pháp (grammar) của tiếng Phạm. Tuy nhiên, trong kinh cũng có khi ma ma được gọi là “ngã”(tôi).

Phạm ngữ tạp danh (Đại 54, 1229 trung), nói: “Ngã là ma ma”.

MA MA KÊ BỒ TÁT

Ma ma kê, Phạm: Màmaki.

Cũng gọi Mang mãng kê bồ tát, Mang mãng kê bồ tát, Mang mang kê bồ tát, Ma mạc chỉ bồ tát.

Hán dịch: Kim cương mẫu.

Vị Bồ tát bộ mẫu của Kim cương bộ

Mật giáo, ngồi ở viện Kim cương thủ trong Mạn đồ la Kim cương giới, là mẹ của tất cả Bồ tát.

(xt. Mang Mãng Kê Bồ Tát).

MA MÊ

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Ma (..) đồng nghĩa với Ma (), tức không cảm giác; Mê (..) là Mị (..), nghĩa là do một vật gì đó như cát, dằm bay vào mắt, không mở mắt ra được, do đó không thấy được gì.

Trong Thiên lâm, từ “ma mê” thường được sử dụng để miêu tả cái trạng thái lơ mờ, thấy không được rõ ràng, hoặc chê những người không có kiến giải rốt ráo. Đông lâm hòa thượng Vân môn am chủ tụng cổ (Vạn tục 118, 399 thượng), nói: “Người cầm nằm mộng nói cùng ai? Tỉnh dậy đối diện nhau mắt lại mờ(ma mê)”. [X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.47].

MA MÊ

Ma Lợi Chi Thiên

M

3021

MA NA ĐỎA

Phạm, Pàli: Manatta.

Cũng gọi Ma na đóa, Lục dạ ma na đóa,
Ma na đóa yết ma.

Hán dịch: Duyệt chúng ý, Ý hỉ, Hảo, Hạ
ý, Biền tịnh, Chiết phục công cao.

Phương pháp diệt tội và sám hối của vị
tỉ khuru khi phạm tội Tăng tàn.

Khi phạm tội Tăng tàn, phải phát lộ
sám hối ngay, trong vòng 6 ngày 6 đêm ở
riêng 1 chỗ, làm các việc khó nhọc thay
cho chúng tăng, như quét tước tháp, tăng
phòng, dọn dẹp cầu tiêu, nhà tắm, tuy
vào trong tăng nhưng không được nói bàn
với người khác; trong thời gian này, chỉ
thành sám hối, khiến chúng tăng được
hoan hỉ.

Tứ phần luật san phôn bổ khuyết hành
sự sao quyển trung, phần 1 (Đại 40, 47 hạ),
nói: “Ma ha đóa, Hán dịch là Duyệt chúng ý
(làm đẹp lòng mọi người), tức là thuận theo lời
dạy bảo của chúng tăng, làm cho chúng tăng
đều hoan hỉ”.

Kinh Tì ni mẫu quyển 2 (Đại 24, 811
trung), nói: “Ma na đóa, trước chỉ có tự mình
hoan hỉ và sinh tâm hổ thẹn nên cũng làm
cho chúng tăng hoan hỉ; do muốn được hoan
hỉ trước nên mới dành cho vị ấy ít ngày để
sám hối, do ít ngày sám hối mới được gọi là
Hỉ. Còn chúng tăng hoan hỉ là vì xét thấy
người ấy không còn hành vi tái phạm nữa,
nên khen ngợi nói rằng: “Nhờ sự sám hối
này mà người phạm tội dứt hết phiền não,
thành người thanh tịnh”, vì thế chúng tăng
hoan hỉ”.

Tuệ lâm âm nghĩa gọi Ma na đóa là
“biền tịnh”(thanh tịnh khắp cả) chính là ý
này.

[X. luật Tứ phần Q.45; Yết ma pháp
trong luật Ngũ phần Q.23; luật Thập tụng

Q.32; luật Ma ha tăng kì Q.25, 26].

MA NA TƯ LONG VƯƠNG

Ma na tư, Phạm: Manasvati.

Cũng gọi Ma na tô bà đế long.

Hán dịch: Đại thân long vương, Từ tâm long vương, Đại lực long vương, Cao ý long vương, Đại ý long vương.

Vị vua rồng coi về việc làm mưa, là 1 trong 8 vị Đại long vương.

Rồng này mình dài có thể quấn chung quanh núi Tu di 7 vòng, vì thế gọi là Đại thân. Lúc sắp làm mưa thì trước hết nổi mây đen trong 7 ngày, đợi cho nhân gian sắp xếp mọi việc xong xuôi, đầu vào đáy rồi mới trút mưa xuống. Vì khi nổi mây làm mưa đều phát xuất từ lòng thương, cho nên gọi là Từ tâm long vương.

Pháp hoa văn cú quyển 2, hạ (Đại 34, 24 hạ), nói: “Ma na tư (...) A tu la dâng nước biển làm ngập thành Hỉ kiến, rồng này quấn mình quanh thành để ngăn nước biển”. Vì rồng này có uy đức nên trở thành vua của tất cả các loài tôm tép có hình giống rồng.

[X. Pháp hoa quang trạch số Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2].

MA NẠP

Một loại ca sa may bằng lụa rất mịn, tương truyền do nước Cao li sản xuất.

Phẩm Tuyên chiếu trong Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 360 thượng), nói: “Thâm cảm ân đức của Thầy, xin dâng đầu đỉnh lễ, đồng thời dâng tấm ca sa ma nạp và bát thủy tinh cúng dường”.

Còn theo bài tựa Ma nạp tán trong Đông pha toàn tập, thì khi ngài Phật ấn Liễu nguyên đến kinh đô, vua nghe danh đức của ngài, ban cho chiếc áo ma nạp do nước Cao li triều cống.

Lại môn Chương phục trong Thiên lâm

MA NẠP

M

3022

tượng khí tiên trích dẫn lời trong Kê lâm chí rằng, những vị tăng Cao li mặc áo ma nạp là Thiên pháp sư, loại áo này rất mịn và đẹp.

MA NẠP BÀ

.....

I. Ma Nạp Bà.

Phạm: Mánava.

Hán dịch: Thắng ngã.

Là cái “ngã”(ta) thù thắng màu nhiệm mà ngoại đạo Tì nữu thiên chấp rằng trong thân của mỗi hữu tình đều có.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.19 (bản dịch mới); kinh Đại bảo tích Q.35; Đại nhật kinh số Q.2].

II. Ma Nạp Bà.

Phạm: Màiava hoặc Màiavaka.

Cũng gọi Ma nạp phược ca, Ma nạp, Ma na bà.

Hán dịch: Nho đồng, Thiếu niên, Nhân đồng tử, Niên thiếu, Niên thiếu tịnh hành, Tịnh trì.

Tức là thanh thiếu niên, đặc biệt chỉ cho thanh thiếu niên Bà la môn.

[X. Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.14; luật Ngũ phần Q.15].

MA NẠP TIÊN

.....

Ma nạp, Phạm, Pàli: Màiava.

Hán dịch: Nho đồng.

Vị tiên trong thời quá khứ, là tiền thân của Phật Thích ca.

Khi còn ở địa vị tu nhân, đức Thích ca Như lai là tiên nhân Ma nạp, lúc hết kiếp A tăng kì thứ 2 Ngài gặp đức Phật Nhiên đấng ra đời, bấy giờ, tiên nhân Ma nạp dâng 5 cành sen cúng dường đức Phật, đồng thời, trái tóc của mình lên chỗ bùn lầy để Phật bước qua; nhờ nhân duyên tinh tiến ấy mà tiên nhân Ma nạp được

thụ kí thành Phật trong đời vị lai, vượt qua 8 kiếp sinh tử trong bể khổ.

[X. kinh Tâm địa quán Q.1].

MA NGHỊCH KINH

.....

Phạm:Mañjuzrī-vikurvāja-parivarta.

Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 15.

Nội dung kinh này ghi lại cuộc vấn đáp về ma sự giữa Đại quang thiên tử và ngài Văn thù sư lợi. Lúc ấy ma đến quấy nhiễu, ngài Văn thù dùng sức Tam muội trời buộc ma và biến ma thành thân Phật, bàn luận về Phật pháp với các tử khuru, cuối cùng ma Ba tuần lo buồn, khóc lóc bỏ đi.

Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này đã thất lạc, lại không có bản Hán dịch nào khác, chỉ còn bản dịch Tây tạng đề là: “Thánh Văn thù sư lợi Thần biến phẩm chi Đại thừa kinh”, hoàn toàn khác với tên kinh của bản Hán dịch.

MA NGƯU

Vốn chỉ cho con trâu kéo cày, ví dụ tăng ni chưa tu hành một cách chân chính. Con trâu kéo cày, ngày ngày gắng sức cực nhọc mà không hề dụng tâm, chỉ khổ thân và luống công vô ích; ma ngưu được dùng để ví dụ cho tăng ni tu hành Phật đạo, thân tuy hành đạo mà tâm không hành đạo.

Tứ thập nhị chương kinh chú (Vạn tục 59, 39 hạ), nói: “Sa môn hành đạo không nên như con trâu kéo cày; thân tuy hành đạo nhưng tâm đạo chẳng hành. Tâm đạo nếu hành thì cần gì thân phải hành đạo?”

[X. Vạn thiện đồng qui tập Q.2].

MA NHAI

.....

Cũng gọi Ma nhai thạch khắc.

Làm phẳng bề mặt vách đá của sườn

MA NHAI

M

3023

núi hoặc mài nhẵn mặt những tảng đá lớn, rồi khắc chìm hoặc khắc nổi những văn tự, thi phú hoặc tượng Phật v.v... gọi là Ma nhai.

Những ma nhai xưa nhất là những Pháp sắc của vua A dục được khắc vào thế kỉ thứ III trước Tây lịch, hiện còn để lại rải rác ở nhiều nơi trên đất nước Ấn độ. Những ma nhai mà ngày nay đã tìm thấy được gồm có: Đại ma nhai pháp sắc 7 chỗ và Tiểu ma nhai pháp sắc 8 chỗ. Nội dung chủ yếu của các Pháp sắc là chính sách, chính lệnh lấy giáo thuyết Phật giáo làm nền tảng. Ngoài ra cũng có sự tích của vua A dục và những qui định về quản lí hành chính nói chung. Còn ở Ba mễ dương (Bàmiyan) tại nước A phú hãn còn 2 pho tượng Phật lớn nhất thế giới bằng đá trong khám được khắc vào thế kỉ thứ V.

Tại Trung quốc thì như động Vân cương tỉnh Sơn tây, các hang động ở huyện Củng tỉnh Hà nam, sườn núi Hoàng thạch ở Lịch thành, tỉnh Sơn đông v.v... cũng có 1 số ít tượng Phật ma nhai. Còn các kinh được khắc trên đá theo hình thức ma nhai thì có: Kinh Kim cương bát nhã ở khe núi Kinh thạch, huyện Thái sơn, tỉnh Sơn đông, kinh Đại phẩm bát nhã ở động Ánh Phật, núi Tồ lai, tỉnh Sơn đông, kinh Hoa nghiêm ở núi Ốc lai, huyện Liêu xuyên, tỉnh Sơn tây v.v...

Tại Nhật bản cũng có nhiều tượng Phật ma nhai như: Phật ma nhai Đại cốc ở thị trấn Vũ đô cung, huyện Lê mộc, Phật ma nhai ở quận Lật thái, huyện Tư hạ, Phật ma nhai ở thị trấn Cựu chữ, huyện Đại phản và Phật ma nhai ở thị

trần Phong
hậu cao
điền ... đều
được xem là
những di
tích lịch sử
đặc biệt.

(xt. A Dục Vương Khắc Văn).

MA NHĨ PHẬT ĐA PHÁI

Malwatta-nikàya.

Cũng gọi Mạn nhĩ ngõa đa phái.

Phái Xiêm la, 1 phái chủ yếu thuộc

Thượng tọa bộ trong Phật giáo Tích lan được
thành lập vào giữa thế kỉ XIX.

Tổng bộ do hơn 20 ngôi chùa Ma nhĩ
phật đa ở Kandy(miền Trung Tích lan) hợp
lại mà thành; ti khuru thuộc phái Phật giáo
thôn cú (Gàmvàsina#), dòng họ Cù duy
già mẫu, bộ tộc Tăng già la, chủ yếu nghiên
cứu Phật học và chú thích kinh điển. Đã có
khá nhiều tác phẩm Phật giáo bằng tiếng
Phạm,Pàlivà tiếng Tích lan do phái này
biên soạn.

Phái này giữ vai trò chủ chốt trong việc
tổ chức giáo dục và cơ cấu nghiên cứu ở viện
Phật học Tăng vương, tham dự việc quản lí
các viện Phật học Trí tăng, Trí nghiêm ở
Tích lan và cùng với phái A tư yết lợi (Asgiri,
cũng gọi A kì lê phái) trông coi chùa Răng
Phật tại Kandy. Các vị tăng trưởng của phái
này được gọi là Ma ha da na ca(Đại đạo sư)

MA NHĨ PHẬT ĐA PHÁI

Pháp sắc của Vua A Dục

Đại Phật ma nhai ở chùa Thanh Quật,

huyện Củng, tỉnh Hà Nam

M

3024

và A nỗ na da ca(Phó đạo sư), do hội đồng thường vụ Tăng già tuyển chọn, giữ chức trọn đời.

Chức Trụ trì những ngôi chùa trọng yếu thì do La đạt la(quí tộc xưa), một dòng họ cao quí trong tộc Cù duy già mẫu đảm nhiệm. Phái này cũng thiết lập các trung tâm Phật giáo tại Ấn độ và các nước khác.

MA NHIỄU LOẠN KINH

.....

Kinh, 1 quyển, không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này thuật lại việc ma vương Ba tuần hóa thân chui vào bụng tôn giả Mục kiên liên, Ngài Mục kiên liên vào định khám phá được, ma vương liền từ miệng của Ngài chui ra đứng phía trước Ngài. Ngài Mục kiên liên giải thích về mối oan thân giữa Ngài và ma vương Ba tuần ở đời quá khứ, rồi nói về giáo pháp thiện ác quả báo để khuyên răn. Ma vương nghe xong, buồn rầu lo sợ, thu hình biến mất.

Kinh này và kinh “Tệ ma thí Mục liên” (do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô) đều là các bản biệt dịch của kinh Hàng ma trong Trung a hàm. Ngoài ra, nội dung bài kinh thứ 50 (Màrataniya. S.) trong Trung bộ tiếng Pàli cũng tương đương với kinh này.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Lịch đại Tam bảo kí Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1].

MA NI

.....

Phạm, Pàli: Mạì.

Cũng gọi Mạt ni.

Hán dịch: Châu, Bảo châu.

Từ gọi chung các loại ngọc quí.

Truyền thuyết phổ thông cho rằng ma ni có thể tiêu trừ tai nạn, tật bệnh, lãng nước đục thành trong và đổi màu sắc của nước.

Còn tiếng Phạm Cintà-maịi (Hán âm: Chân đà ma ni, Chấn đà ma ni) thì Hán dịch là: Như ý bảo, Như ý châu, Như ý ma ni, Ma ni bảo châu, Mạt ni bảo, Vô giá bảo châu. Vì loại châu này có khả năng làm thỏa mãn ý muốn và sự mong cầu của con người, cho nên gọi Bảo châu như ý.

Có thuyết cho rằng ma ni được lấy ra từ óc cá Ma kiệt hoặc bảo nó là mảnh vỡ từ vật cầm tay của trời Đế thích; lại có thuyết nói từ xá lợi của Phật biến thành. Trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm thì tay phải cầm ma ni Nhật tinh, tay trái cầm ma ni Nguyệt tinh. Ma ni Nhật tinh cũng gọi là Nhật ma ni là loại ma ni tự nhiên phát ra ánh sáng nóng nực, chói lọi; còn ma ni Nguyệt tinh cũng gọi là Nguyệt quang ma ni, Minh nguyệt ma ni, Minh nguyệt chân châu, Nguyệt ái châu, là loại ma ni có năng lực tiêu trừ sự nóng bức đem lại sự mát mẻ cho mọi người.

Trong các kinh luận có nói đến nhiều loại ma ni, theo luận Đại tì bà sa quyển 102 thì Mạt ni bảo có 5 loại: Quang minh mạt ni, Thanh thủy mạt ni, Phương đẳng mạt ni, Vô giá mạt ni và Như ý châu. Theo kinh Hoa nghiêm quyển 47 (bản dịch cũ) thì có 6 loại ma ni: Thanh lưu li ma ni, Dạ quang ma ni, Nhật tạng ma ni, Nguyệt chàng ma ni, Diệu tạng ma ni và Đại đẳng ma ni. Còn kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 47 thì nêu: ma ni Tì lãng già của trời Đế thích, ma ni Đẳng tộ của chư thiên cầm, ma ni Quang chàng và ma ni Diễm quang của Phạm thiên v.v...

[X. kinh Di nhật ma ni; kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); kinh Đại phẩm bát nhã Q.10; kinh Hoa nghiêm Q.59 (bản dịch cũ); phẩm Chuyển luân thánh vương trong kinh Khởi thế Q.2; luận Đại trí độ Q.59;

Tuệ lâm âm nghĩa Q.27].
MA NHIỄU LOẠN KINH

M

3025

MA NI ĐÔI

Đồng đá được xếp thành do những phiến đá hoặc tảng đá trên có khắc 6 chữ chân ngôn “Án ma ni bát di hồng”.

Tín đồ Phật giáo Tây tạng khắc thần chú 6 chữ “Án Ma Ni Bát Di Hồng” trên đá rồi đặt ở trên đường vào núi, tín đồ qua đường tiếp tục xếp thêm những phiến đá khác lên, lâu ngày thành đồng(đôi); vì lấy 2 chữ Ma Ni trong thần chú 6 chữ mà gọi là Ma ni đôi. Những người đi ngang qua đây, tùy theo thời gian, phương hướng mà nhiều quanh 1 vòng để tích lũy công đức.

MA NI GIÁO

Anh: Manicheism.

Đức: Manichismus.

Pháp: Manichéisme.

Cũng gọi Mạt ni giáo, Mâu ni giáo, Minh giáo, Minh tôn giáo.

Tông giáo do ông Ma ni (Mani, Manes, Manichaeus) người Ba tư sống vào thế kỉ thứ III Tây lịch tổng hợp các thuyết của Bái hỏa giáo (Zoroastrianism, cũng gọi Thiên giáo, tông giáo của Ba tư cổ đại), Cơ đốc giáo và tư tưởng của Phật giáo mà thành lập ra.

Giáo nghĩa của Ma ni giáo lấy thiện, ác nhị nguyên luận của Bái hỏa giáo làm nền tảng, tóm thu tất cả mọi hiện tượng vào thiện và ác, thiện là ánh sáng, ác là bóng tối, mà ánh sáng thì chắc chắn đánh tan bóng tối, nếu nhân loại nương theo chân lí của tông giáo và chí hướng của thần linh thì chắc chắn sẽ đi đến thế giới tươi sáng và hạnh phúc yên vui. Nhưng từ vô thủy đến nay, sáng và tối giao nhau; ác ma thường ở trong thế giới tối tăm gây nhiễu loạn, do đó thế giới hiện tại vẫn lẫn lộn thiện và ác, bởi thế loài người phải nỗ lực

hướng thiện, để tạo nên một thế giới tươi sáng. Đó chính là lí do mà tông giáo này còn được gọi là Minh giáo. Thân của Ma ni giáo có 10 đức: Ái, tín, thành, kính, trí, thuận, thức, giác, bí và sát. Công phu tu dưỡng của tín đồ lấy sự cấm dục và im lặng làm chính. Công khóa hàng ngày là trai giới, cầu nguyện(4 lần mỗi ngày). Tính chất đơn giản, sáng sủa và trực tiếp của tông giáo này rất được người đương thời đón nhận, cho nên đã truyền bá ở vùng Trung á, Đế quốc La mã (khoảng thế kỉ IV), Ấn độ, Trung quốc v.v... một cách rộng rãi, cho đến thế kỉ XIII Ma ni giáo vẫn còn hưng thịnh.

Ma ni giáo được truyền đến vùng Tân cương thuộc Trung quốc vào khoảng từ thế kỉ VI đến thế kỉ VII, rồi từ Tân cương truyền đến Hồi hột ở phía bắc sa mạc và thịnh hành ở vùng này. Vào năm Đại lịch thứ 3 (768) đời Đường, đáp lời thỉnh cầu của nước Hồi hột, vua Đại tông cho phép xây chùa Ma ni giáo ở vùng Giang hoài. Năm Hội xương thứ 5 (845), Đường vũ tông phá diệt Phật pháp, Ma ni giáo cũng bị đả kích nghiêm trọng, vì thế mà chuyên thành tông giáo bí mật, đồng thời, tiếp thu Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian, cũng từ đó đổi tên là

Minh giáo.

Minh giáo tin
chắc rằng bóng
tối sẽ qua đi và
ánh sáng tất
phải đến, cho
nên dám tạo
phản, thường tỏ
dấu hiệu chống
lại chính phủ.
Bắt đầu từ cuối
đời Bắc Tống, ở
các tỉnh Chiết
MA NI GIÁO

Kinh Điền Ma Ni Giáo

M

3026

giang, Giang tây, An huy v.v... thường xảy ra việc Minh giáo làm loạn. Về sau, Minh giáo lại liên kết với Di lạc giáo và Bạch liên xã mà biến thành Bạch liên giáo vào cuối đời Minh. Danh từ Minh giáo tuy không còn được thấy trong các văn hiến, nhưng thuyết “Minh vương xuất hiện” vẫn còn lưu truyền trong dân gian.

[X. Phật tổ thông kỉ Q.29; Liễu tử hậu tập Q.28].

MA NI KÌ

.....

Cũng gọi Kinh phan.

Một thứ cờ pháp được dùng để cầu nguyện của Phật giáo Tây tạng. Tức là sử dụng vải trắng hoặc giấy màu cắt thành mảnh dài giống như lá cờ nhỏ, rồi viết lên đó bài chân ngôn 6 chữ: “Án ma ni bát di hồng” và các kinh văn khác, sau đó kết thành xâu dài, treo vào cây sào cắm trên các nóc nhà, hoặc dựng ở đầu núi và trên những “Ma ni đò” để cầu nguyện.

MA NI LUÂN

Một loại pháp khí của tín đồ Phật giáo Tây tạng được sử dụng trong lúc cầu nguyện.

Hình dáng pháp khí này giống như cái thùng nhỏ, chung quanh khắc thần chú 6 chữ “Án ma ni bát di hồng”, chính giữa đặt 1 cái trục, bên trong có dán giấy in văn kinh. Khi cầu nguyện thì tay cầm pháp khí quay tròn, đồng thời miệng niệm 6 chữ thần chú.

MA NOA LA (?-165)

Tổ thứ 22 của Thiên tông Ấn độ, con trai thứ của vua nước Na đê, thuộc dòng Sát đế lợi. Năm 30 tuổi, Ngài gặp tôn giả Bà tu bàn đầu, liền xin xuất gia và sau được nối pháp.

Ban đầu, Ngài

thường hành
hóa ở miền Tây
Ấn độ, sau đến
nước Đại
nguyệt chi,
truyền pháp
cho ngài Hạc
lặc na rồi thị
tịch.

[X. Bảo lâm truyện Q.4; Tổ đường tập
Q.2; Cảnh đức truyện đăng lục Q.2].

MA NÔ

.....

Phạm: Manu.

Thủy tổ của loài người trong truyền
thuyết Ấn độ.

Cứ theo truyền thuyết thì có 14 đời, mỗi
đời là 432 vạn năm. Ma nô đời thứ nhất tên
là Tư bà diêm bồ bà (Phạm:Svayaôbhava),
có thuyết cho rằng vị này là cháu của Phạm
thiên, sáng tạo ra 10 vị Sinh chủ gọi là Đại
tiên (Phạm:Mahâfwi); lại có thuyết cho rằng
ông là con của Phạm thiên và Xá đa rô ba
(Phạm:Zatarùpà). Bộ “Ma nô pháp điển”
trứ danh của Ấn độ thời xưa đã mượn tên
ông làm tựa đề.

Ma nô đời thứ 7 tên là Tì bà tư bà đa
(Phạm:Vaivasvata) là con của Thái dương,
vua Cam giá (Phạm:Ikwvàku) trong lịch sử
truyền thuyết của Ấn độ là con của vị này.
Truyền thuyết về trận hồng thủy nói trong
Bách đạo phạm thư và Ma ha bà la đa là
miêu tả sự tích của ông.

MA NÔ PHÁP ĐIỂN

Phạm: Manu-smfti.

Bộ sách quan trọng của Bà la môn giáo
Ấn độ được căn cứ vào Ma nô pháp kinh
(Phạm:Mânava-dharma-sùtra) mà soạn

MA NÔ PHÁP ĐIỂN

Tổ Ma Noa La

M

3027

thành vào khoảng từ thế kỉ thứ II trước Tây lịch đến thế kỉ thứ II sau Tây lịch. Đây là bộ Pháp điển xưa nhất trong các bộ Pháp điển của Ấn độ.

Cứ theo trong sách nói thì sách này do Phạm thiên trú tác, rồi truyền cho Ma nô (Phạm:Manu), thủy tổ của loài người, về sau lại do ngài Ba lợi hồ (Phạm:Bhfgu) truyền đến nhân gian. Toàn bộ sách có 12 chương, gồm 2685 bài kệ. Nội dung nói về những phong tục, tập quán của Phệ đà và các điều văn về pháp luật. Trong đó, những qui tắc về pháp tố tụng, dân pháp rất hời hợt, thiếu sót, đủ để chứng tỏ mức độ cổ xưa của pháp điển này. Xưa nay Pháp điển Ma nô là mẫu mực về phép tắc sinh hoạt của người Ấn độ. Pháp điển của Phật giáo Miến điện (Dhammasaiiham), Pháp điển Thái lan, Pháp điển Indonesia xưa đều căn cứ theo Pháp điển Ma nô mà soạn khảo, đặc biệt đảo Bali thuộc Indonesia hiện nay vẫn còn ứng dụng luật Ma nô trong thực tế.

MA OÁN

Chỉ cho ác ma, vì ác ma thường gây ra những tai họa cho con người, nên bị loài người coi là oán địch.

Kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 8 (Đại 8, 900 thượng), nói: “An trụ bất động giống như kim cương, dùng gương trí tuệ chém đầu giặc phiền não, phá tan lũ quân sinh tử, dẹp sạch bọn ma oán, gánh vác tất cả, khiến cho chúng sinh đều được giải thoát”.

[X. kinh Thuyết vô cầu xứng Q.2, 6].

MA PHẠM

Từ chỉ chung cho Thiên ma ở tầng trời Tha hóa cõi Dục và Phạm thiên vương ở cõi Sắc.

Câu xá luận kí quyển 3 (Đại 41, 61

thượng), nói: “Ma chỉ cho Tha hóa tự tại
thiên ma; Phạm chỉ cho Phạm vương”.

MA PHẬT

Chỉ cho Thiên ma và Phật, là nêu lên sự
đôi lập giữa cực ác và cực thiện.

Ma ha chỉ quán quyển 8, hạ (Đại 46, 116
trung), nói: “Cõi ma tức là cõi Phật, nhưng
vì chúng sinh không biết nên mê mất cõi
Phật mà lặn hụp trong cõi ma; ở trong bờ đề
mà sinh ra phiền não”.

MA PHƯỚC

.....

Không được tự do, vì bị vọng tưởng trong
tâm và sự vật bên ngoài trói buộc.

Kinh Đại niết bàn quyển 17 (bản Bắc)

(Đại 12, 462 trung), nói: “Bị trói buộc gọi là
Ma phước, nếu không bị trói buộc thì thoát
ra khỏi Ma phước. Ví như ở thế gian, kẻ có
tội sẽ bị vua trói, còn người vô tội thì vua
không thể trói”.

MA QUÂN

.....

Ma, Phạm: Mára.

Gọi đủ: Ma la.

Hán âm: Ma la.

Cũng gọi Ác ma.

Hán dịch: Sát giả, Chướng ngại.

Quân lính của ác ma. Vì dùng quân để
ví dụ thế lực của các ma nên gọi là Ma
quân. Khi đức Phật sắp thành đạo, Ma
vương và bọn thuộc hạ đến quấy nhiễu,
gây chướng ngại, nhưng đều bị Ngài hàng
phục và rút lui.

Kinh Phật bản hạnh tập quyển 25 thì
coi phiền não là Ma quân, bảo có 12 loại:

Tham muốn, không vui vẻ, đói khát lạnh
nóng, yêu thương đả đui, thích ngủ nghỉ,
lo lắng sợ hãi, ngờ vực mê hoặc, giận dữ

MA QUÂN

M

3028

phần nô, tranh giành danh lợi, ngu si không biết, tự kiêu tự đại và thường chê bai người khác.

Trong các kinh luận Đại thừa ở thời kì sau cũng thấy có thuyết này, như luận Đại trí độ quyển 5 nói có 10 loại quân phiền não là: Ham muốn, lo buồn, đói khát, tình ái, ngủ nghỉ, sợ hãi, ngờ vực, tâm độc hại, thích tiếng tăm lợi lộc và khen mình chê người... Tóm lại, các kinh luận đều dùng các loại phiền não nói trên để ví dụ cho thế lực của bọn Ma quân và cho rằng Bồ tát nhờ đã hàng phục được bọn Ma quân này mà thành đạo.

MA SÁI

.....

Phạm: Mawa.

Pàli: Māsa.

Cũng gọi Ma sa, Ma sa ca (Phạm:

Mawaka, Pàli: Māsaka).

Hán dịch: Tiền, Đồng tiền.

Loại tiền tệ thông dụng ở Ấn độ vào thời cổ đại.

Về giá trị thì 80 bôi xỉ (Phạm: Kaparda)

là 1 ma sái, 20 (hoặc 12, 16, 40) ma sái là 1 ca lợi sa bát na (Phạm: Kāvapaṇa).

Theo sự qui định của Luật bộ, nếu tỉ khuru lấy trộm 5 (hoặc 3, 4, 10) ma sái (tức $\frac{1}{4}$ ca lợi sa bát na) trở lên thì phạm tội Ba la di, bị đuổi ra khỏi tăng đoàn. Tỉ lệ giữa ca lợi sa bát na và ma sái nói trên tùy theo thời đại và địa phương mà có khác nhau.

Theo luật Tứ phần quyển 1, thì 1 ma sái tương đương với 1 tiền đời xưa của Trung quốc; như vậy, nếu lấy trộm 5 ma sái, số tiền rất nhỏ, mà phạm trọng cấm thì e rằng điều này có chỗ lầm lẫn. Bởi thế, trong Nhất thiết kinh âm nghĩa quyển 60, ngài Tuệ lâm đời Đường bác bỏ thuyết này và chỉ ra rằng, 1 ma sái tương đương với 80 tiền của Trung

quốc, mà 5 ma sái thì tương đương với 400 tiền, chứ không phải 5 tiền. Ngoài ra, Māsā tức là loại đậu thóc mà tên khoa học là *Phaseolus radiatus*. Do đó suy ra thì 1 ma sái tương đương với giá trị của 1 hạt vàng to bằng hạt đậu thóc.

[X. Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.2; Thiện kiến luật ti bà sa Q.8; luật Thập tụng Q.52; Câu xá luận bảo số Q.22; Huyền ứng âm nghĩa Q.21].

MA SŪ SON

.....

Phạm: Matsikasāḍa.

Pàli: Macchikāsāḍa.

Một đô thị ở Ấn độ đời xưa cách thành

Xá vệ (Pàli: Sāvattihī) 30 do tuần.

Đô thị này là nơi cư ngụ của Trưởng giả Chātṭhā (Pàli: Citta), 1 người nổi tiếng được nói đến trong kinh điển. Một hôm, Trưởng giả đến thành Xá vệ, nghe tử khuru Ma ha nam thuyết pháp mà chứng được quả Dự lưu. Sau, Trưởng giả cúng dường vườn cây ăn trái của mình để làm tình xá cho ngài Ma ha nam.

[X. kinh Tạp a hàm Q.21; phẩm Thanh văn trong kinh Tăng nhất a hàm Q.20; Pháp cú kinh chú thích 2].

MA SŪ

.....

Những hành vi tư tưởng làm chướng ngại việc tu hành và xa rời chính đạo.

Kinh Ma nghich (Đại 15, 112 trung), nói: “Có ý tưởng gây dựng sự nghiệp mà có tạo tác, đó là ma sự. Nếu để cho chí nguyện bị vướng mắc, bị cướp đoạt, đó là ma sự. Giả sử khởi tư tưởng tham dục, cầu mong, thì là ma sự”.

[X. Ma ha chỉ quán Q.4, hạ; Vạn thiện đồng qui tập Q.thượng].

MA SŪ CĀNH

Cũng gọi Ma cảnh.

MA SŪ CĀNH

M

3029

Những cảnh tượng do Thiên ma phát khởi ra, để phá hoại người tu hành, là cảnh thứ 5 trong 10 cảnh, tương ứng với 10 quán pháp (Thập thừa quán pháp) do tông Thiên thai lập ra.

Người tu hành sau khi quán xét 4 cảnh trước là ám cảnh, phiền não cảnh, bệnh hoạn cảnh và nghiệp tướng cảnh, cũng vẫn chưa phá được hoặc chướng; còn Thiên ma thì sợ rằng nếu người tu hành phá hết hoặc chướng, cứu độ người khác thì dân ma của nó sẽ bị tổn thất. Hơn nữa, nếu người tu hành được đại thần thông, đại trí tuệ thì chắc chắn nó sẽ bị điều phục, không chế, cho nên Thiên ma phát động nhiều thứ ma sự để phá hoại người tu hành. Trong trường hợp ấy, trước hết người tu hành nên quán xét và quở trách nó, không để cho nó xâm nhập; kế đến quán xét thân tâm mình từ đầu đến chân đều hư giả, khiến cho ma không có chỗ bám víu; quán xét 3 lần như thế mà ma vẫn không chịu bỏ đi, thì phải lấy cái chết làm kì hạn, nhất tâm quán tưởng, khiến đạo hạnh được thành tựu.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5 thượng].

MA TAM CÂN

Ba cân gai.

Gọi đủ: Động sơn ma tam cân.

Cũng gọi: Đập ma tam cân, Ma tam cân thoại, Động sơn Phật ma tam cân.

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này ghi lại cuộc vấn đáp giữa Thiền sư Động sơn Thủ sơ đầu đời Tống với 1 vị tăng.

Tác 12, Bích nham lục (Đại 48, 152 hạ), chép: “Tăng hỏi Động sơn: Thế nào là Phật? Sơn đáp: Ba cân gai”.

[X. tác 18 trong Thiền tông Vô môn quan; Liên đăng hội yếu Q.26; Ngũ đăng

hội nguyên Q.15].

MA TÂY

Phạm:Màsa.

Hán dịch: Nguyệt.

Nghĩa là tháng.

Theo lịch pháp Ấn độ, từ ngày 16 âm lịch đến ngày 15 tháng sau là 1 tháng; từ ngày đầu tháng (mùng 1) đến ngày cuối cùng của nửa tháng trước (ngày 15) là lúc mặt trăng tròn, cho đến dần dần khuyết đi và cuối cùng mất hẳn, gọi là Hắc phần (phần đen); từ khi mặt trăng bắt đầu xuất hiện đến lúc tròn gọi là Bạch phần (phần trắng).

MA THIÊN

Chỉ cho cõi trời Tha hóa tự tại, là tầng trời thứ 6, cao nhất trong cõi Dục, cũng là chỗ ở của Thiên ma, cho nên gọi là Ma thiên. [X. luận Đại trí độ Q.56].

MA THIÊN

.....

Cũng gọi Tà thiên.

Tu thiên định nhằm mục đích sai khiến quỷ thần, trái với chính lí, làm hại chính đạo, gọi là Ma thiên.

Ma ha chỉ quán quyển 8, hạ (Đại 46, 116 hạ), nói: “Tu theo ma tinh tiến, vì mong được nổi tiếng, thì chỉ chứng đắc Ma thiên, mê nơi quỷ pháp, vui với ma tuệ, sa vào lưới kiến chấp phân biệt”.

MA TRA

Cũng gọi Biến thị, Biến quán, Chiêm thị, Biến thị ma tra, Biến thị chiêm đồ.

Là ấn tượng và chân ngôn thành tựu do tịnh nhãn của định tuệ nhật nguyệt, mà hành giả Chân ngôn Mật giáo sử dụng khi vào đạo tràng.

Chữ (ma) là chủng tử của nguyệt (mặt

MA TRA

M

3030

trăng), tượng trưng cho Tuệ; chữ (iha, Hán âm: Tra) là chủng tử của nhật(mặt trời), tượng trưng cho Định. Khi hành giả Chân ngôn vào đạo tràng thì mắt phải quán chữ Ma, mắt trái quán chữ Tra, rồi quán tưởng chữ Ma biến thành mặt trăng, chữ Tra biến thành mặt trời, nhờ tịnh nhãn (con mắt trong sạch) của định tuệ này mà thành tựu ấn tượng và chân ngôn. Tịnh nhãn này có 2 công dụng là thấy Phật và trừ chướng; vì thế, khi hành giả dùng 2 con mắt định tuệ này mà quan sát đạo tràng thì các ma đều tiêu tan và chư tôn thì đều hiển hiện.

[X. kinh Kim cương đảnh du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Liên hoa bộ tâm quỹ; Lí thú hội quỹ; Kim cương giới phát tuệ sao Q.thượng].

MA TRÁT LÍ CHẾ TRA

Phạm: Mátceia.

Danh tăng kiêm học giả Phật giáo, người Trung Ấn độ sống vào khoảng cuối thế kỉ II đến thế kỉ III.

Cứ theo Đa la na tha Phật giáo sử và điều Tán vịnh chi lễ trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4, thì sư vốn tin thờ trời Đại tự tại (Phạm: Mahezvara) của Bà la môn giáo, tính kiêu căng và thích tranh luận. Sau, nhân nằm mộng được Thánh đa la mẫu (Tạng: Sgrol-ma) thụ kí, sư mới hối hận những việc làm sai trái trước kia, nên qui y Phật giáo và xuất gia. Sư sáng tác nhiều bài thơ bằng tiếng Phạm tán thán vô lượng trí đức của Phật, trình bày hạnh lục độ và công đức thù thắng của đức Thế tôn với lời văn trong sáng đẹp đẽ. Các bồ tát Vô trước, Thế thân khi đọc các bài tán này cũng khen ngợi hết lời.

Những thi phẩm của sư về sau không những chỉ lưu truyền ở Ấn độ, mà còn được

thịnh hành ở các nước Trung á, Trung quốc, Nhật bản v.v... và rất được tín đồ Phật giáo ưa thích.

Ngoài ra, ở Tây tạng có thuyết cho rằng sư và bồ tát Mã minh là cùng một người. Các tác phẩm của sư gồm có: Tứ bách tán, Nhất bách ngũ thập tán, Tam bảo cát tường tán, Đẳng chính giác giả danh tán, Tam thập ngũ thiện thệ danh bảo nghiêm súc, Thánh đa la mẫu tán...

[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện giải lãm sao Q.4, phần 1].

MA VIÊN

.....

Cũng gọi Ma ti, Ma hạ, Đồi phòng. Nhà dùng để giã gạo xay thóc trong thiên lâm.

Vị tăng trông coi Ma viện gọi là Ma đầu.

[X. môn Chức vị trong Thiên lâm tượng khí tiên].

MA VĨNG

Lưới ma.

Chỉ cho những thứ nghiệp tà ác do ma tạo tác, chúng giống như tấm lưới bao trùm khó thoát ra được. Tức là chúng sinh bị các ma phiền não, Thiên ma mê hoặc, trói buộc, cũng như chim, cá bị mắc trong lưới khó gỡ ra được.

Luận Đại trí độ quyển 8 (Đại 25, 118 thượng), nói: “Có niệm thì rơi vào lưới ma, không niệm thì thoát ra được”.

MA VƯƠNG

Vua trong các thiên ma, tức là chủ cõi trời Tha hóa tự tại của cõi Dục, tên là Ba tuần, thường cầm đầu các quyền thuộc gây trở ngại cho người tu hành đạo Phật.

Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 6 chép, nếu người không dứt được dâm dục, thì chắc sẽ rơi vào đường ma, thượng phẩm

MA VƯƠNG

M

3031

là Ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ. Nhưng nói theo pháp môn Đại thừa thì Ma vương thực ra là bậc Bồ tát ở địa vị cao thâm, dùng sức đại phương tiện mà thị hiện ra, nhằm mục đích giáo hóa chúng sinh.

Có thuyết cho rằng trên tầng trời thứ 6 có cung điện riêng của ma, Ma vương ở đó, chứ không phải là chủ cõi trời Tha hóa tự tại.

[X. phẩm Bất tư nghị trong kinh Duy ma cật sở thuyết Q.trung].

MA YẾT ĐÀ QUỐC

Ma yết đà, Phạm;Pàli: Magadha.

Cũng gọi Ma già đà quốc, Ma kiệt đà quốc, Ma kiệt đề quốc, Mặc kiệt đà quốc, Mặc kiệt đề quốc, Ma ha đà quốc.

Hán dịch: Vô hại quốc, Bất ác xứ quốc, Trí cam lộ xứ quốc, Thiện thắng quốc.

Tên 1 nước xưa ở Trung Ấn độ, là 1 trong 16 nước lớn ở thời đức Phật còn tại thế, lấy thành Hoa thị (Patna ngày nay) và Phật đà già đà làm trung tâm, có quan hệ rất thâm thiết với Phật giáo.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 8 chép, thì nước Ma yết đà chu vi hơn 5 nghìn dặm, đất đai phì nhiêu, phong tục thuần phác, sùng kính Phật pháp, có hơn 50 ngôi chùa với hơn 1 vạn chư tăng, phần nhiều tu học giáo pháp Đại thừa; còn có vài mươi đền thờ trời, ngoại đạo cũng nhiều. Ở khu vực phụ cận thành Hoa thị còn có những di tích nổi tiếng của Phật giáo như: tháp A dục vương, phiến đá có lót chân của Phật, nền cũ chùa Kê viên, nơi đức Phật tu khổ hạnh, nơi 3 anh em ngài Ca diếp qui Phật v.v...

Vua Tần bà sa la xây dựng thành

Vương xá mới (nay là Rajgir) ở phía bắc cố đô và qui y đức Phật. Từ đó về sau, thành

Vương xá là nơi đức Phật thường thuyết pháp. Đến vua A dục đời thứ 3 của Vương triều Không tước–thống nhất toàn cõi Ấn độ, thế nước hưng thịnh, vua phái các sư đi khắp nơi cả trong nước và hải ngoại, để truyền bá Phật giáo, xây cất chùa tháp, tạo dựng trụ đá, làm cho Phật giáo cực thịnh 1 thời. Sang triều đại Cấp đả ở thế kỉ IV, Phật giáo cũng rất hưng thịnh. Vua Đế nhật sáng lập chùa Na lan đà vào đầu thế kỉ thứ V, là trung tâm của Phật giáo Ấn độ đương thời. Đến thế kỉ VII, Vương triều Cấp đả suy vong thì Phật giáo cũng bắt đầu suy vi.

[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.thượng, phần 1; Huyền ứng âm nghĩa Q.1,21; Tuệ uyên âm nghĩa Q.1].

MÃ ÂM TÀNG TAM MA ĐỊA

.....
Cũng gọi Trừ cái chướng viện tam muội. Nghĩa là tự phát tâm bồ đề mà chứng ngộ thực tướng của tự tâm.

Vì dương căn của loài ngựa thường ẩn kín trong bụng, khi phát dục thì dương căn mới trôi ra, dục dứt thì dương căn lại ẩn vào. Ví như người tự phát tâm bồ đề, tự cầu chứng ngộ, nên gọi là Mã âm tàng tam ma địa. Đức Đại nhật Như lai thường ở trong Tam ma địa này để nói về pháp ái nhiễm.

[X. phẩm Ái nhiễm vương trong kinh Du kì; Du kì kinh xả cổ sao Q.thượng].

MÃ ÂM TÀNG TƯỚNG

Phạm: Kozopagata-vasti-guhya.

Cũng gọi Âm mã tàng tướng, Âm tàng tướng, Mã vương ẩn tàng tướng, Thế phong tàng mật tướng.

Nam căn ẩn kín không lộ ra ngoài, là 1 trong 32 tướng đặc biệt của đức Phật. Vì tướng này giống như dương căn của loài ngựa (mã) nên gọi là Mã âm tàng.

MÃ ÂM TÀNG TƯỚNG

M

3032

Cứ theo kinh Bảo nữ sở vấn quyển 4 chép, thì Mã âm tàng của Như lai là tướng bậc đại nhân, nhờ các kiếp quá khứ, Ngài giữ mình nghiêm túc, xa lìa sắc dục mà nay có được tướng này.

Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 54 hạ), nói: “Âm tàng của Như lai bằng phẳng như trăng tròn, có ánh sáng màu vàng giống như vàng mặt trời”.

[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.8; luận Đại tì bà sa Q.117].

MÃ BẢO

.....

Ngựa quý, 1 trong 7 thứ báu của Chuyển luân Thánh vương.

Cứ theo sự ghi chép thì Mã vương bà la hê ở trong biển lớn, có 8 nghìn quyển thuộc, nếu Chuyển luân Thánh vương ra đời thì sẽ nhận được của báu nhỏ nhất là Mã bảo.

Hoàng hậu Vũ tắc thiên đời Đường từng bắt chước việc này mà đặt 7 vật báu trong triều đình.

[X. kinh Tứ châu trong Trung a hàm Q.11; Kinh luật dị tướng Q.47]. (xt. Thất Bảo).

MÃ CHỦ QUỐC

Một vùng đất ở phía bắc núi Tuyết.

Cứ theo Thích ca phương chí quyển thượng chép, thì vùng đất ở mạn bắc Hi mã Lạp sơn, khí hậu rất lạnh, thích hợp cho loài ngựa sinh trưởng, có nhiều ngựa hay, nên gọi là Mã chủ quốc. Người dân xứ này tính tình hung bạo, tàn nhẫn, phần nhiều mặc áo may bằng da và lông của động vật.

[X. Đại đường tây vực kí Q.1].

MÃ ĐẠI SU DÃ ÁP TỬ

.....

Cũng gọi Bách trượng dã áp tử.

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này ghi lại cuộc vấn

đáp giữa Thiên sư Mã tổ Đạo nhất và đệ tử là ngài Bách trọng.

Một hôm, Đại sư Mã tổ và đệ tử là ngài Bách trọng Hoài hải đang đi trên đường, bỗng thấy 1 đàn vịt trời bay qua, Đại sư hỏi (Đại 48, 187 hạ): “Cái gì thế?”

Ngài Bách trọng đáp: Đàn vịt trời.

Đại sư hỏi: Chúng bay đi đâu rồi?

Ngài Bách trọng đáp: Chúng bay đi mất rồi!

Đại sư liền véo vào mũi ngài Bách trọng, đau quá, ngài Bách trọng kêu: Ói! Ói!

Đại sư nói: Từng bay mất đâu!”

[X. tác 53, Bích nham lục; Cổ tôn túc ngữ lục Q.1; Tổ đình sự uyển Q.1, 3; Liên đăng hội yếu Q.4].

MÃ ĐẦU KIM CƯƠNG

Vị thần hộ pháp trong Thượng mật viện và Hạ mật viện của Phật giáo Tây tạng, là hóa thân của bồ tát Từ bi Quan âm, hoặc có thuyết cho là hóa thân của Phật và các Bồ tát khác.

Hình tượng của vị thần này là đầu ngựa mình người, có tượng 8 đầu, 6 đầu hoặc có cánh khác nhau. Trong đó, Mã đầu kim cương 8 đầu, 6 đầu được phái Cách lỗ sùng bái; còn phái Ninh mã thì tôn thờ Mã đầu kim cương có cánh.

Vị thần này được thờ trong điện Mã đầu kim cương ở chùa Sắc lạp rất tôn nghiêm.

MÃ ĐẦU LA SÁT

.....

Chỉ cho ngục tốt đầu ngựa mình người ở địa ngục Vô gián.

Kinh Lăng nghiêm quyển 8 (Đại 19, 144 hạ), nói: “Thần thức người chết trông thấy thành sắt rất lớn, trong đó, chó lửa, rắn

MÃ ĐẦU LA SÁT

M

3033

lửa, hổ, chó sói, sư tử, ngục tốt đầu trâu, la sát đầu ngựa, tay cầm giáo mác, đuổi người chết đến cửa thành, rồi lừa vào địa ngục Vô gián”.

MÃ ĐẦU QUAN ÂM

.....

Phạm:Hayagriva.

Hán âm: A da yết lệ bà, Hà da yết lệ bà.

Cũng gọi Mã đầu đại sĩ, Mã đầu minh vương, Mã đầu kim cương minh vương.

Phổ thông gọi là Mã đầu tôn.

Chỉ cho Minh vương Phần nộ trì của Liên hoa bộ trong 3 bộ Minh vương thuộc Thai tạng giới Mật giáo, ngồi ở vị trí thứ 7 hàng thứ 1 trong viện Quan âm trên Hiện đồ Mạn đồ la Thai tạng giới, mật hiệu là Đạm thực kim cương, Tân tốc kim cương, là 1 trong 8 vị Đại minh vương.

Vị tôn

này là 1 trong

những hóa

thân của bồ

tát Quán tự

tại, hiện

tướng phần

nộ, trên đỉnh

có đầu ngựa,

hoặc 1 mặt 4

tay, 3 mặt 8

tay, 3 mặt 2

tay, 4 mặt 8

tay v.v... Vị

tôn này lấy từ bi làm trọng tâm, tiêu diệt các ma chướng, chiếu phá sự tối tăm của chúng sinh bằng vàng mặt trời đại uy đức và diệt hết vô minh phiền não cho chúng sinh.

Vị Minh vương này là giáo chủ trong đường súc sinh, được phối với Sư tử vô úy Quan âm nói trong Ma ha chỉ quán.

[X. Đại nhật kinh số Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7].

MÃ ĐẦU QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT CHÂN NGÔN ẤN

Cũng gọi Tối thắng căn bản ấn.

Chân ngôn và ấn khế tiêu trừ các ma chướng, 1 trong 18 ấn khế.

Ấn tướng là: Chắp 2 tay, co 2 ngón trở và 2 ngón vô danh vào trong lòng bàn tay, lưng móng tay áp vào nhau, 2 ngón cái dang ra và dựng đứng. Nếu dùng ấn này xoay về bên trái 3 vòng, trong tâm quán tưởng tiêu trừ các chướng, thì tất cả các ma thấy ấn này liền tháo chạy; nếu xoay ấn về bên phải 3 vòng thì liền thành hỏa giới kiên cố.

Cứ theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật thì chân ngôn của vị tôn này là: “Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm (nama# samantabuddhànâm, qui mệnh khắp các đức Phật) khur na dã (khàdàya, ăn nuốt) bạn nhạ (bhaôja, đánh phá) sa phá tra dã (sphaiya, phá sạch) sa ha (svàhà, thành tựu). Nghĩa là sự thực hành về “không” của Mã đầu phần nộ tôn tức là cái “không” của thực tướng các pháp, ăn nuốt tất cả pháp làm chướng ngại bồ đề, phá hết sinh tử của 3 đời. Nếu nhớ nghĩ vị tôn này, kết ấn tướng và tụng chân ngôn của Ngài thì đoạn trừ được tất cả những cái gây ra chướng nạn. Và trong vòng 40 dặm, nơi người tu hành ở, không có ma sự và các quỷ thần.

Ngoài ra, tu pháp này còn có thể khiến cho các súc vật nuôi trong nhà (nhất là ngựa) được bình an.

MÃ LAI TÂY Á PHẬT GIÁO

Mã lai tây á, Phạm: Malaya.

Hán âm: Ma lại da.

Cũng gọi Mã lai á.

Hán dịch: Sơn (núi).

Vào thế kỉ thứ V, IV trước Tây lịch, người Ấn độ đã đến vùng Đông Nam á để buôn bán, du nhập và truyền bá văn hóa.

MÃ LAI TÂY Á PHẬT GIÁO

Mã Đầu Quan Âm

M

3034

Vào thời vua A dục, Phật giáo Ấn độ cực thịnh, vua A dục phái các đoàn Pháp quan đi truyền giáo các nơi, theo truyền thuyết, 2 ngài Tu na và Uất đa la được phái đến nước Kim địa, tức nay là vùng đất từ hạ Miến điện đến Mã lai á. Truyện Phù nam trong Lương thư quyển 54, truyện Bàn bàn trong Cựu đường thư quyển 197 và Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 chép rằng, nước Bàn bàn rất kính tin Tiều thừa. Nước Bàn bàn nói ở đây có lẽ là bán đảo Mã lai hiện nay. Ngoài ra, các nội, ngoại điển đều ghi những khu vực Phật giáo thịnh hành như: Đan đan, Yết đồ, Phật la an, Cát lan đan, Bồng phong v.v... tất cả đều ở trên bán đảo Mã lai ngày nay.

Vào đầu thế kỉ XV, do vương triều Ma lục giáp nổi lên, sùng tín Hồi giáo nên Phật giáo thời kì đầu ở Mã lai suy vong. Năm 1887, pháp sư Diệu liên sáng lập chùa Cực lạc ở Tân thành, là người tiên phong chính thức mở ra phong trào hoằng truyền Phật pháp. Rồi đến Pháp sư Bản trung thành lập Niệm Phật Liên Xã, là Liên xã đầu tiên ở quần đảo Nam dương. Pháp sư Phương liên sáng lập học viện Bồ đề, đồng thời mở các trường Tiểu học, Trung học Bồ đề, cổ xúy nền giáo dục Phật hóa. Pháp sư Từ hàng từng giảng dạy ở học viện Bồ đề, đứng ra thành lập hội Phật học, mở rộng việc nghiên cứu Phật học. Hòa thượng Hư vân cũng từng đến Mã lai hoằng pháp, có hơn vạn người qui y ngài. Pháp sư Tô mạn ca la người Hoa kì là người đầu tiên tổ chức đoàn Thanh niên Phật giáo và trường học dạy Phật học định kì hàng tuần ở xứ này.

Năm 1955, pháp sư Trúc ma tổ chức hội Phật giáo Mã lai á, đến năm 1969 đổi tên là Tổng hội Phật giáo Mã lai á. Hiện nay pháp sư Kim minh là Hội trưởng Tổng hội Phật

giáo Mã lai. Năm 1970, Tổng hội Thanh niên Phật giáo Mã lai được thành lập, là tổ chức Phật giáo có tính cách toàn quốc rất quan trọng ở Đại mã, hiện là tổ chức năng động nhất và có hơn 100 chi hội hoạt động trên khắp nước. Viện Phật học Mã lai xuất bản tạp chí Vô tận đấng, mở các phòng phát thuốc miễn phí, thư viện và hội hoằng pháp có định kì vào các ngày chủ nhật. Ở Bắc Mã lai thì có Phật học viện Tân thành, Phật học viện Cát đả, ở bờ biển phía đông thì có hội Phật giáo Cát lan đan, hội Phật giáo Đình gia nô, phía Đông Mã lai có hội Phật giáo Sa lao việt, hội Từ vân Phật giáo chính truyền. Các nước Phật giáo Nam truyền như: Tích lan, Thái lan, Miến điện đều có các sư đến Mã lai hoằng pháp.

Năm 1962, lễ Phật đản được chính phủ phê chuẩn là ngày nghỉ chung cả nước, tín đồ Phật giáo trên toàn quốc đều long trọng tổ chức mừng ngày lễ lớn này.

[X. Mã lai tây á tảo kì Phật giáo khảo lược (Tịnh hải); Độc lập hậu đích Mã lai tây á Phật giáo khái huớng (Kế trình, Phổ môn tạp chí số 42)].

MÃ LANG PHỤ QUAN ÂM

Hóa thân của bồ tát Quan âm làm vợ chàng họ Mã, là 1 trong 33 tướng ứng hóa của Ngài.

Dân chúng vùng Thiểm tây Trung quốc chỉ quen cỡi ngựa bắn cung chứ chưa từng nghe nói đến Tam bảo. Năm Nguyên hòa 12 (817, có thuyết nói năm thứ 4-809) đời vua Hiến tông nhà Đường, một hôm có người con gái xinh đẹp xách giỏ cá đi bán, nhiều người tranh nhau xin lấy làm vợ. Cô gái nói rằng (Đại 49, 833 trung): “Nếu ai trong 1 buổi chiều tụng được phẩm Phổ môn thì tôi xin theo hầu người ấy”. Sáng hôm sau có 20 người tụng được. Cô gái lại trao cho họ kinh Kim cương và cũng hứa như trên, vẫn còn 10 người tụng được, nàng lại đưa cho họ bộ kinh Pháp hoa và hẹn trong

3 ngày phải tụng được.
MÃ LANG PHỤ QUAN ÂM

M

3035

Đến kì hạn, chỉ có chàng họ Mã là tụng được, đúng theo nghi lễ, chàng họ Mã đến rước cô gái về nhà, nhưng nàng viện cớ có bệnh, xin được nằm ở phòng riêng. Chốc lát sau, nàng chết, thân thể rữa nát, Mã lang đành mang đi chôn.

Mấy hôm sau, có vị lão tăng mặc áo đỏ đến nơi chôn cất người con gái và bảo mọi người đào lên xem thì chỉ thấy bộ xương sườn màu vàng ròn còn lại trong quan tài. Lão tăng nói với mọi người rằng: “Đây là Quan âm Đại sĩ, vì thương xót các người nghiệp chướng sâu nặng nên Ngài dùng phương tiện để giáo hóa đó thôi”. Nói xong lão tăng bay mất. Từ ngày ấy, vùng Thiểm tây có nhiều người tin theo Phật và từ đời Tống trở đi tín ngưỡng Mã lang phụ Quan âm rất thịnh hành. Nhưng đời sau thường lầm lẫn Mã lang phụ Quan âm với “Ngư lam Quan âm”.

[X. Pháp hoa kinh hiển ứng lục Q.hạ; Phật tổ thống kê Q.41].

MÃ LẠP LẠP TÂY KHẮC LẠP

Gunapala Piyasena Malalasekera (1899-1973)

Học giả Phật giáo Tích lan, đậu Tiến sĩ Văn học, Triết học tại Đại học Luân đôn, nước Anh.

Ông là vị Đại sứ Tích lan đầu tiên tại Liên xô và là chuyên viên cao cấp của Tích lan tại Luân đôn nước Anh. Về sự nghiệp Phật giáo, ông từng làm giáo sư ở Đại học Tích lan và Viện trường viện Đông phương học. Năm 1950, ông triệu tập đại biểu Phật

giáo của 29 quốc gia trên thế giới đến tham dự Đại hội Phật giáo đồ thế giới lần thứ nhất diễn ra tại thủ đô Colombo của Tích lan, để thành lập hội “Liên nghị Phật giáo đồ thế giới” (World Fellowship of Buddhists) và ông được bầu làm Hội trưởng của tổ chức này. Về sau ông được bầu lại làm Hội trưởng 4 nhiệm kỳ liên tiếp, làm cho hội này phát triển đến các quốc gia trên thế giới.

Sau khi về hưu, ông du hành đến các nước như: Anh, Ấn độ, Thái lan, Nhật bản, Hạ uy di, Âu châu, Mĩ châu để giảng diễn về Phật học. Ông là nhân vật quan trọng trong phong trào vận động chân hưng Phật giáo ở Tích lan thời hiện đại.

Ông có

các trứ tác:

Tích lanPàli

ngữ văn hiến,

Pàli ngữ

danh từ tự

điển, Phật

giáo dữ chủng

tộc vấn đề.

Ngoài ra,

ông còn chủ

biên bộ “Phật

giáo bách

khoa toàn thư” (Encyclopedia of Buddhism)

bằng tiếng Anh, nhưng rất tiếc là chưa hoàn

thành thì ông đã qua đời vào năm 1973.

MÃ LUẬN

Chỉ cho luận Đại thừa khởi tín, vì bộ

luận này do ngài Mã minh soạn.

(xt. Đại Thừa Khởi Tín Luận).

MÃ MẠCH

.....

Lúa dùng cho ngựa ăn.

Đức Phật từng nhận lời thỉnh cầu của

vua A kì đạt đến nước ấy kết hạ an cư, nhưng

MÃ MẠCH

Mã Lang Phụ Quan Âm

Gunapala Piyasena Malalasekera

M

3036

nước ấy gặp nạn mất mùa đói kém, lúa gạo rất hiếm, cho nên Phật và 500 đệ tử phải ăn lúa nuôi ngựa trong 3 tháng an cư do người buôn bán ngựa cúng dường. Đây là 1 trong 10 nạn của đức Phật.

[X. kinh Lăng nghiêm Q.6; Thiện kiến luật tì bà sa Q.5].

MÃ MINH (?-?)

Phạm: Azvaghova.

Đại thi hào Phật giáo, người ở thành Sa chỉ đa, nước Xá vệ, Trung Ấn độ, sống vào khoảng thế kỉ thứ I đến thế kỉ thứ II Tây lịch, Tổ phó pháp thứ 12 của Thiên tông Ấn độ, có quan hệ rất sâu đậm với vua Ca nị sắc ca của Vương triều Quý sương. Ngài xuất thân từ dòng dõi Bà la môn, trong 1 gia đình bác học truyền thống. Mới đầu, ngài tu tập theo pháp ngoại đạo, sau, trong 1 cuộc tranh luận với Hiệp tôn giả, do có chỗ cảm ngộ mà quy y Phật giáo. Ngài học hết Tam tạng, thông suốt nội ngoại điển, là người tiên phong trong nền văn học tiếng Phạm cổ điển, mở đầu nền văn học Văn thể (Phạm:Kāvya) đẹp đẽ, để lại danh tiếng bất hủ trong lịch sử văn học tiếng Phạm. Ngoài văn tài, ngài còn có đức hạnh cao siêu, nên được tôn xưng là Bồ tát. Hành trạng của ngài được ghi chép rõ ràng trong “Mã minh bồ tát truyện” do ngài Cưu ma la thập dịch và được thu vào Đại chính tạng tập 50.

Ngài để lại các tác phẩm: Phật sử hành tán, Tôn đà la nan đà thi, Xá lợi phát chi sử thuyết, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Kim cương châm luận, Kiền

trĩ Phạm tán.

Ngoài ra, theo Phật giáo Tây tạng thì ngài “Ma trất lí chế đả” (Phạm: Mátfeia) nói trong Đa la na tha Phật giáo sử cũng là bồ tát Mã minh.

[X. kinh Tạp bảo tạng Q.7; Mã minh bồ tát truyện; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5].

MÃ MINH BỒ TÁT

Mã minh, Phạm: Azvaghova.

I. Mã Minh Bồ Tát.

Cũng gọi: Tâm thân(thần tâm).

Vị Bồ tát được Mật giáo tôn thờ, trông coi che chở cho sự sinh nở của tâm để tạo ra tư lỵ may y phục cho những chúng sinh không có y phục.

Về hình tượng thì vị thần này hiện tướng Bồ tát, mình màu da người, chấp 2 tay, ngồi trên hoa sen trắng, cỡi ngựa trắng, mặc áo trắng, đeo chuỗi anh lạc, đầu đội mũ hoa, chân phải thông xuống.

Còn theo A sa phục sao, Tôn dung sao và Biệt tôn tạp kí thì hình tượng vị tôn này ngồi trên hoa sen xanh, cỡi ngựa trắng, có 6 tay, tay thứ nhất bên trái đặt trên đầu gối, cầm cái guồng quay tơ; tay thứ 2, ngựa lòng bàn tay, bắm ngón cái vào ngón giữa và ngón vô danh, tay thứ 3 đặt cạnh vai, cầm sợi tơ; tay thứ nhất bên phải ngựa lòng bàn tay, cầm ống

sáo, tay

thứ 2 kết

ấn Dữ

nguyện,

tay thứ 3

cầm cái

cân. Phép

cúng tế vị

thần này

gọi là Mã

m i n h

pháp.

MÃ MINH BỒ TÁT

Mã Minh Bò Tát Mã Minh

M

3037

[X. Tát đàm tạng Q.1; điều Tàm mã đồng bản trong Thử phác Q.hạ].

II. Mã Minh Bồ Tát (khoảng 100-160).

Tổ phó pháp thứ 12 của Thiên tông Ấn độ.

Ngài là vị đại luận sư và là thi nhân nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo.

(xt. Mã Minh).

MÃ MINH TỰ

Chùa ở huyện Bắc hưng, tỉnh Sơn đông, Trung quốc, do pháp sư Căn (?-523) sáng lập.

Cứ theo “Ngụy cổ Căn pháp sư bi” thì pháp sư Căn nổi tiếng ngang với các vị Cao tăng như: Cưu ma la thập, Tăng lãng v.v... Học trò ngài nhóm họp nghiên cứu nghĩa học và tu tập thiền định ở đây.

Điều đáng chú ý là tên chùa Mã minh, vì ngài Chân đế dịch bộ luận Đại thừa khởi tín của ngài Mã minh vào năm Thừa thánh thứ 2 (553) đời vua Nguyên đế nhà Lương, thì chùa này đã được sáng lập trước đó 30 năm rồi. Cứ đó suy ra thì biết tên ngài Mã minh đã được các vị Cao tăng dịch kinh như các ngài: Phật đà phiến đa, Bồ đề lưu chi v.v... truyền vào Trung quốc trước khi chùa Mã minh được xây cất, cho nên người Trung quốc mới biết tên của vị Đại luận sư Mã minh của Ấn độ, chứ không phải sau khi ngài Chân đế dịch bộ luận Đại thừa khởi tín mới biết đến 2 chữ Mã minh.

MÃ NẢO

Phạm: Azmagarbha.

Pàli:Asama.

Hán âm: A thập ma yết lạp bà, A xá ma yết bà; A thập phạ yết ba, Át thập ma yết bà, A thâu ma kiệt bà.

Cũng gọi Thạch tạng, Thai tạng, Xử tạng.

Loại đá ngọc màu đỏ, 1 trong 7 thứ báu

vật.

Điều Mã não trong Tuệ lâm âm nghĩa quyển 27 (Đại 54, 483 hạ), nói: “Át thấp ma yết bà, Hán dịch là Xử tạng, hoặc gọi là Thai do nghĩa bền chắc của nó; gọi là Mã não là vì nó có màu sắc như óc ngựa”.

Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng và Huyền ứng âm nghĩa quyển 22 đều gọi là Mã não, nhưng riêng Huyền ứng âm nghĩa quyển 21 thì lại cho là Mã não cùng loại với Hồ phách. Còn các bộ tự điển gần đây thì phần nhiều dịch chữ Azmagarbhalà đá Kim cương.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Thất Bảo).

MÃ NHĨ BA (1012-1097)

Tạng:Mar-pa.

Cao tăng Tây tạng, người La Lạp cách (Tạng:Lho-brag), Nam Tạng, là tổ khai sáng của phái Ca nhĩ cư (Tạng:Bka#-brgudpa), trong Phật giáo Tây tạng.

Lúc còn nhỏ, sư lễ ngài Bát xá tinh làm thầy, nhưng đến năm 15 tuổi thì ông thân sinh đưa sư đến xin làm đệ tử ngài La khắc di (Tạng:Fbrog-mi). Vì muốn trở thành vị tăng dịch kinh nên sư chuyên tâm học tiếng Phạm và du học Ấn độ. Sau khi trở về Tây tạng, sư lại đến Nepal ở 3 năm. Trong thời gian này, sư cố gắng học tập các loại Đát đặc la (Phạm:Tantra). Lại nhờ sự chỉ dẫn của ngài Phan đạt phạ đề ca (Phạm:

Paiḍapàtika) ở Nepal, sư tôn ngài Na lạc ba (Tạng:Nà-ro-pa) làm thầy, được ngài trực tiếp trao truyền các nghĩa bí mật như: Hộ kim cương (Phạm:Hevajra), Thành tựu pháp, Cứu cánh thứ đệ (Phạm:Utpanna-Krama) v.v... Ngoài ra, sư và ngài Kiệt nhã na cát lỗ ba (Phạm:Jīanagarbha) là giáo thụ sư Đại thừa, cùng học Đát đặc la của Tập hội bí mật (Phạm:Guhyasamāja), rồi
MÃ NHĨ BA

M

3038

sư lại được ngài Na lạc ba giảng dạy cho các
nghĩa bí áo như: Đăng tác minh (Phạm:
Pradipodyotana-nàma-ikà), cho đến Đại
huyền luân (Phạm:Mahàmàyà-cakra).

Sau khi thành tựu việc học, sư trở về
Tây tạng sáng lập phái Ca nhĩ cư. Sau, sư
nghe danh tiếng ngài Di đặc lợi (Phạm:
Maitrì), sư lại đến Ấn độ học giáo pháp
Đại thủ ấn (Phạm:Mahàmudrà và chứng
được trí trực quán. Sau khi về nước, sư lại
đến Nepal tìm cầu các bậc danh sư học được
các giáo nghĩa. Trên đường trở về quê

hương, sư
mộng thấy
ngài Sa la
ha (Phạm:
Saraha)
truyền cho
nghĩa bí
mật, sư
liền phát
sinh chân
trí và tỏ
ngộ “toàn
thế giới là
nhất vị”.

Năm 1097 sư thị tịch, thọ 86 tuổi. Đề từ
nổi pháp là Mật lạc nhật ba (Tạng:Mi-laras-
pa).

[X. J.Bacot: La Vie de Marpa; G.N.
Roerich: The Blue Annals, 2 vols.; S.C.Das:
Pag Sam Jon Zang; Ch.Bell: The Religion of
Tibet (Kiểu bản Quang bảo dịch: Lạt ma
giáo Tây tạng)].

MÃ NHĨ SƠN

Phạm: Azvakarja.

Là 1 trong 9 núi, 1 trong 7 núi vàng theo
thế giới quan của Ấn độ thời xưa. Vì hình
dáng của núi giống như tai ngựa nên gọi là
Mã nhĩ sơn.

(xt. Cừ Sơn Bát Hải).

MÃ SU

.....

I. Mã Su.

Tức là Thiên sư Đạo nhất ở tỉnh Giang tây, đời Đường, Trung quốc, vì ngài họ Mã nên gọi Mã tổ, cũng gọi Mã sư, Mã đại sư.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.6]. (xt.

Mã Tổ Đạo Nhất).

II. Mã Sư.

Phạm: Azvajit.

Hán dịch: Mã thắng.

Là 1 trong 5 vị tử khuru được đức Phật

hóa độ đầu tiên tại Lộc dã.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3]. (xt. Mã

Thắng).

III. Mã Sư.

Phạm: Azvaka.

Hán âm: A thuyết ca.

Cũng gọi Mã túc.

Một trong đám 6 tử khuru (Lục quân tử khuru) thời đức Phật còn tại thế, thường kết

bè đảng làm các việc xấu ác.

(xt. Lục Quân Tử Khuru).

MÃ TẾ

.....

Phạm: Azvamedha.

Cũng gọi Mã từ, Mã tự, Mã từ tế.

Một pháp tế Tô ma của Bà la môn giáo

Ấn độ, giết ngựa làm vật dâng cúng nên gọi là Mã tế.

Hai vị thần chính được hưởng Mã tế là

Sinh chủ (Phạm: Prajapati) và Nhân đà la

(Phạm: Indra). Pháp tế này bắt đầu từ thời

đại Phệ đà, do các giáo sĩ Bà la môn làm chủ

tế, nhưng về sau thì chỉ có Quốc vương mới

đủ tư cách cử hành lễ tế này.

MÃ THẮNG

Phạm: Azvajit.

Pàli: Assaji.

MÃ THẮNG

Mã Nhĩ Ba

M

3039

Cũng gọi Mã sư, A thuyết thị.

Đệ tử của đức Phật, là 1 trong 5 vị tử khuru được Phật hóa độ đầu tiên ở vườn Lộc dã. Ngài có thân tướng uy nghi đoan chính, ai cũng thích nhìn.

Ngài Xá lợi phát mới đầu tu theo pháp ngoại đạo, một hôm gặp ngài Mã thắng ở thành Vương xá, thấy thân tướng trang nghiêm của ngài, ngài Xá lợi phát sinh tâm kính ngưỡng, liền hỏi ngài Mã thắng thờ ai làm thầy và giáo pháp thế nào. Ngài Mã thắng nói là đệ tử của đức Phật và đọc bài kệ duyên sinh do đức Phật dạy cho ngài Xá lợi phát nghe, nghe xong, ngài Xá lợi phát liền tỏ ngộ và theo ngài Mã thắng về tinh xá Trúc lâm qui y đức Phật, sau thành vị đệ tử trí tuệ bậc nhất của Phật.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.25, 34, 48; luận Đại tì bà sa Q.129].

MÃ TÒA

.....

Phạm: Azva-àsanama.

Tòa ngồi bằng hoa sen đặt trên lưng ngựa. Ngựa là con vật được quý trọng và tượng trưng cho điềm tốt lành ở thế gian, cho nên trong các loại tòa ngồi thì Mã tòa thuộc về Bảo bộ, là tòa ngồi của đức Bảo sinh Như lai phương Nam. Ngoài ra, bồ tát Mã minh trong Mã minh bồ tát nghi quỹ do ngài Kim cương trí dịch và Nhật thiên trong Thập nhị thiên của Mật giáo cũng đều ngồi trên loại tòa này.

(xt. Ngũ Bộ Tòa).

MÃ TỔ ĐẠO NHẤT (709-788)

.....

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người Hán châu (huyện Quảng hán, tỉnh Tứ xuyên ngày nay), họ Mã, người đời

gọi là Mã đại sư, Mã tổ, tên Đạo nhất, là đệ tử nổi pháp của ngài Nam nhạc Hoài nhượng.

Sư có dung mạo rất kì dị, đi như trâu, nhìn như hổ, lưỡi thè ra đưa lên đến mũi, dưới bàn chân có 2 đường vân tròn như 2 bánh xe. Sư theo Hòa thượng Đường (tức ngài Xử tịch) ở Tư châu xuất gia và y vào Luật sư Viên ở Du châu thụ giới Cụ túc.

Khoảng năm Khai nguyên, sư đến học tập Thiền pháp Tào Khê nơi ngài Hoài nhượng, khế ngộ tông chỉ và được truyền tâm pháp. Lúc đầu, sư trụ ở núi Phật tích tại Kiến dương, không bao lâu, sư lại dời đến ở núi Nam Khang và núi Cung công tại Lâm xuyên. Năm Đại lịch thứ 4 (769), sư trụ ở chùa Khai nguyên tại Chung lăng (huyện Tiên hiền, tỉnh Giang tây), lúc này người học qui tụ đông đảo, hóa duyên rất thịnh. Sư dùng yếu chỉ “Bình thường tâm thị đạo”, “Tức tâm thị Phật” để phát huy thiền phong. Đệ tử đạt đạo có tới 139 người như các vị: Bách trượng Hoài hải, Nam tuyên Phổ nguyện, Đại mai Pháp thường v.v...

Lúc Thiền tông ở giai đoạn sơ khai thì các vị Thiền tăng đều phải ở tạm trong các viện Luật, chưa có cơ sở riêng, nên không thuận tiện cho việc tham thiền, bởi thế ngài Mã tổ mới sáng lập các tùng lâm để các Thiền tăng có nơi yên tâm tu tập, nhờ vậy mà tông môn ngày càng được mở rộng.

Thiền phái của sư phát triển rất mạnh,

gọi là tông Hồng

châu. Vì sư xiển

dương Thiền phong

hệ Nam nhạc ở

Giang tây, cũng gọi

Giang tây Thiền,

cho nên sư nổi tiếng

và người đời gọi là

“Giang Tây Mã

Tổ”. Thảng giêng

năm Trinh nguyên
MÃ TỔ ĐẠO NHẤT
Mã Tổ Đạo Nhất

M

3040

thứ 4 (788), sư lên núi Thạch môn ở Kiến xương, lúc kinh hành trong rừng, sư phó thác mọi việc rồi thị tịch, thọ 80 tuổi, vua Hiến tông nhà Đường ban thụy hiệu “Đại Tịch Thiên Sư”.

Sư có tác phẩm: Mã tổ Đạo nhất thiên sư quảng lục.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.10; Cảnh đức truyện đăng lục Q.6; Truyền pháp chính tông kí; Ngũ đăng hội nguyên Q.3].

MÃ TỔ ĐẠO NHẤT THIÊN SƯ QUẢNG LỤC

Tác phẩm, 1 quyển, do Thiên sư Mã tổ Đạo nhất soạn vào đời Đường, được thu vào Tứ gia ngữ lục quyển 1 trong Vạn tục tạng tập 119.

Nội dung sách này thu chép về lược truyện của ngài Mã tổ, công án Ma chuyên (mài gạch) của ngài Hoài nhượng và các cơ duyên vấn đáp giữa ngài Mã tổ và các đệ tử: Tây đường Trí tạng, Bách trượng Hoài hải, Nam truyền Phổ nguyện, Đại châu Tuệ hải v.v... Những yếu ngữ dạy chúng, nêu lên ý chỉ “Bình thường tâm thị đạo”; bình thường tâm là tâm không tạo tác, không thị phi, không thủ xả, không đoan thường, không phạm thánh.

Ngoài ra, còn có Mã tổ Đạo nhất thiên sư ngữ lục 1 quyển, cũng gọi là Đại tịch thiên sư ngữ lục, Mã tổ ngữ lục, được thu vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 1 trong Vạn tục tạng tập 118, là sao chép lại phần hành nghiệp và các cơ duyên ngữ cú của ngài Mã tổ trong bộ Quảng lục mà thành.

MÃ UYÊN

.....

Chỉ cho chùa Bạch mã ở đời Hán, tương truyền là ngôi chùa xưa nhất tại Trung quốc. Khoảng năm Vĩnh bình (58-75) đời vua Minh đế nhà Đông Hán, 2 ngài Nhiếp ma đăng và Trúc pháp lan, người Ấn độ, dùng

ngựa trắng(bạch mã) mang kinh Phật từ Tây vực đến Trung quốc, vua Minh đế ban lệnh xây cất tinh xá ở phía ngoài cửa Tây ung thành Lạc dương, đặt tên là chùa Bạch mã để các ngài Nhiếp ma đảnh và Trúc pháp lan ở đó dịch kinh. Lịch sử Phật giáo Trung quốc bắt đầu từ đây.

(xt. Bạch Mã Tự).

MÃ VƯƠNG KẾ

Chỉ cho túi tóc(kế)trên đỉnh đầu của các vị Minh vương Hàng tam thế, Đại uy đức, Phần nộ tôn v.v... trong Mật giáo. Khi con ngựa hí thì lông bờm của nó dựng ngược lên, lộn tóc trên đỉnh đầu của các Minh vương cũng giống như thế nên gọi là Mã vương kế, là biểu thị nghĩa phần nộ.

[X. phẩm Đại kim cương diệm khẩu hàng phục nhất thiết ma oán trong kinh Du kì].

MẠC

Cũng gọi Mạn mạc, Trướng duy.

Màn trướng, tức là 1 tấm vải dài dùng để trang trí hoặc để ngăn chia không gian. Màn may dọc là “mạn”, màn may ngang gọi là “mạc”.

Kinh Đà la ni tập quyển 3 nêu ra 21 loại vật cúng dường, trong đó, loại thứ 7 là Bảo trướng(trướng báu). Trong các kinh điển, danh từ màn trướng thường được nói đến, như kinh Quán vô lượng thọ nói (Đại 12, 343 thượng): “Màn báu trên Bảo chàng, giống như cung trời Dạ ma”.

Ngoài ra, cứ theo điều Thiên hóa trong Bách trượng thanh qui quyển 3 thì gian trên, gian giữa và gian dưới của Pháp đường đều có giăng màn và bày hương hoa đèn nến v.v... Ngày nay, trong các lễ hội, màn thường được dùng để ngăn che phía trước và 2 bên cạnh của Phật đường.

MẠC

M

3041

MẠC CHÍNH HI (1899-1986)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc , người Trung son, tỉnh Quảng đông. Năm Dân quốc 25 (1936), ông qui y pháp sư Từ hàng, được đặt pháp danh là Tịnh hi. Ông tinh thông quốc học và kính tin Phật pháp.

Ông qua đời vào tháng 12 năm Dân quốc 75 (1986), thọ 88 tuổi.

Ông có các tác phẩm: Kinh kì tập, Kiến tính thành Phật, Kinh kì tạp tập; Lãng nghiêm thiền thích.

MẠC DA KIẾM

Cũng gọi Mạc tà kiếm.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Vốn là 1 loại kiếm nổi tiếng đời xưa do 2 vợ chồng anh thợ đúc kiếm người nước Ngô (có thuyết cho là người nước Sở hoặc nước Hàn) tên là Mạc da và Can tương làm ra. Hai vợ chồng người thợ danh tiếng này hợp lực giúp vua Ngô Hạp lưu đúc 2 thanh kiếm âm và dương, kiếm dương gọi là Can tương, kiếm âm gọi là Mạc da. Trong Thiền lâm, kiếm Mạc da được dùng để chỉ cho trí tuệ xưa nay sẵn có của chính mình, hoặc trí kiến bát nhã của bậc thầy chỉ dẫn người học 1 cách tự do tự tại.

Tác 9, Bích nham lục (Đại 48, 149 thượng), nói: “Gương sáng trên đài, đẹp xấu tự rõ, kiếm Mạc da trong tay, sống chết tùy thời”.

MẠC HA DIỄN THÍCH

Cũng gọi Mạc hạ diên thích.

Chỉ cho Đại mạc(sa mạc lớn) là từ ghép chung Phạm và Hán. Tức là sa mạc Gobi, xưa gọi là Sa hà(sông cát).

Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện và Từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 1, thì sa mạc này dài hơn 800 dặm, trên không có chim bay, dưới không có thú chạy, cây cỏ không mọc được vì không có nước, là vùng đất mà các nhà truyền giáo thừa

xưa phải trải qua khi truyền Phật pháp sang phương Đông.

(xt. Qua Bích).

MẠC QUI HƯƠNG KÊ

Bài kệ do Thiền sư Mã tổ Đạo nhất (709-788) đời Đường cảm tác khi ngài về thăm lại quê hương.

Sau khi được Thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng truyền tâm pháp cho, ngài Mã tổ Đạo nhất đến vùng Giang tây hoàng dương tông chỉ của Thiền, chủ trương “tâm bình thường là đạo”, “tâm tức là Phật”, cùng với ngài Thạch đầu Hi thiên hoàng pháp ở vùng Hồ nam, được xem là 2 viên ngọc quý của Thiền lâm thời bấy giờ.

Một hôm, ngài Mã tổ trở về thăm làng quê ở tỉnh Tứ xuyên, người làng rất vui mừng đón tiếp, nhưng có 1 bà già biết ngài từ lúc còn nhỏ lại nói (Vạn tục 135, 454 hạ):

“Tuồng ai xa lạ, thì ra là thằng nhỏ con nhà họ Mã làm nghề đan nia!”

Ngài Mã tổ nghe được than rằng: “Ở quê nhà khó truyền Phật pháp”, rồi làm bài kệ để khuyên mọi người:

“Khuyên ông chớ về làng

Về làng khó hành đạo

Bà già ven dòng suối

Gọi tên ta thừa nào!”

(Khuyến quân mặc hoàn hương

Hoàn hương đạo bất thành

Khê biên lão bà tử

Hoán ngã cựu thời danh).

Sau đó, ngài liền trở về Giang tây.

Nhưng có thuyết cho rằng bài kệ này là của ngài Nam nhạc làm và tặng ngài Mã tổ, khi Mã tổ trên đường về quê ghé thăm lễ bái vấn an, nhưng lời kệ có thêm bớt chút ít.

MẠC QUI HƯƠNG KÊ

M

3042

[X. chương Mã tổ Đạo nhất trong Ngũ gia chính tông tán Q.1; Chính pháp nhãn tạng hành trì thiên Q.hạ].

MAC VỌNG TƯỚNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Tiếng hét làm cho người khác dùng khởi lên vọng tưởng. Là lời nói nghiêm khắc để ngăn chặn ý thức chấp trước phân biệt. Nếu không khởi vọng tưởng thì có thể ngay đó được quả bồ đề. Dụng ngữ này thịnh hành trong chốn Thiền lâm Trung quốc ở đời Đường.

Chương Trường sa Cảnh sảm trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 41, 275 hạ), chép: “Có vị tăng hỏi: Con giun đứt làm 2 khúc, 2 đầu đều ngộ ngộ, không biết tính Phật ở đầu nào?

Sư đáp: Tưởng bậy làm gì!(Vọng tưởng tác ma!)”

Liên đăng hội yếu quyển 6 cũng chép hệt như thế, nhưng câu sau cùng thì ghi: “Chớ tưởng bậy!(Mạc vọng tưởng!)”.

[X. Phần dương Vô đắc thiên sư ngữ lục Q.trung; Ngũ tổ Pháp diễn thiên sư ngữ lục Q.trung; Cảnh đức truyền đăng lục Q.18].

MẠCH TÍCH SƠN

.....

Núi ở cách huyện Thiên thủy, tỉnh Cam túc, Trung quốc, 46 cây số về phía đông nam. Núi này từ lâu đã bị lãng quên, mãi đến năm Dân quốc 41 (1952) mới được người ta biết tới. Hình dáng núi rất đặc thù, cao hơn 140 mét, đỉnh núi tròn, dốc thẳng xuống, trông giống như đồng lúa ở thôn quê, cho nên gọi là Mạch tích sơn(núi đồng lúa). Trong núi có suối rừng đẹp đẽ, là Thánh cảnh thâm u, tịch mịch ở khu Tây bắc Trung quốc. Qua các thời đại, nhiều vị Thiền tăng đã vào đây tĩnh tu, như các ngài Huyền cao, Đàm hoằng v.v...

Các bậc Đế vương thời Bắc triều thích đến sườn núi này để tạo tượng, khắc kinh, nhưng niên đại tạo khắc không thể khảo xét được, chỉ ước tính bắt đầu vào khoảng cuối thời kì 16 quốc gia, đến các thời Bắc Ngụy, Tây Ngụy, Bắc Chu đều có các kiến tạo rất qui mô. Rồi đến các đời Tùy, Đường, Tống cũng không ngừng mở rộng, qua các đời Minh, Thanh thì các việc tu bổ cũng rất được quan tâm. Về thời gian kiến tạo thì chỉ kém các hang động ở Đôn hoàng mà thôi, nhưng do những trận động đất và gió mưa xói mòn, nên bộ phận ở giữa bị cắt lìa, những hang đá thì chia thành 2 sườn Đông và Tây. Đề tài ghi được khắc trên đá sớm nhất hiện còn là bài văn phát nguyện tạo tượng của ông Trương bá nguyên, được khắc vào năm Cảnh minh thứ 2 (501) đời vua Tuyên vũ nhà Bắc Ngụy. Ngoài ra, vẫn còn 194 chỗ khắc hang khám và ma nhai rải rác ở 2 sườn Đông và Tây.

Đỉnh núi có ngôi tháp hình 8 góc 5 tầng, chân núi phía đông có chùa Thụy ứng, vì núi đá này không thích hợp cho việc điêu khắc, nên phần lớn các tượng đều được đắp bằng đất. Các hang đá và ma nhai phần nhiều đã đổ nát, nhưng trong các hang vẫn còn 1 nghìn pho tượng đắp bằng đất, được tạo từ thời Bắc Ngụy đến Bắc Tống. Còn ở sườn núi phía đông, thì Niết bàn nhai, Thiên Phật lang, Tán hoa lâu, Thất Phật các, Ngưu nhi đường v.v... trông rất đẹp; trong đó, Thiên Phật lang còn 258 pho trong số 1 nghìn pho tượng ngồi đắp bằng đất, cũng có tượng đắp đất cao tới

MẠCH TÍCH SƠN
Tượng khắc trên bia ở độ
thứ 133 (đồi Tây Ngụ)

M

3043

6,15 mét. Ở giữa sườn núi phía tây, có Vạn Phật đường, trên mặt vách có tượng Hiền kiếp thiên Phật được tạo lập vào các thời đại từ Bắc Ngụy trở về sau, trên xà ngang và các cửa có khắc tượng người cúng dường và sơn thủy khắc nổi, rất tiếc là phần lớn đã bị bóc trộm mất. Mặt tây của Vạn Phật đường có tượng Tam tôn đứng khắc vào sườn núi rất lớn, hang nhỏ ở phía trên có các bức bích họa thời Bắc Ngụy, đẹp ngang với bích họa ở động đá Đôn hoàng, trong đó có bức vẽ Xả thân cho hổ đói.

Quần thể động đá ở núi này và động đá chùa Bình linh ở huyện Vĩnh tĩnh cũng thuộc tỉnh Cam túc, đều được tìm ra từ sau chiến tranh thế giới lần thứ 2.

MAI NGUYỄN CHÂN LONG (1885-1966)

Học giả Phật giáo Nhật bản, tốt nghiệp Đại học Long cốc. Ông từng là viên chức chủ chốt trong Khuyến học liêu đầu và Hiền chân học uyển.

Ông có các trứ tác: Thán dị sao giảng nghĩa, Giác như thượng nhân, Chân tông đề yếu, Văn thư tuyển sao, Nhất thừa chi đạo, Giáo hành tín chứng tân dịch, Mai nguyên soạn tập 35 quyển.

MAI QUANG HI (?-?)

Học giả Phật giáo Trung quốc, thuộc tông Pháp tướng, sống vào khoảng đầu năm Dân quốc, tự là Hiệt vân.

Cả cuộc đời, ông dốc sức vào việc nghiên cứu Phật học. Ông từng đến tinh xá Kỳ hoàn theo học ông Dương nhân sơn và có tình đồng môn với ông Âu dương tiêm, đối với môn Pháp tướng Duy thức học ông nghiên cứu rất sâu. Năm Dân quốc 20 (1931), ông công bố bài khảo luận: “Tướng tông tân cựu lưỡng dịch bất đồng luận”(bản về 2 bản dịch mới và cũ khác nhau của Tướng tông), trong

đó, ông chỉ ra rằng, các ngài Bồ đề lưu chi và Chân đế là các nhà dịch cũ, còn ngài Huyền trang là nhà dịch mới; điểm này rất được giới Phật học đương thời chú ý.

Ông có các tác phẩm: Tướng tông cương yếu, Tướng tông cương yếu tục biên, Tướng tông sử truyện lược lục, Pháp uyển nghĩa lâm chương Duy thức chương chú, Đại thừa tướng tông thập thắng luận.

MAI TỬ THỰC DÃ

Hạt(giống)mai chín rồi.

Tên công án trong Thiên tông.

Nội dung công án này là ngữ yếu của Thiên sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường ẩn khả cho đệ tử nội pháp là sư Đại mai Pháp thường.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7(Đại 51, 254 hạ), chép: “Thiên sư Đại tịch nghe tin sư ở núi, bèn sai 1 vị tăng đến hỏi rằng: Hòa thượng yết kiến Mã đại sư được cái gì mà đến trụ ở núi này?

Sư đáp: Mã sư nói với ta là tức tâm tức Phật, ta liền đến ở đây.

Vị tăng nói: Gần đây Phật pháp của Mã đại sư lại khác rồi.

Sư hỏi: Khác thế nào?

MAI TỬ THỰC DÃ

Động đá ở núi Mạch Tích

M

3044

Vị tăng đáp: Gần đây lại nói phi tâm phi Phật.

Sư nói: Lão già ấy làm mê loạn người ta mãi không thôi, mặc cho ông ta nói phi tâm phi Phật, còn ta đây chỉ cốt tức tâm tức Phật. Vị tăng ấy về bạch lại với ngài Mã tổ, Tổ nói: Đại chúng! Hạt mai chín rồi!”(mai tử thực dã).

Nhưng Tông cao tăng truyện quyển 11 và Tổ đường tập quyển 15 thì cho rằng “Mai tử thực dã” là lời bàn của ngài Diêm quan Tề an, đồng môn với ngài Đại mai Pháp thường.

MẠI TĂNG

Cũng gọi Đọa lạc tăng.

Tăng buôn bán, chỉ cho các ông tăng ở trong chốn Thiền lâm mà còn theo việc kinh doanh, thương mãi. Về sau, từ ngữ này được dùng để chỉ cho hạng tăng chỉ biết đua nịnh người khác để cầu tiếng tăm, lợi dưỡng chứ không có đạo tâm.

MẠN

..

Phạm, Pàli: Māna.

Tức là tâm tự phụ, so sánh sự cao thấp, hơn kém, tốt xấu v.v... giữa mình với người khác rồi cậy mình hơn mà khinh miệt người, là 1 trong 46 tâm sở theo tông Câu xá và 1 trong 51 tâm sở theo tông Duy thức. Mạn có rất nhiều loại:

Luận Đại tì bà sa quyển 43 và luận Câu xá quyển 19 nêu 7 loại mạn:

1. Mạn: Đối với người kém mình thì cho mình là tài giỏi hơn; còn đối với người ngang bằng mình, thì lại cho mình là không thua kém mà sinh tâm kiêu căng ngạo mạn.
2. Quá mạn (Phạm: Ati-māna): Người ngang bằng mình thì lại ương ngạnh cho rằng mình vượt hơn; còn người ta hơn mình thì ngang ngược bảo họ bằng mình.
3. Mạn quá mạn (Phạm: Mānātīmāna):

Người ta hơn mình thì ngược lại
cho mình hơn người ta.

4. Ngã mạn(Phạm: Àtma-màna): Là
gốc nguồn của 7 mạn. Trong thân do 5 uẩn
giả hòa hợp, chấp trước có ta (ngã), của ta
(ngã sở), rồi cậy ta mà sinh ra ngạo mạn.
Bên trong chấp có ta, thì tất cả mọi người
không ai bằng ta; bên ngoài chấp có cái của
ta, thì phàm là cái của ta đều có giá trị cao
hơn cái của những người khác.

5. Tăng thượng mạn (Phạm: Adhimàna):
Chưa chứng được quả vị mà tự nhận
mình đã chứng đắc.

6. Tị mạn (Phạm: Ûna-màna): Đối với
người tài đức vượt trội, thì tự cho mình chỉ
kém hơn người ấy chút ít; hoặc tuy thừa nhận
người ấy hoàn toàn cao hơn, mình thực sự
thấp kém, nhưng dứt khoát không chịu hạ
mình học tập người ta.

7. Tà mạn (Phạm: Mithyà-màna):
Chẳng có đức hạnh gì mà lại tự khoe mình
là có.

Còn 8 loại mạn thì gồm: Mạn, Đại mạn,
Mạn mạn, Ngã mạn, Tăng thượng mạn, Bất
như mạn, Tà mạn và Ngạo mạn.

Luận Câu xá quyển 19 thì căn cứ vào
luận Phát trí quyển 20 mà nêu ra 9 loại mạn:

1. Ngã thắng mạn loại: Đối với người
bằng mình thì sinh tâm quá mạn mà cho
mình hơn người.
2. Ngã đẳng mạn loại: Đối với người
bằng mình mà sinh khởi tâm mạn cho rằng
“Tôi bằng người ấy”(nghĩa là không thua kém).
3. Ngã liệt mạn loại: Đối với người vượt
hơn mình, sinh tâm tị mạn “Tôi kém cõi”.
4. Hữu thắng ngã mạn loại: Đối với
người vượt hơn mình, sinh khởi tâm tị mạn
“người ấy hơn tôi”.
5. Hữu đẳng ngã mạn loại: Đối với
người bằng mình, sinh khởi tâm mạn “người
ấy và tôi bằng nhau”.
6. Hữu liệt ngã mạn loại: Đối với người
bằng mình, sinh khởi tâm quá mạn “người

MAN

M

3045

ấy kém tôi”.

7. Vô thắng ngã mạn loại: Đối với người bằng mình, sinh khởi tâm mạn cho rằng người ấy chưa chắc đã vượt hơn mình.

8. Vô đẳng ngã mạn loại: Đối với người bằng mình mà sinh tâm quá mạn cho rằng người ấy kém hơn mình.

9. Vô liệt ngã mạn loại: Đối với người hơn mình nhiều phần mà sinh tâm ti mạn cho rằng mình chỉ kém người ấy ít phần v.v...

Chín loại mạn này gồm trong 3 loại là

Mạn, Quá mạn và Ti mạn trong 7 mạn ở trên. Tức là Ngã đẳng mạn loại, Hữu đẳng ngã mạn loại và Vô thắng ngã mạn loại thuộc về Mạn; Ngã thắng mạn loại, Hữu liệt ngã mạn loại và Vô đẳng ngã mạn loại thuộc về Quá mạn; còn Ngã liệt mạn loại; Hữu thắng ngã mạn loại và Vô liệt ngã mạn loại thì thuộc về Ti mạn.

Luận Phạm loại túc quyển 1 có giải thích rõ về 9 mạn, trong đó, nêu ra trường hợp của “Ngã thắng mạn”, cho rằng Ngã thắng mạn là từ Mạn, Quá mạn và Mạn quá mạn mà ra, đây là do căn cứ vào quán “cảnh” kém, bằng và hơn mà phân biệt: Nếu quán “cảnh kém” mà cho mình là hơn, đó là Mạn; nếu quán “cảnh bằng” mà bảo mình hơn, đó là Quá mạn; còn nếu quán “cảnh hơn” mà bảo là mình hơn thì đó là Mạn quá mạn.

Còn 8 mạn kia cũng có thể suy đây mà biết.

Trong Phạm võng Bồ tát giới bản sở quyển 5, ngài Pháp tạng nêu ra 10 loại mạn là: Thông minh, thế trí, cao quý, kì niên (cao tuổi), đại tính (dòng họ lớn), cao môn (nhà cửa cao sang), giải (hiểu biết), phúc, phú (giàu có) và bảo (của báu).

Pháp hoa kinh luận quyển hạ lại đem 7 ví dụ trong kinh Pháp hoa phối với 7 loại Tăng thượng mạn. Ngoài ra, vọng hoặc của tâm kiêu mạn, gọi là Mạn hoặc, là 1 trong

10 hoặc lớn; tự mạn mà phát ra nơi tâm, gọi là Mạn cử.

[X. luận Đại tì bà sa Q.49, 50; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.4; Câu xá luận quang kí Q.4, 19; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.6, phần cuối].

MẠN CHÀNG

.....

Cây cột phướn dựng ở trước chùa, dùng để ví dụ cho tâm kiêu mạn.

Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 355 trung), nói: “Lễ bái vốn để bẻ gãy mạn chàng, tại sao đầu không đặt sát đất”.

MẠN ĐA LA CHÚ THUẬT KINH

Tên 1 bản kinh của ngoại đạo, do 1 người tiên nói, được ghi trong kinh Tự tại vương bồ tát quyền hạ.

MẠN ĐÀ CÁT NI TRÌ

Mạn đà cát ni, Phạm:Mandàkinì.

Cũng gọi Ma đà diên trì, Mạn đà kì ni trì, Mạn na cát nễ trì, Mạn đà chỉ ni trì, Ma na ma trì.

Hồ Mạn đà cát ni, 1 trong 7 cái hồ nước ở núi Hi mã Lạp sơn.

Cứ theo phân chú thích từ câu 673 đến câu 688 trong kinh Trưởng lão kệ (Pàli: Thera-gàthà) Nam truyền, thì ngài A nhã kiêu trần như từng trụ ở khu rừng Lục nha (Pàli: Chaddanta) gần hồ này trong 12 năm, được các con voi cúng dường. Trước khi nhập diệt, Ngài đến tinh xá Trúc lâm bá yết đức Phật, rồi trở về nơi này nhập tịch. Nhất thiết kinh âm nghĩa quyển 41 cho rằng, Mạn đà cát ni là hồ tắm của vua rồng và voi chúa. Còn kinh Khởi thế và luận Lập thế a tì đàm đều nói hồ này nằm về phía bắc núi Đại tuyết, là hồ tắm của voi chúa Thiện trụ. Nhưng theo ý kinh mà suy thì Mạn đà cát ni phải là hồ tắm của churthiên.

MẠN ĐÀ CÁT NI TRÌ

M

3046

MẠN ĐÀ LA HOA

Mạn đà la, Phạm:Màndàra, Màndàrava,
Mandàraka.

Cũng gọi Mạn đà lặc hoa, Mạn na la hoa,
Mạn đà la phạm hoa, Mạn đà la phàm hoa.
Hán dịch: Thiên diêu, Duyệt ý, Thích ý,
Tạp sắc, Viên, Nhu nhuyễn thanh, Khuých,
Bạch.

Tên khoa học: *Erythrina indica* (Coral
tree) hoặc *Calotropis gigantea*.

Loại cây hoa mọc ở Ấn độ, là rất rậm
rạp và xanh tốt, hoa nở vào tháng 5 và
khoảng tháng 6, 7 thì kết trái. Đây là loại
thực vật thuộc giống Mã lợi cân, hoa dùng
để dâng cúng thần Thập bà.

[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; kinh
A di đà; Pháp hoa nghĩa số Q.2 (Cát tạng);
Tuệ uyên âm nghĩa Q.thượng].

MẠN ĐỒ LA

Phạm: Maḍḍala.

Tạng:Dkyil-#khor.

Cũng gọi Mạn đà la, Mạn tra la, Mạn
noa la, Mãn đồ la, Mãn noa la.

Hán dịch: Đàn, Đàn tràng, Luân viên cụ
túc, Tụ tập.

Một khu vực được vạch ra theo hình tròn
hoặc hình vuông để đề phòng ác ma xâm
nhập khi tu pháp bí mật của Mật giáo. Hoặc
cái nền (đàn) đắp bằng đất trên đó vẽ các
tượng Phật, Bồ tát, tu pháp xong thì xóa bỏ
các hình tượng. Bởi thế, trong khu vực Mạn
đồ la thường được xem là có rất nhiều Phật
và Bồ tát, nên cũng gọi là Tụ tập, Luân viên
cụ túc. Trong luật cũng có những trường
hợp làm Mạn đồ la để ngăn ngừa những
việc bất tịnh.

Cứ theo Đại nhật kinh số quyển 4 thì

Mạn đồ la có nhiều nghĩa: Theo nghĩa Luân
viên cụ túc thì các vị tôn vây quanh đức Đại
nhật Như lai của Phổ môn để giúp sức Ngài

làm cho chúng sinh tiến thẳng vào Phổ môn; theo nghĩa phát sinh thì Mạn đồ la có công năng nuôi dưỡng hạt giống Phật để sinh ra quả Phật(Phật thụ vương). Lại vì chữ Phạm Maịđanghĩa là tinh chế sữa bò thành pho mát(đề hồ), cho nên Mạn đồ la còn bao hàm ý nghĩa diệu vị vô thượng, không mùi vị nào sánh kịp, tượng trưng cho sự vi diệu thuần tịnh của quả Phật. Nhưng Mật giáo đời sau thì cho rằng ý nghĩa chính của Mạn đồ la là tụ tập, cũng tức là nơi cư trú của chư Phật, Bồ tát, Thánh nhân.

Tại Ấn độ, Mạn đồ la thường được đắp bằng đất, hoặc làm bằng gỗ, trên đó vẽ hình tượng các vị tôn, tu pháp xong thì xóa bỏ. Nhưng Trung quốc và Nhật bản thì thường dùng giấy hoặc vải lụa để vẽ hình các vị tôn. Mạn đồ la của Đông Mật Nhật bản là chỉ cho Mạn đồ la của 2 bộ(tức Mạn đồ la của 2 giới): Mạn đồ la Kim cương giới và Mạn đồ la Thai tạng giới; còn Thai Mật thì dùng Tụ tập mạn đồ la của pháp Tô tất địa. Về cách vẽ hình Mạn đồ la của 2 bộ thì vì kinh và nghi quỹ có khác nhau nên hình vẽ cũng bất đồng, hình vẽ Mạn đồ la hiện nay đang lưu hành, gọi là Hiện đồ mạn đồ la.

Mạn đồ la có 4 loại, gọi là Tứ chủng Mạn đồ la, Gọi tắt là Tứ mạn. Theo kinh Kim cương đĩnh thì 4 loại Mạn đồ la là:

1. Đại mạn đồ la(Tôn hình Mạn đồ la): Bức vẽ các vị tôn với đầy đủ dung mạo tướng hảo, tương đương với hội Thành thân của Mạn đồ la Kim cương giới.
2. Tam muội da mạn đồ la: Bức vẽ hình Tam muội da của các vị tôn, tức là hình những vật cầm tay của chư tôn như: Gậy, dao, gương v.v... hoặc hình những ấn tượng tượng trưng cho bản thể của các vị tôn, tương đương với hội Tam muội da.
3. Pháp mạn đồ la(chủng tử mạn đồ la): Bức vẽ của các chủng tử và chân ngôn của các vị tôn, hoặc viết chữ Phạm của các chủng

MẠN ĐÀ LA HOA

M

3047

tử ở vị trí của chư tôn, hoặc dùng tam ma địa của Pháp thân và văn nghĩa của tất cả kinh luận, tương đương với hội Vi tế.

4. Yết ma mạn đồ la: Bức vẽ về những uy nghi sự nghiệp và các hình tượng được tạo thành đúng theo uy nghi sự nghiệp của các vị tôn, tương đương với hội Cúng dường.

Bốn loại Mạn đồ la trên đây, mỗi loại lại gồm có 3 thứ Mạn đồ la, đó là:

1. Đô hội(Đô môn, Phổ môn) mạn đồ la:

Các vị tôn nhóm họp ở 1 chỗ, như 2 bộ Mạn đồ la lấy Đại nhật Như lai làm Trung tâm.

2. Bộ hội mạn đồ la: Các vị tôn chia ra từng bộ, như Phật đảnh mạn đồ la của Phật bộ, Thập nhất diện Quan âm mạn đồ la của Liên hoa bộ.

3. Biệt(Nhất môn)mạn đồ la: Lấy 1 vị tôn làm trung tâm, như Thích ca mạn đồ la, Như ý luân mạn đồ la.

Theo kinh Đại nhật thì tất cả các Mạn đồ la có thể được qui vào 3 thứ thân bí mật là:

1. Tự: Pháp mạn đồ la.

2. Ân: Tam muội da mạn đồ la.

3. Hình: Đại mạn đồ la.

Ba thân này mỗi thân đều có đầy đủ uy nghi sự nghiệp, gọi là Yết ma mạn đồ la. Bốn loại Mạn đồ la tuy tròn đầy muôn đức nhưng đều qui về một và vượt ra ngoài tương đối, gọi là Thể đại mạn đồ la, đầy đủ các tướng sai khác, gọi là Tướng đại mạn đồ la, đầy đủ nghiệp dụng của Tam mật, gọi là Dụng đại mạn đồ la. Bốn loại Mạn đồ la thu nhiếp hết tất cả tướng trạng tồn tại, cho nên đối lại với Lục đại thể đại và Tam mật dụng đại mà gọi đó là Tứ mạn tướng đại.

Ngoài ra, còn có thuyết 3 loại Tứ mạn

đồ la.

1. Tự tính hội tứ mạn: Nói về đời quá khứ thì Thánh chúng tập trung trong hội thuyết pháp của Pháp thân Đại nhật Như lai.

2. Thế gian trụ trì tứ mạn: Nói về đời vị lai thì là ảnh tượng và các bức vẽ.

3. Hành giả tu thành tứ mạn: Nói về đời hiện tại thì là hành giả Du già.

Còn Tứ mạn và Tứ trí ấn(Tứ ấn: Đại trí ấn, Tam muội da trí ấn, Pháp trí ấn, Yết ma trí ấn)thì thể là 1 mà tên khác nhau; hoặc Tứ mạn là chung cho cả hữu tình và vô tình, còn Tứ ấn thì chỉ có ở hữu tình mà thôi. Lại có thuyết cho rằng Tứ mạn từ Thể mà đặt tên, còn Tứ ấn là đối với Dụng mà đặt tên.

Mạn đồ la Kim cương giới (Kim cương giới, Phạm:Vajra-dhātu) cũng gọi Quả mạn đồ la, Trí mạn đồ la, Tây mạn đồ la, Nguyệt luân mạn đồ la, là những bức tranh được vẽ theo kinh Kim cương đỉnh, biểu trưng Trí pháp thân của đức Đại nhật Như lai. Đông Mật Nhật bản sử dụng Cửu hội mạn đồ la hình thành từ 9 hội; còn Thai Mật thì sử dụng Mạn đồ la của Nhất hội là hội Thành thân. Cửu hội mạn đồ la là thuyết Tùy nghi của Ấn độ. Biểu đồ như sau:

Bị chú:Những chữ trong ngoặc đơn là tên gọi khác.

Hiện đồ mạn đồ la có tất cả 1461 vị tôn. Sáu hội từ hội Yết ma trở xuống tương đương với 6 Mạn đồ la: Kim cương giới

MẠN ĐỒ LA

.....

Hội Lý Thú

(Hội Tát Đỏa)

(Hội Phổ Hiền)

Tây

Đông

Nam Bắc

.....

Hội Hàng Tam

Thế Yết Ma
(Hội Hàng Tam Thế)
..... Hội Hàng Tam Thế
Tam Ma Da

.....
Hội Yết Ma
(Hội Thành Thân)
(Hội Căn Bản)

.....
Hội Tam Ma Da
(Hội Yết Ma)

.....
Hội Vi Tế
(Hội Yết Ma)

.....
Hội Nhất Ấn

.....
Hội Cúng Đường
(Hội Đại Cúng
Đường)

.....
Hội Tứ Ấn

M

3048

Đại mạn đồ la, Đà la ni mạn đồ la, Vi tế kim cương mạn đồ la, Nhất thiết Như lai quảng đại cúng dường yết ma mạn đồ la, Tứ ấn mạn đồ la và Nhất ấn mạn đồ la được nói trong phẩm Kim cương giới của kinh Kim cương đỉnh. Còn kinh điển y cứ của 3 hội còn lại (tức 7, 8, 9) thì không có thuyết nhất định.

Mạn đồ la Kim cương giới vốn là 1 hội Thành thân, còn 9 hội thì là sự tập hợp của 9 thứ Mạn đồ la. Về nghĩa của đồ tướng thì Kim cương là biểu thị thể của trí tuệ Bồ đề bền chắc không hư nát, lại có công năng phá dẹp tất cả. Còn thứ tự sắp xếp đồ tướng thì đứng đầu là hội Yết ma và sau cùng là hội Hàng tam thế tam muội da; đây là biểu thị ý nghĩa Như lai khởi tác dụng hóa tha chỉ dạy chúng sinh, là môn hạ chuyển “từ quả hướng tới nhân”. Bốn hội từ hội Yết ma trở xuống đến hội Cúng dường là biểu thị cho Tứ mạn, hội Tứ ấn biểu thị nghĩa Tứ mạn không lìa nhau, hội Nhất ấn thì biểu thị nghĩa Tứ mạn là 1 thực tướng tuyệt đối dung nạp cả 6 đại. Sáu hội trên là Mạn đồ la của Tự tính luân thân trong Tam luân thân. Hội Lí thú là Mạn đồ la của Chính pháp luân thân Kim cương tát đỏa, biểu thị tướng dục, xúc, ái, mạn. Còn hội Hàng tam thế yết ma và hội Hàng tam thế tam muội da thì biểu thị nghĩa đối với những chúng sinh ương ngạnh, cứng đầu khó dạy, thị hiện ra Minh vương Hàng tam thế của Giáo lệnh luân thân với tướng mạo phần nộ dữ tợn, khiến chúng phải khuất phục.

Ngoài ra, từ hội Hàng tam thế tam muội da hướng ngược lên đến hội Yết ma là biểu thị thứ tự tu hành của Bồ tát theo giai vị thuận, tức là theo môn thượng chuyển “từ nhân đến quả”. Hội Hàng tam thế tam muội da là tượng trưng nghĩa dùng cung tên đại

bi bản vào kẻ oán địch là vô minh, phát khởi thệ nguyện thượng cầu bồ đề hạ hóa chúng sinh, cho đến hội Yết ma là biểu thị ý nghĩa Đại nhật Như lai (tức thân Yết ma) đã hoàn thành đầy đủ mọi uy nghi sự nghiệp. Đồ tướng biểu thị hội Yết ma (hội Thành thân) trong 9 hội là ở chính giữa vẽ 1 vòng tròn lớn, trong vòng tròn này vẽ 5 nguyệt luân, nguyệt luân ở giữa an trí Đại nhật Như lai và 4 bồ tát Ba la mật, còn các nguyệt luân ở 4 phương thì an trí 4 vị Phật và 16 vị Đại bồ tát thân cận. Ngoài ra, còn vẽ 8 vị bồ tát Cúng dường (4 vị bên trong, 4 vị bên ngoài), 4 Nhiếp bồ tát, 1.000 đức Phật kiếp Hiền, 20 vị trời của Kim cương bộ ngoài, 4 vị Đại thần v.v...

Mạn đồ la Kim cương giới chia làm 5 bộ: Phật bộ (lí trí đầy đủ, giáo đạo viên mãn), Kim cương bộ (trí), Bảo bộ (phúc đức), Liên hoa bộ (lí) và Yết ma bộ (tác dụng hóa tha). Năm đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, A di đà và Bất không thành tựu là bộ chủ của 5 bộ trên. Vì 4 đức Phật (trừ Đại nhật Như lai) là do 4 vị bồ tát Ba la mật (4 bồ tát thân cận của Đại nhật) xuất sinh ra, cho nên 4 vị Bồ tát này được gọi là Bộ mẫu.

Mạn đồ la Thai tạng giới (Thai tạng giới, Phạm: Garbha-dhātu) cũng gọi Nhân mạn đồ la, Lí mạn đồ la, Đông mạn đồ la, Đại bi mạn đồ la, biểu thị Lí pháp thân của Đại nhật Như lai, là căn cứ vào kinh Đại nhật mà được vẽ ra. Hình vẽ của Mạn đồ la này có nhiều loại như: Kinh số mạn đồ la, A xà lê sở truyền mạn đồ la, Thai tạng cụ đồ dạng, Thai tạng đồ tượng, Hiện đồ mạn đồ la v.v... Còn các bộ viện và sự bài trí các vị tôn cũng đều khác nhau.

Truyền thuyết cho rằng Hiện đồ mạn đồ la là do vị tăng người Nhật bản tên là Huệ quả vẽ và lập 13 viện lớn, nhưng trong Bí tạng kí của sư Không hải – cũng là vị tăng Nhật bản – bỏ bớt 4 viện, chỉ còn 12 viện. Sau lại bỏ bớt viện Tô tất địa mà còn 11

viện lớn. Hiện đồ mạn đồ la đang lưu hành
ở Nhật bản gồm có 12 viện lớn, biểu đồ
như sau:

MẠN ĐỒ LA

M

3049

Hình vẽ Mạn đồ la trên đây biểu thị nghĩa hiển bày cái đức nhân sẵn có của chúng sinh, cũng tức là hạt giống tâm bồ đề nhờ thai mẹ (tức Thai tạng) muôn hạnh đại bi nuôi nấng cho đến khi thành quả Phật. Từ Phật bồ đề tự chứng thị hiện thân thai Đại nhật trong Bát diệp, từ đức của Đại nhật thị hiện ra chư tôn từ lớp thứ 1 đến lớp thứ 4, đây đều là tượng trưng cho từng phần đức của Đại nhật. Trong đó, hình vẽ của viện Bát diệp là: Đại nhật Như lai ngồi trên đài hoa sen 8 cánh ở chính giữa (Trung đài bát diệp), trên mỗi cánh hoa an trí 1 vị tôn: Phật Bảo sinh ở phương đông, Phật Khai phủ hoa vương ở phương nam, Phật Vô lượng thọ ở phương tây, Phật Thiên cổ lô âm ở phương bắc, bồ tát Phổ hiền ở đông nam, bồ tát Văn thù ở tây nam, bồ tát Quan âm ở tây bắc và bồ tát Di lặc ở đông bắc. Trên đây, Đại nhật Như lai biểu thị Pháp giới thể tính trí, 4 vị Phật biểu thị 4 trí (Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí), 4 vị Bồ tát biểu thị 4 hạnh (Bồ đề, Phúc đức, Trí tuệ, Yết ma).

Mạn đồ la Thai tạng giới được chia làm 3 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ và Liên hoa bộ. Ở trong tâm chúng sinh thì biểu thị cho 3 đức Đại định, Đại trí và Đại bi là thực tướng của 3 vọng chấp: Thô vọng chấp, Tế vọng chấp và Cực tế vọng chấp. Viện Trung đài và 6 viện Đông Tây tương đương với Phật bộ; viện Quan âm và viện Địa tạng ở phương bắc tương đương với Liên hoa bộ; viện Kim cương thủ và viện Trừ cái chương ở phương nam tương đương với Kim cương bộ; còn Ngoại kim cương bộ thì thuộc cả 3 bộ và gọi chung là Kim cương bộ.

Trong Thai Mật, ngoại trừ Đại nhật Như lai ở 2 bộ, các Mạn đồ la (tức các Mạn đồ la ngoài Mạn đồ la của Kim cương giới và Thai

tạng giới) lấy các vị tôn khác làm Trung tôn gọi là Tạp mạn đồ la, cũng gọi Chư tôn mạn đồ la, Biệt tôn mạn đồ la với nhiều loại khác nhau như: Như lai, Phật đảnh, Chư kinh, Quan âm, Bồ tát, Phần nộ, Thiên... Các vị tôn của Mạn đồ la Thai tạng giới nhóm họp đông đủ ở bản vị mình, gọi là Đô hội đàn mạn đồ la, Phổ môn mạn đồ la. Trái lại, những Mạn đồ la lấy các vị tôn như: Phật Dược sư, Phật Di đà, bồ tát Quan âm v.v... làm trung tâm mà kiến lập, thì gọi là Đô ngoại biệt đàn, Biệt tôn mạn đồ la, Nhất môn mạn đồ la.

Mạn đồ la vẽ đề tu pháp Tôn thắng, gọi là Tôn thắng mạn đồ la. Mạn đồ la lấy Minh vương Bất động làm bản tôn, gọi là Bất động mạn đồ la. Mạn đồ la có đặt chữ “Hột câu lợi”, chủng tử chung của Phật Di đà và bồ tát Quan âm vào Trung đài bát diệp trong hoa sen nở, gọi là Cửu tự mạn đồ la. Ngoài ra, Mạn đồ la vẽ Thánh chúng trong hội nói kinh Pháp hoa, gọi là Kinh pháp mạn đồ la. Mạn đồ la vẽ Tam tôn Thích ca và các vị Tổ truyền luận Câu xá, gọi là Câu xá mạn đồ la. Khi tu pháp, chỉ dùng hình tượng đề quán tưởng chư tôn, gọi là Đạo tràng quán mạn đồ la. Còn như quán tưởng tự thân là Mạn đồ la và bày xếp các vị tôn của Mạn đồ la ở nơi tứ chi, thì gọi là Chi phần sinh mạn đồ la. Trong Chi phần sinh mạn đồ la, đem viện Trung đài bát diệp của Thai tạng giới phối hợp với đầu, các

MẠN ĐỒ LA

Đông

Tây

Bắc Nam

Viện Kim Cương bộ ngoài

Viện Tô Tất Địa

Viện Văn Thù

Viện Thích Ca

Viện Hư Không Tạng

Viện Trì Minh

Viện Biến tri

Viện Địa Tạng
Viện Quan Âm
Viện Trừ Cái Chướng
Viện Kim Cương Thủ
Viện
Trung Đài
Bát Diệp

M

3050

nội quyển thuộc của lớp thứ 1 phối hợp với cổ họng và tim, các Đại bồ tát ở lớp thứ 2 phối hợp với các chỗ từ rốn trở xuống, gọi là Tam trùng lưu hiện mạn đồ la. Ngũ luân địa, thủy, hỏa, phong, không phối hợp với đầu gối, bụng, ngực, mắt và chòm đầu, gọi là Ngũ luân thành thân mạn đồ la.

Ngoài ra, 9 hội của Kim cương giới thì phối hợp với các chi phần trong thân thể. Khi quán đỉnh, Mạn đồ la được dùng trải trên đàn để hành giả tụng hoa đượ Phật, gọi là Phu mạn đồ la. Còn thông thường Mạn đồ la được dùng làm đối tượng để lễ bái cúng dường thì gọi là Mạn đồ la cúng, gọi tắt là Mạn cúng; khi xây cất điện đường xong, làm lễ khánh thành, phần nhiều tu pháp Mạn đồ la này. Mạn đồ la vẽ tướng trạng cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà và cung trời Đâu suất của bồ tát Di lạc, gọi là Tịnh độ mạn đồ la, hoặc Đâu suất mạn đồ la, nhưng trường hợp này nên gọi là Biên tướng. Hình vẽ nội dung thuyết kinh Pháp hoa, gọi là Pháp hoa biên tướng và Pháp hoa mạn đồ la. Nhưng trong Mật giáo, khi tu kinh Pháp hoa thì có riêng Pháp hoa mạn đồ la. Vị A xà lê truyền pháp, kiến lập mạn đồ la để trao quán đỉnh cho đệ tử, gọi là Mạn đồ la a xà lê.

[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13; Ngũ bí mật nghi quỹ]. (xt. Biên).

MẠN ĐỒ LA BỒ TÁT

Mạn đồ la, Phạm:Mahà-cakra.

Hán âm: Ma ha chước yết la.

Hán dịch: Đại luân.

Vị Bồ tát ngồi ở ngôi thứ nhất phía nam hàng dưới trong viện Hư không tạng trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu là Bí mật kim cương, Đại luân kim cương, Luân viên kim cương, Tập khởi

kim cương. Vị tôn này lấy việc thành tựu

Mạn đồ la làm bản

thệ, nên gọi là bồ tát

Mạn đồ la.

Hình tượng của vị

tôn này màu đen, ngồi

trên tòa sen, mặt hiện

tướng giận dữ, tóc

dựng ngược, có 3 mắt

6 tay; tay phải thứ

nhất nắm lại đặt ở

trước ngực, cầm chày 3 chĩa, tay thứ 2 cầm

kiếm hướng về bên phải, tay thứ 3 nắm lại

thành quyền, kết ấn Tiểu kim cương luân,

đặt trên đỉnh đầu. Tay trái thứ nhất thông

xuống hướng về bên trái, tay thứ 2 cầm bánh

xe hướng về bên trái, co ngón trở, cầm lấy

đầu cây chày 1 chĩa, tay thứ 3 nắm lại thành

quyền, kết ấn Tiểu kim cương luân, đặt trên

đỉnh đầu. Chủng tử là (hùô), hình Tam

muội da là bánh xe.

[X. Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Thai

tạng giới thất tập Q.trung; Bí tạng kí].

MẠN ĐỒ LA CHUNG TÍNH THẬP TRỤ TÂM

Đổi lại: Phổ môn vạn đức thập trụ tâm.

Mười trụ tâm hiển bày tâm bình đẳng

sẵn có của chúng sinh đồng nhất với pháp

thân. Thuộc về Hoàn thập trụ tâm trong

Nhị song tứ trùng thập trụ tâm do sư Hựu

khoái người Nhật lập ra.

MẠN ĐỒ LA CÚNG

Cũng gọi: Mạn đà la cúng.

Gọi tắt: Mạn cúng.

Pháp hội cúng dường 2 bộ Đại mạn

đồ la.

Thông thường khi khánh thành pháp

đường, khai quang tượng Phật mới tạo, hoặc

kỉ niệm ngày khai sáng các chùa viện v.v...

phần nhiều cử hành pháp hội này. Khi hành

lễ, treo 2 bộ Mạn đồ la Kim cương giới và

MẠN ĐỒ LA CÚNG

Bồ Tát Mạn Đồ La

(Mạn đồ la Thai tạng giới)

M

3051

Thai tạng giới, rồi thỉnh vị Đại sư Cúng dường tu chung pháp bí mật của 2 bộ.

MẠN ĐỒ LA QUÁN

Pháp quán tướng Mạn đồ la, Bản tôn và quyền thuộc trong Đạo tràng quán khi tu pháp Mật giáo.

Đạo tràng quán có 3 thứ: Quảng, Trung và Lược, đều thực hành Mạn đồ la quán.

Mạn đồ la quán nói trong các kinh và nghi quỹ tuy có hơi khác nhau, nhưng đại khái thì như sau:

Theo pháp Kim cương giới: Trước hết, kết ấn Như lai quyền, kế đến, quán tưởng đàn tràng Đại mạn đồ la trong lầu gác báu, trên đàn có vùng trăng tròn, trên vùng trăng có hoa sen lớn.

Theo pháp Thai tạng giới: Trước hết, quán tưởng hoa sen và mặt trăng, trên hoa sen quán tưởng sự biến chuyển thành chủng tử, hình Tam muội da và hình tượng của Bản tôn, cho đến quán tưởng Thánh chúng quyền thuộc vây quanh.

(xt. Đạo Tràng Quán).

MẠN ĐỒ LA THÂN

Từ nơi thân thị hiện ra Mạn đồ la chư tôn.

Theo pháp Thai tạng giới của Mật giáo, sau khi đệ tử thụ quán đỉnh, vị A xà lê gia trì (chú nguyện) chữ (aô, âm) trên đỉnh đầu của đệ tử, từ đó hiện ra Mạn đồ la chư tôn của Thai tạng giới. Tức là quán chữ trên đỉnh đầu là Trung thai tạng, từ chữ sinh ra 3 lớp lửa đỏ, 1 lớp bao quanh cổ họng, trong ánh lửa hiện ra Mạn đồ la chư tôn lớp thứ nhất; 1 lớp lửa kế tiếp bao quanh trái tim, hiện ra Mạn đồ la chư tôn lớp thứ 2; lớp ánh lửa sau cùng bao quanh trên rốn, hiện ra Mạn đồ la chư tôn lớp thứ 3.

[X. Đại nhật kinh số Q.8].

MẠN ĐỒ LA THÔNG TAM ĐẠI

Mạn đồ la dung thông cả thể đại, tướng đại và dụng đại.

Mạn đồ la trong Mật giáo được dùng để miêu tả quả Phật là cảnh giới Bồ đề tròn đầy muôn đức. Tuy nhiên, ý nghĩa và cách dùng Mạn đồ la không phải chỉ giới hạn ở đó, mà còn nhiều dịch ngữ khác rất thường thấy như: Luân viên cụ túc(tròn trịa đầy đủ), Cực vô tỉ vi(không mùi vị nào sánh kịp), Vô quá thượng vi(mùi vị vô thượng không gì vượt qua), Tụ tập, Phát sinh, Đản, Đạo tràng v.v... Thông thường, Mật giáo đem Lục đại, Tứ mạn và Tam mật, theo thứ tự, phối với Thể đại, Tướng đại và Dụng đại. Nghĩa là đất, nước, lửa, gió, không, thức (Lục đại) là nguồn gốc sinh ra các pháp, trùm khắp tất cả pháp giới; đây gọi là Lục đại thể đại. Đại mạn đồ la, Tam muội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, Yết ma mạn đồ la(Tứ mạn), từ ngoại giới có thể nhận biết tướng trạng khác nhau và trong 1 pháp cũng đủ các tướng, cũng trùm khắp muôn pháp; đây gọi là Tứ mạn tướng đại. Nghiệp dụng của thân, ngữ, ý(Tam mật) tròn đầy, trùm khắp tất cả các pháp; đây gọi là Tam mật dụng đại.

Nhưng, theo Bí tạng kí quyển cuối thì Tứ mạn không những chỉ phối với Tướng đại, mà còn dung thông với cả Thể đại và Dụng đại, nghĩa là Mạn đồ la cũng hàm có nghĩa Tam mật viên mãn, cho nên Mạn đồ la cũng là Dụng đại của Tam mật. Lại nữa, Mạn đồ la là nguồn gốc sinh ra các pháp, tức là nghĩa chữ (a) vốn chẳng sinh lục đại thể đại, vì thế nên lấy Mạn đồ la làm Thể đại. Thêm vào đó, Mật giáo thường nói “Tứ mạn tướng đại” thì mỗi Mạn đồ la trong Tứ mạn đều dung thông cả Thể đại, Tướng đại và Dụng đại.

(xt. Tứ Mạn Tướng Đại).

MẠN ĐỒ LA THÂN

M

3052

MẠN ĐỒ LA TIÊN (?-?)

Phạm: Mandra.

Cũng gọi: Mạn đà la tiên.

Hán dịch: Nhược thanh, Hoằng thanh.

Danh tăng người nước Phù nam (Cao miên xưa) sang Trung quốc dịch kinh vào thời Nam triều.

Năm Thiên giám thứ 2 (503) đời Vũ đế nhà Lương, sư đến Trung quốc tiến cống kinh tiếng Phạm và tượng Phật bằng san hô. Sau ít lâu, sư vâng sắc cùng với ngài Tăng già bà la dịch kinh Bảo vân 7 quyển, kinh Pháp giới thể tính vô phân biệt 2 quyển và kinh Văn thù sư lợi sở thuyết Ma ha bát nhã ba la mật 2 quyển.

[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.11; truyện Tăng già bà la trong Tục cao tăng truyện Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.37].

MẠN ĐỒ LA TỨ LUÂN

Bốn luân: Kim, thủy, hỏa, phong làm nơi ý cứ để tạo thành 4 loại Mạn đồ la.

Cứ theo kinh Tì lô giá na thành đạo thì sự tu hành có thắng nghĩa đế và thế tục đế; tu hành theo thế tục đế thì nương vào 4 luân: Kim, thủy, hỏa, phong để kiến lập Mạn đồ la, ấy là:

1. Kim luân: Bản tôn màu vàng, ở trong Mạn đồ la địa luân hình vuông.
2. Thủy luân: Bản tôn màu trắng, ở trong Mạn đồ la thủy luân hình tròn.
3. Hỏa luân: Bản tôn màu đỏ, trụ ở Mạn đồ la hỏa luân hình tam giác.
4. Phong luân: Bản tôn màu đen, trụ trong Mạn đồ la phong luân hình bán nguyệt.

[X. Chư bộ yếu mục]. (xt. Tứ Luân).

MẠN KHANH

.....

Hổ kiêu mạn, ví dụ tâm kiêu mạn như cái hổ sâu.

Ma ha chỉ quán quyển 10, hạ (Đại 46,

136 trung), nói: “Kẻ được rơi xuống hố kiêu mạn, người thua thì đọa vào ngục ưu sầu”.

MẠN KIẾN

.....

Đồng nghĩa: Mạn.

Tâm kiêu mạn, tự cho mình là hơn người khác, xem những người khác thấp kém hơn mình, là 1 trong 10 kiến.

Tông Câu xá Tiểu thừa và tông Duy thức Đại thừa đều cho Mạn kiến là phiền não thông cả Kiến đạo sở đoạn và Tu đạo sở đoạn.

[X. luận Du già sư địa Q.8]. (xt. Thập Tỳ Miên).

MẠN KIM CƯƠNG

Phạm: Māna-vajra.

Cũng gọi: Kim cương mạn, Kim cương ngạo, Ý khí kim cương, Kim cương dục tự tại.

Vị tôn ngôi trong nguyệt luân ở phía trái Kim cương tát đỏa, trong hội Lí thú, là 1 trong 17 vị tôn của hội Lí thú trong Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo.

Cứ theo Lí thú kinh thập thất Thánh đại mạn đồ la nghĩa thuật, thì vị Bồ tát này dùng trí Vô quá thượng (không trí nào vượt qua được trí này) khiến cho tất cả chúng sinh đều chứng được Thể của Tì lô giá na Như lai, đối với thế gian và xuất thế gian đều được tự tại, cho nên trụ ở uy nghi ngạo mạn, hiển hiện trí thân bình đẳng, ngã và vô ngã đều là huyễn. Như vậy thì biết vị Bồ tát này biểu thị cái đức hóa tha tự tại, cho nên gọi là Mạn kim cương.

Hình tượng của vị tôn này là thân màu vàng, 2 tay khuỳnh ra và nắm lại để ở 2 bên bẹn, đầu hơi nghiêng về phía trái. Chủng tử

MẠN KIM CƯƠNG

M

3053

là (kha), hình Tam muội da là 2 ấn Kim cương quyền.

Cứ theo Ngũ bí mật tu hành niệm tụng nghi quỹ, thì vị tôn này dùng 2

Kim cương quyền

đặt ở nơi bẹn là

biểu thị ý nghĩa

thân chất ngại của

5 thức đã thanh

tịnh, khởi đại dũng

mãnh tinh tiến,

làm cho thân 5 thức của hết thấy hữu tình

đều thanh tịnh, đạt được trí Thành sở tác,

mau chóng thành Phật.

[X. Lí thú thích Q.thượng; Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quỹ; Phổ hiện kim cương tát đỏa lược du già niệm tụng nghi quỹ].

MẠN SON

.....

Núi Kiêu mạn, vì dụ tâm ngạo mạn cao như núi, coi khinh tất cả mọi người.

Thích môn qui kính nghi quyền

thượng (Đại 45, 856 thượng), nói: “Núi

Mạn cao ngất, nhìn xuống người và vật,

nhà Ngã che mờ 4 phía, phủ kín trong

Kiến ái”.

MẠN SỬ

Sự sai khiến của tâm kiêu mạn, 1 trong 10 sử.

Mạn hoặc thường sai khiến thân tâm người ta nên gọi là Mạn sử. Trong 10 sử thì 5 sử là: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến hễ động niệm thì chúng sinh liền, tính chất của chúng rất bén nhạy, nên gọi là Ngũ lợi sử. Trái lại, 5 sử: Mạn, Tham, Sân, Si, Nghi thì đều do Thân kiến, Biên kiến v.v... sinh ra, vì tính

chất của 5 sử này chậm chạp, cùn lụt, cho nên gọi là Ngũ độn sử.

MẠN THÙ

I. Mạn Thù.

Phạm: Maĩju.

Cũng gọi: Mãn nhu, Mạn nhũ.

Hán dịch: Diệu.

Gọi đủ: Mạn thù thất lợi (Phạm: Maĩjuzrì, Hán dịch: Diệu cát tường, Diệu đức).

Chỉ cho bồ tát Văn thù sư lợi nói trong kinh Duy ma.

Sau khi đức Phật nhập diệt, bồ tát Mạn thù thất lợi ra đời tại Ấn độ, tuyên dương giáo nghĩa Đại thừa. Trong Thai tạng giới của Mật giáo, Ngài thị hiện hình đồng tử, gọi là Mạn thù đồng tử, Mạn thù thất lợi đồng tử (Phạm:Maĩjuzrì Kumàrabhùta).

[X. Đại tì lô giá na kinh đại nghi quĩ

Q.trung]. (xt. Văn Thù Bồ Tát).

II. Mạn Thù(1884-1918).

Danh tăng Trung quốc, người Hương sơn Quảng đông, nhưng sinh ở Hoành tân, Nhật bản, vốn tên là Tô tiên, tự Tử cốc, sau đổi là Huyền anh, hiệu Mạn thù. Mẹ tên “Nhã tử”, người Nhật bản, cha tên là Tô kiệt sinh, 1 thương gia người Trung quốc.

Năm 6 tuổi sư về Lịch Khê tại Quảng đông học tiếng Anh, năm 15 tuổi sư học trường Đại đồng ở Hoành tân, Nhật bản, sau khi tốt nghiệp, sư vào khoa dự bị Cao đẳng của trường Đại học Tảo đạo điền (Wasada) ở Đông kinh, sau lại chuyển đến trường Thành thành, từng tham gia cuộc vận động cách mạng. Sau, sư về Thượng hải, xuất gia ở Huệ châu. Từ đó, sư vân du khắp vùng Đông Nam á như: Java, Ấn độ, Thái lan, Kuala Lumpur. Sư sở trường về thi văn hội họa, tự ví mình như 1 thi nhân. Sư theo Trương lão Kiêu tát ma học tiếng Phạm, sư

MẠN THÙ

Mạn Kim Cương

(Mạn đồ la Kim cương giới)

M

3054

từng là dịch sư của hội Phạm học và làm chủ giảng ở tinh xá Kỳ hoàn.

Năm Dân quốc thứ 7 (1918) sư tịch ở Thượng hải, hưởng dương 35 tuổi.

Sư có các

dịch phẩm:

Phạm văn

điền 8 quyển,

Phạm thư ma

đa thể văn, Sa

côn đa la,

Pháp hiển

Phật quốc kí,

Huệ sinh sứ

tây vực kí địa

danh kim

thích cập lữ

trình đồ, Ai cập cổ giáo khảo, Anh dịch yếu tử tiên, Vô đề thi tam bách thủ, Yên tử khám tùy bút; Bái luân thi tuyển, Bi thảm thế giới, Văn học nhân duyên, Đoạn hồng linh nhận kí, Phần kiếm kí, Tô mạn thù toàn tập.

[X. Mạn thù đại sư toàn tập; Tô mạn

thù niên phổ cập kì tha].

MẠN THÙ NGŨ TỰ TÂM ĐÀ LA NI PHẨM

Gọi đủ: Kim cương đính kinh Mạn thù

thất lợi bồ tát ngũ tự tâm đà la ni phẩm.

Kinh, 1 quyển, do ngài Kim cương trí

dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính

tạng tập 20.

Nội dung nói về pháp Văn thù ngũ tự

trong nghi quỹ của Kim cương giới. Trước hết, nêu lên công đức của pháp này, kế đến, nói rõ về 5 chữ thần chú: A, la, bà, giả, na và ý nghĩa của mỗi chữ; sau hết, trình bày về công đức tụng trì đà la ni này và chỉ bày rõ pháp yếu tu hành.

MẠN THÙ SA HOA

Mạn thù sa, Phạm:Mañjùwaka.

Pàli:Mañjūsaka.

Cũng gọi: Nhu nhuyến hoa, Bạch viên hoa, Như ý hoa, Hạm hoa, Mạn thù nhan hoa.

Loại hoa trời có màu trắng tươi, mềm mại mà chur thiên thường rắc xuống để trang nghiêm đạo tràng thuyết pháp. Loại hoa to gọi là Ma ha mạn thù sa hoa, là 1 trong 4 loại hoa trời.

Trong Pháp hoa nghĩa kí quyển 1, do ngài Pháp vân soạn vào đời Lương thuộc Nam triều có ghi rằng: “Mạn thù sa hoa, Hán dịch là Xích đoàn hoa(hoa tròn, màu đỏ)”, tên khoa học là *Lycoris radiata*, Herb, là loại thực vật thân thảo sống nhiều năm. [X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; Pháp hoa nghĩa số Q.2 (Cát tạng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.2].

MẠN THÙ THẤT LỢI BỒ TÁT CHÚ TẠNG TRUNG NHẤT TỰ CHÚ VƯƠNG KINH

Cũng gọi Mạn thù nhất tự chú vương kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung kinh này nói về tác pháp thân chú đàn tràng của đồng tử Mạn thù thất lợi do đức Thích tôn tuyên thuyết trên cung trời Tịnh cư cho chư Thiên nghe. Trước hết, nêu bài chú Nhất tự “An sát lạc hê diệm” và thuật về công đức của bài chú; kế đến, nói rõ về chân ngôn này và pháp cầu tài thành tựu, pháp trừ quỷ và các chứng bệnh v.v...

MẠN THÙ THẤT LỢI CHÚ TẠNG TRUNG GIÁO LƯỢNG SỔ CHÂU CÔNG ĐỨC KINH

.....

Cũng gọi Sổ châu công đức kinh, Giáo lượng sổ châu công đức kinh, Mạn thù sổ châu công đức kinh.

MẠN THÙ SA HOA

Tô Mạn Thù

M

3055

Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 17.

Nội dung kinh này nói về công đức trì niệm lần chuỗi tràng hạt. Trước hết, ngài Mạn thù sư lợi căn cứ vào các loại tràng hạt mà nói về sự sai khác của phúc phần lợi ích, kể đến Ngài khen ngợi công đức tối thắng của hạt Bồ đề.

Bản dịch khác của kinh này là kinh Giáo lượng số châu công đức, do ngài Bảo tư duy dịch vào đời Đường.

(xt. Niệm Châu).

**MẠN THÙ THẤT LỢI DIÊM MẠN ĐỨC CA VẠN
ÁI BÍ THUẬT NHƯ Ý PHÁP**

.....

Cũng gọi Đại uy đức vạn ái pháp, Diêm mạn đức ca vạn ái như ý pháp.

Nghi quỹ, 1 quyển, do ngài Nhất hạnh soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 21.

Nội dung sách này, trước hết, nói tỉ mỉ về hình tượng 6 mặt, 6 tay, 6 chân, cỡi trâu, kể đến nói về pháp Đồ thị sở thành tựu, Nhất ấn chân ngôn, về địa phù, thiên phù của Mạn đồ la và pháp thành tựu.

MẠN TRỰC LÂM

Pàli: Maddakucchi-migadaya.

Tức là khu vườn Lộc dã của Mạn đạt khổ trục (Pàli:Maddakucchi) ở thành Vương xá.

Cứ theo Tương ứng I, 4.8 và Tương ứng IV, 2.3 thuộc Tương ứng bộ Nam truyền, thì tại khu vườn này đức Phật đã giẫm lên 1 mảnh đá vỡ làm chân Ngài chảy máu. Phần chú thích trong Tương ứng I, 4.8 ghi rằng, khu vườn này là do phu nhân Vi đề hi (Pàli: Vedehi) kiến tạo.

[X. kinh Biệt dịch tập a hàm Q.2].

MẠN TƯỚNG

.....

Ý tưởng kiêu mạn.

Tây phương yếu quyết thích nghi thông qui (Đại 47, 110 thượng), nói: “Khởi tâm cung kính, chớ sinh mạn tưởng”.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 22 (Đại 12, 753 hạ), nói: “Tâm ấy lúc đầu không có ý tưởng kiêu mạn(mạn tưởng)”.

MẠN Y

Phạm: Pajia.

Hán âm: Bát tra.

Cũng gọi: Mạn điều y, Mạn điều, Lễ sám y.

Loại áo mặc của hàng Sa di và tín chúng tại gia thụ trì Ngũ giới, Bồ tát giới, không có điều tướng(hình vuông vức giống như mảnh ruộng).

Luật Tứ phần quyển 40 chép: “Đức Phật cho phép chúng tăng mặc áo An đà hội” (loại mạn y, tức là tấm vải để nguyên, chứ không cắt thành những mảnh nhỏ).

[X. luật Thập tụng Q.46; Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1; Thích thị yếu lâm Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Tam Y).

MÃN CHÂU PHẬT GIÁO

Phật giáo Mãn châu.

Mãn châu tức là 9 tỉnh ở đông bắc Trung quốc hiện nay, ngày xưa gọi là Liêu đông. Vào đầu thế kỉ thứ IV Phật giáo đã được truyền đến khu vực này. Cuối năm Thái nguyên (376-396) đời vua Hiếu vũ nhà Đông Tấn, ngài Thích đàm thủy đã đưa mấy mươi bộ kinh luật từ Quan trung vào Liêu đông, rồi ngài đến Cao cú li truyền bá Phật giáo, cho mãi đến đầu năm Nghĩa hi (405-417) đời vua An đế mới trở về Quan trung. Trước

MÃN CHÂU PHẬT GIÁO

M

3056

đó vào niên hiệu Vĩnh hòa năm đầu (345) đời Đông Tấn, vua Mộ dung hoàng của nước Tiền yên thiết lập cung Hòa long trên núi Long sơn gần thủ đô Long thành (Triều dương, Nhiệt hà); rồi lại xây cất chùa Long tường ở trên núi. Đây là ghi chép sớm nhất về tự viện Phật giáo ở Mãn châu.

Về sau, triều Bắc Ngụy chiếm lấy đất Tiền yên, tiếp tục tạo mở các động đá Vân cương và Long môn; vào năm Thái hòa 23 (499) đời vua Hiến văn, lại bắt đầu mở hang đá Vạn Phật Đường ở tả ngạn sông Đại lãng phía tây bắc ngoại thành huyện Nghĩa, tỉnh Liêu ninh hiện nay. Đến đời Đường thì Phật giáo Mãn châu lại càng hưng thịnh, như trong Sách phủ nguyên qui quyển 971 có chép việc nước Bột hải tiến công tượng Phật vào thời Huyền tông và Hiến tông nhà Đường; ngoài ra, trong kinh thành cũng phát hiện được những di tích Phật giáo. Các triều đại vua chúa Liêu, Kim cũng rất kính tin Phật pháp, xây dựng nhiều chùa viện và tháp Phật khiến cho Phật giáo phổ cập trong dân gian. Rồi đến đời Nguyên, người Mông cổ xâm chiếm Mãn châu, lập nên Đế quốc lớn, đồng thời truyền Lạt ma giáo vào Mãn châu, làm cho Phật giáo ở đây cũng chịu ảnh hưởng phần nào, nhưng phải đợi đến đời Thanh thì nền tảng của Lạt ma giáo tại Mãn châu mới được củng cố và lúc đó chùa, tháp Lạt ma giáo được xây dựng ở nhiều nơi, như chùa Bác nhân, chùa Phổ lạc, miếu An viễn, chùa Phổ ninh, chùa Phổ hựu, miếu Tu di phúc thọ, miếu Phổ đà tông thừa, chùa Thù tượng, La hán đường v.v... ở Thừa đức đều rất nổi tiếng. Đây là những chùa miếu lớn có cảnh quan đặc biệt, khác hẳn với lối kiến trúc phổ thông của Trung quốc.

Ngoài ra, cứ theo ý kiến của các học giả cận đại, thì nhà Thanh có mối quan hệ gắn

bó với Lạt ma giáo, đặc biệt vua Thái tổ triều Thanh được xem là có quan hệ trực tiếp với bồ tát Văn thù, vả lại, họ cũng cho rằng Mãn châu là đất phát tích của nhà Thanh, danh xưng Mãn châu có nguồn gốc từ tiếng Phạm:Maĩjuzrì (Hán âm: Mạn thù sư lợi, tức bồ tát Văn thù).

Lại nữa, cứ theo Mãn châu nguyên lưu khảo bộ chương, thì vào những năm đầu triều Thanh, nước Tây tạng dâng quốc thư đến nhà Thanh đều tôn xưng là “Mạn thù sư lợi đại Hoàng đế”. Đến nay, tuy giới học giả chưa có kết luận hoàn toàn nhất trí về quan điểm này, nhưng trên đại thể thì đều thừa nhận đất Mãn châu đã có 1 nguồn gốc Phật giáo rất sâu xa. Và nguồn gốc này cũng là điểm then chốt khiến cho nhà Thanh tin thờ Lạt ma giáo.

[X. Khâm định thịnh kinh thông chí; Liêu đông chí Q.1; The Blue Annals, 2 vols. (N.Roerich); Pag Sam Jon Zang (S.C. Das); The Religion of Tibet (Ch. Bell)].

MÃN ĐÀ

... ..

Phạm: Bandha.

Cũng gọi Phục đà.

Nghĩa là trói buộc.

Tô tất địa yết la cúng dường pháp quyền thượng (Đại 18, 694 thượng), nói: “Câu mãn đà mãn đà, tức là 3 ngón của 2 tay nắm lại, ngón út để nguyên như cũ không cử động, thì những tai nạn ấy liền bị trói buộc”.

[X. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao].

MÃN ĐÔ KHƯ DA TỤNG

.....

Phạm:Maĩđùkya-kàrikà.

Cũng gọi Thánh truyện luận (Phạm:

Àgama-zàstra), Cao đạt phạ đạt tụng

(Phạm:Gauđapàdiya-kàrikà).

Kinh điển của học phái Phệ đàn đa

(Phạm:Vedànta) trong 6 phái Triết học

của Ấn độ, do ngài Cao đạt phạ đạt (Phạm:

Gauḍapāda) biên soạn vào khoảng năm
MÃN ĐÔ KHU' DA TỤNG

M

3057

640 đến 690 Tây lịch.

Sách chia làm 4 chương 215 bài tụng, đó là: Chương Thánh truyện, chương Hư vọng, chương Bất nhị và chương Toàn hảo tịch tĩnh. Mỗi chương đều có những tư tưởng và sự bố cục đặc thù, cho thấy rõ là do tập thể sáng tác. Nhưng phần nội dung thì đã dung nạp những giáo lý Phật giáo như: Không quán, chủng tử Duy thức, thuyết Nhị đế v.v... với 1 số thuật ngữ riêng của Phật giáo và những thí dụ mà Phật giáo quen dùng, đồng thời cũng tôn xưng người thể ngộ chân lý là Phật.

Ngoài ra, dựa vào những quan điểm “vô luận tránh”, “hựu hòa” mà sách này chủ trương, cũng có thể xác định nó đã chịu ảnh hưởng kinh Pháp hoa. Đứng trên lập trường học thuật mà nói thì sách này là tư liệu tốt nhất cho việc nghiên cứu về học phái Phệ đàn đa và về ảnh hưởng của Phật giáo đối với phái này. Về phương diện địa vị trong hệ thống kinh điển Phệ đàn đa, thì sách này chỉ đứng sau Phạm kinh (Phạm: Brahmasùtra) mà thôi.

[X. Bhattacharyya: The Àgama Zàstra of Gaudapàda, 1943].

MÃN ĐỒ

Phạm: Maiḍa.

Hán dịch: Kiên cố, Bất động, Vô đẳng tử, Chu biến pháp giới.

Tức là tòa Kim cương, tòa Bồ đề.

Đại nhật kinh sơ quyển 12 (Đại 39, 709 hạ), nói: “Bấy giờ các bồ tát Kim cương liền hiện ra các tòa Bồ đề. Nói theo ý thế gian thì đây chỉ là chỗ ngồi, nhưng bên Ấn độ thì gọi tòa này là Mãn đồ”.

MÃN NÊ

... ..

Phạm: Vande.

Cũng gọi: Mạn đề.

Hán dịch: Lễ bái.

Quán tự tại như ý luân bồ tát du già pháp yếu (Đại 20, 211 hạ), nói: “Hành giả mặt hướng về tây, lễ bái(mãn nê) Tự tại vương, kể đến, lễ chư Phật ở các phương khác”.

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 36 giải thích từ ngữ “Mãn nê Tự tại vương” như sau (Đại 54, 549 thượng): “Tiếng Phạm Mãn nê, Trung quốc dịch là lễ bái, còn Tự tại vương là đức Phật Vô lượng thọ”.

MÃN NGHIỆP

.....

Cũng gọi Viên mãn nghiệp, Biệt báo nghiệp.

Đổi lại: Dẫn nghiệp.

Chỉ cho các nghiệp thiện ác làm cho chúng đồng phận của hữu tình đầy đủ và hình lượng các căn của mỗi người đều khác nhau.

Trong tất cả các nghiệp thiện, ác, tà, chính mà mỗi con người tạo tác trong 1 đời, chỉ có 1 nghiệp quan trọng nhất có năng lực mang lại quả báo đời sau sinh trong các đường: Quí đời, súc sinh, người, trời v.v... đó là Dẫn nghiệp. Còn tất cả các nghiệp khác thì có năng lực quyết định sự sai biệt của quả báo như 6 căn có đầy đủ không, thân thể khỏe mạnh hay yếu đuối, thọ mệnh lâu hay mau và những sự giàu, nghèo, sang, hèn khác v.v... thì gọi là Mãn nghiệp. Ví dụ như 1 họa sĩ vẽ hình người, thì trước hết phác họa dáng người để làm tổng thể, việc này tương đương với Dẫn nghiệp; sau đó mới vẽ tỉ mỉ từng bộ phận như mắt, lông mày, tai, mũi, miệng, đẹp, xấu khác nhau v.v..., các việc này tương đương với Mãn nghiệp.

[X. luận Đại tì bà sa Q.19; luận Thuận chính lí Q.43; luận Câu xá Q.17; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7]. (xt. Dẫn Nghiệp).

MÃN NGHIỆP

M

3058

MÃN NGUYÊN

.....

I. Mãn Nguyệt.

Nguyện vọng đã đầy đủ.

Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 835 trung), nói: “Danh hiệu của đức Như lai Vô ngại quang có năng lực phá trừ vô minh cho hết thấy chúng sinh, làm cho tất cả ước nguyện của họ được viên mãn”.

Ngoài ra, trong thời gian dự định bao nhiêu ngày đến nơi Thần Phật để cầu nguyện, số ngày đã hết, gọi là Mãn nguyện nhật.

II. Mãn Nguyệt.

Gọi đủ: Mãn nguyện tử.

Chỉ cho tôn giả Phú lâu na (Phạm: Purna, Pàli: Puija), 1 trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật.

(xt. Phú Lâu Na).

MÃN NGUYẾT (? - ?)

Vị tăng dịch kinh, người Tây vực, đến Trung quốc vào đời Đường.

Ngài tinh thông pháp môn Du già và chú thuật. Khoảng năm Khai thành (836-840), ngài đến Trung quốc tiến dâng hòm kinh tiếng Phạm, muốn phiên dịch và truyền bá những kinh điển ấy nhưng không thành tựu. Về sau, nhận lời thỉnh của Quốc sư Ngô đạt Tri huyền, ngài cùng với bề tát Phạ nhật la Kim cương tất địa dịch lại bộ Đà la ni tập 4 quyển và kinh Phật vị Tì tuất đà thiên tử thuyết tôn thặng 1 quyển.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.3].

MÃN NGUYẾT TÔN

Đức hiệu của Phật, vì đức của Ngài tròn đầy không thiếu khuyết, giống như mặt trăng tròn, nên ví dụ là Mãn nguyệt.

Vãng sinh thập nhân (Đại 48, 98 thượng), nói: “Nhân duyên các pháp chẳng thể nghĩ bàn, nếu nước định lắng trong, thì tự thấy

Mãn nguyệt tôn”.

MÃN PHẦN GIỚI

I. Mãn Phần Giới.

Chỉ cho giới Cụ túc của tỳ khưu và tỳ khưu ni, đối lại với 5 giới, 8 giới và 10 giới của tại gia và sa di.

Chương Tuệ năng trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51, 235 hạ), nói:”Ngày mùng 8 tháng 2 đến Luật sư Trí quang ở chùa Pháp tính lãnh thụ Mãn phần giới”.

II. Mãn Phần Giới.

Tín đồ nam, nữ tại gia, sau khi thụ Tam qui, lại thụ 1 giới trong 5 giới thì gọi là Nhất phần giới; thụ 2 giới gọi là Thiếu phần giới; thụ 3 giới, 4 giới gọi là Đa phần giới, còn nếu thụ cả 5 giới thì là Mãn phần giới.

[X. kinh Ưu bà tắc giới Q.3].

MÃN PHẦN THANH TỊNH GIẢ

Nguyên nghĩa là chỉ cho bậc hoàn toàn thanh tịnh, nhưng theo sự giải thích xưa nay thì Phật là bậc Mãn thanh tịnh; Bồ tát là bậc Phần thanh tịnh, cả Phật và Bồ tát được gọi chung là Mãn phần thanh tịnh giả.

Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 1 thượng), nói: “ Cúi lạy Duy thức tính, Mãn phần thanh tịnh giả, nay con giải nghĩa ấy, vì lợi lạc chúng sinh”.

MÃN QUẢ

.....

I. Mãn Quả.

Chỉ cho quả báo do mãn nghiệp mang lại.

Tông kính lục quyển 50 (Đại 48, 711 hạ), nói: “Sáu thức trước gọi là Mãn quả, vì có 1 phần riêng của nghiệp báo thiện ác mang lại

MÃN QUẢ

M

3059

làm cho đầy đủ”.

[X. Câu xá luận quang kí Q.6]. (xt. Mãn Nghiệp).

II. Mãn Quả.

Chỉ cho quả vị Như lai.

Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng (Đại 44, 245 trung), nói: “Quả cũng có 2 loại:

1. Phân quả: Vào địa vị Bồ tát.

2. Mãn quả: Thành quả vị Như lai.

MÃN TÀI TRƯỞNG GIẢ

Tên của 1 vị Trưởng giả ở Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế.

Cứ theo kinh Tu ma đề nữ, thì Tu ma đề là con gái của Trưởng giả A na bán trì (Cấp cô độc) ở thành Xá vệ, lấy chồng là Mãn phú thành, con trai của Trưởng giả Mãn tài.

Người con gái này đêm đêm thường niệm Phật, giữ gìn trai giới, khiến cả nhà chồng lia bỏ ngoại đạo, tin thờ Phật giáo.

MÃN TÁN

... ..

Đổi lại: Khải kiến.

Thời gian pháp hội đã hoàn mãn, mọi người giải tán.

Huyền trụ thanh qui Thánh tiết mãn tán số (Vạn tục 111, 489 hạ), nói: “Mở(khải kiến) đạo tràng Kim cương vô lượng thọ 1 tháng, hàng ngày chư tăng luân phiên nhau lên điện Phật đọc tụng kinh văn, hôm nay là Mãn tán”.

Tám bảng thông báo ngày giờ mãn tán, gọi là Mãn tán bài; những bộ kinh được đọc tụng, gọi là Tán kinh.

[X. điều Lăng nghiêm hội, chương Tiết lạp trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.hạ; điều Mãn tán tuyên số trong Tăng đường thanh qui Q.3; môn Phúng xướng trong Thiên lâm tượng khí tiên].

MÃN TÒA

... ..

Có 2 nghĩa.

1. Chỉ cho ngày cuối cùng của pháp hội.
Chữ “mãn” ở đây nghĩa là viên mãn, hoàn mãn.

2. Cũng gọi Mãn tọa: Chỉ cho toàn số người hiện diện. Chữ “mãn” ở đây nghĩa là đông đủ, đầy đủ.

MÃN TỨC ĐẠI BI NHÂN

.....

Từ tôn xưng đức Phật, tâm đại bi của Ngài xót thương cả mọi loài.

Theo luận Đại trí độ quyển 27, so với đức Phật thì tâm đại bi của Bồ tát nhỏ hơn.

Còn theo Quán kinh số phân Tán thiện nghĩa thì đại từ bi của đức Phật đã viên mãn cụ túc, nên gọi là Mãn túc Đại bi nhân.

MÃN TỨC NGUYÊN

.....

Bản nguyện mong cầu thành tựu tất cả đại nguyện một cách trọn vẹn đầy đủ, là tâm nguyện viên mãn của đức Phật A di đà, 1 trong 5 nguyện lực của Ngài.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng), nói: “Đây đều là do sức uy thần, sức bản nguyện, nguyện đầy đủ (mãn túc nguyện), nguyện hiến bày, nguyện bền chắc, nguyện rót ráo của đức Phật A di đà”.

[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.hạ (ngài Tuệ viễn đời Tùy)]. (xt. Ngũ Chúng Lực).

MÃN TỰ

... ..

Chỉ cho những chữ Phạm đã trọn vẹn (mãn) có đầy đủ nghĩa lí do các nguyên âm (Ma đa) và phụ âm (Thê vãn) kết hợp lại mà thành.

Cứ theo điều Hồ Hán dịch kinh âm

MÃN TỰ

M

3060

nghĩa đồng dị kí trong Xuất tam tạng kí tập quyển 1, thì cách cấu tạo văn tự trong sách tiếng Phạm chia làm Bán tự và Mãn tự. Vì Bán tự nghĩa chưa đầy đủ, cho nên thể chữ chỉ có 1 nửa(bán), giống như chữ “nguyệt” () trong Hán văn, thiếu 1 bên; còn Mãn tự thì lí đã rớt ráo, cho nên thể chữ đầy đủ, giống như chữ “nhật” () trong tiếng Hán, hình chữ đầy đặn. Bởi thế, Bán tự có nghĩa ác, lấy phiền não làm thí dụ; Mãn tự có nghĩa thiện, lấy thường trụ làm thí dụ.

[X. kinh Niết bàn Q.3 (bản Bắc); Pháp hoa văn cú Q.3, hạ; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1; Niết bàn kinh nghĩa kí Q.4, thượng (ngài Tuệ viễn đời Tùy)].
(xt. Bán Tự Mãn Tự).

MÃN TỰ GIÁO

Giáo nghĩa viên dung đầy đủ của Đại thừa, giống như 1 chữ Phạm đã hoàn thành, gọi là Mãn tự giáo. Mãn tự giáo và Bán tự giáo gọi chung là Bán Mãn nhị giáo.

Cách chia Bán Mãn nhị giáo đại khái cũng giống như sự phân loại Tiểu thừa và Đại thừa. Bởi vì trong tiếng Phạm, nguyên âm(Ma đa) và phụ âm(Theo văn) còn rời nhau thì chưa hoàn toàn thành 1 chữ, gọi là Bán tự, khi cả 2 hợp lại để hoàn thành 1 chữ thì gọi là Mãn tự. Từ đó dẫn đến quan điểm cho nghĩa lí Tiểu thừa giáo chưa rộng khắp, giống như chữ chưa đầy đủ, nên gọi là Bán tự giáo; còn nghĩa lí Đại thừa giáo tròn đầy, giống như chữ đã hoàn thành, cho nên gọi là Mãn tự giáo.

Cách chia Phật giáo làm 2 giáo Bán, Mãn này đã bắt đầu từ kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sám dịch vào thời Bắc Lương, về sau, đến đời Tùy, ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh cũng đồng quan điểm với thuyết này. Về vấn đề này, ngài Bồ đề lưu chi nói

rõ hơn. Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10, thượng, thì ngài Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy cho rằng, sau khi đức Phật thành đạo, Ngài nói giáo nghĩa Tiểu thừa hữu tướng trong 12 năm là thuộc Bán tự giáo; từ 12 năm ấy trở về sau, Ngài vì những người Đại thừa mà nói lí không, Bát nhã vô tướng, thì thuộc Mãn tự giáo.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.10, hạ; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1]. (xt. Bán Mãn Nhị Giáo).

MÃN Ý (? - ?)

.....

Cao tăng Trung quốc, thuộc Luật tông, sống vào đời Đường.

Sư là người có phong cách cao thượng, học thức sâu rộng. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư chuyên tâm nghiên cứu Luật học, thông suốt cả kinh Luận. Vào cuối những năm Vũ đức (618-626) đời vua Cao tổ nhà Đường, sư nghe tin ngài Pháp lệ ở chùa Nhật quang tại Nghiệp đô soạn bộ Tứ phần luật số và hoằng truyền Tướng bộ tông, sư liền đến xin y chỉ. Sau, sư lại theo học ngài Đạo thành ở chùa Hằng tế ở tại Trường an, sớm hôm siêng năng học hỏi nên đã đắc pháp.

Sau đó, sư trụ ở chùa Sùng phúc tại Trường an, hoằng dương Luật học suốt 30 năm. Sư nổi tiếng ngang hàng với bạn đồng môn là Luật sư Đông tháp Hoài tổ, người đời gọi sư là Tây tháp luật sư.

Đệ tử nổi pháp của sư có 16 vị như: Đại lượng, Định tân, Pháp tạng v.v...

[X. Tổng cao tăng truyện Q.14; luật Tông cương yếu Q.hạ].

MANG MANG LỤC ĐẠO

... ..

Sáu ngả mịt mờ.

Người ở thế gian suốt đời bận rộn, rong ruổi ngược xuôi, mãi mê danh lợi, gây bao nghiệp ác, một khi vô thường ập đến, phải

MANG MANG LỤC ĐẠO

M

3061

gánh chịu nổi khổ luân hồi sinh tử trong
6 đường.

Bài kệ trong Vãng sinh lễ tán nói (Đại
47, 440, hạ):

“Người đời bận rộn ngược xuôi.

Chẳng hay tuổi thọ vụt trôi từng giờ

Như đèn trước gió lập lờ

Sáu đường thăm thẳm mịt mờ về đâu?

Thế gian là cuộc bể dâu

Gắng công thức tỉnh ngộ hầu thoát ra”.

MANG MÃNG KÊ BỒ TÁT

Mang mãng kê, Phạm: Màmaki.

Cũng gọi: Mang mạc kê bồ tát, Mãng
ma kê bồ tát, Ma mạc chỉ bồ tát, Mang mãng
kê bồ tát, Mang mang kê bồ tát, Mãng mạc
chỉ bồ tát, Ma ma kê bồ tát, Ma mạc kê kim
cương mẫu bồ tát, Mang mạc kê minh phi.

Hán dịch: Kim cương mẫu, Đa mẫu.

Mẹ Kim cương của tất cả chư Phật, Bồ
tát, tiêu biểu cho trí tuệ Bát nhã. Vì là mẹ
của Kim cương bộ trong Mật giáo, cho nên
các Mạn đà la thuộc Kim cương bộ đều có
bài trí vị Bồ tát này.

Về hình tượng của vị Bồ tát này, trong
các kinh nói có khác nhau. Theo phẩm Cụ
duyên trong kinh Đại nhật, thì Ngài cầm
chày Kiên tuệ, đeo chuỗi anh lạc. Theo kinh
Bát không quyển sách quyển 9, thì Ngài ngồi
bán già, tay trái ngửa lên đặt ở dưới rốn, tay
phải cầm chày kim cương. Theo kinh Bồ đề
tràng quyển 2, thì thân Ngài màu xanh nhạt,
trang sức bằng các thứ ngọc anh lạc, ngồi
trên hoa sen, thân an tĩnh, trụ nơi tự tính
bát nhã ba la mật, tay phải cầm quyển kinh
chữ Phạm, tay trái cầm hạt châu Chân đà
trong tư thế kết ấn Thí nguyện. Chủng tử là
(tri), ở trong định Như như vô cấu, nghĩa
là các Kim cương từ định này sinh ra; hình
Tam muội da là chày 3 chẽ, tượng trưng cho
việc sinh trí tuệ kiên cố.

Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới cho rằng, bồ tát Kim cương thủ trì kim cương trong viện Kim cương thủ chính là vị tôn này.

[X. phẩm Họa tượng trong kinh Nhất tực Phật đảnh luân vương Q.thượng; kinh Đà la ni tập Q.7; Đại nhật kinh số Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7]. (xt. Kim Cương Thủ Trì Kim Cương Bồ Tát).

MANH MINH

Đui mù, tối tăm.

Người bị phiền não vô minh ngăn che, không thấy được chân lí, giống như người mù không thấy các vật.

Luận Đại trí độ quyển 40 (Đại 25, 355 thượng), ghi: “Ngài Xá lợi phát nói: Nếu Thầy ta không xuất hiện, thì chúng ta mãi mãi ở trong chỗ mù mịt tối tăm(manh minh)”.

Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 9 trung), nói: “Vì tham ái tực che, nên mù mịt không thấy đạo”.

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.16].

MANH NHÂN THUYẾT NHỮ

.....

Người mù nói sữa.

Người mù chấp bậy vào ấn tượng của mình để biểu đạt sự nhận thức về màu sắc của sữa, ví dụ ngoại đạo chấp chặt thiên kiến của mình, vĩnh viễn không có cách gì hiểu được chân lí Phật pháp.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 14 (bản Bắc) cho rằng, các ngoại đạo ngậy ngô như trẻ con, lại không có tuệ phương tiện, vì thế khó thấu suốt được những nghĩa lí của Phật dạy như: Thường và vô thường, ngã và vô ngã, thực và phi thực, hữu và phi hữu, khổ và lạc, tịnh và bất tịnh v.v... rớt cuộc cứ bám vào mặt chữ trong kinh mà chấp bậy là có “thường, lạc, ngã, tịnh” mà thực thì chẳng biết chân nghĩa của “thường, lạc, ngã, tịnh”(4 đức của Niết bàn) là gì, hết

MANH NHÂN THUYẾT NHỮ

M

3062

như người mù bẩm sinh, chẳng biết màu sắc của sữa, bèn hỏi người khác, họ bảo sữa trắng như con sò, người mù liền cho màu sữa như tiếng con sò phát ra; họ lại nói sữa trắng như bột gạo, người mù liền cho màu sữa mềm dẻo như bột gạo; họ lại bảo sữa trắng như tuyết, người mù liền cho màu sữa lạnh như tuyết; họ lại nói màu sữa trắng như hạc, nhưng đến đây thì người mù mờ mịt không biết. Tuy người mù nghe 4 cách thí dụ nhưng vẫn không làm sao biết được màu sắc đích thực của sữa là thế nào. Kinh Niết bàn lấy đó ví dụ cho ngoại đạo chẳng bao giờ liễu ngộ được quả đức Đại niết bàn “thường, lạc, ngã, tịnh” một cách chân chính.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5, thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.1, phần 3].

MANH QUI PHÙ MỘC

Rùa mù gõ nổi.

Con rùa mù giữa biển cả, gặp được khúc gỗ nổi, ví dụ được làm thân người, gặp Phật nghe pháp là rất khó.

Kinh Tạp a hàm quyển 15 (Đại 2, 108 hạ), nói: “Lúc ấy, đức Thế tôn bảo các tỳ khưu: “Ví như mặt đất biến thành biển cả, có một con rùa mù sống vô lượng kiếp, một trăm năm mới lộ đầu ra một lần, giữa biển có khúc gỗ nổi với 1 lỗ hồng duy nhất, bình bồng theo chiều gió, lúc dạt sang đông, lúc trôi sang tây, con rùa mù liệu có gặp được cái lỗ hồng trong khúc gỗ kia mà chui vào không? Ngài A nan thưa: Bạch Thế tôn! Khó lắm, vì sao? Vì nếu rùa mù bơi về phía đông thì khúc gỗ lại theo gió trôi về phía tây, hoặc nam, bắc 4 phía xoay vòng cũng vậy, nên khó gặp được nhau. Đức Phật bảo ngài A nan: Rùa mù và khúc gỗ nổi tuy 2 ngã trái nhau, nhưng may ra còn có khi

gặp được, chứ phàm phu ngu si trôi dạt trong 5 đường, cơ may được lại thân người còn khó hơn việc rùa mù gặp gỗ nổi rất nhiều”.

Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết quyển 5 phần 4 (Đại 46, 303 thượng), nói:

“Được sinh làm người khó,

Gặp Phật pháp khó hơn.

Giống như giữa biển khơi

Rùa mù gặp gỗ nổi”.

Thí dụ trên đây rất nổi tiếng, thường được nói đến trong kinh luận. Nhưng Mạnh qui là chỉ cho rùa mù 1 mắt, chứ không phải mù cả 2 mắt, cho nên phẩm Diệu trang nghiêm vương trong kinh Pháp hoa quyển 7 và kinh Tạp a hàm đều gọi là Nhất nhãn qui (rùa 1 mắt). Lại có thuyết nói 1 mắt này nằm ở bụng con rùa, nhưng không rõ xuất xứ.

[X. kinh Chứng khế đại thừa Q.thượng; kinh Đại thừa đồng tính Q.thượng; kinh Đại bát niết bàn Q.23 (bản Bắc); kinh Đại bảo tích Q.54]. (xt. Nhất Nhãn Chi Qui).

MẠNH BÀ THẦN

.....

Thần bà họ Mạnh trong truyện tích thần thoại và truyền thuyết dân gian Trung quốc. Tương truyền, vào đời Hán, có 1 bà già họ Mạnh người đời gọi là Mạnh bà A nãi tuổi thọ rất cao, suốt đời không lấy chồng. Thừa nhỏ bà đọc sách Nho, lớn lên thì siêng năng tụng kinh Phật, khuyên người đời ăn chay, không sát sinh. Bấy giờ có người biết được nhân duyên kiếp trước, nhận bà là họ hàng đời trước, tiết lộ âm cơ. Thượng đế bèn ban lệnh cho bà làm thần cõi U minh, lập quán Cháo lú, hái các vị thuốc ở thế gian trộn lẫn thành 1 thứ nước giống như rượu, gọi là Mạnh bà thang, chia làm 5 vị: Ngọt, đắng, chua, cay và mặn. Mạnh bà thần đem loại nước này cho các quỷ thần uống để quên những việc đời trước.

MẠNH BÀ THẦN

M

3063

MẠNH BÁT LANG

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho kẻ không làm việc theo đạo lí.

Mạnh nghĩa là thô lỗ; Bát lang nghĩa là thứ lớp, hàng lối. Trong Thiền lâm, Mạnh bát lang được sử dụng để chỉ cho kẻ thô tháo, ngang ngược.

Chương Nam tuyền Phổ nguyện trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 257 hạ), nói: “Mạnh bát lang(kẻ thô tháo ngang ngạnh) lại cứ như thế!”.

[X. tác 28 trong Bích nham lục].

MẠNH CẢNH DỰC (?-?)

.....

Đạo sĩ Trung quốc, sống vào đời Nam Tề, người quận Ngô hưng (nay là huyện Ngô hưng, tỉnh Chiết giang).

Văn tuyền vương Tiêu tử lương từng triệu ông đến lễ Phật, nhưng ông từ chối.

Ông có tác phẩm: Chính nhất luận(nội dung cho rằng Phật giáo và Đạo giáo là một).

MAO ĐẠO

Phạm: Válapatha.

I. Mao Đạo.

Cũng gọi: Mao đoan, Mao đầu.

Tức là đầu sợi lông, ví dụ một nơi cực nhỏ.

II. Mao Đạo.

Cũng gọi: Mao đầu.

Chỉ cho phàm phu, nghĩa là tâm hành của phàm phu không định, giống như những sợi lông nhẹ vật vờ bay theo gió.

Nhưng bản tiếng Phạm thì có 2 âm là Bà la (bàla) nghĩa là ngu; Phạ la (vàla) nghĩa là lông.

Trong kinh Kim cương bát nhã do ngài

Bồ đề lưu chi dịch, phàm phu được dịch là

Mao đạo phàm phu đây là dịch ngữ của nửa

trước từ Anh ngữ phàm phu (Phạm:Bàlapfthag-

jana) đã bị truyền lầm là
Vàlapatha, nghĩa là dịch lầm Anh ngu
phàm phu ra Mao đạo phàm phu. Căn cứ
vào đây, các bản dịch khác của kinh Kim
cương cũng giải nghĩa là Tiểu nhi phàm phu
(bản dịch của ngài Cấp đa), hoặc Anh nhi
phàm phu (bản dịch của ngài Chân đế).
[X. Thành duy thức luận xu yếu
Q.thượng phân đầu; Huyền ứng âm nghĩa
Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10].

MAO ĐÀU

I. Mao Đầu.

(xt. Mao Đạo).

II. Mao Đầu.

Cũng gọi Thế đầu hành giả.

Chức vụ của vị tăng chuyên trách việc
cạo sạch râu tóc cho đại chúng trong Thiên
lâm.

[X. môn Chức vị trong Thiên lâm tượng
khí tiên loại thứ 7].

MAO HUÊ TÚ (?-?)

Họa sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào
đời Nam Tề, người Dương vũ (Hà nam). Ông
đã cùng với người anh là Huệ viễn theo họa
sĩ Cố Khải học vẽ, chuyên vẽ tượng Phật và
các nhân vật có thật ở đời xưa. Ông từng
theo ý trong các kinh, cất 1 ngôi điện đường
thờ các pho tượng, trong đó ông bài trí hàng
trăm tượng Phật, Bồ tát, người trời v.v... trông
hiền hòa, sống động, tinh tế, trang nhã,
những bức vẽ “biến tướng” đời sau đều
phỏng theo những tác phẩm này.

Khoảng năm Vĩnh minh (483-493) đời
Vũ đế nhà Tề, ông mất ở nhà riêng.

MAO LĂNG VÂN (1910-?)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Thông

MAO LĂNG VÂN

M

3064

thành, tỉnh Hồ bắc, hiện là Dịch viên.

Ông tốt nghiệp Luận khoa Đại học Bắc kinh. Ông từng giữ nhiều chức vụ trong hội Phật giáo Trung quốc, tích cực góp sức vào công cuộc hoằng pháp lợi sinh. Như mở trường giảng dạy Phật học, in ấn Đại tạng kinh v.v...

Ông có các tác phẩm: Tịnh độ tụng thư, Tục tịnh độ thập yếu, Tịnh độ Thánh hiền lục tứ biên, Quan âm linh cảm lục tục biên, Niệm Phật pháp yếu, Niệm Phật tam yếu, Tại gia giới nghi lục yếu, Khổ hải mộng.

MAO PHƯỜNG CHỦ

Tiếng dùi của Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho người tại gia thay thế chư tăng làm các Phật sự ở những nơi xa xôi hẻo lánh, không có chùa cảnh và các sư hành đạo.

MAO THĂNG

Sợi dây trời buộc thân thể làm cho sây da, ê xương; ví dụ danh lợi thế gian trời buộc con người, làm cho đứt nát cội gốc công đức, khiến người ta không được giải thoát.

[X. kinh Biệt dịch Tạp a hàm Q.7; luận Đại trí độ Q.5].

MAO TỬ

.....

Cũng gọi Đầu cân, Đầu tụ, Thiên cân, Bò tát cân.

Gọi tắt: Mạo.

Loại mũ may bằng vải hoặc lông thú của chư tăng chít đầu vào mùa đông.

Cứ theo luật Tứ phần quyển 40 thì vào mùa đông giá rét, đức Phật cho phép các vị tỉ khuru dùng lông thú hoặc các loại bông để chít trên đầu; đời sau dùng theo.

Vào thời đại Tiêu Tề thuộc Nam triều, Trung quốc, ngài Bảo chí là người đầu tiên

đội mũ vải, đời sau gọi là Chí công mạo(mũ ngài Bảo chí) được sử dụng rộng rãi trong Thiên lâm.

Về kích thước may mũ(tức Chí công mạo), cứ theo truyện Sơ sơn Quang nhân đời Đường trong Cảnh đức truyện đăng lục quyển 17, thì chiều dài là 1 thước 5 tấc(Tàu); còn theo điều Tổng chung Thiên đầu cân trong Thích thị yếu lâm quyển hạ, thì toàn bộ mũ dài 5 thước 3 tấc, mặt trước dài 2 thước 8 tấc, sau lưng dài 2 thước 5 tấc.

Các tông phái ở Nhật bản phần nhiều sử dụng mũ Chí công, cũng gọi mũ Thất đà, nhưng cách may có hơi khác, như tông Tịnh độ dùng mũ hình ống tròn, mũ của tông Nhật liên thì có hình chóp núi, còn phái Tu nghiệm đạo thì dùng khăn gấp nếp, nhưng tất cả đều được cải biến từ mũ Chí công mà ra.

Ngoài ra, còn có loại mũ gọi là Thủy quan(cũng gọi Thiên mạo tử, Ô mạo tử, tức là loại mũ mà trên nếp gấp ở trước trán có chữ Thủy) của Thiên tông và mũ lụa của các tông Thiên thai, Chân ngôn, Tịnh độ v.v... Mặt tông thì dùng mũ có hình đuôi chim én.

[X. Đại tĩ khuru tam thiên uy nghi Q.thượng; luật Tứ phần Q.41; điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.1; truyện Đào hoằng cảnh trong Nam sử liệt truyện 66; môn Phục chương trong Thiên lâm tượng khí tiên]. (xt. Phiêu Mạo).

MẬT CA TRA HẠ LA ĐÀ

Phạm: Markaia-hrada.

Hán dịch: Di hầu trì.

Ao ở ngoài thành Tì xá li thuộc Trung

Ấn độ đời xưa.

Huyền ứng âm nghĩa quyển 14 nói: “Mật

MẬT CA TRA HẠ LA ĐÀ

M

3065

ca tra, Hán dịch là Hầu(khi); Hạ la đà, Hán dịch là Trì(ao). Thừa xưa, có 1 đàn khí đào cái ao này ở cạnh vườn Am la tại thành Tì xá li để cúng dường đức Phật nên gọi là ao Di hầu”.

Điều Phệ xá li quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 7 chép, cách phía tây của ao không xa có 1 tòa tháp là chỗ ngày xưa Di hầu lên cây lấy mật; cách phía nam ao không xa cũng có ngôi tháp là chỗ Di hầu dâng mật cúng Phật. Góc tây bắc ao vẫn còn tượng Di hầu.

[X. luận Đại trí độ Q.2].

MẠT ĐÀ

I. Mạt Đà.

Phạm: Madhya.

Đơn vị chỉ số lượng của Ấn độ đời xưa, là bội số thập phân của câu chi.

(xt. Câu Chi).

II. Mạt Đà.

Phạm: Mada hoặc Madya.

Cũng gọi Mạt đồ, Ma râu.

Hán dịch: Từu.

Từ ngữ gọi chung các loại rượu có nồng độ rất mạnh, như rượu Tốt la, rượu Mê li da v.v... tương đương với rượu nho.

[X. luận Thuận chính lí Q.38; luận Câu xá Q.14; Huyền ứng âm nghĩa Q.23; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.9].

MẠT ĐÀ MA

Phạm: Madhyama.

Cũng gọi Ma đà ma.

Không chấp trước nghĩa Trung đạo.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 4 (Đại 54, 1126) hạ), nói: “Mạt đà ma, bản kinh chú giải: Mạt nghĩa là không, chẳng, đừng; Đà ma nghĩa là trung. Không chấp Trung đạo gọi là Mạt đà ma”.

Ngoài ra, kinh Văn thù vãn quyển thượng thì cho rằng, các pháp không hai là

Mạt đa ma.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2].

MẠT ĐẠI THỰC MỆNH NIẾT BÀN

.....
Cũng gọi Thực mệnh Niết bàn, Đối trị
vô thường Niết bàn.

Chỉ cho kinh Niết bàn.

Tông Thiên thai chủ trương: Đức Phật
thương xót những chúng sinh độn căn ở đời
mạt pháp để phá hủy giới pháp, sinh khởi
ác kiến(cho rằng Như lai là vô thường), đánh
mất pháp thân tuệ mệnh, cho nên trong kinh
Niết bàn đức Phật giảng nói về giới luật để
giúp đỡ cho giới môn và nói lí Phật tính
thường trụ để phù trợ cho thừa môn(giáo
thừa). Phật đồng thời nói về Giới môn và
Thừa môn như thế, tông Thiên thai gọi là
“Phù luật đàm thường”, còn kinh Niết bàn
thì chính là giáo phù luật đàm thường vậy.
Lại vì kinh này là cửa báu vô giá để cứu
chước lại pháp thân tuệ mệnh của chúng
sinh đời mạt pháp nên gọi là Mạt đại thực
mệnh Niết bàn.

[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.10, thượng;
Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, thượng;
Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2, hạ;
Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].
(xt. Phù Luật Đàm Thường).

MẠT ĐĂNG SAO

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tông giác,
vị tăng Nhật bản biên soạn, được thu vào
Đại chính tạng tập 83.

Nội dung sách này thu chép lại những
thư tín của ngài Thân loan, tổ khai sáng
Chân tông Nhật bản, gửi các môn đồ. Toàn
sách gồm có 22 chương được chia thành
các mục: Hữu niệm vô niệm sự, Tự nhiên
pháp nhĩ sự, Thệ nguyện danh hiệu đồng
nhất sự v.v...

MẠT ĐĂNG SAO

M

3066

MẠT ĐỀ

.....

Phạm: Mati.

Cũng gọi Ma đề.

Tức là tuệ, tên khác của Bát nhã.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 6 phần cuối (Đại 43, 445 thượng), nói: “Mạt đề là tên khác của tuệ, đồng thể với Bát nhã”.

Ngoài ra, Mạt đề cũng có nghĩa là ý kiến, kiến giải.

(xt. Bát Nhã).

MẠT ĐIỀN ĐỀ CA

Phạm: Madhyantika.

Pàli: Majjhantika.

Cũng gọi Mạt điền, Mạt điền đề, Mạt xiển đề, Mạt điền địa, Mạt điền địa na, Mạt điền đặc ca, Mạt đàn địa, Ma thiên đề.

Hán dịch: Trung, Nhật trung, Thủy trung, Kim địa, Hà trung.

Vị A là hán người Đà phá la thuộc Ấn độ, tương truyền là vị đệ tử sau cùng của tôn giả A nan, tổ phó pháp thứ 3 của Thiên tông Ấn độ, là 1 trong Ngũ sự vị thế.

Cứ theo Ma ha Ca diệp niết bàn nhân duyên trong truyện A dục vương quyển 4, khi tôn giả A nan nhập diệt thì ngài Mạt điền thụ giới ở sông Hằng, chứng quả A la hán.

Cứ theo Phó pháp tạng quyển 2, thì trong số các vị đệ tử của tôn giả A nan có 2 vị là Mạt điền đề và Thương na hòa tu được tôn giả phó pháp tạng.

Nhưng, cứ theo kinh A dục vương quyển 7, thì đệ tử của tôn giả A nan là ngài Mạt điền địa, còn Thương na hòa tu thì là đệ tử của ngài Mạt điền địa. Theo đây, thì từ Tổ Ma ha Ca diệp đến ngài Ưu bà cúc đa, thầy trò truyền nhau tất cả có năm người, cho nên gọi là Dị thế ngũ sư.

Về niên đại xuất thế của ngài Mạt điền
đề ca có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo
Ưu bà cúc đa nhân duyên trong truyện A
dục vương quyển 3 và Hữu bộ tì nại da tạp
sự quyển 40, thì Ngài ra đời 100 năm sau
đức Phật nhập diệt. Còn theo điều Ca thấp
di la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển
3, thì Ngài xuất sinh vào năm thứ 50 sau
đức Phật nhập diệt.

Về nguyên nhân Ngài du hóa nước Ca
thấp di la, theo truyện A dục vương quyển
4, là do di chúc của tôn giả A nan. Thiện
kiến luật tì bà sa quyển 2 và Đại sử (Pàli:
Mahāvāsa, XII) ghi rằng: Sau Đại hội
kết tập lần thứ 3, vua A dục phái các vị Đại
đức đến các nước lân cận truyền bá Phật
pháp, ngài Mạt điền địa được phái đến nước
Ca thấp di la. Tại đây, Ngài hàng phục Long
vương, rồi tuyên giảng kinh Độc thí dụ cho
dân chúng nghe, có 8 vạn người hiểu đạo và
1 nghìn người xuất gia.

[X. kinh Đạt ma đa la thiên Q.thượng;
phẩm Trì chính pháp trong kinh Đại bi Q.2;
điều Tát bà đa bộ sư tông tương thừa trong
Xuất tam tạng kí tập Q.12; điều Ô trọng
na quốc trong Đại đường tây vực kí Q.3;
Phiên Phạm ngữ Q.2].

MẠT ĐỘ CA QUẢ

Mạt độ ca, Phạm,Pàli:Madhuka.

Cũng gọi Ma đầu (Phạm,Pàli:Madhu).

Hán dịch: Mật quả.

Tên khoa học: Bassia latifolia, thuộc họ
Xích thiết.

Loại quả có vị ngọt.

Cứ theo luận Câu xá quyển 18 và Câu
xá luận quang kí quyển 18, quả Mạt độ ca
có mùi vị rất ngon, hình dáng giống như
quả táo, thân cây gàn giống như cây bồ kết,
có thể cao tới 15 mét, tán rộng hơn 3 mét.
Hoa có vị ngọt, ăn được, cũng có thể làm
rượu, hạt có thể ép lấy dầu, gỗ thì được
MẠT ĐỘ CA QUẢ

M

3067

dùng vào việc kiến trúc.

[X. Phiên Phạm ngữ Q.9, 10; Huyền ứng âm nghĩa Q.24].

MẠT GIÀ LÊ CÂU XA LÊ TỬ

Phạm:Maskari-gozàliputra.

Pàli:Makkhali-gosàlaputta.

Cũng gọi Mạt yết lệ cù xa li tử, Mạt tắc yết lợi cù xa lợi tử, Mạt già lê câu xá lê tử, Mạt khư lê cù xa li tử.

Gọi tắt: Mạt già lê, hoặc Mạt khư lê.

Vị Luận sư ngoại đạo rất có thể lược ở Trung Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế, là 1 trong Lục sư ngoại đạo.

Mạt già lê câu xa lê tử là người chủ trương tự nhiên luận, cho rằng sự khổ vui của con người chẳng có nguyên nhân nào cả, mà chỉ tự nhiên sinh ra.

Mạt già lê, cũng gọi Mạt tát yết lê, nghĩa là thường đi; ngoại đạo này thường đi, không đứng, nên gọi Mạt già lê. Còn Câu xa lê là tên của người mẹ, vì thế gọi là Câu xa lê tử.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); Hữu bộ ti nại da tạp sự Q.38; Chú Duy ma cật kinh Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Lục Sư Ngoại Đạo).

MẠT GIÀ THỦY LA

Phạm:MfgazirashoặcMàrgazirwa.

Hán âm: Ma lãng nga thi lí sa, Ma la nga thủy la.

Hán dịch: Mạnh đông, Lộc thủ, Tuy nguyệt.

Tên gọi tháng thứ 9 theo lịch Ấn độ, tương đương với khoảng thời gian từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng 10 âm lịch. Trong tháng này, khi mặt trăng gặp sao Tuy thì tròn, vì thế gọi là Tuy nguyệt.

Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 876 thượng), nói: “Ba tháng mùa thu gọi là tháng Ấp thấp phước dữu xà, tháng Ca lạt

đề ca và thánng Mạt già thủy la, tương đương với khoảng từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng 10 âm lịch”.

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.42; kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Ma đẳng già Q.hạ; kinh Xá đầu gián thái tử nhị thập bát tú; luận Đại tì bà sa Q.136].

MẠT GIÁO

Gọi đủ: Trục cơ mạt giáo.

Đổi lại: Xứng tính bản giáo.

Chỉ cho Tam thừa giáo và Tiểu thừa giáo là giáo pháp chi mạt(cánh ngọn), 1 trong Nhị giáo.

Tông Hoa nghiêm chủ trương pháp môn Biệt giáo nhất thừa của Hoa nghiêm là giáo thuyết căn bản khế hợp với pháp tính, cho nên gọi là Xứng tính bản giáo, còn đức Phật vì thích ứng với căn cơ Tiểu thừa, Tam thừa mà nói giáo pháp chi mạt, thì gọi là Trục cơ mạt giáo. Bởi vì Tam thừa, Tiểu thừa đều từ Biệt giáo nhất thừa mà ra. Nếu lấy cứu cánh và phương tiện để phân biệt, thì Biệt giáo nhất thừa là giáo cứu cánh chung cực; còn Tam thừa, Tiểu thừa là giáo phương tiện dẫn dụ.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].

(xt. Nhị Giáo, Bản Giáo).

MẠT HẬU NHẤT CÚ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một câu nói cuối cùng, tức là lời nói rất mực được thốt ra khi đã đạt đến chỗ tốt cùng của cảnh giới đại ngộ, không có câu hoặc lời nói nào khác có thể vượt lên được. Chương Lạc phở Nguyên an trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 331 trung), chép: “Su dạy đại chúng rằng: Một câu sau cùng, mới đến cửa ải, bút khóa tới bờ, chẳng chung phạm thánh.

MẠT HẬU NHẤT CÚ

M

3068

[X. tấc 9, Bích nham lục; luận Vô tận
đăng Q.thượng].

MẠT HÓA

.....

Gọi đủ: Chi mạt hóa chủ.

Chỉ cho Phật Thích ca do đức Phật Lô
xá na trong thế giới Liên hoa tạng biến hóa
ra.

Kinh Phạm võng (bản 2 quyển) do ngài
Crumala thập dịch có miêu tả tỉ mỉ rõ
ràng thế giới Liên hoa đài tạng rộng lớn
trang nghiêm, do hoa sen lớn nghìn cánh
cấu tạo nên, trong mỗi cánh hoa có 1 thế
giới, trong mỗi thế giới có trăm ức núi Tu
di, trăm ức tứ thiên hạ, trăm ức cõi Nam
diêm phù đề. Đức Phật Lô xá na là cội
nguồn của thế giới Liên hoa đài tạng, Ngài
ngồi kết già trên đài hoa sen, từ thân Ngài
lại biến hóa ra 1 nghìn Phật Thích ca, mỗi
Phật Thích ca ngồi trên 1 cánh hoa sen
trong thế giới nghìn cánh sen. Rồi nghìn
Phật Thích ca mỗi vị lại hóa ra trăm ức Bồ
tát Thích ca, mỗi mỗi đều ngồi dưới gốc
cây Bồ đề ở châu Nam thiệm bộ tuyên nói
pháp môn Tâm địa của Bồ tát.

Tông Thiên thai căn cứ vào sự ghi chép
trên đây để xiển minh ý chỉ “Phật tính
thường trụ Nhất thừa” và qui nạp vào Đốn
giáo trong Ngũ thời bát giáo mà nêu ra các
thuyết 3 lớp bản mạt thành Phật, 2 lớp Bản
và Tích, bất luận nói 3 lớp hay 2 lớp, đều là
từ đối đãi bản mạt, bản tích mà lập danh.

Tức Phật Lô xá na ngồi trên đài hoa sen là
“bản”(gốc), còn thân Phật Thích ca Như lai
ngồi trên cánh hoa sen là “mạt”(ngọn), là
“tích”(dấu vết). Phật Lô xá na là nguồn gốc,
là bản thể của nghìn Phật Thích ca; nghìn
Phật Thích ca là tích dụng thù hóa của Phật
Lô xá na.

Truyền thuật nhất tâm giới văn quyển

hạ (Đại 74, 652 thượng), nói: “Nghìn hoa
trăm nghìn ức, Lô xá na là Bản thân, 10
trọng 48 khinh, Thích ca văn là Mạt hóa”.
(xt. Phạm Võng Tam Trùng Bản Mạt,
Liên Hoa Tạng Thế Giới).

MẠT HUƠNG

Phạm:Cùriã.

Loại hương bột dùng để rắc lên tượng
Phật và nơi chùa, tháp.

Theo phẩm A tu la vương thụ kí trong
kinh Đại bảo tích quyển 62, thì có các loại
hương bột như: Chiên đàn, Ưu bát la, Trầm
thủy, Đa ma la bạt, A tu la v.v...

[X. phẩm Phân biệt công đức trong
kinh Pháp hoa Q.5; phẩm Phân biệt công
đức trong kinh Tô tất địa yết la Q.thượng;
luận Đại trí độ Q.93; Pháp hoa kinh huyền
tán Q.7].

MẠT KIÊN NOA

Cũng gọi Mạt kiến noa.

Quyển thuộc của Hỏa thiên.

Cứ theo phẩm Bí mật mạn đồ la trong
kinh Đại nhật quyển 5, thì Mạt kiến noa và
Cù đàn tiên đều là quyển thuộc của Hỏa
thiên.

Đại nhật kinh sơ quyển 16 (Đại 39, 744
thượng), nói: “Mạt kiến noa chính là người
tọa thiên, khi xuất định, thấy kiến bu khắp
mình, vì sợ làm tổn hại kiến nên lại nhập
định tiếp”.

MẠT KIẾP MẠT KIẾN

... ..

Đổi lại: Bản kiếp bản kiến.

Kiến chấp phân biệt về đời vị lai. Trái
lại, kiến chấp phân biệt về đời quá khứ thì
gọi là Bản kiếp bản kiến.

Những kiến chấp sai lầm của ngoại đạo
Ấn độ đời xưa đại khái có thể chia làm 2
loại: Bản kiếp bản kiến và Mạt kiếp mạt
kiến. Trong đó, Mạt kiếp mạt kiến, theo kinh
MẠT KIẾP MẠT KIẾN

M

3069

Phạm động trong Trường a hàm quyển 14, thì có 5 loại, gồm 44 kiến chấp. Đó là: Hữu tướng luận 16 thứ, Vô tướng luận 8 thứ, Phi hữu tướng phi vô tướng luận 8 thứ, Đoạn diệt luận 7 thứ, Hiện tại nê hoàn luận 5 thứ. Hợp chung lại với 5 loại, 18 kiến chấp thuộc Bản kiếp bản kiến thì tổng cộng có 10 loại, 62 kiến chấp.

[X. luận Đại tì bà sa Q.199]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến).

MẠT LA

.....

Phạm, Pàli: Malla.

Hán dịch: Lục sĩ.

Cũng gọi Ma la, Bà lí ti.

Một chủng tộc sống ở thành Ca thi na kiệt, thành Ba bà v.v... về phía bắc sông Hằng thuộc Trung Ấn độ, là 1 trong 16 chủng tộc lớn thuộc dòng Sát đế lợi ở Ấn độ đời xưa.

Kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 2 (Đại 1, 24 trung), nói: “Lúc bảy giờ, đức Thế tôn ở thành Câu thi na kiệt, giữa khoảng 2 cây trong rừng Sa la, sắp diệt độ, bảo A nan rằng: Ngươi vào thành Câu thi na kiệt báo cho các Mạt la”.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.hạ (bản 3 quyển); Giới đàn viên kinh; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12]. (xt. Ma La Quốc).

MẠT LA CỬ TRA QUỐC

Mạt la cử tra, Phạm: Malakūṭa.

Cũng gọi Chỉ mạt la quốc.

Tên một nước xưa ở cực nam bán đảo Ấn độ, là căn cứ địa của Vương triều Phan đề á (Phạm: Pāṇḍya), tương đương với vùng đất Mã đố lạp (Madura) và Đỉnh ni phát lợi (Tinnvelly) ngày nay.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10, thì nước này chu vi hơn 5.000 dặm, kinh đô

rộng hơn 40 dặm, đất đai cằn cỗi, nông nghiệp khó phát triển, nhưng bù lại, có rất nhiều hải sản quý giá. Nhân dân xứ này tính tình cứng cỏi, tin thờ cả tà lẫn chính, không chuộng nghệ thuật, chỉ thích trục lợi. Nền chùa cũ thì nhiều, nhưng chùa còn lại rất ít, tăng đồ cũng không có bao nhiêu. Đền thờ trời có tới vài trăm ngôi, rất nhiều ngoại đạo, phần lớn là ngoại đạo khoa hình. Ở phía đông kinh đô có ngôi chùa cũ do ngài Ma hi đà (Phạm:Mahendra) sáng lập và tháp vua A dục. Ở bờ biển phía nam nước này có núi Mạt lại da, trong đó có nhiều loại cây chiên đàn sinh trưởng. Núi này thường được nói đến trong các kinh.

[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.68; luận Đại trí độ Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].

MẠT LA MÃU MA TĂNG GIÀ PHÁI
Pàli: Marammasaíghanikàya.

Cũng gọi Tiên tông, Miến điện tông phái (Pàli: Marammanikàya).

Một chi phái thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ thời kì đầu ở Miến điện, được hình thành vào cuối thế kỉ XII, chủ yếu thịnh hành ở miền Thượng Miến điện.

Các tỉ khuru của phái này cố thủ khuôn phép của Phật giáo Thượng tọa bộ, bài xích giới pháp của phái Đại tự Tích lan do sư Xa ba da (Chapaia) truyền thụ.

Vào năm 1180, Quốc sư Miến điện là ngài Uất đa la kì bà (Phạm:Uttarajiva), nhân hâm mộ nền Phật giáo Tích lan, nên ngài hướng dẫn 1 đoàn tăng chúng Miến điện, trong đó có sư Xa ba đa, khi ấy còn là sa di, đến Tích lan cầu pháp. Ít lâu sau, ngài Uất đa la kì bà cùng đoàn tùy tùng trở về nước, chỉ còn lại sư Xa ba đa ở chùa Đại tự (Pàli: Mahàvihàra), sau khi thụ giới tỉ khuru, sư tiếp tục học tập trong 10 năm. Đến năm 1190 sư trở về Miến điện. Sư không những có kiến thức uyên bác mà còn có tài
MẠT LA MÃU MA TĂNG GIÀ PHÁI

M

3070

biện luận, được Quốc vương Miến điện tín phục. Sư xây dựng 1 ngôi chùa tháp kiểu Tích lan ở Nhượng ô (Chaugu) bắc bộ Bồ cam, đặt tên là tháp Xa ba đa và theo giới pháp của Đại tự mà truyền thụ giới Tỉ khuu, chứ không tuân thủ qui định của tăng đoàn truyền thống ở Miến điện. Do đó đã đưa đến cuộc tranh luận trong nội bộ Phật giáo Miến điện.

Tăng đoàn Thượng tọa bộ thuộc dòng Mãnh tộc trước nay ở Miến điện, thấy sư Xa ba đa được Quốc vương ủng hộ, phát triển mau chóng, vì lo cho địa vị và tiền đồ của bản thân, nên đã cực lực chứng minh Phật giáo Thượng tọa bộ bắt nguồn từ luật pháp được truyền thừa từ tăng đoàn do vua A dục phái sang, để chống lại sư Xa ba đa theo giới luật đổi mới của Tích lan.

Cuộc tranh luận kéo dài đến năm 1192 thì phái Phật giáo Thượng tọa bộ truyền thống của Miến điện gọi là Tông phái Miến điện để phân biệt với Tông phái Tích lan (Pàli: Siôhaoranikàya) của sư Xa ba đa.

Từ đó Phật giáo Miến điện rơi vào tình trạng phân hóa.

[X. Miến điện Phật giáo sử (Tịnh hải, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 83)].

MẠT LA VƯƠNG KINH

Kinh, 1 quyển, do cư sĩ Thư cừ kinh Thanh dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 14.

Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật khi ở nước Mạt la, đã hiển hiện sức thần thông dời 1 tảng đá lớn nằm chắn ngang đường, đồng thời, vì nhà vua và 9 ức dân chúng nước ấy tuyên thuyết về sức tinh tiến, sức nhẫn nhục, sức bố thí, sức cha mẹ v.v... để hóa độ họ.

[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo

lục Q.5].

MẠT LẠT DA SƠN

Mạt lạt da, phạm: Malayagiri.

Cũng gọi Ma la da sơn, Ma la diên sơn,
Ma lợi sơn.

Tên dãy núi ở bờ biển phía nam nước

Mạt la củ tra (Phạm: Malakūia) tại cực nam
bán đảo Ấn độ.

Điều Mạt la củ tra quốc trong Đại đường
tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 932 thượng),
nói: “Ở bờ biển phía nam nước này có núi
Mạt lại da. Núi này cao chót vót, có nhiều
hang động sâu thẳm, khe suối quanh co;
trong núi có cây bạch đàn hương, cây chiên
đàn nễ bà (Phạm: Candaneva)”. Núi này
cũng tức là núi Ma la da nói trong kinh Niết
bàn quyển 15 (bản Bắc) và kinh Đại thừa
nhập Lăng già quyển 1.

[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.68; Tuệ
lâm âm nghĩa Q.26].

MẠT LẠT GIẢ

Phạm: Marīca.

Cũng gọi Ma lí giả.

Hồ tiêu.

Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Bách
nhất yết ma quyển 8 (Đại 24, 491 thượng),
chép: “Đức Phật nói có 5 loại quả (...) loại
thứ 4 là Mạt lạt giả(hồ tiêu). (...) Năm loại
quả này hoặc đúng giờ(ăn) hoặc không đúng
giờ, hoặc có bệnh hoặc không bệnh, đều tùy
ý được dùng”.

MẠT LỢI PHU NHÂN

Mạt lợi, Phạm, Pàli: Mallikā.

Cũng gọi Ma lợi phu nhân, Ma lợi ca
phu nhân.

Hán dịch: Thắng man phu nhân.

Phu nhân của vua Ba tư nặc, người thành
Ca tì la vệ, Trung Ấn độ, tên Minh nguyệt,

MẠT LỢI PHU NHÂN

M

3071

cha là Ma nạp bà, mẹ là dòng dõi Bà la môn.

Cứ theo Hữu bộ thì nạn da tạp sự quyển 7, sau khi cha mẹ mất, bà rơi vào hoàn cảnh khó khăn, trôi nổi, rồi làm đầy tớ cho ông Ma ha nam (Pàli: Mahànàma), có lần Ma ha nam sai bà vào vườn hái hoa kết tràng, bà làm rất đẹp, Ma ha nam hài lòng và bảo bà hàng ngày chuyên làm công việc này, vì thế bà lại có tên Thắng man(tràng hoa đẹp).

Về sau, nhờ công đức cúng dường bữa cơm cho đức Phật mà thoát khỏi thân phận tôi đòi, trở thành phu nhân của vua Thắng quang (tức vua Ba tư nặc (Phạm:Prasenajit)) nước Kiêu tát la, sinh ra Thái tử Ác sinh (tức Thái tử Tì lưu li (Phạm:Vidùđabha)).

Nhưng kinh Tăng nhất a hàm quyển 26 thì cho rằng vua Ba tư nặc cầu hôn với con gái dòng họ Thích, dòng họ Thích bèn đem con của người tớ gái của ông Ma ha nam gả cho vua. Còn luật Tứ phần quyển 18 thì cho rằng Mạt lợi phu nhân vốn là đầy tớ gái của Bà la môn Da nhĩ đạt ở thành Xá vệ, tên là Hoàng đầu, thường giữ vườn Mạt lợi (vườn Mạt la). Một hôm, đức Như lai vào thành khất thực, bà Hoàng đầu trông thấy tướng hảo của Phật liền sinh lòng kính tin, dâng cơm cúng dường Ngài, cầu mong thoát khỏi thân phận tôi tớ mà được làm phu nhân của vua.

Về sau, gặp vua Thắng quang cùng đoàn tùy tùng đi săn, vì trời nóng bức, nhà vua vào vườn tránh nắng, Hoàng đầu đưa vua đến chỗ mát, trải áo mình ra cho vua ngồi, rồi tận tình hầu hạ vua, vua rất đẹp lòng, biết là người thông minh nên đưa về cung làm phu nhân. Vì Hoàng đầu được đưa từ vườn Mạt lợi về, cho nên gọi là Mạt lợi phu nhân.

Ngoài ra, cứ theo Thành duy thức luận

thuật kí quyển 8 phần cuối, thì con gái của Mạt lợi phu nhân tên là Mạt lợi thất la, tức Thắng man. Như vậy thì biết Mạt lợi phu nhân là Hoàng hậu của vua Ba tư nặc, sinh ra Thái tử Ác sinh và Thắng man phu nhân, sau trở thành Vương phi nước A du xà.

[X. phẩm Thanh tín nữ trong kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Pháp cú thí dụ Q.2; kinh Hiền ngu Q.2; luật Tứ phần Q.16; luật Thập tụng Q.16; luật Ma ha tăng kì Q.19; Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Thắng Man Phu Nhân).

MẠT MA

.....

Phạm: Marman.

Hán dịch: Tử tiết, Chi tiết, Tử huyết.

Tức là chỗ hiểm yếu trên thân thể con người mà nếu bị thương tổn 1 chút thôi cũng có thể đưa đến tử vong.

Cứ theo Du già luận kí quyển 1 thượng, thì thân thể con người có 64 hoặc 120 tử tiết. Theo luận Đại tì bà sa quyển 190 và luận Câu xá quyển 10, trong 3 đại thủy, hỏa, phong, lúc người ta sắp chết, nếu có 1 đại tự tăng lên mạnh mẽ, mà ngay lúc đó chạm vào mạt ma thì toàn thân rất đau đớn, cuối cùng dứt mệnh căn mà chết. Đây gọi là Đoạn mạt ma.

Luận Thuận chính lí quyển 31 (Đại 29, 514 trung), nói: “Nếu thủy, hỏa, phong duyên hợp không bình thường, chống trái lẫn nhau, hoặc cả 3 đại, hoặc riêng từng đại, thế lực tăng mạnh, làm thương tổn đến điểm Mạt ma thì đau đớn vô cùng, như lấy dao mà cắt xẻ thân thể chân tay, chỉ trong chốc lát là bỏ thân mệnh, vì thế nên gọi Đoạn mạt ma”.

[X. luận Câu xá Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

MẠT NA THỨC

Mạt na, Phạm:Manas.

Hán dịch: Ý, Tư lương.

Thức nhiệm ô, luôn chấp thức thứ 8 A

MAT NA

M

3072

lại da làm “ngã”, là thức thứ 7 trong 8 thức tâm của loài hữu tình do tông Duy thức lập ra. Vì để phân biệt với thức thứ 6 cũng là Ý thức (Phạm:Mano-vijñāna: Thức của ý) nên dùng âm Phạm là Mạt na làm tên gọi. Thức này tương ứng với các phiền não ngã si, ngã kiến, ngã ái và ngã mạn, lúc nào cũng thâm xét, chấp trước kiến phần của thức A lại da làm ngã và ngã sở(ta và của ta), vì thế đặc chất của nó là “hằng thâm tư lương”(luôn suy lường tính toán). Lại vì thức này là gốc của ngã chấp, nếu chấp trước mê vọng thì tạo các ác nghiệp, trái lại, thì đoạn trừ phiền não ác nghiệp, triệt ngộ chân lý nhân không, pháp không, cho nên gọi là Nhiễm tịnh thức, cũng gọi là Tư lương thức, Tư lương năng biến thức. Hơn nữa, từ vô thủy đến nay, thức này ngấm ngấm tương tục, không dùng sức bên ngoài, chỉ tự nhiên sinh khởi, cho nên tính chất của nó là “Hữu phú vô kí”. Thức này không dẫn sinh ra quả dị thực nhưng lại thường chướng ngại Thánh đạo, che lấp chân tính.

Tông Pháp tướng căn cứ theo sự cạn sâu của các giai đoạn tu hành mà lập ra 3 vị về thức Mạt na, gọi là Mạt na tam vị. Đó là:

1. Bồ đặc già la ngã kiến tương ứng vị (Bồ đặc già la, Phạm:Pudgala, tức là người): Giai vị thức Mạt na duyên với thức A lại da mà sinh khởi kiến chấp về nhân ngã. Như tâm hữu lậu của phàm phu, Hữu học nhị thừa và Bồ tát từ Thất địa trở xuống.
2. Pháp ngã kiến tương ứng vị: Thức Mạt na duyên với thức dị thực thứ 8 mà sinh khởi kiến chấp về pháp ngã. Đây là chỉ cho hàng phàm phu, Nhị thừa và Bồ tát chưa chứng trí pháp không.
3. Bình đẳng tính trí tương ứng vị: Giai vị khởi Bình đẳng tính trí vô lậu, tức là Bồ tát quán pháp không mà vào Kiến đạo, lại ở

giai vị Tu đạo sinh khởi quả trí pháp không và quả Phật.

Trong 3 vị trên đây, 2 vị trước thuộc hữu lậu, vị thứ 3 thuộc vô lậu. Theo luận Thành duy thức quyển 5, thì sự tồn tại của thức Mạt na có thể dùng 2 giáo thuyết của kinh Nhập lăng già, kinh Giải thoát và 6 đạo lí để chứng minh. Đây gọi là “Hai giáo sáu lí”.

Hai giáo:

1. Kinh Nhập lăng già quyển 9 cho rằng tính tư lương gọi là Ý.
2. Theo kinh Giải thoát thì Ý nhiễm ô cùng với các hoặc thường hằng sinh diệt.

Sáu lí:

1. Bất cộng vô minh chứng: Tác dụng của thức thứ 6 tuy không gián đoạn, nhưng Bất cộng vô minh(cũng gọi Độc đầu vô minh, loại vô minh chỉ khởi một mình, chứ không tương ứng với các phiền não khác)của phàm phu thì không có gián đoạn mà thường tương tục, cho nên phải có thức Mạt na.
2. Lục nhị duyên chứng: Năm thức trước lấy 5 căn trước làm chỗ nương, lấy 5 cảnh trước làm chỗ duyên, cho nên thức thứ 6 cũng phải có thức Mạt na làm Ý căn là chỗ nương của nó.
3. Ý danh chứng: Mạt na gọi là Ý, vì là hằng thẩm tư lương nên nó phải thường tồn tại.
4. Nhị định sai biệt chứng: Bạc Thánh vào định Diệt tận có khác với các ngoại đạo vào định Vô tướng, vì định Diệt tận không còn thức Mạt na, mà định Vô tướng thì vẫn còn.
5. Vô tướng hữu nhiễm chứng: Tu định Vô tướng được sinh lên cõi trời Vô tướng, ở đây tuy không còn thức thứ 6 nhưng vẫn có ngã chấp, bởi thế cần phải có thức Mạt na.
6. Hữu tình ngã bất thành chứng: Người phàm phu làm các việc thiện như bố thí v.v... nhưng không thể trở thành vô lậu,

không thoát li được ngã chấp, là bởi vì còn
có thức Mạt na.

[X. kinh Nhập Lăng già Q.8; luận Du già
MẠT NA THỨC

M

3073

sư địa Q.63; luận Hiển dương Thánh giáo Q.1; luận Thành duy thức Q.4, 5; Thành duy thức luận xu yếu Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần cuối].

MẠT NÔ HẠT LẠT THA

Phạm: Manoratta.

Cũng gọi Ma nâu la tha, Mạt nô hạt lợi tha.

Hán dịch: Như ý, Tâm nguyện.

Cao tăng Ấn độ, người nước Kiện đà la, ra đời sau đức Phật nhập diệt khoảng 1.000 năm.

Theo điều Kiện đà la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 2, thì thừa nhỏ ngài hiểu học, có tài biện luận, đạo tục đều kính ngưỡng. Ngài từng soạn luận Bà sa.

Theo Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 6, đệ tử nổi pháp của Pháp sư Bà tâu bàn đầu là ngài Ma nô la, làu thông 3 tạng, từng hoằng dương Phật pháp ở Nam thiên trúc. Mạt nô hạt lạt tha và ngài Ma nô la này phải chăng là 1 người? Chưa có tư liệu xác minh.

Ngài có tác phẩm: Luận Bà sa.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.8;

Bà tâu bàn đầu pháp sư truyện; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; Câu xá luận pháp nghĩa Q.1].

MẠT PHÁP

... ..

Phạm: Saddharma-vipralopa.

Đồng nghĩa: Mạt thế, Mạt đại.

Chỉ cho thời đại Phật pháp suy đồi, là 1 trong 3 thời kì Chính, Tượng và Mạt, tức là giáo pháp ở đời có 3 thời kì biến thiên Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6, phần đầu, căn cứ vào giáo(giáo pháp), hành(tu hành), chứng(chứng quả) có đầy đủ hay không đầy đủ để bàn về 3 thời

Chính, Tượng, Mạt. Nghĩa là sau khi đức Phật diệt độ, giáo pháp ở đời, nếu nương theo giáo pháp mà tu hành thì liền được chứng quả, gọi là Chính pháp; tuy có giáo pháp và người tu hành nhưng không thể chứng quả, gọi là Tượng pháp (tượng nghĩa là tương tự). Tuy có nhiều người lãnh thụ giáo pháp, nhưng không tu hành chứng quả, gọi là Mạt pháp. Đời mạt pháp cũng gọi là Mạt thế. Thời đại mà chính pháp của Phật suy đồi thì chúng tăng trực loạn. Trong Ngũ trực bộ của Pháp uyển châu lâm quyển 98 (Đại 53, 1005 hạ), nói: “Sau khi đức Phật Niết bàn sẽ có 5 thứ loạn:

1. Tỉ khuru tương lai sẽ theo bạch y (người tại gia) để học pháp.
2. Bạch y ngồi trên, tỉ khuru ngồi dưới.
3. Tỉ khuru nói pháp không ai thực hành vâng theo, bạch y nói pháp thì cho là không gì hơn.
4. Tỉ khuru sinh vào nhà ma, cho pháp thế gian là đạo để chân chính, đối với chính pháp của Phật thì chẳng hiểu gì, lấy dối trá làm tin.
5. Các tỉ khuru trong tương lai nuôi dưỡng vợ con, tôi tớ, tranh giành kiện cáo lẫn nhau, không còn tuân theo lời Phật dạy.

Về thời hạn của 3 thời kì có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng sau khi đức Phật nhập diệt, chính pháp trụ thế 500 năm, tượng pháp 1.000 năm. Lại có thuyết nói chính pháp và tượng pháp đều trụ 1.000 năm, sau đó mới đến thời kì mạt pháp; thời kì này trải qua 10.000 năm, sau đó thì Phật pháp diệt hết. Lại có thuyết cho rằng chính pháp 1.000 năm, tượng pháp và mạt pháp mỗi thời 10.000 năm. Nhưng nhìn chung thì các kinh luận phần nhiều đều cho thời kì mạt pháp là 10.000 năm.

[X. kinh Tạp a hàm Q.25, 32; kinh Phật lâm niết bàn kí pháp trụ; phẩm Sơ phần nan văn công đức trong kinh Đại bát nhã Q.302; kinh Đại thừa đồng tính Q.hạ; phẩm

MẶT NÔ HẠT LẠT THA

M

3074

An lạc hạnh kinh Pháp hoa; kinh Hoa nghiêm Q.45 (bản 80 quyển); kinh Pháp diệt tận; kinh Vô lượng thọ Q.hạ]. (xt. Chính, Tượng, Mạt).

MẠT PHÁP MINH ĐĂNG KÍ

Tác phẩm, 1 quyển, tương truyền do ngài Tối trưng người Nhật bản soạn vào năm Diên lịch 20 (801).

Nội dung sách này dựa theo 3 thời kì chính, tượng, mạt để nói về qui chế giáo hóa khác nhau. Vào cuối thời kì tượng pháp, vì sắp đến thời mạt pháp, nên Phật pháp ở thời kì này không được hành trì theo qui định, kỉ cương tăng ni cũng trái với qui chế, giới luật không được tuân theo, nhưng vẫn chủ trương tôn kính Tăng bảo.

Sách này được các Tổ sư của phái Tân Phật giáo ở thời Liêm thương như các vị: Vinh tây, Nguyên không, Thân loan, Nhật liên v.v... dẫn dụng, cho nên được xem là tác phẩm có hiệu lực nhất trong việc cổ động tư tưởng mạt pháp ở Nhật bản, có ảnh hưởng rất lớn về sau.

MẠT PHÁP TƯ TƯỞNG

Chỉ cho tư tưởng về thời kì mạt pháp. Sau khi đức Phật nhập diệt, giáo pháp của Ngài trải qua các thời kì chính pháp, tượng pháp, người tu hành chứng ngộ dần dần giảm thiểu, cuối cùng, đến thời kì mạt pháp thì chỉ còn giáo pháp mà thôi, tuy có nhiều người lãnh thụ giáo pháp nhưng không thể tu hành chứng quả. Thời kì này kéo dài 10 nghìn năm, gọi là thời mạt pháp. Loại tư tưởng mạt pháp này được thấy rải rác trong các kinh điển.

Tư tưởng mạt pháp này đã thôi thúc và tạo nên 1 thời kì giáo đồ phản tỉnh, khiến họ bắt đầu suy tư, tìm ra phương pháp để giải quyết và cứu vãn. Trong các văn hiến của Trung quốc, tư tưởng này được thấy sớm

nhất trong bài “Nam nhạc Tư thiên sư lập thế nguyện văn” của ngài Tuệ tư (515-577) đời Bắc Tề. Kế đến là ngài Tín hành (540-594) đời Tùy, đề xướng Tam giai giáo(giáo pháp của 3 bậc); ngài Tín hành cho rằng thời kì chính pháp trụ thế là bậc thứ 1, tượng pháp là bậc thứ 2, mạt pháp là bậc thứ 3, trong đó, mỗi bậc đều có giáo pháp tương ứng. Nhất thừa là pháp của bậc thứ 1, Tam thừa là pháp của bậc thứ 2, Phổ pháp là pháp của bậc thứ 3. Ngài Tín hành cho rằng thời bấy giờ(đời nhàTùy) đã tiến vào thời kì mạt pháp, nếu nương theo giáo pháp của 2 bậc trước mà tu hành thì thực rất khó khăn, nên cần phải tu hành theo Phổ pháp(pháp Phổ cập= toàn thể Phật giáo) là qui y Tam bảo, dứt trừ tất cả điều ác, tu trì tất cả điều thiện thì mới dễ thành tựu.

Đến đời Đường, các ngài Đạo xước (562-645), Thiện đạo (613-681) v.v... cho rằng Tịnh độ giáo tương ứng với thời mạt pháp, nên các ngài nhấn mạnh sự tu hành thực tiễn là sám hối, niệm Phật v.v...

Tại Nhật bản, vào giữa thời kì Bình an, các ngài Nguyên tín (942-1017), Nguyên không (1133-1212) cũng kế thừa tư tưởng này, đề cao tông Tịnh độ. Ngài Nhật liên (1222-1282) sáng lập tông Nhật liên cũng là thuận theo tư tưởng mạt pháp. Cuốn Mạt pháp đăng minh kí ở cuối thời đại Bình an của Nhật bản là tác phẩm có hiệu lực nhất trong việc cổ động tư tưởng mạt pháp.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.18; Vãng sinh lễ tán; Pháp uyển châu lâm Q.98]. (xt. Tam Giai Giáo, Chính Tượng Mạt).

MẬT THA

Phạm: Matsya.

Pàli:Maccha.

Cũng gọi Ma sa, Ma tha.

MẬT PHÁP TƯ TƯỞNG

M

3075

Từ gọi chung các loài cá.

Thần thoại Ấn độ cho rằng cá là 1 trong 10 hóa thân của thần Tì nữu noa (Phạm: Viwü)

[X. kinh Đại uy đức đà la ni Q.7; kinh Lục độ tập Q.6; phẩm Vô thường trong kinh Pháp cú Q.thượng; Phạm ngữ tạp danh].

MẠT THÊ ĐỀ XÁ

Phạm: Madhyadeza.

Hán dịch: Trung quốc.

Nước ở trung ương, tức là dải đất ở trung du sông Hằng, trung tâm của nền văn minh Bà la môn Ấn độ cổ đại.

Phần chú thích trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 222 thượng) ghi: “Mạt thê là trung, đề xá là quốc, Mạt thê đề xá là trung tâm của trăm nước”.

(xt. Trung Quốc).

MẠT THÊ NGŨ PHÁP LINH CHÍNH PHÁP BẤT DIỆT

... ..

Năm phương pháp làm cho chính pháp không diệt mất ở thời mạt do Đại minh tam tạng pháp số căn cứ vào luật Thập tụng quyển 49 mà nêu ra. Đó là:

1. Tôn trọng chính giáo: Các tỉ khuru nên y theo chính giáo mà tiên tu, lánh xa Tiểu thừa và các ngoại đạo tà giáo.
2. Chỉ tức sân ác: Các tỉ khuru thường tu hạnh nhẫn nhục, không sinh tâm tức giận thì đức độ vang xa, khiến mọi người qui ngưỡng.
3. Kính sợ thượng tọa: Các tỉ khuru phải cung kính, vâng lời, siêng năng cầu học với các bậc Đại đức, Thượng tọa.
4. Ái nạo chính pháp: Đối với diệu pháp được bậc Đại đức, Thượng tọa nói cho nghe, các tỉ khuru phải sinh lòng tin sâu, ưa thích và vui mừng làm theo.
5. Thiện hồi sơ tập (dẫn dắt người mới

học): Các tử khuru nên nói pháp Đại thừa phương tiện cho những người mới học, khiến cho họ có chỗ nương tựa để tiến tu đạo nghiệp.

[X. Đại minh tam tạng pháp số].

MẠT THỐ LA PHẬT GIÁO NGHỆ THUẬT

Nghệ thuật chạm trổ và đắp tượng Phật ở nước Mạt thố la (Phạm:Mathurà) tại lưu vực sông Diêm mâu na (nay là sông Chu mộc na) thuộc Trung Ấn độ thừa xưa.

Vào năm 340 Tây lịch, vua Sa mẫu đà la cấp đa (Phạm:Samudragupta, ở ngôi 335-375) thuộc vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta), khuyến khích phát triển văn học nghệ thuật và tông giáo vốn có, lại hấp thu nền nghệ thuật

Phật giáo Kiện đà la mà hình thành phong cách nghệ thuật mới, được gọi là Nghệ thuật Phật giáo Mạt thố la. Các pho tượng Phật được điêu khắc có lớp áo mỏng lộ rõ thân hình bên trong, nếp áo mịn màng và đều đặn.

MẠT THỐ LA QUỐC

Mạt thố la, Phạm:Mathurà, Madhurà.

Cũng gọi Ma thâu la quốc, Ma độ la quốc, Ma đột la quốc.

Tên một nước xưa ở Trung Ấn độ, là 1 trong 16 nước lớn ở thời đức Phật còn tại thế, tương đương với vùng đất phía tây nam sông Chu mộc na (Jumna) ngày nay, kinh đô là thành Mạt thố la, nằm về phía nam thành phố Ma đặc lạp (Muttra).

MẠT THỐ LA QUỐC

Tượng Phật ngồi, 1 trong những nghệ thuật điêu khắc ở Mạt thố la

M

3076

Theo Đại đường tây vực kí quyển 4 thì khí hậu nước này nóng bức, phong tục thuần thiện, thích làm phúc, chuộng đạo đức, học vấn. Toàn quốc có hơn 20 ngôi chùa, 5 đền thờ trời, nhiều phái ngoại đạo; cũng có rất nhiều di tích của 4 đức Phật đời quá khứ, cũng là nơi xưa kia đức Phật thường đến thuyết pháp và các vị Bồ tát, A la hán đến ở ẩn tu tập thiền định. Sau khi đức Phật nhập diệt, có ngài Ưu ba cúc đa (Phạm: Upagupta) ra đời, nỗ lực chấn hưng Phật giáo. Nước này vốn là 1 trung tâm lớn của nghệ thuật Phật giáo Ấn độ. Hiện nay vẫn còn các di tích như: Ba ngôi tháp do vua A dục xây dựng, ngôi chùa thờ ngài Ưu ba cúc đa, xá lợi và tháp Di hâu. Gần đây lại đào được rất nhiều di vật ở phía nam thành phố Ma đặc lập như: Tượng Phật, văn khắc vào thời vương triều Khổng tước, trụ đá, điêu khắc vào thời vương triều Cấp đa, tượng vua Ca nị sắc ca v.v...

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.23 (bản Bắc); kinh Tăng già la sát sở tập Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].

MẬT THƯỢNG

... ..

Cuối cùng, sau cùng.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 51, 278 thượng), chép: “Có người hỏi:

–Hòa thượng còn vào địa ngục không?

Sư đáp: Lão tăng vào sau cùng.

Hỏi: Bậc đại thiện tri thức vì sao còn vào địa ngục?

Sư đáp: Nếu không vào, ai giáo hóa ông?”

MẬT TỰ

... ..

Đối lại: Bản tự.

Chỉ cho những ngôi chùa trực thuộc bản tự(chùa chính).

Tại Nhật bản từ thời Giang hộ trở đi,

chế độ Bản Mạt được xác lập thì tính chất của Mạt tự mới cố định. Trước đó, sự quan hệ giữa Bản và Mạt tự hoàn toàn lấy chính trị và kinh tế làm cơ sở, chứ chưa hẳn liên kết theo mỗi quan hệ tông phái. Cho đến khi các tông phái qui định pháp tắc là cần phải giữ nghiêm sự quan hệ Bản Mạt thì mới hình thành mỗi quan hệ thống thuộc, trên dưới rõ ràng giữa các Bản sơn, Bản tự, Trung bản tự, Trục bản tự, Tôn bản tự v.v... Mãi đến sau thế chiến thứ 2, do thi hành lệnh Pháp nhân của tông giáo, thể chế thống thuộc mới bắt đầu suy vi. Và cũng từ đó Mạt tự mới được độc lập.

[X. Bách luyện sao Q.7].

MẶC BẤT NHI

.....

Cũng gọi Mặc nhiên vô ngôn, Duy ma nhất mặc.

Cư sĩ Duy ma cật im lặng để biểu thị ý chỉ Bồ tát vào pháp môn bất nhị.

Cứ theo phẩm Nhập bất nhị pháp môn trong kinh Duy ma cật sở thuyết quyền trung, thì 32 vị Bồ tát như ngài Văn thù sư lợi v.v... đàm luận về vấn đề vào pháp môn Bất nhị với cư sĩ Duy ma cật. Trong đó, đối với nguyên lí tương đối sinh và diệt, thiện và ác v.v... mỗi vị Bồ tát đều đưa ra đáp án vượt ngoài vấn đề tương đối này và cho đó là pháp môn bất nhị. Bồ tát Văn thù thì cho rằng tất cả pháp vô ngôn vô thuyết, vô thị vô thức, lìa các vấn đáp, đó

MẶC BẤT NHI

Đầu cột đá khắc hình sư tử đào được ở nước Mạt thổ la

M

3077

mới là vào pháp môn bất nhị. Trái với sự giải thích của các vị Bồ tát như ngài Văn thù v.v... cư sĩ Duy ma lặng thinh không nói (mặc bất nhị) để hiển bày chân lý cao siêu nhất của việc vào pháp môn bất nhị, ngài Văn thù liền khen như thế mới “chân chính vào pháp môn bất nhị”.

Phẩm Nhập bất nhị pháp môn trong kinh Duy ma cát sở thuyết quyển trung (Đại 14, 551 hạ), nói: “Bồ tát Văn thù sư lợi hỏi cư sĩ Duy ma: Chúng tôi đều đã nói quan điểm của mình rồi, bây giờ xin Nhân giả cho biết thế nào là Bồ tát vào pháp môn bất nhị? Cư sĩ Duy ma lặng thinh không nói. Ngài Văn thù sư lợi khen rằng: Hay thật! Hay thật! Cho đến chỗ không còn văn tự ngôn ngữ, thế mới là chân thực vào pháp môn bất nhị”.

(xt. Nhập Bất Nhị Pháp Môn).

MẶC CHIẾU THIỀN

Thiền phong do Thiền sư Hoành trí
Chính giác thuộc tông Tào động đời Tống
đề xướng.

Mặc là lặng yên, chuyên tâm ngồi thiền;
Chiếu là dùng trí quán chiếu tâm tính linh
tri xưa nay vốn thanh tịnh. Ngài Chính giác
cho rằng thực tướng tức là tướng mà vô
tướng, chân tâm tức là tâm mà vô tâm, chân
đắc tức là đắc mà vô đắc, chân dụng tức là
dụng mà vô dụng, cho nên ngài chủ trương
“tọa không trần lự” (ngồi mà không suy tư) để
yên lặng quán chiếu, không cần phải cầu
đại ngộ, chỉ tọa thiền với thái độ vô sở đắc,
vô sở ngộ.

Thiền phong này bị ngài Đại tuệ Tông
cảo, 1 bậc danh đức thuộc tông Lâm tế
đương thời đả kích mạnh mẽ và chê bai
bằng những từ ngữ như: Mặc chiếu tà thiền,
Vô sự thiền, Khô mộc tử khô thiền (Thiền
cây khô tro lạnh) v.v... Bởi vì Thiền phong

của ngài Tông cáo khác xa với Thiền phong của ngài Chính giác, ngài Tông cáo chủ trương tham cứu cố tắc công án để có cơ khế nhập tâm tính mà triệt ngộ, cho nên cực lực phê bình phái Chính giác chủ trương im lặng ngồi thiền xoay mặt vào vách mà bỏ việc tham ngộ tu chứng.

Về phần mình, ngài Chính giác soạn 1 bài minh “Mặc chiếu” (toàn bài gồm 72 câu, mỗi câu 4 chữ, tất cả có 288 chữ) để phản bác, cho rằng tọa thiền im lặng có công năng làm cho tác dụng của trí tuệ được hoạt bát, tự nhiên chiếu suốt tự đáy nguồn tâm tính, là Thiền chân thực, chính truyền của Phật Tổ; trong văn cũng chê pháp Thiền “Khán thoại đầu” của ngài Tông cáo là chỉ chấp chặt vào công án mà thôi.

[X. Hoàn trí thiên sư quảng lục Q.5, 6, 8; Đại tuệ tông môn vũ khó].

MẶC LĂNG ĐẠO GIA

Một nghi thức xua đuổi ma quỷ với qui mô lớn được tổ chức vào ngày 24 tháng giêng hàng năm theo lịch Tây tạng, khi pháp hội Truyền đại triệu cử hành tại Lạp tát (Lhasa) kết thúc. Đạo gia là tiếng Tây tạng, nghĩa là trừ quỷ.

Khi cử hành nghi thức này, chúng tăng ở Cam đan trì ba, Trát Phương Lăng Kiệt thuộc cung Bồ đạt Lạp, viện Mật tông của Trát thương Ngạc ba chùa Triết bạng, đều về nhóm họp tại Lạp tát, rồi 500 người hóa trang làm các kị sĩ Mông cổ thời xưa, xếp thành hàng ngũ diễu hành, đốt các đồng cỏ và bắn súng để xua đuổi tất cả tai họa trong năm.

MẶC LÍ

.....

Diệu lí lặng yên không lời (mặc nhiên vô ngôn).

Nghĩa là cư sĩ Duy ma cật dùng mặc nhiên vô ngôn để biểu thị chân lí sâu xa

MẶC LĂNG ĐẠO GIA

M

3078

màu nhiệm không thể dùng lời nói mà diễn tả được.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].

(xt. Mặc Bất Nhị).

MẶC MAI Y

Chỉ cho loại áo ca sa đã biến dạng hoặc trái với hình thức ca sa.

Nguyên do có mặc mai(mai đen)là vì đem cành mai thắp vào cây xoan, khi hoa mai nở thì có màu đen, cho nên về sau từ ngữ này được dùng để chỉ cho những vật đã thay hình đổi dạng.

MẶC NHƯ (1905-)

.....

Danh tăng Trung quốc, người huyện

Đông đài, tỉnh Giang tô.

Năm Dân quốc thứ 3 (1914), sư xuất gia ở am Như lai cùng huyện, sau thụ giới ở núi Bảo hoa tại Nam kinh, học Thiền ở chùa Cao môn và chùa Thiên đồng, học Phật pháp tại trường Sư phạm Phật giáo và Phật học viện Môn nam. Về sau, sư dạy học tại Phật học viện Môn nam, Phật học viện chùa Kim lăng và Phật học viện Thiên minh ở Thường châu. Năm Dân quốc 38 (1949) sư đến Đài loan, dạy học và hoằng pháp tại các chùa viện. Hiện nay sư trụ ở chùa Pháp vân tại Đài bắc. Sư nghiên cứu sâu rộng về Pháp tướng Duy thức học.

Sư có các trứ tác: Đại thừa tam hệ luận tụng, Duy thức học khái luận, Bút thuyết bát thức qui củ tụng.

MẶC PHỔ

Cũng gọi Bác sĩ.

Âm phổ ghi chép về Phạm bá. Vì loại âm phổ này cho thấy rõ sự khác nhau giữa năm âm nên gọi là Ngũ âm mặc phổ. Lại vì người ta dùng bút đỏ mà ghi chép thành nên cũng gọi là Chu mặc phổ, hoặc Chu bác sĩ.

Tại Nhật bản, từ Thanh minh tập của Hiền giáo, Mật giáo cho đến Lăng vịnh và Thôi mã nhạc... phần nhiều đều được ghi vào Mặc phổ.

MẶC SẤN

Phạm, Pàli: Brahma daiḍa.

Hán âm: Phạm đàn, Phạm đát.

Chúng tăng giữ thái độ im lặng, không chuyện trò giao du là phương thức trừng phạt vị tỉ khuru vi phạm giới luật mà không chịu sự điều phục.

Thích thị yếu lãm quyền hạ (Đại 54, 303 thượng), nói: “Mặc sấn nghĩa là chúng tăng không qua lại nói chuyện với người ấy”.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 2, đoạn 2]. (xt. Phạm Đàn).

MẶC TÍCH

Cũng gọi Thư tích, Thủ tích.

Chỉ cho những bút tích của người xưa viết bằng mực trên giấy hoặc lụa. Trong trà đạo của Nhật bản, Mặc tích đặc biệt chỉ cho thủ bút(mặc bảo) của các vị Thiền sư.

Ban đầu, ông Thôn điền Châu quang đến chùa Đại đức tham yết ngài Nhất châu Tông thuần (1394-1481), 1 Thiền sư lỗi lạc của tông Lâm tế. Do thấy trong trà thất có treo mặc tích của Thiền sư Viên ngộ Khắc cần thuộc tông Lâm tế đời Tống, Trung quốc mà ông ngộ được lí “Trà thiền nhất vị”.

Về sau, mặc tích của các Thiền sư đời Tống, Nguyên Trung quốc như: Đại tuệ Tông cáo, Mật am Hàm kiệt, Si tuyệt Đạo xung, Hư đường Trí ngu, Thanh chuyết Chính trùng, Cổ lâm Thanh mậu và mặc tích của các ngài Vinh tây, Đạo nguyên, Mộng song Sơ thạch, Tông phong Diệu siêu,
MẶC TÍCH

M

3079

Nhất hư Tông thuần v.v... tại Nhật bản
đều được quý trọng.

MẶC TRÍ KÍ

.....

Phạm: Sthàpaniya-vyàkaraja.

Pàli: Ihapaniya-vyàkarija.

Cũng gọi Xả trí kí, Mặc nhiên kí, Chi kí
luận.

Đối với các câu hỏi thuộc loại không nên
đáp thì im lặng gác qua một bên, là 1 trong
4 cách trả lời.

Nghĩa là đối với những câu hỏi không
nên đáp hoặc không thể đáp vì phi lí, thì
đức Phật mặc nhiên không trả lời, khiến cho
người hỏi không tăng thêm hí luận vô nghĩa.
Chẳng hạn như có người hỏi: “Con của thạch
nữ (người đàn bà đá) là màu đen hay màu
trắng?” thì gác vấn đề này qua 1 bên, im
lặng không đáp.

[X. Phật địa kinh luận Q.6; luận Câu xá
Q.19]. (xt. Tứ Kí Đáp).

MẶC TRUYỀN

.....

Đồng nghĩa: Mặc truyền tâm ấn.

Trong Thiền tông, khi thầy truyền pháp
cho đệ tử, không dùng ngôn ngữ, hoặc văn
tự trực tiếp chỉ bày, mà dùng tâm truyền
tâm, khiến đệ tử tự ngộ được thực nghĩa sâu
kín của Phật pháp, kiến tính thành Phật.

“Mặc” nghĩa là chỉ hiểu biết trong im lặng,
chứ chẳng phải hoàn toàn không có 1 lời.

Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 351 trung), nói:

“Nhưng phải truyền trao, như từ xưa đến
nay vẫn mặc truyền phân phó, không được
giấu giếm chính pháp”.

[X. Thiên nguyên chú thuyên tập đô tự Q.2].

MÂN NAM PHẬT HỌC VIỆN

Viện Phật học ở chùa Nam Phổ đà, thành
phố Hạ môn, tỉnh Phúc kiến, Trung quốc,
được sáng lập vào năm 1925 là một trong

những Phật học viện hiện đại tại Trung quốc. Viện tổ chức chế độ học tập mỗi khóa 3 năm. Viện trưởng đầu tiên là ngài Hội tuyền, trụ trì chùa Nam Phổ đà. Năm Dân quốc 16 (1927), sau khi giữ chức vụ Viện trưởng kế tiếp, Đại sư Thái hư thành lập thêm “Tích lan lưu học đoàn” ở chùa Nam sơn, Chương châu và đổi trường Nam sơn thành Phật học viện Mãn nam thứ 2. Năm Dân quốc 19 (1930) lại lập thêm Bộ Nghiên cứu. Sau khi Đại sư Thái hư từ chức thì ngài Thường tỉnh (1896-1939) kế nhiệm Viện trưởng.

MÃN KỊ

Chỉ cho ngày sinh của bậc tôn túc (bậc tuổi cao đức trọng) đặc biệt dùng để gọi ngày sinh sau khi vị ấy thị tịch. Trai soạn được cúng dường vào ngày này, gọi là Mãn kị trai.

Môn Báo đảo, loại thứ 16 trong Thiên lâm tượng khí tiên nói: “Bậc thiện tri thức vì thương xót (ai mẫn) chúng sinh mà ứng thế ra đời, cho nên ngày sinh của Ngài gọi là Mãn kị”.

MÃN NA DA PHU

Minayeff, Ivan Pavlovitch (1840-1890)

Học giả Ấn độ học người Nga.

Ông thông hiểu các thứ tiếng Phạm, Pàli, Trung quốc, Mãn châu. Vì chịu ảnh hưởng của ông Hoa tây lí da phu (Vasiliev, V.P.1818-1900) nên ông chuyên nghiên cứu Ấn độ học cổ đại và tôn ông Vi bá (Weber) làm thầy. Ông từng biên soạn mục lục tiếng Pàli (bản viết tay) hiện được tàng trữ ở Thư viện Quốc gia tại Paris. Năm 1868, ông ấn hành nguyên văn bộ Ba la đề mộc xoa (Pàtimokkha) và Thi luận (Vuttodaya) tiếng Pàli. Năm 1873, ông làm giáo sư

MÃN NA DA PHU

M

3080

trường Đại học S.Peterburg, từng đến Ấn độ, Tích lan (1874), Miến điện (1885) v.v... Năm 1887, ông bắt đầu đăng các bài nghiên cứu về Phật giáo và các công trình có liên quan đến việc nghiên cứu các nguyên điển tiếng Phạm và Pàli, đã đạt được thành quả to lớn. Ông và ông Chu lợi an (Julien, Stanislas, 1799-1873) cùng đảm nhiệm công việc hiệu đính phần tiếng Phạm trong bộ “Phiên dịch danh nghĩa đại tạp” (Phạm: Mahavyutpatti).

Ông có các tác phẩm: Nàmasaôgiti (Diệu cát tường chân thực danh kinh); Bodhi=caryavatàra (Bồ đề hành kinh), 1890; Kathavatthu; Pàli Grammar (Pàli văn ngữ pháp), 1872; Grammaire Palie, 1874.

MÃN VIÊN

Khu vườn ở huyện Thanh dương, tỉnh An huy, phía bắc ngọn Thiên thai núi Cửu hoa, Trung quốc.

Khu vườn này vốn là trang trại của ông Mẫn nhượng hòa sống vào đời Đường, ông thích làm việc bố thí, thường cúng dường trai tăng hàng trăm vị, nhưng lúc nào cũng dành 1 tòa trống, đó là tòa của ngài Kim kiều giác tu khổ hạnh ở trên núi, ông Mẫn thường từ xa lễ thỉnh ngài về tham dự.

Cứ theo truyền thuyết thì ngài Kim kiều giác-vương tử nước Tân la- là hóa thân của bồ tát Địa tạng, ngài ngồi mà hóa lúc 99 tuổi; đêm trước khi hóa, ngài Kim kiều giác hướng về ông Mẫn nhượng hòa xin 1 mảnh đất rộng bằng tấm áo ca sa, khi trải ra thì ca sa trùm hết núi Cửu hoa, ông Mẫn vui lòng cúng dường. Về sau, con ông Mẫn cũng xuất gia, tức là Pháp sư Đạo minh, rồi ông lại lễ thỉnh ngài Đạo minh làm thầy. Hiện nay 2 bên tòa của bồ tát Địa tạng ở núi Cửu hoa có 2 người đứng hầu, đó là ông Mẫn nhượng hòa và Pháp sư

Đạo minh.

MẬT

Phạm:Deva-dàru.

Cũng gọi Mộc mật, Mật hương, Một hương.

Tên khoa học:Pinus devadaru, hoặc Avaria longifolia, hoặc Erythrosylon sideroxyloides.

Loại cây thuộc họ trâm hương.

Cây này cao hơn 3 mét, vỏ màu xanh lợt, lá giống như lá hòe nhưng dài hơn, hơi có mùi hồ tiêu. Tháng 6 hoa nở trắng giống hoa cây quít, quả như quả thầu dầu, khi chín vỏ nứt ra, ở trong có 5, 6 hạt, to bằng hạt đậu, màu đen, vị chua ngọt, ăn được, nhưng ăn nhiều thì say. Gốc cây to dày, sau khi chặt 4, 5 năm, người ta lấy những chỗ không mục nát của cây chế thành hương, vị của nó cay nồng, có thể trừ mùi hôi và mùi của xác chết. Cành cây có thể cúng Phật, vỏ và lá cây sau khi phơi khô có thể dùng làm hương đốt, gọi là Mật hương.

Ngoài ra, cây mật sinh sản tại Nhật bản thuộc họ Mộc lan, lá xanh quanh năm. Tên khoa học là Ilicium anisatum, e là khác họ với cây Mật nói trên. Cũng gọi là cây Nhãn vu, lá nó giống với lá cây mật nhưng hơi dày, cao từ 0,5 đến 1 mét, cây mọc trong núi sâu nhưng ở chỗ có ánh mặt trời, khoảng tháng 4, 5 nở hoa kết trái.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; Pháp hoa nghĩa số Q.4 hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.7; Hòa Hán tam tài đồ hội Q.82; Nhũ vị sao Q.1].

MẬT AM HÒA THƯỢNG NGŨ LỤC

Cũng gọi Mật am Hàm kiệt thiên sư ngũ lục, Mật am lục.

MẬT AM HÒA THƯỢNG NGŨ LỤC

Cây Mật

M

3081

Tác phẩm, 1 quyển (hoặc 2 quyển), do ngài Mật am Hàm kiệt (1118-1186) soạn vào đời Tống, các ngài Tùng nguyên Sùng nhạc và Tiểu am Liễu ngộ biên tập, được ấn hành vào năm Thuận hi 15 (1188), thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung thu chép các ngữ lục của Thiền sư Mật am Hàm kiệt trong 7 hội: Càn minh thiên viện, Thái bình Hưng quốc thiên tự, Hoa tạng thiên tự, Thiên đồng Cảnh đức thiên tự... và tiểu tham, phổ thuyết, tụng tán, kệ tụng, pháp ngữ, tháp minh... Đầu quyển có lời tựa của Trương tư.

MẬT AM SA BỒN

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về cơ duyên Thiền sư Mật am Hàm kiệt được thầy là ngài Ứng am Đàm hoa ở chùa Thiên đồng ấn chứng.

Ngũ đăng hội nguyên quyển 20 (Vạn tục 138, 414 hạ) chép: “Một hôm, ngài Ứng am hỏi: Thế nào là chính pháp nhãn? Sư đáp ngay: Chậu đất vỡ(phá sa bồn)! Ngài Ứng am liền gật đầu”.

MẬT ÁN

.....

I. Mật Án.

Dấu ấn bí mật, sâu kín.

Cứ theo giáo nghĩa căn bản của Mật giáo, chư Phật và Bồ tát đều có bản thể, để nêu tỏ bản thể ấy, các ngài thường dùng 10 ngón tay, hoặc 1 động tác đặc biệt nào đó của thân thể để hiển bày thành các thứ tướng, đó là ấn tướng ẩn khế của bản thể, cho nên gọi là “ấn”; lại vì cái nghĩa lí chỉ thú được nêu ra đó rất là sâu kín màu nhiệm, cho nên gọi là “mật”.

Phẩm Mật ấn kinh Đại nhật (Đại 18, 30 thượng), nói : “Nên biết thân thể cử động hay bất động đều là Mật ấn; những lời uyển

chuyển nói ra đều là Chân ngôn”.

II. Mật Ấn.

Trong Thiền tông, 1 lúc nào đó, người học chợt thấy suốt bản tính mà tỏ ngộ cội nguồn sinh tử mê vọng, bậc thầy bèn nhân cơ duyên ấy mà ấn khả cho. Cảnh giới được ấn khả chứng minh ấy chính là tâm ấn trực tiếp, thân thiết giữa thầy và trò, người khác không thể nào thấy biết được, nên gọi là Mật ấn.

III. Mật Ấn.

Pháp hiệu của Thiền sư Chân truyền thuộc tông Lâm tế sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh.

(xt. Mật Ấn Chân Truyền).

MẬT ẤN CHÂN TRUYỀN (1625-1678)

.....

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh, đầu đời Thanh, người Tự châu (tỉnh Tứ xuyên), họ Lí, hiệu Mật ấn, là đệ tử nội pháp của ngài Linh ấn Ấn văn.

Sư xuất gia từ thừa nhỏ, một hôm nghe 1 vị lão tăng nói về tông chỉ “giáo ngoại biệt truyền” nên qui hướng Thiền tông và thờ ngài Linh ấn làm thầy. Sau sư trụ ở chùa Thắng giác, núi Quảng phúc, huyện Kiềm dương, tỉnh Hồ nam, Xiển dương tông phong.

Năm Khang hi 17 (1678) sư tịch, thọ 54 tuổi.

Sư có tác phẩm: Mật ấn thiền sư ngữ lục.

MẬT ẤN QUÁN ĐỈNH

Pháp Quán đỉnh này không thực hành các tác pháp của Cụ chi quán đỉnh mà chỉ truyền trao ấn khế chân ngôn, là pháp Quán đỉnh đặc biệt chỉ thực hành đối với các đệ tử có căn tính ưu việt. Pháp quán đỉnh này tương đương với Ấn pháp quán

MẬT ẤN QUÁN ĐỈNH

M

3082

đính hoặc Dĩ tâm quán đính (là quán đính chỉ ở trong tâm tướng). Còn “Cụ chi quán đính” là pháp Quán đính được truyền trao cho các đệ tử có tư cách thâm sâu, có năng lực mạnh mẽ, được quả báo phúc thí vô tận và đầy đủ các điều kiện cần thiết mới thụ được.

(xt. Cụ Chi Quán Đính).

MẬT ÁN THIỀN SƯ NGŨ LỤC

Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Mật án Chân truyền (1625-1678) soạn vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, các ngài Như vĩ v.v... biên tập, được thu vào Đại tạng đời Minh. Nội dung 12 quyển được chia ra như sau: Quyển 1 đến quyển 3 là phần Thượng đường, quyển 4 là phần Tiểu tham, quyển 5, quyển 6, là phần Khai thị, quyển 7 là phần Pháp ngữ, Mục ngữ tụng, Thập vô ngữ tụng, quyển 8 là phần Cơ duyên, Khám biện, Niêm vấn đại tụng, quyển 9 là phần Tụng cổ, quyển 10 là phần Sơn cư, Tập thi, Thủy cư, quyển 11 là phần Tạp kệ, Chư tán, Chân tán, quyển 12 là phần Tạp kệ, Sớ dẫn, Thập lục...

MẬT ÁN TỰ

.....

Chùa ở núi Đại qui, phía tây huyện Ninh hương, tỉnh Hồ nam, do ngài Qui sơn Linh hựu (771-853) sáng lập vào khoảng năm Nguyên hòa (806-820) đời Đường, theo lời thỉnh cầu của cư sĩ Bùi hựu. Khi ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch, đệ tử nối pháp của Thiền sư Qui sơn Linh hựu, kế thừa pháp vị tiếp hóa người học, thì chùa này trở thành nơi phát tích của tông Qui ngưỡng.

Trước kia, trong chùa có các di tích nổi tiếng như: Lâu chứa kinh, am Bùi công, mộ Bùi công, cư thất của ngài Ngưỡng sơn, động Hương nghiêm, cầu Hồi tâm, Bàn đà

thạch v.v..., nhưng rất tiếc chùa đã hoàn toàn bị hủy diệt trong chiến tranh thời cận đại!

[X. Đại thanh nhất thống chí Q.277].

MẬT CHÚ VIÊN NHÂN VÃNG SINH TẬP

Tác phẩm, 1 quyển, do các ngài Trí quang, Tuệ chân biên tập vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 46.

Sách này thu tập 33 bài (hoặc 29 bài)

mật chú linh nghiệm trong các bộ kinh do ngài Kim cương chàn dịch, bao gồm: Quán tự tại bồ tát lục tự đại minh tâm chú, A di đà Phật căn bản chú, Đại Phật đảnh bạch tán cái tâm chú v.v... trong đó phần nhiều được coi là có công năng khiến người trì tụng được vãng sinh thành Phật.

Sách nhân mạnh cần tụng niệm đúng như pháp bất cứ 1 đà la ni nào trong số đó, thì đều được vãng sinh Tịnh độ. Cùng với “Hiển mật viên thông thành Phật tâm yếu tập” là 2 bộ sách mà người muốn hiểu rõ về Mật giáo Hoa nghiêm ở núi Ngũ đài cần phải đọc.

MẬT CƠ

Căn cơ có khả năng tu tập chân ngôn bí mật.

Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 125 hạ), nói: “Ấn chứa mật cơ, mong Phật thâm truyền”.

MẬT CÚNG

Từ gọi chung pháp tắc cúng dường theo nghi quỹ của Mật giáo. Tức là những nghi thức tông giáo được Mật giáo dần dần phát triển ra để thực hiện lí tưởng về giáo nghĩa. Loại nghi thức tông giáo này đều được chép vào kinh điển giáo nghĩa. Về sau, pháp thực hành dần dần trở nên phức tạp, nên đã sản

MẬT CÚNG

M

3083

sinh những kinh chuyên môn nói rõ về các phép tắc, loại kinh điển này đặc biệt được gọi là Nghi quỹ (Phạm:Kalpa).

Pháp cúng dường là 1 phần sự tướng (đối lại với giáo tướng) rất quan trọng của Mật giáo, theo với đà phát triển của kĩ thuật tạo tượng mà pháp cúng dường cũng dần dần trở nên phiền toái. Đối tượng lễ bái của Phật giáo nguyên thủy chỉ là tốt đồ ba (tháp Phật), cây Bồ đề, pháp luân, những di vật của Phật, lột chân Phật v.v... Mãi sau khi kĩ thuật tượng thân kiểu Hi Lạp bột phát ở Kiện đà la, cùng với ảnh hưởng tượng thân của Ấn độ giáo, thì Phật giáo mới bắt đầu tạo tượng Phật. Các bản Nghi quỹ của Mật giáo phần lớn vốn miêu tả phương pháp tạo tượng Phật, song song với việc tạo tượng, những phép tắc tụng chú và cúng dường trước tượng Phật cũng dần dần phát triển, để rồi hình thành một bộ phận riêng của nghi quỹ Mật cúng. Nhưng trên thực tế, Mật cúng chỉ là pháp cúng dường, khác với pháp tạo tượng.

Kinh Hoa tích đà la ni thần chú, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô (Đại 21, 875 thượng) nói: “Nếu thiện nam tử đọc tụng thần chú Hoa tích này, thì nên tụng vào các tháng 3, 4, 9 từ ngày mùng 8 đến 15, nhất tâm nhớ tưởng Như lai tướng hảo; nửa đêm tụng 3 lần, giữa trưa cũng 3 lần, dâng hương hoa, đèn nến trước tượng Phật tu pháp Cúng dường. Đây là ghi chép sớm nhất về phép tu Cúng dường trước tượng Phật.

Về sau, Mật cúng dần dần phát triển, như kinh Mâu lê mạn đà la chú được dịch vào đời Lương thuộc Nam triều đã ghi chép. Khi tu Mật cúng, trước hết 3 nghiệp phải thật thanh tịnh, tạo 1 tháp xá lợi, chọn ngày, tháng, giờ tốt, từ ngày mùng 1 đến

15 tháng trăng(bạch nguyệt) là ngày giờ tốt. Nếu chỉ tu 1 ngày cũng được, trong trường hợp này thì nên chọn ngày 15 hàng tháng là tốt nhất. Hành giả phải dùng nước thơm tắm gội, mặc áo mới sạch sẽ, thắp 4 ngọn đèn, dâng hoa tươi tùy theo mùa, cúng dường chư Phật, Bồ tát và các vị Kim cương; nên ăn 3 loại bạch thực(thức ăn có màu trắng), nhiều 1 vòng quanh tháp và Mạn đà la, tụng 1 biến chú, cứ thế tụng đủ 108 biến thì thành tựu pháp cúng dường này. Do đó có thể thấy nghi thức Mật cúng dần dần đã phát triển đầy đủ các phép tắc. Đến Vô lượng thọ Như lai tu quán hạnh cúng dường nghi quỹ do ngài Bất không dịch vào đời Đường thì lại thấy Mật cúng đã chịu ảnh hưởng của phong tục Ấn độ, rồi vì sáng kiến cũng như sự giải thích của các vị A xà lê khác nhau mà đã phát sinh những dòng phái bất đồng.

MẬT ĐIỂM THÁP

Một loại bảo tháp hoặc tháp Phật đời xưa.

Loại tháp này phần nhiều được xây bằng gạch, thông thường có hình 8 góc hoặc 12 góc, nền tháp là tòa Tu di, tầng dưới cùng của thân tháp tương đối cao, phía trên là 9 tầng, 11 tầng, 13 tầng, mái nhô ra, thân tháp ở khoảng giữa 2 mái rất ngắn, không để cửa sổ, chỉ có 1 lỗ nhỏ, ruột tháp phần nhiều là đặc.

MẬT ĐA LA

.....

Phạm: Mitra.

Hán dịch: Bằng hữu.

Vị thần trông coi về ban ngày được nói đến trong sách Phệ đà của Bà la môn giáo và Ấn độ giáo. Uy lực và trí tuệ của vị thần này cũng ngang với Bà lâu na (Phạm: Varuṇa), 2 thần này được xem như vợ chồng, thường gọi là Mật đa la bà lâu na. Bà lâu na trông coi ban đêm, 2 vợ chồng cùng thống trị trời và đất, bảo vệ thế giới, trừng phạt tội ác, cho

MẬT ĐA LA

M

3084

nên được tôn xưng là “Vũ trụ đại vương”,
“Chân lí chúa tể”.

MẬT ĐÀ HỘI

Cũng gọi Mật đà tăng.

Tranh sơn dầu. Trong nghệ thuật hội
họa của Phật giáo cũng có loại tranh này.
Mật đà tăng là phiên âm của chữ Murdasen,
1 thứ tiếng địa phương ở nước Ba tư.

MẬT ĐÀN

.....

Gọi đủ: Bí mật đàn.

Đổi lại: Đại đàn.

Chỉ cho đàn dùng để tu hành Mật pháp.

Nói theo nghĩa rộng thì Đại đàn cũng
gọi là Mật đàn, nhưng thông thường, Mật
đàn là đàn hình chữ nhật được đặt ở trước
tượng Phật, trên có bày các vật trang trí
như mâm Kim cương, lò hương, 6 thứ đồ
đựng, đồ đựng thức ăn uống, đế đèn, bình
hoa v.v... mỗi thứ 1 cặp, không thể chung
bày Tứ diện khí như Đại đàn được.

MẬT ĐẶC LA GIÁO

Mithraism

Tông giáo của nước Ba tư (Iran) thời xưa,
là 1 trong những tông giáo được lưu truyền
bí mật trong thời Đế quốc La mã, thuộc hệ
thống Thiên giáo. Theo Thánh điển A phàm
sĩ tháp (Zend Avesta) thì vị chủ thần của
tông giáo này là thần cách trọng yếu trực
thuộc Mã triết đạt (Ahura Mazda). Chủ thần
ấy chính là Mật đặc la (Mithra), vì thế nên
gọi là Mật đặc la giáo. Ma ni giáo bắt nguồn
từ tông giáo này.

Mật đặc la vốn là 1 trong những vị thần
linh của Ba tư và Ấn độ thời thượng cổ, bắt
đầu vào khoảng 2.000 năm trước Tây lịch,
có thể thấy trong Lê câu phê đà. Sau khi
Thiên giáo nổi lên thì Mật đặc la không thấy
nói đến nữa. Nhưng sau lại thấy được lưu
hành ở vùng Mesopotamia rồi từ đó truyền

sang phương Tây. Vào khoảng thế kỉ thứ III trước Tây lịch, ở Ba tư và Ấn độ, Mật đặc la được tin thờ như là vị thần chúa tể của thiên không, rồi dần dần được coi là thần Thái dương, thần Ánh sáng, thần làm cho muôn vật tốt tươi và rất được sùng bái. Đối chiếu với Mật đa la (Phạm:Mitra) trong thần thoại Phê đà, ta thấy Ấn độ và Ba tư có chung 1 thần Thái dương. Đây là đề tài rất thú vị cho những môn Tỉ giáo ngôn ngữ học, Tỉ giáo thần thoại học Ấn Âu v.v...

Căn cứ vào nội dung giáo nghĩa và tín ngưỡng mà nhận xét, có thể nói tông giáo này trực thuộc hệ thống Thiên giáo. Do đề xướng thuyết bình đẳng, ăn bánh thánh, nên mọi tín đồ đều được phúc âm như nhau mà đạt đến cảnh giới sống lại. Thế giới hiện thực đấu tranh nhị nguyên thiện và ác, cũng do sự giáng lâm của thần Mật đặc la mà có thuyết “Người thiện chết được sống lại, kẻ ác chết bị tiêu diệt”.

Năm 67 trước Tây lịch, tín ngưỡng Mật đặc la được truyền vào La mã, đến thời Đế quốc La mã hưng thịnh, vì Mật đặc la là chủ thần nên tín ngưỡng Mật đặc la trở thành tông giáo Mật đặc la. Đến thế kỉ II Tây lịch, tông giáo này dựa vào thế lực mạnh mẽ của Đế quốc La mã mà truyền bá ở châu Âu và có xu thế phát triển thành tông giáo thế giới. Nhưng về sau, do sự nổi lên của Cơ đốc giáo nên vào khoảng thế kỉ IV, Mật đặc la giáo suy vi và tín đồ của tông giáo này hoặc cải tín theo Cơ đốc giáo, hoặc theo Ma ni giáo.

MẬT GIA TAM TẠNG

.....

Cũng gọi Mật giáo tam tạng.

Chỉ cho 3 tạng Kinh, Luật, Luận của Mật giáo, tức những bộ kinh lớn của Kim cương giới và Thai tạng giới là Kinh tạng, MẬT GIA TAM TẠNG

M

3085

kinh Tô bà hô đồng tử và các luật điển của Đại thừa, Tiểu thừa là Luật tạng, còn luận Bồ đề tâm và luận Thích ma ha điển là Luận tạng.

MẬT GIÀ XÀ

Phạm: Mfgajà.

Hán dịch: Lộc tử, Lộc vương, Lộc dưỡng.

Một trong 3 vị phu nhân của Thái tử

Tất đạt đa khi chưa xuất gia.

[X. Hữu bộ tì nại da Q.18].

MẬT GIÁO CƯƠNG YẾU

Tác phẩm, 4 quyển, do Quyền điền Lôi phủ người Nhật bản soạn, Vương hoàng nguyện dịch vào đời Dân quốc.

Nội dung sách này chia làm 3 thiên:

Thiên đầu nói về Mật giáo Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản. Thiên thứ 2 nói về giáo lý Mật giáo. Thiên thứ 3 giải thích về nghi thức tác pháp của Mật giáo. Đây là tác phẩm nêu rõ những cương yếu và là bộ sách nhập môn để hiểu giáo pháp của Mật giáo.

(xt. Vương Hoàng Nguyện).

MẬT GIÁO MĨ THUẬT

Mĩ thuật đặc biệt của Mật giáo.

Xưa nay, Mật giáo lấy pháp tu của các vị Bản tôn làm trọng điểm, về mặt tạo tượng và vẽ tranh y cứ vào nghi quỹ mà có những qui định đặc thù, cho nên, để thích ứng với nhu cầu tu pháp mà về phương diện Tôn tượng, pháp khí, mạn đồ la v.v... đã dùng mỹ thuật để biểu hiện một cách rất đặc sắc. Vì chịu ảnh hưởng sự sùng bái đa thần của Ấn độ giáo nên trong Mật giáo có rất nhiều loại tượng Phật, tượng các Tôn vị và phần lớn thuộc về cách tạo hình siêu nhân loại, như có nhiều mắt, nhiều mặt (3 mặt, 11 mặt), nhiều tay (4 tay, 6 tay, 42 tay, 1.000 tay), hiện tướng giận dữ, cầm các loại vũ khí v.v... Ý nghĩa của các hình tượng này không ngoài việc tượng trưng cho nhân loại vì muốn đạt

đến cảnh giới tức thân thành Phật, nên người tu hành ở hiện thế phải hàng phục các ma, khắc phục các chướng ngại ở nội tâm và ngoại cảnh mà biểu hiện cảm giác cường lực và thần bí sâu kín.

Về pháp khí, thông thường có chày kim cương, chuông kim cương, mâm kim cương, bánh xe báu, yết ma, lò hương, bình hoa, 6 thứ khí cụ, 4 cây cọc, đồ đựng thức ăn, thùng chứa nước sạch, lò đốt củi hộ ma v.v... Lấy Mật giáo Tây tạng (Lạt ma giáo) làm điển hình, có thể chia làm 6 loại:

1. Dùng để kính lễ: Như ca sa, tràng hạt, dây lụa...
2. Dùng để tán tụng: Như chuông, chuông lắc, mõ, não bạt, kèn, trống, ống sáo (làm bằng xương người), đàn 6 dây v.v...
3. Dùng để cúng dường: Như lư hương, đế đèn, bát đựng nước, bình, mâm, chậu, bát, cờ, phan, phướn, chuỗi anh lạc, tràng hoa, lẵng hoa v.v...
4. Dùng để trì niệm: Như mạn đồ la, tràng hạt, bạt chiết ra (tức các loại chày kim cương 1 chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa, bằng vàng, bằng gỗ thơm v.v...), linh chữ (1 chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa), giả cát la (tức bánh xe), trống, khánh, mõ gõ hình con cá, hồ quán đỉnh v.v...
5. Dùng cho pháp tu Hộ ma: Như mạn đồ la, lò đốt, Phật hộ thân, phù ấn bí mật v.v...
6. Dùng để khuyên dạy: Bánh xe ma ni, ống kì đảo, cờ kì đảo, vách kì đảo, đá kì đảo v.v...

Trong các loại pháp khí nêu trên, 2 bộ Mạn đồ la Thai tạng giới và Kim cương giới là hình thức biểu hiện mỹ thuật đặc hữu của Mật giáo đầy đủ nhất.

Mạn đồ la (Phạm:Maṇḍala, Hán dịch: Đàn, Luân đàn) là bức tranh tượng Phật để thờ khi tu pháp Mật giáo. Mạn đồ la Thai

MẬT GIÁO CƯƠNG YẾU

M

3086

tạng giới và

Mạn đồ la

Kim cương

giới tượng

trung 2 thế

giới Lí và

Trí, còn

tượng các vị

tôn nhóm

họp thì

biểu hiện

thế giới

quan luân

viên cụ túc

của Mật

giáo, về

hình thức

thì hoặc

vuông hoặc

tròn. Ở

chính giữa

Mạn đồ la

Thai tạng

giới vẽ

tượng 1 đức

Phật hoặc 1

vị Bồ tát để làm Bản tôn; ở phía trên phía

dưới, 2 bên tả hữu, 4 phương cho đến 4

góc chung quanh vị Bản tôn đều vẽ tượng

1 đức Phật hoặc 1 vị Bồ tát, hình thành 1

đóa hoa sen nhìn xuống, trên đài(gương)

sen ở chính giữa là vị Bản tôn, trên 8 cánh

sen chung quanh đài sen mỗi cánh đều có

tượng của 1 vị tôn, tạo thành viện ở chính

giữa(viện Trung đài bát diệp). Ở phía ngoài

lại vẽ 1 lớp hoặc 2 lớp tượng các vị Bồ tát

hoặc chư thiên hộ pháp tạo thành viện

ngoài.

Mạn đồ la Kim cương giới thì do 9 hội

Mạn đồ la tổ chức thành. Hình bức tranh

lấy đầu trên làm phương Tây, dọc ngang chia
làm 3 ô, ô ở chính giữa là hội Thành thân,
từ đó tính xuống theo thứ tự chiều bên trái
là: hội Tam

muội da,
hội Vi tế,
hội Cúng
dường, hội
Tứ ấn, hội
Nhất ấn,
hội Lí thú,
hội Hàng
tam thế và
hội Hàng
tam thế
tam muội
da. Trong
đó, hình vẽ
của hội Lí
thú thì
hoàn toàn
như bức vẽ
Mạn đồ la
Kim cương
giới được
thu nhỏ
lại, hội
Nhất ấn
thì chỉ do

Đại nhật Như lai ở trong vòng tròn lớn mà
thành, 1 hội chỉ đơn thuần có 1 vị tôn nên
gọi là hội Nhất ấn. Bảy hội còn lại thì hình
thức đại khái giống nhau, đều do vị Chủ
tôn ở chính giữa và 4 đức Phật ở 4 phương
(hoặc các vị Bồ tát, Kim cương), 4 Bồ tát Cúng
dường ở 4 góc tạo thành.

Khi vẽ Mạn đồ la phải tuân theo những
phép tắc được qui định trong các kinh và
nghị quĩ. Như vẽ Mạn đồ la Thai tạng giới
thì phải y cứ vào kinh Đại nhật, còn vẽ Mạn
đồ la Kim cương giới thì phải căn cứ vào
kinh Kim cương đĩnh. Trong một bức tranh
có nhiều Phật và Bồ tát hàng hàng lớp lớp

phân bố ra, gọi là Phổ môn mạn đồ la, hoặc
Đô hội mạn đồ la, Phổ môn hội mạn đồ la.
Cũng có những bức Mạn đồ la lấy Phật Dược

MẬT GIÁO MỸ THUẬT

Mạn đồ la Thai tạng giới

Mạn đồ la Thai tạng giới

Mạn đồ la Kim cương giới

Mạn đồ la Kim cương giới

M

3087

sur, Phật A di đà, hoặc bồ tát Quan thế âm làm trung tâm, hình thức tương đối đơn giản, thì gọi là Nhất môn mạn đồ la, hoặc Biệt môn mạn đồ la. Ngoài ra, hành giả tu Mật giáo, trì tụng các kinh của Hiền giáo như kinh Pháp hoa, kinh Nhân vương bát nhã v.v... mà vẽ thành Pháp hoa mạn đồ la, Nhân vương mạn đồ la thì gọi chung là Kinh pháp mạn đồ la.

Tóm lại, Mật giáo cho rằng giáo lí của mình là pháp môn bí mật phát xuất từ cảnh giới nội chứng của Pháp thân Đại nhật Như lai, cho nên dùng lưỡng giới Mạn đồ la cụ thể để biểu hiện. Tức Mạn đồ la Kim cương giới tượng trưng cho thế giới ngoại hiện, còn Mạn đồ la Thai tạng giới thì tượng trưng cho thế giới nội tại. Kết hợp 2 loại Mạn đồ la này mới thành chân lí. Dem nhân cách hóa 2 loại Mạn đồ la này thì Đại nhật Như lai từ lưỡng giới lại diễn hóa ra các vị tôn của lưỡng giới Mạn đồ la, vì thế mà thông thường các chùa viện của Mật giáo đều thờ Đại nhật Như lai ở địa vị Chủ tôn. Nhưng sức diệu dụng mà Mật giáo thường giải thích hiển bày là ở 5 vị Đại tôn Minh vương Giáo lệnh luân thân: Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức, Kim cương dạ xoa và Ái nhiệm minh vương, trong đó Bất động minh vương là thân biến hóa của đức Đại nhật Như lai (hiện tướng phần nội), các loại tu pháp đều lấy vị tôn này làm trung tâm.

Về tượng Phật, đặc trưng của sự tạo hình

là ở chỗ màu sắc và hình dáng, cả 2 đều có ý nghĩa trọng yếu. Mĩ thuật Mật giáo muốn biểu hiện con người nhờ tu hành mà đạt đến cảnh giới “tức thân thành Phật”, cho nên người ta phải khắc phục các chướng ngại ở bên trong cũng như bên ngoài và vì phải hàng phục các chướng ngại ấy nên phải dùng nhiều phương pháp biểu hiện. Chẳng hạn tạo hình thể hiện hiệu quả 1 cách mạnh mẽ như: làm nổi bật chức năng của các cảm quan trong thân thể, hoặc biểu lộ ra ngoài bằng hình tướng giận dữ, bậm môi, trừng mắt ... thường thấy ở các tôn tượng. Các vị tôn trong Mật giáo, ngoài việc thần cách hóa tôn tượng, còn thần cách hóa chim thú. Phương pháp biểu hiện thần cách hóa, có những tạo hình đặc thù như: 3 mắt, 11 mắt, 8 tay, 6 chân v.v... như Thập nhất diện Quan âm, Như ý luân Quan âm, Mã đầu Quan âm, Khổng tước minh vương và Ngũ đại tôn minh vương. Lại tiến thêm bước nữa bằng cách xác lập, qui định những tư thái, hình tướng, vật cầm v.v... của các vị tôn đã được thần cách hóa mà đặt ra các nghi quỹ.

Trong Mật giáo, các bức họa, điêu khắc và những pháp cụ được biểu hiện đều mang vẻ thần bí, sâu kín hoặc kì dị làm cho người ta kinh hãi, đó là đem cái cảm giác vừa sợ hãi, vừa tôn kính đối với sức thần bí mà khái niệm hóa, tổ chức hóa để hiển bày cái hình thái nghệ thuật có phong cách đặc biệt khác lạ. Do đó, các tác phẩm nghệ thuật của Mật giáo thường mang tính đả phá những khuôn phép tạo hình đối xứng cân bằng của nghệ thuật truyền thống mà biểu hiện cái

khí thể mạnh mẽ khiến người sợ hãi và tràn
đầy lực cảm.

(xt. Mạn Đồ La, Mật Giáo Pháp Khí).

MẬT GIÁO MỸ THUẬT

Minh Vương Bất Động

Quan Âm Mã Đầu

M

3088

MẬT GIÁO NGŨ ĐẠI

Năm đại: Đất, nước, lửa, gió và hư không trong giáo nghĩa Mật giáo.

Khác với Hiền giáo cho 5 đại là các pháp hữu vi, vô thường. Mật giáo thì lại chủ trương 5 đại được lập ra từ bản thể của các pháp, là thân Tam muội da của Như lai. Tam muội da có nghĩa là “bản thể”(thệ nguyện xưa), tiêu biểu, tức 5 đại tiêu biểu cho nội dung cảnh giới nhiệm màu tam mật vô tướng và bản thể của Pháp thân Như lai.

Thai tạng giới của Mật giáo lấy 5 đại sắc pháp làm lí pháp thân của Đại nhật Như lai, chủng tử là (a), (vi), (ra), (hồ), (khaô), hoặc (a), (va), (ra), (ha), (kha), tức là chủng tử của 5 đức Phật ở 5 phương, cũng tức là 5 đại được phối hợp với 5 Phật ở 5 phương.

Tôn thắng nghi quỹ do ngài Thiện vô úy dịch vào đời Đường, theo thứ tự phối hợp 5 đại đất, nước, lửa, gió, hư không với 5 phương Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung ương, tức là nghĩa Đông nhân Kim cương giới tu sinh của thủy giác thượng chuyển. Còn kinh Tú diệu do ngài Bất không dịch vào đời Đường thì phối hợp không, gió, lửa, nước, đất với Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung ương, tức là theo nghĩa Trung nhân Thai tạng giới bản hữu của bản giác hạ chuyển.

1. Tôn thắng nghi quỹ: Năm đại theo nghĩa của Tôn thắng nghi quỹ là nương vào “Đông nhân phát tâm”(phát tâm tu nhân từ phương Đông):

a) Đất(địa đại), phối hợp với Phật A súc ở phương Đông, là giai vị phát tâm, tức lấy tâm bồ đề tu sinh làm Nhân (.), sinh khởi muôn hạnh đại bi, cũng giống như đất là cội gốc sinh ra muôn vật; lại vì tâm bồ đề vững chắc không lay động, giống như đất,

cho nên kí hiệu của Phật A súc là bất động.
Trí đại viên kính gìn giữ tất cả pháp tương
ứng với đất gìn giữ muôn vật; Đất ở phương
Đông biểu thị của sự bắt đầu của tu sinh;
màu vàng là màu không thay đổi, tương ứng
với tính bất biến của tâm bồ đề.

b) Nước(thủy đại): Phối hợp với Phật Di
đà ở phương Tây, là giai vị thành tựu bồ đề;
tự tính thanh tịnh của tâm bồ đề và sự tròn
sáng rõ ràng của Vô lượng quang(Phật Di
đà) giống như tính trong sáng của nước; đức
thuyết pháp đoạn nghi của trí Diệu quán
sát giống như công năng rửa sạch bụi nhơ
của nước; Nước ở phương Tây, tương ứng
với chỗ cuối cùng của sự hành chứng(tu
hành chứng quả); màu trắng tương ứng với
Vô lượng quang(ánh sáng vô lượng).

c) Lửa(hỏa đại): Phối hợp với Phật Bảo
sinh ở phương Nam, là giai vị tu hành; tu
hành thành tựu muôn hạnh, giống như tính
nóng của lửa có công năng nấu chín muôn
vật; trí Bình đẳng tính diệt trừ tất cả sự phân
biệt hư vọng, khiến cho bình đẳng nhất như,
giống như công năng của lửa đốt cháy hết
muôn vật.

d) Gió(phong đại): Phối hợp với Phật Bất
không thành tựu ở phương Bắc, là giai vị
nhập Niết bàn, tức biểu thị trong Niết bàn,
muôn vật hoàn toàn vắng lặng, giống như
gió bão có công năng phá hoại muôn vật;
Gió ở phương Bắc, tương ứng với địa vị cao
tột của Niết bàn; màu đen tương ứng với sự
màu nhiệm sâu kín của Niết bàn.

MẬT GIÁO NGŨ ĐẠI

Đồ biểu 1: Theo nghĩa của Tôn Thắng Nghi Quĩ

Đông

Đất vàng

A Súc

Phát tâm

Trí đại

viên kính

Tây

Nước trắng

Di Đà
Bồ đề
Trí diệu
quán sát
Nam
Lửa đỏ
Bảo Sinh
Tu hành
Trí bình
đẳng tính
Trung
Hư không xanh
Đại Nhật
Phương tiện
Trí pháp giới
thể tính
Bắc
Gió đen
Bất Không
Niết bàn
Trí thành
sở tác

M

3089

e) Hư không(không đại): Phối với Phật Đại nhật ở Trung ương, là giai vị phương tiện cứu cánh; biểu thị đã viên thành 4 đức, hàm chứa tất cả công đức tự lợi lợi tha, giống như hư không dung nạp hết thảy muôn vật; trí pháp giới thể tính của đức Đại nhật, cũng giống như hư không, rộng lớn vô biên, trùm khắp pháp giới; Hư không ở Trung ương, tương ứng với sự trùm khắp pháp giới; màu xanh tương ứng với sự dung nạp hết thảy (xem đồ biểu trên).

2. Kinh Tú diệu: Năm đại theo nghĩa của kinh Tú diệu là nương vào “Trung nhân phát tâm”(phát tâm tu Nhân từ Trung ương):

a) Đất(địa đại): Phối với Đại nhật Như lai ở Trung ương, là giai vị phát tâm. Đây là biểu thị tâm bồ đề vốn có, vững chắc không lay động, là thể tính bản nguyên của các pháp, tính ấy giống như mặt đất; cũng như trí pháp giới thể tính là nguồn gốc của các pháp; Đất màu vàng, tương ứng với tính bất biến của tâm bồ đề.

b) Hư không(không đại): Phối hợp với Phật A súc ở phương Đông, là giai vị tu hành; tu muôn hạnh đều đầy đủ không thiếu, giống như hư không hàm chứa muôn vật, cũng như trí đại viên kính chiếu soi hết thảy. Hư không ở phương Đông là chỗ bắt đầu của muôn vật, vì thế nên tương ứng với chỗ bắt đầu của muôn hạnh; màu xanh hàm chứa cả 5 màu, cho nên tương ứng với sự hàm chứa muôn hạnh.

c) Gió(phong đại): Phối với Phật Di đà ở phương Tây, là quả vị Niết bàn. A di đà, Hán dịch là Vô lượng quang, biểu thị cho đức của Niết bàn. Trí diệu quan sát và công dụng thuyết pháp đoạn nghi sinh tín của trí này tương ứng với 2 công năng phá hoại và sinh thành của gió. Đối lại với phương Đông là chỗ bắt đầu của muôn vật thì

phương Tây là chỗ chung cuộc của muôn vật, tức là quả Niết bàn. Màu trắng tương ứng với Vô lượng quang.

d) Lửa(hỏa đại): Phối hợp với Phật Bảo sinh ở phương Nam, là giai vị thành tựu bồ đề, vì giai vị này thành tựu muôn hạnh, làm nở hoa bồ đề, giống như tính nóng của lửa làm cho muôn vật thành thực, cho nên phối với phương Nam là màu đỏ.

e) Nước(thủy đại): Phối hợp với Phật Bất không thành tựu ở phương Bắc, là giai vị phương tiện cứu cánh; ở giai vị này, dùng phương tiện lợi tha để thành tựu diệu nghiệp hóa tha, có năng lực tùy thuận căn cơ để đoạn trừ mê vọng cho chúng sinh, giống như nước có công năng rửa sạch bụi nhơ, có hình vuông hay tròn đều tùy theo vật chứa. Theo tục Ấn độ, phương Bắc là hướng tốt, cho nên tương ứng với giai vị cứu cánh; màu đen là màu chí cực, tương ứng với chỗ chí cực của giai vị cứu cánh.

[X. phẩm Tát địa xuất hiện trong kinh Đại nhật Q.3; phẩm A xà lê chân thực trí trong kinh Đại nhật Q.5]. (xt. Trung Nhân Phát Tâm, Đông Nhân Phát Tâm, A Tụ Ngũ Chuyển).

MẬT GIÁO PHÁP KHÍ

Những pháp khí của Mật giáo sử dụng trong các khóa tu trì hoặc trong pháp hội.

Một trong những nét đặc sắc của Phật giáo Tây tạng là chú trọng về nghi quỹ phiên tạp và pháp khí đặc định. Về nguồn gốc pháp khí, chủ yếu là Phật giáo Ấn độ vào thời kì

MẬT GIÁO PHÁP KHÍ

Đồ biểu 2:Theo nghĩa của kinh Tú Diệu

Đông

Hư không xanh

A Súc

Phát tâm

Trí pháp giới

thể tính

Tây

Gió trắng

Di Đà
Phương tiện
Trí thành
sở tác
Nam
Lửa đỏ
Bảo Sinh
Bồ đề
Trí bình
đẳng tính
Trung
Đất vàng
Đại Nhật
Tu hành
Trí đại
viên kính
Bắc
Nước đen
Bất Không
Niết bàn
Trí diệu
quán sát

M

3090

sau cùng đã hấp thụ các pháp khí của Ấn độ giáo rồi truyền vào Tây tạng, đồng thời khi đến Tây tạng lại du nhập thêm một số pháp khí của Bồng giáo truyền thống, cho nên danh mục rất nhiều. Nay căn cứ vào những trường hợp sử dụng khác nhau, có thể chia ra 6 loại:

I. Pháp khí được sử dụng khi lễ kinh:

1. Ca sa: Giống như miếng lụa vuông 1 lớp, quấn quanh mình, để trần vai bên phải, hình thức tuy khác nhưng về ý nghĩa thì cũng giống như loại áo của Trung quốc.

2. Quả châu: Xâu

chuỗi gồm 108 hạt, có nhiều loại như hạt bồ đề,

hạt kim cương, hạt sen,

hạt thủy tinh, hạt chân

châu, hạt san hô, hạt hồ

phách, hạt mã não, hạt

pha lê, hạt vàng xanh,

hạt vàng trắng, hạt cây

mộc hoạn, hạt làm bằng

xương sọ người v.v... tùy

theo mỗi pháp tu mà

được sử dụng.

3. Cáp đạt: Tấm sa(lụa mỏng) hình chữ

nhật có nhiều màu như: Đỏ lợt, vàng, lam,

loại lớn khoảng hơn 3 mét, loại nhỏ khoảng

1,4 mét, hay nhỏ hơn nữa, dùng làm quà

tặng, biếu cho khách, yết kiến Lạt ma, hoặc

trao đổi với bạn bè để tỏ lòng quý kính. Màu

sắc, kích thước phải tùy theo địa vị, giai cấp

khác nhau mà có qui chế nhất định, không

được dùng lẫn lộn.

II. Những pháp khí được sử dụng khi

xưng tán.

1. Chuông: Có đủ các kiểu lớn nhỏ.

2. Đạc: Cái linh lớn có con lắc bằng kim

loại hoặc bằng gỗ.

3. Trống: Có các loại như: Trống lớn,

trống com, trống yết(loại nhạc khí của giống Yết, 1 chi của rợ Hung nô đến ở đất Yết thất, nên gọi là Yết), trống đồng v.v...

4. Linh: Chuông nhỏ cầm tay.

5. Nã bạt: Chập chọc, loại lớn gọi là Nã, loại nhỏ gọi là Bạt.

6. Tất lật: Kèn loa hình dáng giống cái ống sáo, phát ra âm thanh trầm buồn, vì thế cũng gọi là Bi lật.

7. Cốt địch: Ống sáo làm bằng xương người.

8. Lục huyền cầm: Đàn 6 dây.

III. Pháp khí sử dụng khi cúng dường:

1. Lư hương.

2. Đế đèn.

3. Chén đựng nước.

4. Đồ dâng cúng: Bình, mâm, bát, li, chén v.v...

5. Lá cờ: Hình dáng giống như cờ tiết, làm bằng lông vũ, đá quý, vàng, lụa v.v...

6. Lá phan: Như loại cờ gió mà những người đi thuyền thường sử dụng. Có nhiều cỡ: lớn, nhỏ, dài, ngắn.

7. Lá phướn: Lớn và dài hơn lá phan nhiều, trên đầu có tàn(cái), thường được treo trong chính điện.

8. Anh lạc: Vòng trang sức được khâu bằng những hạt ngọc quý. Đội ở trên đầu gọi là Anh, đeo ở trên mình gọi là Lạc.

9. Hoa man:

Tràng hoa, dùng
hoa kết thành
vòng tròn hoặc
dây dài.

10. Hoa lung:

Lẳng đọng hoa,
được làm bằng
các chất liệu như:

Vàng, bạc, tre, gỗ v.v...

IV. Pháp khí sử dụng khi trì nghiệm.

1. Mạn đồ la, cũng gọi Đạo tràng, Đàn thành, Luân đàn, Luân viên cụ túc: Đàn được sử dụng khi tu trì mật pháp, có nhiều hình

thức như vuông, tròn, 3 góc v.v...

2. Niệm châu, cũng gọi Sổ châu, Phật châu: Chuỗi tràng hạt nhỏ hơn Quả châu,

MẬT GIÁO PHÁP KHÍ

Chuỗi hạt Kim cương

Lăng đượg hoa

M

3091

số hạt không cố định, có thể từ 14 đến

1.080 hạt.

3. Kim cương chữ: Chày kim cương, có

3 loại: 1 chĩa,

3 chĩa, 5 chĩa,

làm bằng kim

loại quý hoặc

gỗ thơm.

4. Linh chữ: Cũng chia làm 3 loại: 1

chĩa, 3 chĩa, 5 chĩa.

5. Luân, cũng gọi Giả cát la: Bánh xe.

6. Cổ: Trống, có 2 thứ trống lớn và trống nhỏ.

7. Dẫn khánh: Cái kiêng, kiểu giống kiêng của Trung quốc.

8. Mộc ngư: Mõ bằng gỗ có hình con cá, cũng giống kiểu mõ của Trung quốc.

9. Quán đĩnh hồ: Bình đựng nước được dùng khi tu pháp truyền Quán đĩnh cho đệ tử.

V. Pháp khí được sử dụng khi tu pháp Hộ ma.

1. Mạn đồ la.

2. Lư: Lò đốt, chia làm 3 loại: Vuông, tròn, tam giác, được dùng tùy theo pháp tu.

3. Hộ thân Phật: Tượng Phật bằng đồng đặt trong 1 cái hộp bằng bạc, hoặc đội trên đầu hoặc đeo ở ngực.

4. Bí mật phù ấn: Lá bùa và ấn, chia làm 3 hình thức: Vuông, tròn, tam giác, gồm có các loại: Hộ thân, hộ nhà, bảo hộ đất nước, đuổi ma quỷ, trừ tai họa, tăng phúc thọ v.v...

VI. Pháp khí được dùng khi khuyến dạy.

1. Ma ni luân: Bánh xe có hình dáng như cái thùng gỗ, ở giữa có cái trục, có thể xoay vòng, trên khắc câu thần chú Lục tự Quan âm.

2. Kì đảo đồng: Ống kì đảo, hình thức

giống như Ma ni luân nhưng lớn hơn, được quay bằng sức gió, sức nước hoặc máy móc.

3. Kì đảo bích: Tấm ván mỏng trên có khắc câu chú 6 chữ, được treo trên vách.

4. Kì đảo chàng: Lá cờ trên có viết câu chú 6 chữ, buộc vào cây sào cắm trên nóc nhà.

5. Kì đảo thạch: Tấm đá trên có khắc câu chú 6 chữ, đặt ở chân núi hoặc bên cạnh đường.

MẬT GIÁO SÁM PHÁP

Pháp lễ Phật sám hối được thực hành trong Mật giáo.

Thái tạng giới tu Cửu phương tiện sám hối và Kim cương giới tu Ngũ hồi sám hối.

I. Cửu Phương Tiện.

Chín pháp nương vào sức phương tiện như kết ấn, tụng chú để diệt trừ tội lỗi, thành tựu chân thực. Có thuyết cho rằng 9 pháp này là những phương tiện được thực hành trước khi tu pháp. Cửu phương tiện là:

1. Tác lễ phương tiện: Cung kính lễ bái qui mệnh Tam bảo trong 10 phương và 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai.

2. Xuất tội phương tiện: Sám hối các tội lỗi đã phạm từ vô thủy đến nay.

3. Qui y phương tiện: Qui y Tam bảo.

4. Thí thân phương tiện: Hành giả dâng thân mình cúng dường các vị tôn.

5. Phát bồ đề tâm phương tiện: Phát

MẬT GIÁO SÁM PHÁP

Đàn Thành

Chày Kim cương 5 chĩa

M

3092

tâm bồ đề và sinh khởi tâm đại bi làm lợi ích chúng sinh.

6. Tùy hỷ phương tiện: Thấy chư Phật, Bồ tát, Nhị thừa và chúng sinh tu phúc trí thiện căn, hành giả đều tùy hỷ.

7. Khuyến thỉnh phương tiện: Tức thỉnh chư Phật, Bồ tát trụ lâu nơi đời và thường chuyển pháp luân.

8. Phụng thỉnh pháp thân phương tiện: Khiến chúng sinh an trụ nơi Pháp thân.

9. Hồi hướng phương tiện: Hành giả đem phúc đức thiện căn mà mình đã tu được, hồi hướng cho tất cả chúng sinh.

Cửu phương tiện biểu thị ý nghĩa hành giả chuyển 9 thức mà hiện bày pháp nội chứng của 9 vị tôn ở Trung đài Bát diệp, hoặc biểu thị ý nghĩa Tam tam bình đẳng.

Có thuyết cho rằng Thai tạng giới là Nhân mạn đồ la, cho nên căn cứ vào 9 thức của Nhân vị () mà lập 9 phương tiện; hoặc cho rằng Thai tạng giới được kiến lập từ Tam bộ, cho nên dựa theo ý nghĩa Tam tam bình đẳng mà lập Cửu phương tiện.

II. Ngũ Hối.

Nêu lên những hạnh nguyện chung của tất cả Phật, Bồ tát để biểu thị ý thú lễ bái sám hối. Mà hạnh nguyện của chư Phật, Bồ tát thì không ngoài 10 Đại nguyện của bồ tát Phổ hiền, Ngũ hối và 10 đại nguyện tuy khác nhau nhưng pháp thể thì chỉ là một, vì thế Ngũ hối cũng được gọi là Phổ hiền hạnh nguyện. Ngũ hối là:

1. Chí tâm qui mệnh: Với 3 nghiệp thanh tịnh, thành tâm lễ kính qui mệnh Tam bảo.

2. Chí tâm sám hối: Dốc lòng sám hối những tội nghiệp đã tạo ra ở đời quá khứ.

3. Chí tâm tùy hỷ: Thấy chư Phật, Bồ tát, Nhị thừa và tất cả hữu tình tu tập phúc đức thiện căn và trí tuệ, hành giả đều dốc

lòng tùy hi.

4. Chí tâm khuyến thỉnh: Một lòng khuyến thỉnh chư Phật hiện tại trong 10 phương, thường trụ ở thế gian, không bỏ nguyện đại bi, mãi mãi chuyển pháp luân làm lợi ích cho chúng sinh.

5. Chí tâm hồi hướng: Đem tất cả những công đức đã thành tựu được như: Công đức không mất 4 pháp nêu trên, không thoái chuyển tâm bồ đề, thường tu học theo chư Phật, thường sinh vào các chủng tộc cao quý, được 4 biện tài, 6 thân thông, 10 tự tại và các cảnh giới thiên đing v.v... dốc lòng hồi hướng đến Vô lượng bồ đề.

Có thuyết cho rằng Kim cương giới là Quả mạn đồ la, cho nên biểu thị 5 trí của Quả vị (); hoặc cho rằng vì Kim cương giới được cấu thành từ 5 bộ cho nên lập Ngũ hồi.

[X. kinh Đại nhật Q.7; kinh Yếu lược niệm tụng; kinh Nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương Q.thượng, hạ; Liên hoa bộ tâm nghi quỹ, Như ý luân nghi quỹ].

MẬT GIÁO TAM TAM MUỘI MÔN

Ba môn giải thoát của Mật giáo, cũng tức là pháp quán tưởng mà hành giả thực hiện vào các giai đoạn đầu, giữa và cuối pháp tu .

Tam tam muội là Tam ma địa của chữ “Hồng”, chữ Hồng này có 3 đức giải thoát.

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 9, thì chân ngôn lấy chữ “Hồng” (, hùô) cuối cùng làm thể, đầy đủ 3 môn giải thoát bí mật. Nghĩa là trên chữ có cái chấm

Không (.), tức là nghĩa Đại không, là Không giải thoát môn; bản thể là chữ (ha), vì là nhân duyên nên là Vô tướng giải thoát môn; dưới có chữ (ù) với chấm tam muội, vì vốn chẳng sinh nên là Vô tác giải thoát. Ba môn này, tất cả các chương ngại đều không thể xâm nhập được.

Cứ theo Bí tạng kí sao quyển 4, ở giai

đoạn đầu của pháp tu, thực hành pháp quán
MẬT GIÁO TAM TAM MUỘI MÔN

M

3093

Tam muội này; cuối cùng, khi tu pháp đã xong cũng lại thực hành pháp quán này. Cái chấ Không biểu thị cho tâm thái xa lìa Hữu và Không, quán các pháp bình đẳng, không nguyện dứt sống chết, mong chúng được Niết bàn, cho nên đạt đến Không giải thoát môn. Bản thể chữ Habiểu thị vô tướng, tức là nghĩa Không cũng Không, đoạn trừ chấp trước về Không. Chữ Unghĩa là vốn không sinh, cho nên chẳng cầu mong điều gì, tức là Vô tác giải thoát môn.

Đôi với việc kiến lập Tam tam muội, Hiền giáo thường nói theo việc quán xét ngăn dứt tình chấp, còn Mật giáo thì nói theo nghĩa sâu kín về mặt biểu đức; hoặc cho rằng Không, Vô tướng là ngăn dứt tình chấp, Vô nguyện là biểu đức. Nếu nói theo nghĩa biểu đức, thì Không nghĩa là tất cả các pháp dung thông vô ngại; Vô tướng nghĩa là muôn đức tròn đầy vô tận; Vô nguyện nghĩa là hành giả xưa nay vốn có đầy đủ công đức của Mạn đà la Kim cương bộ và Thai tạng bộ, cho nên không còn cầu mong điều gì.

[X. Bí tạng kí Q.đầu]. (xt. Tam Tam Muội).

MẬT GIÁO TỨ BA LA DI

Bốn giới nặng mà hành giả Mật giáo phải giữ gìn.

Thông thường, trong giới Tỉ khuru có 4 tội Ba la di: Giết hại, trộm cắp, dâm dục và nói dối, nhưng Mật giáo thì căn cứ vào Phật tính tam muội da giới mà lập riêng 4 trọng cấm là:

1. Bất xả chính pháp giới: Tất cả Thánh giáo của Như lai đều phải tu tập, không được xả bỏ.
2. Bất xả li bồ đề tâm giới: Tâm bồ đề là tiêu biểu cho muôn hạnh Bồ tát, nếu xả bỏ thì muôn hạnh không có chỗ nương, cho nên không được xa lìa tâm bồ đề.

3. Bất ưng khan lận pháp giới: Không được bỏ sên pháp, vì chính pháp là di sản của bậc Đại thánh truyền lại, nếu Bồ tát bỏ sên không bỏ thí pháp thì cũng đồng với tội ăn trộm tài vật của Tam bảo.

4. Nhiêu ích hành giới: Phải làm tất cả những việc lợi ích, nhiếp hóa chúng sinh làm nhân duyên vào đạo.

Đại nhật kinh số quyển 17 (Đại 39, 757 trung), nói: “Không bỏ Tam bảo, cũng không xa lìa tâm bồ đề, đó là 4 trọng cấm chân thực của Bồ tát”.

Vì không bỏ Tam bảo là 3, cộng với không xa lìa tâm bồ đề là 4 Ba la di. Nếu phạm 4 giới này thì mất mệnh căn của Chân ngôn thừa, hết như mất đầu. Vì đã dứt mất cội gốc của nghiệp thiện thì tất cả công đức không nảy sinh được, nên mọi sự tu hành đều không có kết quả.

Khi cử hành lễ quán đảnh, ở đàn giới tam muội da, vị A xà lê truyền trao 4 giới trọng này. Bài kệ nói về 4 giới trọng này trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật gọi là Tam muội da kệ; cũng kinh Đại nhật, phẩm Học xứ thì gọi là Tứ chủng căn bản tội. Còn Đại nhật kinh số quyển 9 thì gọi là Tứ ba la di.

(xt. Tứ Chủng Trọng Cấm).

MẬT GIÁO TỨ VÔ LƯỢNG QUÁN

Cũng gọi Mật giáo tứ vô lượng tâm quán.

Chỉ cho pháp quán tưởng 4 tâm từ, bi, hỷ, xả của đức Phật mà hành giả Mật giáo tu tập.

Theo kinh Thiên thủ thiên nhãn nghi quỹ quyển thượng chép:

1. Từ vô lượng quán: Tam ma địa của Bồ tát Phổ Hiền ở phương đông. Hành giả ở trong định Từ vô lượng, với tâm thanh tịnh, ân cần quán xét tất cả hữu tình khắp trong tứ sinh lục đạo đều đầy đủ 6 đại, 4 mạn của Như lai và 3 kim cương thân, khẩu, ý. Rồi khởi niệm đại từ tu công đức của Tam mật,
MẬT GIÁO TỨ VÔ LƯỢNG QUÁN

M

3094

khiến hết thảy hữu tình cũng được giống
hết như bồ tát Phổ hiền. Quán như thế xong
liền tụng chân ngôn Đại từ tam ma địa: Án
(oô, qui mệnh) ma ha muội đát la dạ (mahàmàitraya,
đại từ) sa phả la (sphara, phổ
biến), nghĩa là làm cho tâm đại từ trùm khắp
tất cả.

2. Bi vô lượng quán: Tam ma địa của
bồ tát Hư không tạng ở phương nam. Hành
giả ở trong định Bi vô lượng, với tâm thương
xót, quán xét tất cả hữu tình khắp trong tứ
sinh lục đạo, đang chìm đắm trong biển khổ
sinh tử, chẳng ngộ tự tâm, vọng khởi phân
biệt, sinh ra các thứ phiền não, do đó không
đạt được chân như bình đẳng, có hăng sa
công đức vượt qua hư không, vì thế nguyện
làm cho hết thảy hữu tình cũng được giống
hết như bồ tát Hư không tạng. Quán như
thế rồi tụng chân ngôn Đại bi tam ma địa:
Án (oô, qui mệnh) ma ha ca lô noa dạ
(mahà-kàroṣaya, đại bi) sa phả la (sphara,
phổ biến), nghĩa là làm cho tâm đại bi trùm
khắp tất cả.

3. Hỉ vô lượng quán: Tam ma địa của
bồ tát Quán tự tại ở phương tây. Hành giả ở
trong định Đại hỉ vô lượng, với tâm thanh
tịnh, quán xét tất cả chúng sinh khắp trong
tứ sinh lục đạo, xưa nay vốn thanh tịnh,
giống như hoa sen không nhuốm bùn nhơ,
tự tính trong sạch, nên nguyện dùng sức công
đức tu Tam mật của mình làm cho hết thảy
hữu tình được giống hết bồ tát Quán tự tại.
Quán như thế rồi tụng chân ngôn Đại hỉ
tam ma địa: Án (oô, qui mệnh) truật đà bát
la mô na (zuddha pramàda, hỉ vô lượng) sa
phả la (sphara, phổ biến), nghĩa là làm cho
tâm Đại hỉ trùm khắp tất cả.

4. Xả vô lượng quán: Tam ma địa của
bồ tát Hư không khố ở phương bắc. Hành
giả ở trong định Xả vô lượng, với tâm bình

đẳng, quán xét hết thấy hữu tình khắp trong tứ sinh lục đạo, đều lia ngã, ngã sở, đối với pháp bình đẳng tâm vốn chẳng sinh, nên nguyện dùng công đức tu Tam mật của mình khiến cho hết thấy chúng sinh đều được giống như Bồ tát Hư không khổ. Quán như thế rồi tụng chân ngôn Xả vô lượng tam ma địa: Án (oô, qui mệnh) ma hộ bệ khát sái (mahopekwa, xá li) sa phả la (sphara, phổ biến), nghĩa là làm cho tâm Xả vô lượng bao trùm khắp tất cả.

[X. Bí tạng kí Q.đầu].

MẬT HẠNH

Hộ trì giới hạnh một cách tinh vi, tức là có thể giữ gìn đầy đủ 3 nghìn uy nghi và 8 vạn tế hạnh không thiếu sót.

Ngài La hâu la đã nhờ giữ gìn giới luật một cách kiên cố mà trở thành người giữ mật hạnh bậc nhất trong hàng đệ tử của đức Phật.

Nhưng theo tông Thiên thai thì mật hạnh của Đại thừa và Tiểu thừa có khác nhau. Giữ gìn giới luật một cách tinh vi là mật hạnh Tiểu thừa, theo kinh Pháp hoa, ngài La hâu la vốn là 1 vị Bồ tát pháp thân, an trụ trong diệu giới viên đốn, nhưng nay thị hiện thân Thanh văn, giữ gìn giới thô của Tiểu thừa mà ẩn kín giới viên đốn vi diệu của bản địa, cho nên gọi là Mật hạnh.

[X. phẩm Thụ học vô học nhân kí trong kinh Pháp hoa Q.4; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.8].

MẬT HẠNH NHÃN THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Gọi đủ: Hành châu khai phong Mật hạnh nhãn thiên sư ngũ lục.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Mật hạnh Tịch nhãn soạn vào đời Minh, ngài Minh quang biên tập, ấn hành vào khoảng năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh.

Nội dung: Quyển 1 là Thướng đường ngữ. Quyển 2 gồm các mục Pháp ngữ, cơ duyên có liên quan đến Thướng đường ngữ,

MẬT HẠNH NHÃN THIÊN SƯ NGŨ LỤC

M

3095

Chức sự bãng, An thiền bãng. Quyển 3 thu
chép các bài tụng cổ, thi kệ, tán...

MẬT HIỆU

.....

I. Mật Hiệu.

Danh từ ẩn chứa chân nghĩa sâu xa không thể qua hình dạng văn tự mà có thể hiểu thấu được. Như ví dụ núi có nghĩa là tâm bồ đề thanh tịnh không động chuyển, hoặc ví dụ đất có nghĩa chọc thủng vô minh trụ địa và trừ bỏ sự nơ nhớt của tâm vọng tưởng. Ý nghĩa sâu xa trong 2 thí dụ này, những người tầm thường không thể theo mặt chữ để suy lường mà biết được, cho nên gọi là Mật hiệu. Lại như câu nói: “Hãy giết hết hữu tình trong 3 cõi”. Theo ý nghĩa sâu xa ẩn chứa trong câu nói ấy là phải diệt trừ hết hoặc nghiệp làm nhân cho sinh tử trong 3 cõi.

Đại nhật kinh sơ quyển 4 (Đại 39, 620 hạ) nói: “Pháp môn mạn đồ la này cũng lại như thế, Như lai dùng các nhân duyên sự tướng của thế gian ví dụ cho pháp giới chẳng thể nghĩ bàn để dẫn dắt các căn cơ. Nếu nhận ra điều này thì có thể tin hiểu được Phổ môn, dũng mãnh tiến tu, được Tam mật gia hộ. Khi nguồn tâm đã sáng, mới biết tất cả danh ngôn đều là Mật hiệu của Như lai, những người thường tình không thể biết được. Như nói trì tụng 3 tháng, cho đến phương tiện 3 chuyển trong tính thanh tịnh viên minh, há có thể hiểu là 9 tuần thôi sao? Lại như Phật Bảo chàng ở phương đông, là nghĩa mới phát tâm bồ đề, há chỉ hiểu là 4 phương được sao?”

II. Mật Hiệu.

Cũng gọi Kim cương danh, Quán đảnh hội.

Danh hiệu Kim cương mà Phật và Bồ tát thuộc Mật bộ đều có. Như Đại nhật Như lai

mật hiệu là Biến chiếu kim cương, Minh vương Ô xu sa ma mật hiệu là Hỏa đầu kim cương, đức Phật A di đà mật hiệu Thanh tịnh kim cương. Ngoài ra, khi hành giả Mật giáo nhận lãnh pháp Quán đỉnh cũng được gọi bằng mật hiệu này.

III. Mật Hiệu.

Tên khác của chân ngôn Mật giáo.

[X. Đại nhật kinh số Q.1]. (xt. Chân Ngôn).

MẬT LẶC ĐẠI SƯ TOÀN TẬP

Gọi đủ: Mật lục nhật ba đại sư toàn tập.

Tác phẩm, do ngài Mật lục nhật ba, người Tây tạng soạn, cư sĩ Trương trừng cơ dịch vào thời Dân quốc, Trung quốc, nhà xuất bản Tuệ cự ấn hành.

Nội dung sách này có 2 phần: “Mật lục nhật ba tôn giả truyện” và “Mật lục đại sư thập vạn ca tập”. Về phần trước, họ Trương chỉ dựa vào nguyên bản Tây tạng mà biên dịch, có rất nhiều chỗ lược bớt, còn phần sau thì tuyệt đại bộ phận được dịch từng câu theo nguyên văn.

Ngài Mật lục nhật ba là người đại biểu cho nền Phật pháp thực tiễn, đồng thời cũng là 1 nhà thơ lớn của Phật giáo Tây tạng. Sách này tuy chưa thu tập được toàn bộ tư liệu hoằng pháp của ngài Mật lục, nhưng trên đại thể, có thể được xem là tác phẩm chủ yếu đại biểu cho tư tưởng và sự hành trì Phật pháp của ngài.

MẬT LẶC NHẬT BA (1038 ?-1122)

Tạng: Mi-la-ras-pa.

Cao tăng Tây tạng, người ở Kya-ía-tsa gần Népal, là đệ tử chính truyền của ngài Mã nhĩ ba (Tạng: Mar pa), tổ khai sáng phái Ca nhĩ cư.

Sư mô cô cha từ năm 7 tuổi, vì hận chú và cô chiếm đoạt gia sản nên sư học phép chú thuật giết người và làm mưa đá, do đó đã gây nên nhiều nghiệp ác. Về sau, sinh tâm hối hận, sư theo chính pháp tu tập thiện

MẬT LẶC NHẬT BA

M

3096

nghiệp. Để

giúp sư tiêu

trừ tội

chướng, ngài

Mã nhĩ ba

dạy sư tu tập

nhiều pháp tu

khổ hạnh của

Đại Tiểu

thừa; sau khi

diệt trừ ác

nghiệp, sư

được thụ quán đảnh và khẩu quyết tu trì. Sư

nổi tiếng về khổ hạnh và giỏi ca vịnh. Vì sư

thường đi nhiều nơi giáo hóa làm lợi ích

chúng sinh nên được tôn xưng là Mật lạc

tôn giả. Giáo lí do sư truyền lại rất gần chủ

nghĩa thân bí. Sư có rất nhiều đệ tử, trong

đó có 25 người được đại thành tựu và người

tập đại thành học thuyết của sư là Đạt bảo

cáp giải (Tạng: Dwag-po lha-rje, 1077-1152).

Sư có các tác phẩm: Bồ đề đạo thứ đệ

tùy phá tông trang nghiêm kinh, Thập vạn

ca tập.

MẬT LÂM SƠN BỘ

.....

Phạm: Waiḍagàrikà.

Hán âm: Sa na lợi ca, Sơn đà già lê kha.

Cũng gọi Mật lâm trụ bộ, Mật sơn trụ

bộ, Nhận sơn bộ, Lục thành bộ.

Một chi phái chia ra từ Độc tử bộ thuộc

Thượng tọa bộ, được hình thành vào khoảng

300 năm sau đức Phật nhập diệt, là 1 trong

20 bộ phái Tiểu thừa.

Đị bộ tông luân luận thuật kí (Vạn tục

83, 220 thượng), nói: “Mật lâm sơn là vùng

rừng núi, cây cối um tùm rậm rạp, vì chủ bộ

của phái này ở tại đây nên lấy tên là Mật

lâm sơn bộ. Kinh Văn thù vấn thì gọi bộ

này là Nhận sơn bộ”.

Giáo nghĩa của bộ phái này đại khái cũng giống với giáo nghĩa của Độc tử bộ, nhưng nguyên nhân dẫn đến việc phân phái là vì bất đồng quan điểm về bài tụng:

“Dĩ giải thoát cánh đọa
Đọa do tham phục hoàn
Hoạch an hỉ sở lạc
Tùy lạc hành chí lạc”.

Phái này chủ trương có 6 loại Vô học:
Thoái pháp, Tư pháp, Hộ pháp, An trụ,
Kham đạt và Bất động. Và cho rằng Dĩ giải
thoát(đã giải thoát) là Tư pháp, cánh đọa
(lại bị đọa) là Thoái pháp; Đọa do tham(đọa
là tại vì tham) ở câu thứ 2 là Hộ pháp, phục
hoàn(trở lại) là An trụ; câu thứ 3 là Kham
đạt và câu thứ 4 là Bất động.

[X. kinh Xá lợi phát vấn; Bộ chấp di luận;
Thập bát bộ luận]. (xt. Bộ Phái Phật Giáo,
Độc Tử Bộ).

MẬT LẬP

Đổi lại: Hiền lập.

Nghi thức pháp hội được tổ chức y theo
pháp thức thuần túy của Mật giáo. Hiền lập
nghĩa là đem nghi thức của Hiền giáo mà
dùng cho Mật giáo. Còn pháp hội đặc hữu
của Mật giáo thì gọi là Mật lập.

MẬT NGHĨA

.....

Nghĩa lí sâu xa kín nhiệm.
Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19,
106 trung) nói: “Kính vâng lời đức Từ
nghiêm, mong cầu mật nghĩa. Lúc ấy, đức
Như lai liền trải tọa cụ ngồi yên, rồi giảng
nói cho thính chúng trong hội nghe về nghĩa
lí sâu xa kín nhiệm”.

MẬT NGHIÊM HẢI HỘI

Tịnh độ của chư Phật được trang
nghiêm bằng tam mật thân, khẩu, ý. Hải
hội, ví dụ thính chúng trong pháp hội nhiều
như nước biển.

MẬT NGHIÊM HẢI HỘI

Mật Lạc Nhật Ba

M

3097

Đại nhật kinh sơ quyển 3 (Đại 39, 608 trung) nói: “Nhờ phương tiện tam mật mà tự tâm lắng trong, cho nên Mật nghiêm hải hội của chư Phật thấy đều hiển hiện trong đó”.

MẬT NGHIÊM HOA TẠNG

Từ chỉ chung cho cõi nước Mật nghiêm được nói trong kinh Mật nghiêm và thế giới Hoa tạng được nói trong kinh Hoa nghiêm; tức chỉ cho các cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh.

Kinh Du kì quyển thượng (Đại 18, 254 thượng) nói: “Chỉ có cõi Phật này là Mật nghiêm hoa tạng được cấu tạo thành bởi tự tính kim cương thanh tịnh”.

(xt. Mật Nghiêm Tịnh Độ).

MẬT NGHIÊM KINH

.....

Gọi đủ: Đại thừa Mật nghiêm kinh

(Phạm:Ghana-vyùha-sùtra).

Kinh, 3 quyển, do ngài Nhật chiếu (Địa bà ha la) dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 16.

Nội dung kinh nhằm nói rõ tất cả pháp đều do tâm thức biến hiện. Toàn kinh chia làm 8 phẩm: Mật nghiêm hội, Diệu thân sinh, Thai sinh, Hiền thị tự tác, Phân biệt quán hạnh, A lại da kiến lập, Tự thức cảnh giới, A lại da vi mật.

Trước hết, nói về việc đức Phật ra khỏi 3 cõi, trụ ở nước Mật nghiêm(Tịnh độ của Đại nhật Như lai), theo lời thỉnh cầu của 2 vị Bồ tát là Như thực kiến và Kim cương tạng, đức Phật tuyên nói pháp yếu, chỉ bày lí Như lai tạng bất sinh bất diệt; kể đến, bồ tát Kim cương tạng nói cho các Bồ tát trong pháp hội nghe về công năng của thức A lại da biến hiện ra các pháp nhiệm tịnh, làm chỗ nương cho các pháp, lại vì thức này duyên theo mê ngộ mà có phạm thánh khác nhau.

Kinh này cũng thuyết minh về các nghĩa của 5 pháp, 8 thức, 3 tính, nhị vô ngã, 2 phần nhiệm và tịnh của thức A lại da, lại dùng biện để ví dụ cho thức A lại da, dùng gió ví dụ cảnh giới... cho đến thuyết 8 thức, 9 thức v.v...đại khái đều tương đồng với kinh Lăng già đã nói. Kinh này giống với kinh Hậu nghiêm, nhưng kinh này nói về thức thứ 9, còn kinh Hậu nghiêm thì nói về Ngũ tính các biệt.

Ngoài ra, kinh này còn có bản dịch của ngài Bất không, dịch vào đời Đường và cũng thu vào Đại chính tạng tập 16, nhưng ít được lưu hành. Còn bản dịch Tây tạng gồm 4 quyển 9 phẩm, nội dung có hơi khác với bản Hán.

Về chú sớ của kinh này thì có bộ Mật nghiêm kinh sớ của ngài Pháp tạng.

[X. Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3,4].

MẬT NGHIÊM KINH SỚ

.....

Cũng gọi Đại thừa Mật nghiêm kinh sớ.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Pháp tạng (643-712) soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 34. Hiện quyển 1 đã bị thất lạc.

Đây là sách chú thích bộ kinh Đại thừa mật nghiêm do ngài Địa bà ha la dịch. Đối với các phẩm trong kinh Mật nghiêm, tác giả đã phân chia tỉ mỉ từng khoa và giải thích rõ ràng. Nhưng vì quyển đầu đã bị thất lạc, cho nên khó hiểu rõ được chỉ thú của bộ sớ này và cũng khó đoán định được giá trị chính xác của tác phẩm.

MẬT NGHIÊM TỊNH ĐỘ

.....

Cũng gọi Mật nghiêm quốc, Mật nghiêm Phật độ, Mật nghiêm Phật quốc, Mật nghiêm thế giới, Mật nghiêm đạo tràng.

Chỉ cho cõi Tịnh độ Chân như pháp tính

MẬT NGHIÊM TỊNH ĐỘ

M

3098

tự thụ dụng được trang nghiêm bằng tam mật thân, khẩu, ý, là nơi y chỉ của Như lai. Tịnh độ này là quả viên mãn do tu mà đạt được, xa lìa các tội lỗi, có đầy đủ trí tuệ, thần thông và cũng là nơi nương tựa của người tu quán hạnh. Tịnh độ này lấy thức vô cấu nhiễm Như lai tạng làm thể, Mật giáo đặc biệt chỉ cho Tịnh độ của Pháp thân Đại nhật Như lai; bởi vì, nếu phối hợp 9 thức với Ngũ Phật, thì thức vô cấu Am ma la thứ 9 tương đương với Đại nhật Như lai, cho nên lấy thức vô cấu là Tịnh độ của thể tính làm trụ xứ của đức Đại nhật Như lai. Tịnh độ này còn là chỗ y chỉ của pháp thân 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới nói trong kinh Mật nghiêm, cũng tương đương với thể giới Hoa tạng nói trong kinh Hoa nghiêm và thể giới Cực lạc nói trong pháp môn Tịnh độ.

[X. phẩm Hiền thi tự tính trong kinh Đại thừa mật nghiêm Q.trung; luận Phát bồ đề tâm; Mật nghiêm tịnh độ lược quán; Mật nghiêm kinh sơ (Pháp tạng) Q.3; Đại nhật kinh sơ Q.3].

MẬT NGŨ

.....

I. Mật Ngũ.

Chỉ cho ngôn ngữ và giáo chỉ của đức Phật có ẩn chứa chân nghĩa bí mật. Ví dụ như câu “Như lai đã vào Niết bàn” là lời nói ẩn chứa ý nghĩa Như lai thường trụ.

II. Mật Ngũ.

Chỉ cho chân ngôn đà la ni của Mật giáo.

[X. Bí tạng kí Q.đầu]. (xt. Đà La Ni, Chân Ngôn).

MẬT NGƯU CUNG

Phạm: Bfiwa.

Hán âm: Tì lê sa.

Cũng gọi Nguru mật cung, Kim nguru cung, Nguru cung.

Cung ở phía đông viện Ngoài trên Hiên
đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, 1 trong
12 cung, tương đương với vị trí của mặt trời
vào tháng 4 trong đường Hoàng đạo.

Kinh Tú diệu quyển thượng (Đại 21, 387
hạ) nói: “Sao Mão thứ 10, 3 chân, sao Tất 4
chân, sao Tuy 2 chân, là vị trí của Thái bạch;
hình vị thần này giống như con bò, vì thế
được gọi là Ngưu cung”.

Trong các Mạn đồ la, hình tượng của
cung này đều được vẽ hình con bò đực đang
nằm.

MẬT NHÂN

.....

I. Mật Nhân.

Nhân hạnh để đạt đến Bí mật tạng (tức
là quả đức liễu nghĩa mà Như lai đã chứng
ngộ được).

Lăng nghiêm kinh sơ quyển 8 phần 2
(Đại 39, 933 thượng) nói: “Người đã đạt
đến quả vị trong 3 đời vào Bí mật tạng, lấy
đó làm Nhân, là Mật nhân vậy. Hơn nữa,
đại định này đủ tất cả hạnh, chẳng phải
chỗ mà hàng phàm phu và Tiểu thừa có
thể biết được, cho nên gọi là Mật. Mật tức
là Nhân vậy”.

[X. bài Tựa kinh Thủ lăng nghiêm; kinh
Đại nhật Q.5].

II. Mật nhân.

Chỉ cho bản địa của Phật và Bồ tát.

Lăng nghiêm kinh sơ quyển 6 phần 2
(Đại 39, 914 hạ) nói: “Việc mà bậc Thánh
chí chân làm lợi ích cho chúng sinh, rốt cuộc
không thể suy lường được; đó là cái nhân
chính của bậc Thánh, chỉ có Ngài chứng biết,
cho nên gọi là Mật nhân”.

[X. kinh Thủ lăng nghiêm Q.6].

MẬT PHÓ

.....

Cũng gọi Mật thụ, Mật phụ, Mật truyền.

Bậc thầy đích thân truyền trao Phật pháp

MẬT PHÓ

M

3099

cho đệ tử một cách kín đáo. Cũng tức là phương thức “dùng tâm truyền tâm” của Thiền tông.

Khi người tu học tỏ ngộ được mảy mặt thật xưa nay của chính mình và được thầy chứng minh, ấn khả thì gọi là Mật truyền mật phó.

Thụy châu Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục bảo kính tam muội (Đại 47, 525 hạ) nói: “Pháp ấy như thế, Phật tổ mật phó (kín đáo trao cho), nay ông đã được, phải khéo giữ gìn”.

[X. Viên ngộ tâm yếu].

MẬT SƯ BẠCH THỔ

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về cuộc đối thoại giữa Thiền sư Mật sư (Thần sơn Tăng mật) và Tổ của tông Tào động là Thiền sư Động sơn Lương giới.

Tắc 56 trong Thung dung lục quyển 4 (Đại 48, 262 hạ) chép: “Một hôm, Mật sư bá đang đi với ngài Động sơn, chợt thấy 1 con thỏ trắng (bạch thổ) chạy qua trước mặt, Mật sư nói: “Tài thật!

Ngài Động sơn hỏi: Sư hiểu thế nào?

Mật sư bá đáp: Như kẻ nghèo hèn được làm quan to.

Ngài Động sơn bảo: Đã già đời rồi mà còn nói năng như vậy à!

Mật sư bá lại hỏi: Vậy còn ông thì hiểu thế nào?

Ngài Động sơn đáp: Bao đời quyền quý, bây giờ nổi trôi!”.

MẬT TẠI NHỮ BIÊN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Pháp do Phật và Tổ truyền đều chẳng phải là bí mật mà bí mật chính ở nơi thân mình.

Tắc 23 trong Vô môn quan (Đại 48, 296 thượng) nói: “Nếu ông chiếu rọi trở lại mặt

mũi của chính mình, thì bí mật ở liền ngay bên ông”.

MẬT TẠNG

.....

I. Mật Tạng.

Chỉ cho giáo pháp bí mật, tức là giáo pháp trực tiếp hiển bày các pháp vốn tự nhiên như thế (Pháp nhĩ tự nhiên); giáo pháp này vượt ngoài giáo pháp do Phật nhục thân (sinh thân Phật) tuyên thuyết. Giáo pháp này chỉ có Phật pháp thân với Phật pháp thân mới hiểu được, nên gọi là Mật tạng.

II. Mật Tạng.

Chỉ cho 3 tạng Kinh, Luật, Luận của Mật giáo.

MẬT TẠNG KHAI THIÊN SƯ DI CẢO

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Mật tạng

Đạo khai soạn vào đời Minh. Nội dung:

-Quyển thượng gồm 50 thiên: Thượng từ Thánh hoàng thái hậu, Mộ khắc Đại tạng văn, Khắc Đại tạng nguyện văn v.v...

-Quyển hạ gồm 64 thiên: Thượng bản sư hòa thượng, Dữ Từ hải quán cư sĩ v.v...

MẬT THÀNH BIẾT ÍCH

.....

Cũng gọi Minh thành biệt ích.

Tiếng dùng nói về “Lợi ích của sự đào thải” trong thời Bát nhã thuộc 5 thời do Tổ thứ 9 của tông Thiên thai là ngài Tràm nhiên đặt ra.

Nghĩa là ở thời Bát nhã có sự dung thông giữa pháp môn Đại thừa và Tiểu thừa, tuy tự thân hành giả không biết, mà người khác cũng không hay, nhưng trong sự âm thầm kín nhiệm ấy đã có những căn cơ thành thực để nhập vào giáo pháp chân thực, thậm chí thành tựu ngang bằng với Biệt giáo.

Về nghĩa “Mật thành biệt ích”, trong Tứ

MẬT THÀNH BIẾT ÍCH

M

3100

giáo nghi tập chú bán tự đàm quyển 1, ngài Si không, người Nhật bản, giải thích rằng “Mật” nghĩa là âm thầm kín đáo, mình và người khác đều không hay biết; “thành biệt ích” tức là Nhất thừa, đại biểu cho pháp Đại thừa, là pháp môn rõ suốt giới nội, giới ngoại. Bởi vậy, nếu căn cứ vào sự thành thực của các căn cơ chân thực bên trong thì tương đương với giáo nghĩa của Biệt giáo giải thích về pháp môn giới nội, giới ngoại, cho nên gọi là Thành biệt ích, chứ không phải chỉ cho pháp môn tu hành của Biệt giáo.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng (Mông nhuận)]. (xt. Chuyển Giáo Dung Thông).

MẬT THÀNH THÔNG ÍCH

.....

Cũng gọi Mật thành thông nhân.

Tiếng dùng nói về “Lợi ích của sự quở trách” trong thời Phương đẳng do Tổ thứ 9 tông Thiên thai là ngài Trạm nhiên đặt ra. Nhị thừa Tạng giáo tuy bị Phật quở trách trong thời Phương đẳng, nhưng trong sự chẳng hay chẳng biết đã có những căn cơ thành thực để nhập vào giáo pháp chân thực, cho nên được sự lợi ích của Thông giáo, là cửa đầu tiên của Đại thừa.

Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết quyển 10 phần 2 (Đại 46, 446 trung), nói: “Phương đẳng dùng Tam tạng làm phụ, dùng Tam giáo làm chính để bài bác Nhị thừa, làm cho hàng Nhị thừa Mật thành Thông giáo”.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng (Mông nhuận); Tứ giáo nghi tập chú bán tự đàm Q.1 (Si không)].

MẬT THẮT

.....

I. Mật Thắt.

Nhà đóng cửa kín mít.

Ma ha chỉ quán quyển 7 thượng (Đại 46, 89 trung), nói: “Trí quán trong định như đèn trong nhà kín(mật thất) soi tỏ các vật.

II. Mật Thất.

Ví dụ cảnh giới tuyệt đối.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 330 trung), chép:

“Hỏi: Thế nào là mật thất?

Sư đáp: Gấp gáp quá thì không tới được.

Hỏi: Thế nào là người trong mật thất?

Sư trả lời: Chẳng ngồi trên lưng trâu!”.

III. Mật Thất.

Chỉ cho nhà tu học Mật giáo.

Ngoài ra, trong Thiền lâm cũng có câu:

“Mật thất bất thông phong”(Nhà kín không thoáng gió), là chỉ cho cảnh giới không có sự ứng dụng linh hoạt của Thiền, hoặc ví dụ sự thân mật giữa thầy và trò.

Nhân thiên nhãn mục quyển 6 (Đại 48, 329 thượng), chép: “Ngài Vân môn nói: Nhà kín chẳng thoáng gió, về nhà ngồi một mình”.

MẬT THÔN

Một đơn vị tăng chúng trực thuộc Khang thôn trong các chùa viện của phái Cách lỗ, Phật giáo Tây tạng.

Thông thường, chư tăng cùng 1 địa phương hoặc cùng 1 bộ lạc tập hợp lại thành đơn vị, số người từ 5 vị đến 50, 60 vị không nhất định. Trong đó cử ra 2 chức Chấp sự là Mật thôn cách cán và Mật thôn cát mẽ.

Mật thôn cách cán là vị Trưởng lão của Mật thôn, giám sát và chỉ đạo về giới luật và học vấn của chúng tăng trong Mật thôn, còn chức Mật thôn cát mẽ thì phụ trách việc quản lí kinh tế trong Mật thôn.

MẬT TÍCH KIM CƯƠNG LỰC SĨ AI LUYẾN KINH

Gọi đủ: Phật nhập niết bàn Mật tích kim cương lực sĩ ai luyện kinh.

Cũng gọi Phật nhập niết bàn ai luyện

MẬT THÀNH THÔNG ÍCH

M

3101

kinh, Lục sĩ ai luyện kinh.

Kinh, 1 quyển, được dịch vào đời Tiền Tần, không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung kinh này tường thuật việc khi đức Phật sắp vào Niết bàn, Lục sĩ Kim cương Mật tích buồn rầu thương xót, than rằng:

Đức Như lai giống như vị thuyền trưởng vĩ đại trong biển cả sinh tử, lại sắp lìa bỏ chúng sinh để nhập diệt; lòng Lục sĩ xúc động, luyện thương, sầu khổ quá đến nỗi tâm thần hôn mê. Lúc bấy giờ đại địa chấn động, núi lở sao rơi, 4 phương lửa dậy; sau nhờ trời Đế Thích ngăn chặn lại, đức Phật liền dạy (Đại 12, 1117 hạ): “Các hành đời đời, không lúc nào dừng nghỉ, không nên tin vào thân này, vì nó là pháp vô thường, sớm còn tối mất”.

MẬT TÍCH KIM CƯƠNG LỤC SĨ HỘI

Cũng gọi Mật tích Kim cương lục sĩ kinh, Mật tích kinh.

Kinh, 7 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 11, tức là phần kinh từ quyển 8, đến quyển 14 trong kinh Đại bảo tích.

Nội dung kinh này trước hết nói rõ về thân mật, ngữ mật, ý mật của Bồ tát và Như lai; sau đó là lời thỉnh cầu của Bí mật chủ xin hộ trì kinh này trong 500 năm sau Phật nhập diệt.

Ngoài ra, bản dịch khác của kinh này là kinh Như lai bất tư nghị bí mật đại thừa. (xt. Như lai Bất Tư Nghị Bí Mật Đại Thừa Kinh).

MẬT TÍCH LỤC SĨ

Phạm: Guhyapada vajra, Saiḍa.

Hán âm: Tấn đa.

Cũng gọi Cháp kim cương thần, Mật tích kim cương, Kim cương mật tích, Kim cương lục sĩ, Mật tích sĩ, Mật tích.

Vị thần Dạ xoa xoa tay cầm chày Kim cương

bảo vệ Phật pháp.
Cứ theo Đại nhật
kinh số quyển 1 thì Mật
tích lực sĩ là vua Dạ xoa,
thân, khẩu, ý, rất linh
hoạt bí ẩn, khó biết
được nên gọi là Mật
tích. Lại vì được gần gũi
đức Phật mong được
nghe những sự tích bí
mật của Phật nên gọi là
Mật tích.

Ngoài ra, vì vị thần này tay cầm chày
kim cương để thủ hộ Phật pháp nên cũng
gọi là Kim cương thân, Kim cương thủ,
Chấp kim cương. Thông thường Mật tích
lực sĩ là 1 trong 2 vị tôn được thờ ở 2 bên
cửa chùa.

[X. hội Mật tích Kim cương lực sĩ trong
kinh Đại bảo tích Q.9; Đại đường tây vực kí
Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.1].

MẬT TÔNG

.....

Cũng gọi Chân ngôn tông, Du già tông,
Kim cương đảnh tông, Tì lô giá na tông, Khai
nguyên tông, Bí mật thừa.

Tông phái Đại thừa nương vào pháp môn
Chân ngôn đà la ni, tu điều hạnh Ngũ tướng,
Tam mật, để mong cầu thành Phật ngay nơi
thân này, là 1 trong 13 tông của Phật giáo
Trung quốc và 1 trong 8 tông của Phật giáo
Nhật bản.

Tông này chủ yếu lấy kinh Kim cương
đỉnh làm Kinh tạng, kinh Tô bà hô làm
Luật tạng và luận Thích ma ha diễn làm
Luận tạng. Các kinh điển của Mật giáo được
gọi chung là Mật kinh. Tông này được gọi
là Mật giáo(đổi lại với Hiển giáo) là vì hiển
bày giáo lí của mình là rất sâu xa bí mật,
mà coi các giáo phái Đại thừa khác là nông
cạn hời hợt. Hơn nữa, tông này còn cho

MẬT TÍCH LỰC SĨ

Lực Sĩ Mật Tích

M

3102

rằng giáo pháp của 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới do Pháp thân Phật Đại nhật Như lai tuyên thuyết mới chính là cảnh giới tự nội chứng của Phật, rất huyền nhiệm bí mật, cho nên tự xưng là Mật. Và lại, vì không được truyền dạy pháp này cho những người chưa thụ quán đảnh, cho nên gọi là Mật. Về giáo nghĩa hiển bày chân lý thì không có sự sai biệt giữa Hiển giáo và Mật giáo, nhưng về mặt hành trì thì Mật giáo có những nghi quỹ đặc thù, khác với các tông phái khác, nên thích hợp với danh xưng Mật tông. Lại nữa, sự học vấn và tu hành của Mật giáo, gọi là Mật học. Bậc tông sư hoặc tăng đồ tu học Mật giáo, gọi là Mật gia. Đồ chúng tu hành Mật giáo, gọi là Mật chúng; đạo tràng tu học Mật giáo, gọi là Mật tràng.

Mật tông Ấn độ bắt nguồn từ kinh điển Phệ đà cổ xưa, về sau lưu hành trong các tầng lớp dân gian. Trong quá trình phát triển lâu dài, Phật giáo dần dần đã thấm vào tín ngưỡng dân gian và chịu ảnh hưởng cũng như tiếp thu, ứng dụng những chú thuật Mật pháp này để bảo vệ giáo đồ, tiêu trừ tai chướng, xưa nay thông thường gọi những mật pháp này là Tạp mật. Mật tông cũng du nhập các vị thần của Phệ đà vào Phật giáo, nên đã xuất hiện rất nhiều các vị Minh vương, Bồ tát, chư thiên, chân ngôn chú ngữ v.v... Bởi vậy, trong các kinh điển Đại thừa ở thời kì sau lại thấy xuất hiện 1 loại kinh điển lấy Đà la ni (Phạm: Dhàraṇī) làm chủ. Trong Kinh tạng và Luật tạng Pāli có kinh điển nói những bài kệ Hộ thân mà Phật giáo đồ ở các vùng Tích lan biên tập thành kinh gọi là kinh Minh hộ (Pāli: Paritta), cho đến nay vẫn còn truyền tụng; lại có kinh Đại hội (được thu vào Trường a hàm) là kinh điển liệt kê

tên các hội chúng nghe pháp. Các kinh điển này được cho là khởi nguồn của Mật giáo Đà la ni và Mạn đồ la sau này. Đến khoảng thế kỉ IV, mới xuất hiện kinh điển độc lập chuyên nói về chú pháp như kinh Không tước minh vương, cho rằng miệng niệm chân ngôn, trong tâm thống nhất, kiến lập đàn bằng đất hình vuông, hình tròn, cúng dường các vị tôn, nghiêm tu nghi lễ v.v... sẽ được công đức bất khả tư nghị.

Đến hậu bán thế kỉ VII, Phật giáo Ấn độ tiến vào thời kì toàn thịnh. Lúc này đã có kinh, giáo, quĩ, nghi. Mật giáo chân chính mới khai triển, dùng chân ngôn, Đà la ni làm trung tâm để phát triển triết học Phật giáo Đại thừa, đặt định nền tảng vững chắc. Đây là Mật tông thuần chính (thuần mật), lấy kinh Đại nhật và kinh Kim cương đỉnh làm chủ. Kinh Đại nhật được thành lập tại Ấn độ ở nửa sau thế kỉ VII, lấy Đại nhật Như lai làm trung tâm, cùng với các vị tôn đã được nói trong các kinh điển Tập mật mà tập đại thành Thai tạng giới mạn đồ la. Kinh Đại nhật kế thừa giáo thuyết kinh Hoa nghiêm, chủ trương dựa trên sự tướng hiện thực mà trực tiếp quán xét chân tướng của vũ trụ. Kinh Kim cương đỉnh được thành lập muộn hơn, lưu hành ở Nam Ấn độ, kế thừa học thuyết của phái Phật giáo Du già, đề xướng pháp quán “Ngũ tướng thành thân” (trong thân tâm có đủ 5 tướng đồng nhất với Bản tôn).

Thuần mật lấy 2 bộ kinh trên làm nền tảng, không bao lâu đã bị suy đồi tại Ấn độ. Vào thế kỉ thứ VIII, Thuần mật được ngài Thiện vô úy truyền đến Trung quốc, rồi sau được truyền đến Nhật bản trở thành tông Chân ngôn.

Mật giáo hưng khởi vào thế kỉ VII, đến thế kỉ XI, Phật giáo Ấn độ suy vong thì Mật giáo cũng rơi vào tình trạng đình đốn. Tuy nhiên, tại Trung Ấn độ, Mật giáo vẫn hưng thịnh và sau khi dung nhập với giáo

thuyết của phái Tính lực (Phạm:Zàktà#)
thì trở thành Mật giáo tả đạo, đặc biệt chú
trọng thuyết Đại lạc (Phạm:Mahàsukha-
MẬT TÔNG

M

3103

vàda) trong kinh Kim cương đỉnh của Thuần mật.

Từ đầu thế kỉ VIII trở đi, Mật giáo được truyền vào Tây tạng, trở thành nền tảng của Lạt ma giáo. Đến thế kỉ X và XI, 1 phần kinh điển của Mật giáo được lưu truyền và phiên dịch ở Trung quốc, nhưng chưa có ảnh hưởng về mặt tư tưởng. Tóm lại, theo lịch sử phát triển của Mật giáo mà nhận xét, thì Tập mật hưng khởi trước, kế đến là Thuần mật và sau cùng là Mật giáo tả đạo.

Cứ theo truyền thuyết, Đại nhật Như lai, cùng 1 lúc vượt qua 3 thời, ở nơi cung điện Pháp giới tâm tại cõi trời Sắc cứu kính, đối với các nội quyền thuộc như ngài Kim cương tát đỏa v.v... từ trong tâm lưu xuất pháp nội chứng, tự thụ pháp lạc mà tuyên thuyết kinh Đại nhật, rồi lại ở cung Chân ngôn mà tuyên thuyết kinh Kim cương đỉnh, sau do Kim cương tát đỏa kết tập (Thai Mật của Nhật bản cho rằng ngài A nan cũng tham dự).

Sau Phật nhập diệt khoảng 800 năm, bồ tát Long mãnh(Long thụ) trì chú vào 7 hạt cải trắng để mở tháp sắt cao 16 trượng (biểu thị 16 vị Bồ tát trong Kim cương giới) ở Nam Thiên trúc, đích thân nhận 2 bộ Đại kinh này từ ngài Kim cương Tát đỏa (Thai Mật thì cho rằng bộ kinh Đại nhật ở ngoài tháp sắt và do bồ tát Văn thù trao cho). Về sau, ngài Long mãnh truyền cho ngài Long trí. Trải qua khoảng 700 năm(tương truyền, ngài Long trí thọ 7, 8 trăm tuổi)sau, Đại kinh lại được truyền cho ngài Thiện vô úy. Vì vậy, Mật giáo tôn ngài Long mãnh là Tổ sư khai sơn, kinh Đại nhật và kinh Kim cương đỉnh là Thánh điển căn bản và vị Giáo chủ là đức Đại nhật Như lai(Phật Tì lô giá na). Vì việc thuyết pháp khác với đức Thích

tôn nên gọi là Kim cương thừa. Kim cương thừa, ở Nhật bản là chỉ cho Thuần mật, ở Ấn độ và người Âu châu thì quen chỉ cho Mật giáo tả đạo (Kim cương thừa, tiếng Anh là Tantric Buddhism).

Kim cương thừa, theo nghĩa rộng, được chia làm 2 phái:

1. Phái hữu: Lấy kinh Đại nhật làm chủ, tức chỉ cho Thuần mật, mang đậm sắc thái chủ nghĩa thần bí, muốn nhờ vào chú thuật để thực hiện sự hợp nhất giữa vũ trụ và tinh thần, hầu chi phối thể lực tự nhiên và vận mệnh con người; phái này còn được gọi là Chân ngôn thừa (Phạm: Mantrayāna) và được truyền từ Trung quốc đến Nhật bản, trở thành Chân ngôn tông, gọi là Đường Mật hoặc Đông Mật. Còn Mật giáo do tông Thiên thai truyền ở Nhật bản thì gọi là Thai Mật.

2. Phái tả: Lấy kinh Kim cương đỉnh làm chủ, tức là Mật giáo tả đạo, khẳng định bản năng của con người, muốn ngay nơi bản năng ấy mà tìm ra lẽ chân thực, nên gọi là Kim cương thừa, Dị hành thừa, (Phạm:Shahajī-yāna) hoặc gọi là Tính lực phái, nói theo lập trường của Phật giáo nguyên thủy thì phái này là bàng môn tả đạo. Phái này coi trọng pháp Song thân và từ thế kỉ IX trở đi, kết hợp với Ấn độ giáo nên ngày càng thêm hưng thịnh. Về sau, phái này được truyền vào Tây tạng, trở thành nòng cốt của Tạng Mật. Tạng Mật tức là Mật tông của Phật giáo Tây tạng do các ngài Liên hoa sinh và Tịch hộ truyền vào từ thế kỉ VIII.

Ở giai đoạn đầu sau khi du nhập, Mật pháp Tây tạng phần nhiều thực hành theo 2 bộ Hành và Sự mà trong sử gọi là Cự mật pháp. Đến đầu thế kỉ XI, các ngài Nhân khâm tạng ba v.v... phiên dịch các loại kinh điển của Mật giáo Du già, trong sử gọi là Tân mật pháp. Từ đó, Mật pháp của 2 bộ Du già và Vô thượng Du già được thịnh hành

và truyền thừa trong các phái Phật giáo Tây
tạng. Mật tông truyền sang Trung quốc cũng
trải qua 2 giai đoạn này.

MẬT TÔNG

M

3104

Mật tông truyền đến Trung quốc bắt đầu vào thời Tam quốc, khi ấy ngài Chi khiêm ở nước Ngô đã dịch nhiều bộ kinh Mật giáo rất nổi tiếng như: Bát cát tường thần chú kinh, Vô lượng môn vi mật trì kinh, Hoa tích đà la ni thần chú kinh, Trì cú thần chú kinh, Ma ha bát nhã ba la mật chú kinh, Thất Phật thần chú kinh v.v... Sang đời Đông Tấn thì có ngài Bạch thi lê mật đa la dịch kinh Đại quán đảnh thần chú, kinh Không tước vương; ngài Trúc đàm vô lan dịch 25 bộ như: Kinh Đà lân bát chú, kinh Ma ni la chiêm thần chú v.v... Đến đời Đường, ngài Nghĩa tịnh cũng dịch hơn 10 bộ kinh Mật giáo như: Kinh Quán tự tại bồ tát như ý tâm đà la ni, kinh Mạn thù thất lợi bồ tát chú tạng trung nhất tự chú vương, Xung tán Như lai công đức thần chú v.v... Ngoài ra, trong các kinh điển của Hiền giáo cũng có rất nhiều chú đà la ni, không thể kể hết. Nhưng từ trước đến đây chỉ là những kinh Tạng mật được truyền dịch mà thôi.

Đến khoảng năm Khai nguyên (713-741) đời vua Đường Huyền tông, ngài Thiện vô úy và ngài Kim cương trí là 2 vị Đại sư thuộc Thuận mật, ở Trường an, lần lượt phiên dịch và truyền bá các kinh điển căn bản, thiết lập đạo tràng Quán đảnh, Mật tông Trung quốc đến đây mới thực sự có hệ thống. Ngoài ra, còn có các ngài Bất không, Nhất hạnh, Huệ quả, Biện hoàng, Tuệ nhật, Duy thượng, Nghĩa viên, Nghĩa minh, Không hải, Nghĩa tháo, Tuệ tác v.v... đều truyền trì Thuận mật. Trong đó, ngài Không hải (Đại sư Hoàng pháp) người Nhật bản, đến Trung quốc vào năm Trinh nguyên 20 (804) đời Đường, theo ngài Huệ quả thụ pháp, sau trở về nước, hoàng dương Mật giáo và trở thành vị Tổ của tông Chân

ngôn Nhật bản. Sau Pháp nạn Hội xương, tiếp đến cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, chiến tranh loạn lạc kéo dài, kinh sở của Mật tông hầu hết đều bị thiêu hủy. Từ đó về sau, nói đến Du già chỉ còn là hình thức pháp sự mà thôi. Đến đời Tống tuy có các ngài Pháp hiền, Thí hộ, Pháp thiên v.v... truyền dịch kinh điển, nghi quỹ Mật giáo nhưng chưa thể phục hưng được. Vả lại, Mật tông ở thời này đã khác với Mật tông đời Đường. Mật tông đời Đường có thể nói Mật tông thống nhất, có hệ thống truyền thừa. Còn Mật tông đời Tống thì phân hóa, thông tục, lấy việc sùng bái vị Bản tôn đặc định và tụng trì chân ngôn đà la ni của Ngài làm chủ. Là vì đời Tống du nhập Thời luân đất đặc la của Mật tông Ấn độ nên đã lập ra nhiều vị Bản tôn Minh vương Phần nộ rất uy mãnh. Đời Nguyên ấn định Lạt ma giáo làm Quốc giáo, mà Lạt ma giáo thực ra chỉ là Phật giáo Tây tạng lấy Mật tông làm nền tảng. Về sau, vì các vua chúa nhà Nguyên quá ưu đãi Lạt ma giáo, nên đã đưa đến tình trạng thối nát của phái Hồng giáo, khiến ngài Tông khách ba phải ra tay làm cuộc cải cách và thành lập phái Hoàng giáo để phục hưng nền Phật giáo thuần túy của Tây tạng.

Điểm bất đồng lớn nhất giữa Hiển tông và Mật tông là ở sự truyền thừa và nghi quỹ tu trì. Đối với Hiển tông, về giáo lý thì cố nhiên phải có thầy truyền trao, nhưng về pháp môn tu trì thì không nhất định có thầy truyền trao và nghi quỹ nghiêm khắc, như Ngũ trùng Duy thức quán của Du già, Đại tiểu chỉ quán của tông Thiên thai, dù không có thầy truyền thụ cũng có thể tự mình tu tập. Trái lại, nghi lễ của Mật tông thì rất phiền phức, các tông giáo trên thế giới không có tông giáo nào sánh kịp. Từ lúc mới qui y thụ Quán đỉnh đến bậc Kim cương Thượng sư có 1 trình tự nhất định, không thể vượt qua được, khác rất xa với phương tiện giản

dị của Hiền giáo. Nói về giáo nghĩa thì Hiền
tông cho rằng Ứng thân Phật thuyết pháp,
Mật tông thì lại cho rằng Pháp thân Phật
MẬT TÔNG

M

3105

thuyết pháp. Hiền tông cho rằng người tu hành phải trải qua 3 đại a tăng kì kiếp, tu lục độ vạn hạnh mới chứng được quả Phật, còn Mật tông thì chủ trương chỉ cầu tu diệu hạnh Tam mật cũng có thể thành Phật ngay ở kiếp này.

Ngoài ra, còn có thuyết Lục đại duyên khởi, lục đại tức là 6 yếu tố đất, nước, lửa, gió, không và thức, 6 yếu tố này là bản thể của tất cả các pháp, có năng lực tạo ra tất cả, từ chư Phật cho đến căn thân, thế giới của hết thảy chúng sinh, tức là 4 thứ pháp, 3 loại thế gian đều do 6 yếu tố này sinh ra.

Căn cứ vào Lục đại duyên khởi này mà lập nghĩa chúng sinh và Phật bình đẳng, 4 thứ Mạn đồ là Đại, Tam, Pháp, Yết cũng do Lục đại duyên khởi mà hiển hiện đức tướng của pháp thân. Nếu chúng sinh tu trì theo diệu hạnh tam mật, khi khế chúng tích đức thì liền thành Phật ngay ở đời hiện tại này. Tam mật gia trì diệu hạnh tức là tay kết khế ấn, miệng tụng chân ngôn của chư Phật và tâm trụ nơi Tam ma địa. Nếu tu hành đúng như lời dạy, thân khẩu ý (tam mật) của hành giả có thể tương ứng với thân khẩu ý của chư Phật, thì mau chóng được thành Phật. Thân khẩu ý của chư Phật tức là 4 thứ Mạn đồ là Đại, Tam, Pháp, Yết: Đại mạn đồ la là thân của chư Phật, Tam ma da mạn đồ la là ý mật, Pháp mạn đồ la là khẩu mật, còn Yết ma mạn đồ la là nghiệp dụng của 3 Mạn đồ la kia.

Tóm lại, 4 thứ Mạn đồ la đầy đủ tam mật của chư Phật và bao nhiếp tất cả Mạn đồ la. Mạn đồ la được y cứ vào kinh Đại nhật mà kiến lập, gọi là Mạn đồ la Thai tạng giới; Mạn đồ la được y cứ vào kinh Kim cương đỉnh mà kiến lập, gọi là Mạn đồ la Kim cương giới. Mạn đồ la Thai tạng giới biểu thị cho lí bản giác, cho nên cũng

gọi là Nhân mạn đồ la; Mạn đồ la Kim cương giới biểu thị cho trí thủy giác, cho nên cũng gọi là Quả mạn đồ la. Đối với các Mạn đồ la được y cứ vào các kinh khác mà kiến lập như Biệt tôn mạn đồ la v.v... thì 2 bộ Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới này được gọi là Tổng đức mạn đồ la.

Ngoài ra, tất cả Phật, Bồ tát đều là những Tôn vị cá biệt được phát xuất từ Pháp thân Đại nhật Như lai, mỗi vị đại biểu cho đức riêng của mình, là bản tôn của 1 môn. Trái lại, Đại nhật Như lai biểu thị cho đức chung, là bản tôn của phổ môn. Trong các Tôn vị của 1 môn, thì 4 đức Phật như A súc, Bảo sinh v.v... tượng trưng cho 4 trí như Đại viên kính v.v... Bốn vị Phật mỗi vị đều có 4 Bồ tát thân cận, hợp lại thành 16 vị Đại bồ tát, lại cộng chung với 4 Bồ tát ba la mật, 4 Nhiếp bồ tát và 8 Bồ tát cúng dường thì có tất cả 37 tôn vị, đều phát sinh từ trí Pháp giới thể tính của đức Đại nhật Như lai. Nếu hành giả thường dùng tín tâm thanh tịnh, an trụ nơi tam muội Kim cương tát đỏa, tu trì diệu hạnh Ngũ tướng thành thân, thì liền được khế chứng Phật trí, viên mãn Phật thân, thành tựu sự nghiệp lợi tha.

Mật tông còn y cứ vào kinh Đại nhật và luận Bồ đề tâm mà lập thuyết Thập trụ tâm. Chín tâm từ Dị sinh đề dương đến Cực vô tự tính là trụ tâm của thế gian, xuất thế gian, Tiểu thừa, Đại thừa, Nhị thừa, Nhất thừa ... còn tâm Bí mật trang nghiêm thứ 10 là trụ tâm của Chân ngôn Mật tông. Cũng tức là Mật tông chủ trương phàm thánh không 2, 1 mây bụi, 1 pháp đều trụ nơi nguồn trí lúc ban đầu, tất cả đều là đất tâm của Tam ma địa, cho nên đối với bậc thượng căn thượng trí, thì những động tác như đi đứng ngồi nằm, mở miệng nói năng, cho đến lòng nhớ niệm tưởng, tất cả đều thành Tam mật vô tướng. Còn đối với

những người căn cơ yếu kém thì nương vào
pháp môn Tam mật hữu tướng mà tu trì,
cũng có thể tương ứng với đức của các tôn
MẬT TÔNG

M

3106

vị thuộc Tam bộ, dùng ngay thân hiện tại mà chứng Phật bồ đề.

Tóm lại, đặc chất tư tưởng của Mật tông là: Về phương diện Giáo chủ, Mật tông cho rằng Hiền giáo do Ứng thân Thích ca nói ra, còn Mật giáo là do Pháp thân Đại nhật Như lai nói. Về phương diện Pháp thân thì Pháp thân của Hiền giáo là lí thể không hình không tướng, còn Pháp thân của Mật giáo thì có hình có tướng và có thể nói pháp. Về phương diện pháp được nói ra, thì cảnh giới Bát bát trung đạo vắng lặng của tông Tam luận, cảnh giới Thắng nghĩa đế lia lời nói của tông Pháp tướng, cảnh giới Một niệm ba nghìn chãng thể nghĩ bàn của tông Thiên thai, cảnh giới Thập Phật tính hải quả phần bất khả thuyết của tông Hoa nghiêm v.v... rất ráo đều có thể nói được. Về phương diện biểu hiện chân lí, thì tất cả các pháp đều là tượng trưng cho chân lí, mà biểu hiện một cách cụ thể loại tượng trưng này, chính là nghi quỹ của Mật tông. Về phương diện thành Phật mau hay chậm, ngoại trừ Thiên tông, còn các tông khác thì đều phải trải qua 3 a tăng kì kiếp, nhưng Mật tông thì chủ trương thành Phật ngay nơi thân này. Về phương diện tông giáo, thì 2 bộ Mạn đồ la của Mật tông biểu hiện thế giới quan, lấy tư tưởng chủ nghĩa nhân cách làm nền tảng, do vô lượng vô số chư Phật, Bồ tát tạo nên thế giới viên dung đầy đủ: “Một tức tất cả, tất cả tức một”. Về phương diện hệ thống giáo nghĩa, thì Mật tông là 1 loại vũ trụ nhân sinh quan hợp nhất: “Lí và Trí không hai”, đức Đại nhật Như lai có đầy đủ nhân cách vĩ đại ấy; thế giới của Trí pháp thân gọi là Kim cương giới và thế giới của Lí pháp thân gọi là Thai tạng giới. Nhờ sức tu trì có thể khuếch đại thế giới Trí hợp nhất với thế giới Lí, đó

chính là Lí, Trí không hai.
(xt. Lục Đại, Tứ Mạn Tướng Đại, Tức Thân Thành Phật, Chân Ngôn Tông).

MẬT TÔNG ĐẠO THỨ ĐỆ LUẬN

Tạng: Gnags-rim chen-po.

Cũng gọi Chân ngôn đạo thứ đệ, Mật tông đạo thứ đệ.

Thăng biến chủ đại kim cương trì đạo thứ đệ khai hiển nhất thiết mật yếu luận.

Tác phẩm, do ngài Tông khách ba soạn vào năm Vĩnh lạc thứ 4 (1406) đời Minh, Trung quốc

Nội dung sách này chia thứ tự tu tập Mật thừa làm 5 phẩm:

1. Thanh tịnh bồ đề tâm: Phẩm này giống với Hiền giáo.
2. Bốn loại quán đỉnh: Phẩm này chung cho cả 4 bộ Mật điển.
3. Thủ hộ luật nghi và tam muội da: Luật nghi là giới chung của hàng Bồ tát như 18 giới nặng và 46 giới nhẹ nói trong luận Bồ tát địa và Tập bồ tát học xứ. Còn Tam muội da là giới riêng của Mật thừa, tùy theo các loại kinh sách nói về mật chú mà có các thuyết khác nhau về giới này.
4. Thứ tự sinh khởi để thành thực căn khí.
5. Thứ tự trọn đủ, thành tựu Tất địa đạt giải thoát: Chủ yếu lấy các pháp Thời luân và Mật tập của Vô thượng du già làm chỉ thú.

Bộ luận này và bộ Bồ đề đạo thứ đệ là 2 bộ luận lớn của ngài Tông khách ba, đại biểu cho cách nhìn hoàn chỉnh và hệ thống tư tưởng của ngài về Phật giáo. Sách giải thích về bộ luận này là “Tục bộ Đồng kiến lập quang thích” của Đại sư Khắc chủ, đệ tử của ngài Tông khách ba soạn.

MẬT TỰ

.....

Chỉ cho những chữ chủng tử của các vị tôn, vì nghĩa lí của những chữ này rất sâu xa kín nhiệm, nên gọi là Mật tự.

MẬT TỰ

M

3107

Phẩm Nhất thiết Như lai nội hộ ma Kim cương nghi quỹ trong kinh Du kì (Đại 18, 265 hạ), nói: “Tụng trì ngôn ngữ Kim cương, Mật tự hóa thành mưa đá, đánh phá các thần Tu la, cho đến tất cả trăng sao”.

Chữ “Mật” trong câu kinh trên chỉ cho chữ (raô), là chủng tử của bồ tát Kim cương ngữ. Mật tức là Ngữ mật, dùng lửa chữ thiêu đốt tất cả ngôn ngữ có tướng mà trở về với vô ngôn.

MẬT VÂN THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Tác phẩm, 13 quyển, do ngài Mật vân Viên ngộ (1566-1642) soạn vào đời Minh, ngài Sơn ông Đạo môn biên tập, được ấn hành vào đời Minh.

Nội dung sách này như sau:

- Từ quyển 1 đến quyển 4 là Thượng đường ngữ, quyển 5 là Thượng đường khai thị, Tiểu tham; quyển 6 là Vấn đáp cơ duyên; quyển 7 là Khám biện cơ duyên, Pháp ngữ, Thư vấn (thượng), quyển 8 là Thư vấn (hạ) quyển 9 là Cử cổ, Niêm cổ, quyển 10 là Đại cổ, Tụng cổ (thượng), quyển 11 là Tụng cổ (hạ), Phật tổ tán, Tự tán, quyển 12 là kệ, Phật sự, quyển 13 thu chép các bài minh tháp, hành trạng, niên phổ v.v...

MẬT VIÊN

.....

Cũng gọi Cử ba.

Học viện chuyên tu Mật tông trong hệ thống 3 ngôi chùa lớn ở Lạp tát (Tạng:Lhasa), Tây tạng.

Mật viện được chia làm Thượng viện và Hạ viện, mỗi viện gồm 500 người. Thượng mật viện cũng gọi là Cư đôi, Hạ mật viện cũng gọi là Cư mạch, coi trọng khổ hạnh, chủ yếu tu tập 3 Kim cương (Tập mật, Thắng lạc, Đại uy đức) và các mật pháp khác như Kim cương hộ pháp v.v... Chúng tăng trong

Mật viện đại khái có thể chia làm 2 bậc:

1. Những người chưa thi đậu học vị Cách tây ở 3 chùa lớn mà vào thẳng Cử ba, thì gọi là Cát nhiên ba, lấy việc học tập nghi quỹ sự tướng của Mật bộ làm chính, ít nghiên cứu giáo lý hơn.

2. Những người tu học ở học viện Hiền giáo trong 3 ngôi chùa lớn, đã hoàn tất 13 khóa trình và thi đậu học vị Cách tây, lại phải qua cuộc khảo thí của tự viện mà đậu, thì trao cho học vị Đa nhiên ba; kế đến, qua cuộc khảo thí Đại pháp hội tại Lạp tát mà đậu, thì lại trao học vị Lạp nhiên ba. Chỉ có những người đã được học vị Lạp nhiên ba cách tây, mới được xét theo niên hạn và tư cách trong Mật viện để thăng cấp. Sau khi đảm nhiệm các chức vụ duy trì trật tự trong Cử ba như “Cách quý”, “Ông tặc”, thì mới có thể mong lên chức “Kham bố”, rồi thăng Pháp vương v.v...

MẬT VƯƠNG

Chỉ cho đức Đại nhật Như lai, Giáo chủ của Mật giáo. Vì Đại nhật tượng trưng cho tâm vương, cho nên gọi là Mật vương.

MẬT Ý

.....

Ý kín đáo, tức chỉ cho ý chỉ đặc thù của Phật ẩn kín sau những lời nói mà chúng sinh không thể hiểu được, cho nên gọi là Mật. Chẳng hạn như ý thực “Như lai thường trụ” ẩn kín sau từ “Niết bàn”.

[X. kinh Tối thắng vương Q.1].

MÂU NI

.....

I. Mâu Ni.

Phạm:Pàli: Muni.

Cũng gọi Văn ni, Mậu nê.

Hán dịch: Tịch mặc, Tịch, Hiền nhân,

Nhân, Tiên.

MÂU NI

M

3108

Chỉ cho bậc Thánh hoặc tiên nhân tôn
quí, thù thắng.

Từ Mâu ni đã thấy xuất hiện vào cuối
thời đại Lê câu phê đà ở Ấn độ xưa, nghĩa là
nhân lãnh linh cảm, hoặc chỉ cho bậc Thánh,
người ẩn dật, người tiên, người tu hạnh vắng
lặng v.v... Đến thời đại Áo nghĩa thư thì từ
“Mâu ni” được dùng để chỉ cho người tu
hành ở thời kì lâm thế (ẩn tu trong rừng) thứ
3 và đặc biệt chỉ cho bậc Thánh đã khai ngộ
ở thời kì du hành khát thực thứ 4 trong 4
Trụ kì (Phạm: Àzrama) của Bà la môn giáo.
Trong Mật giáo, từ Mâu ni cũng có các
nghĩa: Bậc Thánh, tiên nhân, người tu hạnh
vắng lặng...

Theo sự giải thích trong Huyền ứng âm
nghĩa quyển 18, thì Mâu ni là người tu tâm
học đạo, đã thông suốt nội ngoại, ẩn cư lâu
ngày trong rừng núi. Trong Pháp sắc của vua
A dục có khuyên người xuất gia, tại gia đọc
 tụng 7 kinh, trong đó, Mâu ni kệ (Phạm:
Muni-gàthà) có lẽ là Mâu ni kinh (Munisutta)
trong “Kinh tập” bản Pàli, cho rằng
Mâu ni là tử khuru chân thực. Còn kinh Pháp
 cú thứ 268, 269 bản Pàli thì gọi người làm
thiện lánh ác là Mâu ni. Tiểu bộ kinh nghĩa
thích bản Pàli cho rằng người có trí tuệ, trí
giải là Mâu ni và phân biệt 6 bậc Mâu ni:
Tại gia mầu ni, Phi tại gia Mâu ni, Hữu học
mâu ni, Vô học mầu ni, Bích chi mầu ni và
Mâu ni mầu ni.

II. Mâu Ni.

Phạm: Mauna.

Pàli: Mona.

Cũng gọi Mâu na.

Là hình dung từ Mâu ni. Cũng chỉ cho
trí, tức là tính chất của mầu ni.

Theo Tiểu bộ kinh nghĩa thích, trí mầu
ni bao gồm: Tuệ, trí giải, giản trạch, tư sách,
hiền minh, thiện xảo, biện biệt, tuệ đẳng,

chính kiến v.v...

[X. kinh Ưu ba li trong Trung bộ bản Pàli].

III. Mâu Ni.

Phạm: Mauneya.

Pàli: Moneyya.

Cũng gọi Mâu ni vị, Mâu ni tính, Mâu ni hạnh, Tịch mặc.

Tức là lí mâu ni. Trung quốc và Nhật bản xưa nay thường cho rằng Muni thuộc về sự mâu ni, còn Mauneyathuộc về lí mâu ni. Về lí mâu ni thì từ thời Phật giáo nguyên thủy đến nay có thuyết Tam mâu ni (Pàli: Tini moneyyàni), Hán dịch là Tam tịch mặc, đó là: Thân mâu ni, ngữ mâu ni và ý mâu ni.

Cứ theo sự giải thích trong luận Tập dị môn túc quyển 6, thì thân luật nghi của bậc Vô học là thân tịch mặc, ngữ luật nghi của bậc Vô học là ngữ tịch mặc và tâm của bậc Vô học là ý tịch mặc.

[X. luận Câu xá Q.16; luận Thành duy thức Q.10; Đại nhật kinh số Q.1,12; Thành duy thức luận thuật kí Q.10 phần cuối; Tông luân luận thuật kí].

MÂU NI THẬT LỢI (? -806)

... ..

Phạm: Munizri.

Cũng gọi Tịch mặc.

Cao tăng, người miền Bắc Ấn độ, đến Trung quốc vào đời Đường.

Sư là người có độ lượng, chân thật, tinh thần cao thượng. Năm Trinh nguyên thứ 9 (793) đời vua Đức tông, sư từ chùa Na lan đà đến Trung quốc. Năm Trinh nguyên 16 (800) sư trụ ở chùa Hưng thiện tại Trường an. Năm Trinh nguyên 19 (803) sư dời đến chùa Sùng phúc, chùa Lễ tuyên, sau, sư lại trụ ở chùa Đại từ ân. Trong các bản kinh tiếng Phạm do ngài Huyền trang thỉnh về, sư dịch được bộ kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni 10 quyển. Sư còn dâng lên vua bức “Lục trần thú đồ”, nhà vua vui mừng và cúng

dường rất trọng hậu.
Niên hiệu Nguyên hòa năm đầu (806)
MÂU NI THẤT LỢI

M

3109

sur tịch ở chùa Đại từ ân.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.13].

MÂU TÔNG TAM (1909-)

.....

Học giả người Trung quốc, quê ở huyện
Thê hà, tỉnh Sơn đông, tự là Li trung.
Ông từng dạy triết học tại các trường Đại
học: Hoa tây, Trung ương, Kim lăng, Chiết
giang, Đài loan sư phạm, Đông hải và Đại
học Trung văn Hương cảng. Ông không
những giỏi về triết học Nho giáo, Phật giáo,
Lão giáo mà còn có kiến giải độc đáo về triết
học Tây phương như Hegel, Kant v.v...

Ông có các tác phẩm: Nhận thức tâm
chi phê phán, Tài tính dữ huyền lí, Tâm thể
dữ tính thể, Phật tính dữ Bát nhã.

MÂU TỬ

.....

I. Mâu Tử.

Danh nhân Trung quốc, người quận
Thương ngô, sống vào cuối đời Đông Hán,
họ Mâu, tên Dung.

Ban đầu ông học Nho, nghiên cứu các
kinh truyện, ông cho rằng các sách nói về
thần tiên đều là những truyện hư cấu hoang
đường. Sau khi vua Linh đế nhà Đông Hán
băng hà (189), thiên hạ loạn lạc, ông cùng
thân mẫu lánh nạn sang đất Giao chỉ (nay là
Bắc bộ của Việt nam), năm 26 tuổi ông mới
trở về Thương ngô. Sau khi thân mẫu qua
đời, ông phát tâm qui y Phật giáo, đồng thời
nghiên cứu Lão tử, Ngũ kinh. Bấy giờ, các
nhà Nho thấy ông học Phật, nhiều người
bàn tán về ông, ông liền soạn sách “Lí hoặc
luận” để biện bác.

Cứ theo Hoàng minh tập quyển 1, thì
tác giả của Lí hoặc luận là Mâu tử bác, Thái
thú quận Thương ngô. Thành ra, vấn đề Mâu
tử bác và Mâu dung có phải cùng là 1 người
hay không thì vẫn chưa có định luận.

[X. Phật tổ thống kê Q.35].

II. Mâu Tử.

Tên sách. Gọi đủ: Mâu tử lí hoặc luận.

(xt. Lí Hoặc Luận).

MẬU GIÀ THU

Mậu già, Phạm:Moca.

Cũng gọi Sơn quì, Hản thái (Horse ruddish tree).

Tên khoa học: Moringa Pterygosperma, Gat.

Loại thực vật thuộc họ Moringeae, mọc hoang ở vùng rừng núi Hi mã Lạp sơn ở Ấn độ và được trồng tại các khu vực nhiệt đới trên thế giới. Thân cây thấp, gỗ mềm, vỏ cây mịn láng, rễ rất cay, có thể ăn được, lá hình bầu dục, dài từ 32 đến 64 phân tây, là loại lá kép trên có 4 đến 6 lá nhỏ, dàn xếp giống như cánh chim; hoa có đường kính 1 tấc, màu trắng, bầu nhụy có quả giống như quả đậu, dài khoảng hơn 30 phân, rũ xuống. Nước trái cây này là 1 trong 8 thứ nước uống.

Bách nhất yết ma quyển 5 chú thích (Đại 24, 478 thượng): “Nước trái cây ấy giống như nước chuối chín”.

MẬU LA TAM BỘ LƯ

.....

Phạm:Mùlasthànapura.

Một vùng đất nằm bên Đông ngạn sông Sindh (Ấn hà) thuộc Tây bắc Ấn độ.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 và Từ ân truyện quyển 4, thì vùng đất này thời bấy giờ (thế kỉ VII) lệ thuộc nước Trách ca, dân cư phần nhiều thờ thiên thần, ít tin Phật pháp. Ở đây có hơn 10 ngôi chùa nhưng phần lớn đã đổ nát; rất ít tăng đồ, mà học tập cũng không chuyên. Có 8 ngôi đền thờ trời, ngoại đạo xen lẫn, đặc biệt cúng tế pho tượng bằng vàng của thần Mặt trời; các bậc Vương hầu, quý tộc ở Ấn độ thời ấy đều đưa các thứ trân quý đến đây cúng thần để cầu

MẬU LA TAM BỘ LƯ

M

3110

phúc. Thành phố Multan ở Pakistan hiện nay chính là nền cũ của kinh đô xứ Mâu la tam bộ lư ngày xưa.

Thành phố Multan là thủ phủ của người Mallies vào thế kỉ thứ IV trước Tây lịch. Khi Alexander Đại đế chinh phục Ấn độ, tương truyền ông ta đã bị trọng thương ở gần thành phố này.

MẪU CHỦ

.....

Cũng gọi Bộ mẫu.

Đôi lại: Bộ chủ.

Vị Bản tôn sinh ra các Bộ chủ hoặc các vị tôn khác.

Năm bộ Kim cương giới và 3 bộ Thai tạng giới trong Mật giáo, mỗi bộ đều lập Bộ chủ và Bộ mẫu. Bộ chủ như Quốc vương, là bản tôn trung tâm của các bộ; Bộ mẫu như Quốc mẫu sinh thành các vị tôn.

[X. Bí tạng kí Q.cuối]. (xt. Bộ Chủ Bộ Mẫu).

MẪU ĐÀ LA

Phạm: Mudrà.

Cũng gọi Mực đà la, Mẫu nại la.

Hán dịch: Ấn tướng, Khế ấn, Mật ấn.

Gọi tắt: Ấn.

Là phương tiện hiển bày đức nội chứng của chư Tôn trong hải hội Mạn đà la Mật giáo.

(xt. Thủ Ấn, Ấn Tướng).

MẪU ĐÀ MA NÔ SA

Phạm: Mfta-manuwya.

Cũng gọi Mẫu na ma nô sa.

Hán dịch: Tử nhân, Tử thi.

Người chết, thân chết.

Kinh Đề lí tam lang muội (Đại 21, 11 trung), nói: “Vào đêm mùng 8, đến bãi tha ma, tìm 1 Mẫu đà ma nô sa(thân chết), ngồi trên thân chết ấy niệm tụng đủ 1 vạn biến (thần chú), thân chết liền cử động, không

được sợ hãi; rồi từ miệng của thầy chết ấy mọc ra 1 hoa sen lớn nở rộ, hành giả liền nắm lấy, tự nhiên thân mình giống như 16 vị đồng tử, tóc như móc xích, bay lên hư không, đến cõi trời Phạm thiên, làm chủ các Đại minh vương”.

MẪU ĐƠN THẢO

Những hoa văn hình cỏ mẫu đơn được vẽ trên đường viền bên ngoài của Mạn đồ la Thai tạng giới, Mật giáo.

Vì cỏ mẫu đơn vốn được trải ra để bày các thức ăn, cho nên vẽ loại cỏ này trên đường viền bên ngoài của Mạn đồ la để tượng trưng chỗ đặt các thực vật cúng dường. Ngoài ra, những hoa văn hình cỏ vẽ trên đường viền bên ngoài Mạn đồ la Kim cương giới, gọi là Bảo tính thảo. Đây là dùng loại cỏ bò lan trên mặt đất, không rễ mà vẫn sinh trưởng để biểu thị ý nghĩa Mạn đồ la viên dung vô ngại, lớp lớp không cùng tận. Hoặc có thuyết cho rằng Mạn đồ la tượng trưng thành quách, Bảo tính thảo tượng trưng cho vườn hoa ở ngoài thành.

Đại Thánh diệu cát tường bát tự nghi quỹ có nói rõ về Mẫu đơn thảo và Bảo tính thảo.

MẪU LỤC THÂN

.....

Cũng gọi Mẫu thân.

Chỉ cho 6 bậc thân thuộc bên mẹ.

Tam tạng pháp số quyển 27 nói rằng, đức Phật muốn cho các tử khuru tránh được sự chê cười của thế gian, nên Ngài qui định tử khuru không được nhờ người nữ và tử khuru ni không phải là thân thuộc giặt y áo cũ, mà có thể nhờ người thân thuộc của cha mẹ giặt giúp, do đó mới chế định Phụ lục thân, Mẫu lục thân. Mẫu lục thân là:

MẪU LỤC THÂN

M

3111

1. Cậu của mẹ: Tức anh em của bà ngoại, là ông cậu của chính mình.
 2. Dì của mẹ: Tức chị em của bà ngoại, là bà dì của chính mình.
 3. Anh chị của mẹ: Là cậu hoặc dì của chính mình.
 4. Em của mẹ: Là cậu hoặc dì của chính mình.
 5. Con gái con trai của mẹ: Là chị em, anh em của chính mình.
 6. Cháu của mẹ: Tức con của anh em ruột, là cháu gái, cháu trai của chính mình.
- [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.14]. (xt. Phụ Lục Thân).

MÊ

..

Phạm: Bhrànti.

Đổi lại: Ngộ.

Chấp chặt vào sự lí sai lầm, không nhận biết rõ được chân tính của sự vật, gọi là Mê. Trái lại, từ trong mê tỉnh thức, thấu suốt lí chân thực, gọi là Ngộ.

Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2 (bản dịch đời Lương) cho rằng, trong mê có 3 hoặc: Vô tri, Nghi tri, Điên đảo tri, nếu khởi 3 hoặc này thì sẽ sinh ra 2 thứ tà kiến: Hoặc chấp vào nhân bất bình đẳng, hoặc chấp vào vô nhân. Đó đều là do mê sự lí mà khởi lên vọng chấp điên đảo.

[X. luận Hiền dương thánh giáo Q.14; phẩm Minh tín trong Đại thừa tạng nghiêm kinh luận Q.4].

MÊ CHẤP

Mê hoặc chấp trước, nghĩa là đối với chân lí của các Pháp, hiểu biết sai lầm, lại chấp sự sai lầm ấy cho là đúng, trở thành điên đảo.

Luận Đại tì bà sa quyển 139 (Đại 27, 718 trung) nói: “Đây là lời của ngoại đạo, vì trong đó có sự mê chấp”.

MÊ ĐẢO

.....

Bị mê hoặc mà hiểu sự lí một cách đảo lộn.

Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 49 (Đại 10, 261 trung) nói: “Bồ tát xa lìa mê đảo, tâm thanh tịnh thường tương tục”.

[X. Hữu bộ tì nại da Q.47].

MÊ ĐẦU NHẬN ẢNH

.....

Không hiểu được lí chân thật mà tìm cầu ảo tưởng. Đây là ví dụ trong kinh Lăng nghiêm quyển 4.

Trong thành Thất la phiệt có 1 kẻ ngu si tên là Diễn nhã đạt đa, một buổi sáng nọ, nhìn vào gương thấy đầu mình có đầy đủ mặt mũi tai mắt, nhưng khi lìa khỏi gương thì không thấy đầu mình đâu nữa, anh ta liền hoảng sợ, điên cuồng chạy đi tìm đầu!

Trong đoạn văn trên, đầu ví chân tính, hình ảnh trong gương ví dụ tướng hư ảo không thật.

MÊ ĐỒ

.....

Cảnh giới mê tối, tức chỉ cho 3 cõi, 6 đường mà chúng sinh đang sống chết vòng quanh trong đó.

Ba cõi chỉ cho cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc; 6 đường tức là địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, A tu la, người và trời...

[X. luận Bồ đề tâm]. (xt. Tam Giới, Lục Đạo).

MÊ GIÀ THẤT LỢI

Phạm: Meghazri.

Hán dịch: Đức vân, Công đức vân, Cát tường vân.

MÊ GIÀ THẤT LỢI

M

3112

Vị ti khuru trụ ở nước Thắng lạc (Phạm: Ràmàvarànta) tại phương Nam, là 1 trong 53 vị thiện tri thức mà Đồng tử Thiện tài tìm đến tham học.

Khi đến nước này, Đồng tử Thiện tài được ti khuru Đức vân giảng cho nghe về pháp môn: “Nhớ nghĩ tới tất cả cảnh giới bình đẳng của chư Phật với trí tuệ thấy cùng khắp không bị trở ngại”.

[X. phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18].

MÊ GIỚI

.....

Cũng gọi Mê cảnh.

Cõi mê muội, tức là 3 cõi, 6 đường luân hồi của chúng sinh.

(xt. Mê Đồ).

MÊ HOẶC

.....

Lầm lẫn sự lí là mê, không hiểu rõ sự lí là hoặc.

Cảnh giới của Phật, Bồ tát không có mê hoặc, còn kẻ phàm phu thì thường mê lầm sự lí, khởi nghiệp phiền não.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.5 (bản dịch đời Đường); phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa].

MÊ LÊ MA LA

.....

Cũng gọi Mê lí ma la, Mị lê ma la, Di lê ma la, Mê lưu một loạn.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Sự mê loạn của con mắt.

Tắc 51, trong Bích nham lục (Đại 48, 186 thượng) chép: “Nếu thành linh con mắt bị mê loạn(mê lê ma la), thì bất cứ đến nơi nào hễ gặp hỏi liền hỏi, gặp đáp liền đáp, đâu biết rằng lỗ mũi ở trong tay người khác”.

MÊ LÊ DA

.....

Phạm: Maireya.

Cũng gọi Muội na dã.

Hán dịch: Mộc tửu.

Loại rượu tạp được nấu bằng rễ, củ, hoa, quả của các loại thực vật. Đối lại với Tốt là loại rượu được nấu bằng gạo. Rượu mê lê da có đủ cả màu sắc và hương vị, khiến người uống say túy lúy.

Theo luật Tứ phần quyển 16 thì rượu mê lê da có các loại như: Rượu lê, rượu diêm phù, rượu mía, rượu xá lâu già, rượu nhụy trấp, rượu nho v.v...

[X. luật Thập tụng Q.17; luận Pháp uẩn túc Q.11].

MÊ LÍ

.....

Đối lại: Mê sự.

Cũng gọi Mê lí hoặc.

Mê mờ đối với chân lí Tứ đế, tức chỉ cho Kiến hoặc.

(xt. Kiến Hoặc, Tu Hoặc).

MÊ LƯ (LÔ)

.....

Phạm: Sumeru.

Gọi đủ: Tô mê lư.

Tức là núi Tu di.

Núi Tu di cao 8 vạn do tuần, cho nên cũng gọi là “Mê lư bát vạn”.

(xt. Tu Di Sơn).

MÊ MỘT

.....

Mê mờ chìm đắm, tức là vì mê vọng chấp trước mà chìm đắm trong chỗ sai lầm.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 275 thượng) nói: “Không thấu suốt đạo đức, nên đắm chìm(mê một) trong sân hận”.

(xt. Mê Tình).

MÊ MỘT

M

3113

MÊ NGỘ

.....

Mê và ngộ. Phiền não hoặc nghiệp trói buộc, gọi là Mê; thoát khỏi hoặc nghiệp, rõ suốt chân lí, gọi là Ngộ. Mục đích của Phật giáo là chỉ dẫn chúng sinh chuyển mê thành ngộ, từ phàm phu đến quả Phật. Mê thì luân hồi tái sinh, ngộ thì giải thoát niết bàn. Thực ra, mê và ngộ chỉ là 2 mặt của 1 đồng tiền, chẳng phải 1 cũng không phải khác. Như khi vội vàng, thấy sợi dây tưởng lầm là con rắn, đó là mê; sau nhận ra chẳng phải con rắn mà là sợi dây, đó là ngộ. Sợi dây trước sau không khác, chỉ vì sự mê ngộ của người thấy mà thành ra dây và rắn khác nhau, đó chính là cái lí “mê ngộ bất nhị” mà Thiên tông thường nói đến.

[X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.30; Vĩnh bình quảng lục].

MÊ NGỘ NHÂN QUẢ

.....

Nhân quả của mê và ngộ.

Mê ngộ đều có nhân quả; nếu nói theo pháp Tứ đế, thì nhân của mê vọng là Tập đế, quả của mê vọng là Khổ đế; nhân của chứng ngộ là Đạo đế, quả của chứng ngộ là Diệt đế.

MÊ NGỘ NHẤT NHƯ

.....

Cũng gọi Mê ngộ nhất đồ, Mê ngộ bất nhị.

Mê không có tự tính, không có tự tính nên là không; bởi vậy, mê là không, mà ngộ cũng là không. Thể của không là đồng nhất, nên gọi là Nhất như, đó là theo nghĩa của Không tông. Lại nữa, mê như băng giá, ngộ như nước, mê ngộ đồng thể, gọi là Nhất như, đó là theo nghĩa của Tính tông.

MÊ NHÂN CHÚ

.....

Một loại chú thuật của ngoại đạo, làm cho người ta mê loạn.

[X. luật Ngũ phần Q.26].

MÊ NHŨ

.....

Không nhận ra(mê) màu sắc của sữa (nhũ), ví dụ ngoại đạo vì mê chấp nên không hiểu được lí của 4 đức thường, lạc, ngã, tịnh. Kinh Niết bàn quyển 14 (bản Bắc) nêu ví dụ người mù không biết màu trắng của sữa, tuy có nêu ra 4 vật có màu trắng là vỏ sò, bột gạo, tuyết, con hạc để ví dụ, nhưng rốt cuộc người mù vẫn chẳng thể biết được màu sắc đích thực của sữa. Ngoại đạo cũng vậy, cuối cùng vẫn không thể nào hiểu được lí thường, lạc, ngã, tịnh là thế nào.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5].

MÊ SINH

Chỉ cho chúng sinh mê chấp, vì mê chấp không tỉnh giác, nên cứ phải lưu chuyển mãi trong 3 cõi, không lúc nào dừng.

MÊ SỰ

.....

Đổi lại: Mê lí.

Cũng gọi Mê sự hoặc.

Mê chấp sự tướng của 5 trần(sắc, thanh, hương, vị, xúc), tức chỉ cho Tu hoặc.

[X. Tứ phần luật san phôn bổ khuyết hành sự sao Q.1 thượng]. (xt. Kiến Hoặc, Tu Hoặc).

MÊ TÂM

Tâm mê lầm sự lí, là 1 trong 60 vọng tâm nói trong phẩm Trụ tâm của kinh Đại nhật.

MÊ TÂM

M

3114

Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3 thượng) nói: “Thế nào là mê tâm? Nghĩa là chỗ chấp trước sai khác, chỗ suy nghĩ sai khác”.

Đại thừa nhập đạo thứ đệ (Đại 45, 460 thượng) nói: “Mê tâm chẳng ngộ thì dù một hạnh cũng chẳng có chỗ nương”.

Pháp đối trị là tâm chuyên nhất thâm xét kỹ lưỡng.

[X. kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm Q.10].

MÊ TÂN

.....

Bờ bên mê vọng.

Chỉ cho cảnh giới 3 cõi, 6 đường của chúng sinh.

Bài tựa Đại đường tây vực kí (Đại 51, 867 hạ) nói: “Phá hoại nghi trên biển tính, mở diệu giác ở bên mê”.

Bài tựa của vua Thần tông nhà Minh trong Tục nhập tạng kinh cũng nói: “Tạm mượn bờ nơi bên mê để vượt sang bờ giác”.

MÊ TÍN

.....

Niềm tin lầm lạc của người đời.

Phật giáo là tông giáo chính tín, lấy việc chuyên mê khai ngộ làm mục đích, hiểu biết tất cả pháp một cách như thực, xa lìa sự hư dối, đạt đến chính đẳng giác là lí tưởng. Do đó, Phật giáo chủ trương bài trừ những điều không hợp lí và hoàn toàn không chấp nhận những điều mê tín, dị đoan. Ngay như sự kì đảo của Mật giáo cũng là dùng tam mật của hành giả và tam mật của bản tôn gia trì lẫn nhau mà thành tựu căn nguyên Tất địa, khác hẳn với các hình thức mê tín. Mặc dầu như thế, nhưng với sự thay đổi của thời gian, các tập tục tín ngưỡng dân gian như chiêm tinh, tướng số, bói toán, bùa chú v.v... đã dần dần trà trộn vào, từ đó đã sinh ra mê tín có hại cho xã hội. Như căn cứ vào kinh Tú diệu mà

xem ngày giờ lành dữ, căn cứ vào kinh Chiêm sát mà hành pháp Tháp sám (rất thịnh hành ở đời Tùy), căn cứ vào kinh Du kì quyển hạ mà thực hành pháp A vĩ xa, dùng bùa phép chữa bệnh chứ không dùng thuốc v.v... Tất cả những việc làm trên đều thuộc loại mê tín.

.....

I. Mê Tình.

Đồng nghĩa: Mê tâm.

Chỉ cho tâm mê hoặc của phàm phu, vì phàm phu không biết rõ thực tướng của vạn hữu, bám dính vào các sự vật khách quan, vọng niệm nối tiếp không dứt, cho nên tâm của phàm phu gọi là Mê tình.

II. Mê Tình.

Chỉ cho chúng sinh (hữu tình) mê hoặc.

Chương Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 219 hạ), chép:

“Ta vốn đến đất này,
Truyền pháp cứu mê tình;
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành”.

MÊ TỬ

.....

Người không biết rõ sự lí.

Trong kinh Kim cương tam muội có 1 thí dụ về Mê tử như sau: Gã mê cầm tiền vàng trong tay mà không biết tiêu dùng, cứ sống vất vưởng, khốn khổ quanh năm. Ví dụ người phàm phu vốn có tính Phật mà không tự biết, nên cứ mãi trôi lăn trong 3 cõi, khổ não vô cùng.

MÊ VỌNG

.....

Không rõ sự lí là mê, hư dối không thực là vọng. Vì chúng sinh mê vọng nên phải chịu vô lượng thống khổ.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.4 (bản dịch đời Đường); Nhân vương kinh hợp số Q.trung].

MÊ VỌNG

M

3115

MÊ XÍ LA ĐẠI TƯỚNG

Mê xí la, Phạm:Mihira.

Cũng gọi Di khur la đại tướng, Mê khur la đại tướng.

Vị thần tướng phát nguyện bảo vệ Phật pháp, là 1 trong 12 thần tướng của đức Phật Dược sư.

Về hình tượng của vị thần này, có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Tịnh lưu li tịnh độ tiêu, thì Hộ pháp Đại tướng Mê xí la a yết noa phương, thứ 3, toàn thân rực lửa, trên có khối xanh, cỡi rồng bay đi, trong tay cầm cây mâu, trên mâu có cờ ánh lửa.

Còn theo kinh Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi quỹ quyển hạ, thì Đại tướng Dược xoa mê xí la mình màu vàng, tay cầm gậy báu, thống lãnh 7 ức chúng Dược xoa, thệ nguyện giữ gìn giáo pháp của đức Như lai. [X. kinh Quán đảnh Q.12].

MỄ MẠCH NHAİ PHƯỜNG

Tiếng dùm trong Thiên lâm.

Chức vụ phụ trách việc ra phố phường hoặc đến xóm làng khuyến hóa tín đồ cúng dường thóc gạo cho chúng tăng.

Điều Nhai phường Thủy đầu Thán đầu Hoa nghiêm đầu trong Thiên uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 44 hạ) nói: “Chúc nhai phường, Mễ mạch nhai phường, Thái nhai phường, Tương nhai phường (...), đều là các chức vụ, bên ngoài thì đi khuyến hóa đàn việt(tín đồ) tăng trưởng ruộng phúc, bên trong thì hỗ trợ Thiên lâm, giữ gìn đạo quả”. (xt. Hóa Chủ).

MÊNҺ

..

I. Mệnh.

Chỉ cho “mệnh căn” thường được nói đến trong các kinh điển của Phật giáo.

(xt. Mệnh Căn).

II. Mệnh.

Phạm: Jiva.

Chỉ cho linh hồn theo học thuyết căn bản của Kỳ na giáo ở Ấn độ.

Kỳ na giáo chia “Mệnh” làm 2 loại là bị vật chất trói buộc và không bị vật chất trói buộc. “Mệnh” bị vật chất trói buộc có động, tĩnh khác nhau. Loại động tồn tại trong những vật thể có sinh mệnh như động vật và người, còn loại tĩnh thì tồn tại trong các vật thể không có sinh mệnh như đất, lửa, gió v.v... “Mệnh” không bị vật chất trói buộc chỉ cho “mệnh” giải thoát.

Kỳ na giáo coi “mệnh” là nguyên lí của sự sống còn trong vũ trụ, chủ trương trong “mệnh” có tính hoạt động, khả năng nhận biết và 5 thứ trí: Tư trí (Phạm: Mati), Văn trí (Phạm: Zruta), Tụ giác trí (Phạm: Avadhi, cũng gọi Tha giới trí), Tuệ trí (Phạm: Mana#paryaya, cũng gọi Tha tâm trí) và Nghĩa trí (Phạm: Kevala, cũng gọi Tuyệt đối trí). Mệnh này cùng với Vô mệnh (Phạm: Ajiva) là 2 yếu tố lớn cấu tạo nên vũ trụ.

[X. phẩm Minh tạo luận trong luận

Phương tiện tâm]. (xt. Vô Mệnh).

MỆNH CĂN

Phạm: Jivitendriya.

Thọ mệnh của các loài hữu tình, cũng thuộc về pháp Tâm bất tương ứng hành, 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức.

Do sức nghiệp ở quá khứ dẫn sinh, thân tâm hữu tình tiếp nối trong 1 khoảng thời gian (từ lúc đầu thai đến khi chết), cái thể duy

MỆNH CĂN

Đại tướng Mê Xí La

M

3116

trì hơi ấm(trong thân) và thức(tâm) là “thọ”.
Nói cách khác, cái nung vào hơi ấm và thức
mà duy trì thân này trong 1 khoảng thời
gian, tức gọi là Mệnh căn.

Về vấn đề Mệnh căn là có giả hay có
thật, thì quan điểm của các phái Phật giáo
không giống nhau. Thuyết nhất thiết hữu
bộ trong Phật giáo bộ phái cho rằng mệnh
căn là có thật, nhưng Kinh bộ và Phật giáo
Đại thừa thì lại cho mệnh căn là giả chứ
không phải có thật. Như luận Thành duy
thức quyển 1 nói: Nung vào “Chủng tử
danh ngôn” của thức thứ 8, cùng với sức
nghiệp quá khứ dắt dẫn, mà nắm giữ thân
mệnh ở đời này, công năng ấy quyết định
thời gian tồn tại của sắc, tâm có dài ngắn
khác nhau, vì thế giả lập làm mệnh căn.
[X. luận Phạm loại túc Q.1; luận Phát trí
Q.14; luận Đại tì bà sa Q.126; luận Câu xá
Q.5]. (xt. Thọ).

MỆNH MỆNH ĐIỀU

.....

Phạm: Jivâ-jivaka.

Hán âm: Kì bà kì bà, Kì bà kì bà ca, Thời
bà thời bà ca.

Cũng gọi Cộng mệnh điều, Sinh sinh
điều.

Loại chim trĩ sống ở Bắc Ấn độ, được
đặt tên theo tiếng hót.

Loại chim này có hình dáng kì quái: Một
thân 2 đầu, mặt người hình chim, bay liệng
nhanh chóng và nhẹ nhàng, tiếng hót rất
hay, vì 2 đầu chung 1 thân, cùng sống chết
nên gọi là Cộng mệnh. Trong kinh Phật,
loại chim này và chim Ca lăng tần già đều
được xem là chim có tiếng hót hay.

[X. kinh Tạp bảo tạng Q.3].

MỆNH NHƯ PHONG TRUNG ĐĂNG

.....

Sự sống của con người như ngọn đèn

trước gió.

Thích môn qui kính nghi quyên thượng nói: Mệnh sông con người như ngọn đèn trước gió, không biết bị thổi tắt lúc nào; ngày qua ngày, khó mà biết được cái chết sẽ đến; rồi cứ theo nghiệp chuyển sinh, trong chỗ mịt mờ, chẳng biết đi đâu”.

MỆNH PHẠM

Mệnh nạn và Phạm nạn.

Mệnh nạn là những tai nạn có liên quan đến sự còn mất của thân mệnh con người.

Còn Phạm nạn là những tai ách có liên quan đến sự xúc phạm hạnh thanh tịnh của con người.

MỆNH QUANG

Chỉ cho thọ mệnh của con người, vì thọ mệnh tùy theo ngày tháng(quang âm) mà trôi chảy, tàn tạ nên gọi là Mệnh quang.

Kinh Thủ lãng nghiêm quyển 4 (Đại 19, 124 thượng) nói: “Hình hài tiêu tan, mệnh quang tàn lụi (...) Căn trần thức tâm, lúc đó cũng tiêu, tướng tướng bụi bặm, tình thức nhớp nhúa, cả 2 đều xa lìa”.

MỆNH TRƯỚC

.....

Phạm: Àyu-kawàya.

Cũng gọi Thọ trước.

Tuổi thọ của con người bị các phiền não uế trước rút ngắn, là 1 trong 5 trước.

Vào đời mạt pháp, do các ác nghiệp phiền não, tà kiến tăng trưởng mạnh mẽ, nên tuổi thọ con người dần dần rút ngắn.

Trước nghĩa là nhớp nhúa vẫn đục, mà phiền não và tà kiến lại là bản thể của trước, tuổi thọ con người bị rút ngắn là do kết quả của 2 thứ này gây ra, cho nên gọi là Mệnh trước.

[X. kinh Diệu pháp liên hoa Q.1; kinh Bồ tát địa trì Q.7]. (xt. Ngũ Trước).

MỆNH TRƯỚC

M

3117

MỆNH VẬN

.....

Số mệnh của con người. Phật giáo vốn không nói đến “Mệnh vận”(Vận mệnh, số mệnh)mà chỉ nói về nghiệp quá khứ(Tức nghiệp). Tức là do nhân đã tạo tác ở quá khứ mà đưa đến quả được hưởng hay phải chịu ở hiện tại, cái mắt xích nối liền(nhân duyên)giữa nhân và quả này được gọi là “nghiệp”. Từ quá khứ đến hiện tại cho mãi đến vị lai đều chịu 1 sức nghiệp chi phối, mỗi người tùy theo sức nghiệp của mình mà lưu chuyển, không thể cưỡng lại được. Hơn nữa, nghiệp của các nhân đôi khi tuy nhỏ, nhưng cũng có thể bị sức ép mà rơi vào dòng nghiệp tương đối lớn hơn. Thuyết này gần giống với “mệnh vận” nhưng cũng có chỗ khác nhau, tức nếu cá nhân có ý chí mạnh mẽ thì có thể nhờ vào ý chí ấy mà xoay chuyển dòng nghiệp của chính mình, mà nếu chuyển được thì thoát khỏi quả báo của nghiệp. Đây chính là tinh thần cơ bản của Phật giáo xác nhận con người có ý chí tự do.

(xt. Nghiệp).

MIÊN

..

Phạm: Middha.

Cũng gọi là Thụy miên.

Ngủ mê, thân tâm hôn ám trầm trọng, thuộc tâm sở pháp, 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức.

[X. luận Thành duy thức Q.7; Đại thừa nghĩa chương Q.2].

MIÊN ĐƠN

Vật để trải hoặc đắp khi nằm nghỉ, 1 trong các loại ngoại cụ do đức Phật chế định. Tổ đình sự uyển quyền 8 (Vạn tục 113, 121 hạ) nói: “Khi đức Phật ở tại vườn Cấp cô độc, có 1 vị tỉ khưu để mình trần nằm

ngủ, không dùng mền, ngoạ cụ giữ gìn thân thể, mọi người đều chê cười. Phật dạy: “Phải nên đắp ngoạ cụ”. Tức là miên đơn dùng trong nhà Thiền vậy”.

MIÊN NGOẠ KÊ

Bốn câu kệ phải niệm tụng trước khi ngủ.
Tì ni nhật tụng thiết yếu (Vạn tục 106, 68 thượng) chép: “Trước khi ngủ, xoay mặt về hướng Tây, chấp tay quán tưởng, niệm danh hiệu Phật 10 tiếng, hoặc niệm trăm, nghìn, vạn tiếng rồi tụng bài kệ:

Khi sắp ngủ nghỉ
Nguyện cho chúng sinh
Thân được an ổn
Tâm không động loạn”.

MIÊN NGOẠ THỜI TÁC PHÁP

Phương pháp nằm ngủ của hành giả
Chân ngôn thực hành mỗi đêm trong thời gian tu pháp để tránh sự biếng nhác.
Cứ theo phẩm Trì chân ngôn pháp trong kinh Tô tất địa quyển thượng, thì lúc ngủ, không được nằm trên giường lớn quá hay nhỏ quá, cũng không được nằm chung giường với người khác, phải thanh tịnh, trâm tư mặc tởng, không nằm ngửa, không nằm sấp, mà nằm nghiêng bên hông phải đáng như sư tử vương, không được mở mắt.
Ngoài ra, có thuyết nói nửa đêm trải cỏ tranh, dùng để kết giới 4 phía. Nếu tu pháp Tăng ích thì nằm 2 chân xếp chồng lên nhau, nằm nghiêng bên hông phải, đầu hướng về Nam, mặt xoay hướng Đông, dùng tay làm gối. Tu pháp Tức tai, đầu hướng Đông, mặt xoay hướng Bắc. Tu pháp Hàng phục, đầu hướng Tây, mặt xoay về hướng Nam, quán tưởng thân vô thường, vô ngã, khổ, không, bất tịnh, miệng tụng chú: “Án (o,qui mệnh) phạ nhật la (vajra,kim cương)
MIÊN NGOẠ THỜI TÁC PHÁP

M

3118

xa đẽ (zanti, tịch tĩnh) hồng (hùô), tụng
xong, bắt đầu ngủ.

Nếu hành giả Chân ngôn làm theo tác
pháp này, thì tất cả ác mộng đều tiêu trừ,
mau thành tựu pháp tu.

MIÊN TẶNG

.....

Phòng ngủ trong Phương trượng của
Thiền viện Nhật bản.

Theo thông lệ, trong Phương trượng chia
ra: Gian giữa, gian sau (gian giữa thứ 2) là
trung tâm; hai bên trái phải mỗi bên cũng
có 2 gian, hợp làm 6 gian tạo thành Phương
trượng (căn nhà mỗi bề 1 trượng vuông vức).

Vách sau của gian giữa thứ 2 kê 1 cái tủ,
trên mặt tủ lập bàn thờ Phật, sau bàn thờ
Phật có 1 căn nhỏ làm chỗ ngủ nghỉ, đó là
Miên tặng.

MIÊN THUY ĐỐI TRỊ PHÁP

Cũng gọi Thụy miên đối trị pháp.

Phương pháp trừ diệt ngũ gục và ngũ li
bì.

Đang khi tụng niệm hoặc quán tưởng,
nếu hành giả cảm thấy buồn ngủ, hoặc đã
ngủ gục, sợ mất chính niệm, thì có thể đứng
dậy đi dạo để thư giãn tinh thần, hoặc rửa
mặt bằng nước lạnh, hoặc lại tụng niệm chân
ngôn Phật nhãn, hoặc tụng chú Bi sinh nhãn.
Khi tinh thần đã tỉnh táo như thường, thì
lại tiếp tục tọa thiền, trì tụng hoặc quán
tưởng.

[X. kinh Trưởng lão thượng tôn thụy
miên trong Trung a hàm].

MIỀN ĐIỆN PHẬT GIÁO

Miền điện (Burma) là 1 nước ở vùng
Đông nam châu Á, phía Đông bắc, giáp các
tỉnh Tây khang, Vân nam của Trung quốc,
phía Tây giáp Ấn độ Bangladesh, phía
Đông giáp Thái lan, Lào, phía Nam giáp vịnh
Bengal. Tiếng Pàli của danh từ Miền điện

là Maramma (Hán âm: Ma la ma), là chuyên
lâm từ chữ PhạmBrahma (Hán dịch: Phạm
ma, Phạm thiên). Theo âm Miến điện
Maramma-desa, có nghĩa là đất nước của
Phạm thiên. Chúng tộc nhập cư sớm nhất
là chủng tộcTalaing(Đắc lãng), kế đến là
các chủng tộc Burman(Miến) và chủng tộc
Shan(Đàn).

Cứ theo Đảo sử của Tích lan thì vào thế
kỷ III trước Tây lịch, vua A dục của Ấn độ
phái các ngài Tu na (Pàli:Soia) và Uất đa
la (Pàli:Uttara) đến nước Kim địa (Pàli:
Suvaiija-bhumi) truyền giáo, có thuyết cho
rằng Kim địa tức là dải đất Đả đoan ở hạ
Miến điện hiện nay. Nhà chú thích Phật âm
(Pàli: Buddhaghowa) sống vào giữa thế kỷ
thứ V được Miến điện nhiều lần xác định
ngài xuất thân từ vùng Đả đoan. Tương
truyền, 2 thương gia cúng dường thức ăn
đầu tiên cho đức Phật lúc Ngài mới thành
đạo, chính là người Miến điện và cũng theo
truyền thuyết thì có lần bản thân đức Phật
đã đến Bồ cam (Pagan) truyền pháp v.v...
tất cả những việc này còn phải chờ sự khảo
chứng.

Căn cứ vào những di vật đào được, có
thể suy đoán rằng thượng Miến điện thuộc
hệ thống văn hóa Bắc Ấn độ, còn hạ Miến
điện thì hấp thu văn hóa từ Nam Ấn độ. Về
tông giáo được truyền vào Miến điện thì đầu
tiên là Bà la môn giáo Ấn độ, kế đến là Phật
giáo. Theo các văn hiến quan trọng đào được
cho thấy, thì mới đầu Phật giáo Thượng tọa
bộ được du nhập, từ thế kỷ X về sau, Phật
giáo Đại thừa và Mật giáo mới dần dần được
truyền vào. Vào thế kỷ XI trước đó, tại Miến
điện đã có phái Đại thừa A lợi tăng (Ari)
hiện diện, tăng chúng phái này mặc áo pháp
màu lam, để tóc, sinh hoạt phóng túng, cho
rằng nếu làm điều ác thì chỉ cần niệm tụng
chú cứu hộ là có thể thoát khỏi sự báo ứng
MIÊN THUY ĐỐI TRỊ PHÁP

M

3119

nhân quả. Phái này lại chia làm 2 chi là: Trụ lâm(ở trong rừng) và Trụ thôn(ở trong làng xóm). So với phái Tính lực của Ấn độ thì phái này cực đoan hơn, có thuyết cho rằng phái này là sự hỗn hợp giữa Lạt ma Mật giáo đọa lạc và Phật giáo Đại thừa. Trước thời vua A nô luật đà (Pàli: Anuruddha), phái này có thế lực mạnh nhất trong các giáo phái ở vùng Bô cam; trung tâm điểm của phái này là Sa ma đề (Samati). Sau khi Vương triều Bô cam (1044-1287) nổi lên, các phái Phật giáo Miến điện thời kì đầu và phái A lợi tăng lần lượt suy vong.

Năm 1044, vua A nô luật đà thống nhất toàn quốc, đặt thủ đô ở Bô cam. Năm 1057, chinh phục Đả đoan, thỉnh về các tỉ khuru, 3 tạng kinh điển, xá lợi Phật, các bảo vật, lại ban sắc chỉ cho Cao tăng A la hán (Arhan) lãnh đạo cuộc cải cách tăng đoàn, kính tin Phật giáo Thượng tọa bộ, còn các phái đã có trước kia như Thượng tọa bộ, Phật giáo Đại thừa, Mật giáo và Bà la môn giáo dần dần tiêu diệt. Ít lâu sau, vua cho xây ngôi tháp Phật Thụy đức cung (Shwe Dagon) ở Bô cam, trải qua 2 đời vua mới hoàn thành.

Vua nước Tích lan là Tì xá da bà ha đệ nhất (Vijayabàhu I) từng sai sứ đến Miến điện, xin ban Tam tạng, thỉnh chư tăng, bổng chốc, Miến điện trở thành trung tâm của Phật giáo Nam truyền. Vào thời kì toàn thịnh của Phật giáo Bô cam, ở miền thượng Miến điện có 1 vạn 3 nghìn tòa tháp và Tăng viện. Về sau, Phật giáo Tích lan hưng thịnh, phái Đại tự có thế lực mạnh, cho nên có nhiều vị tăng đến Tích lan tham học. Trong đó, có sư Xa ba đa thụ giới ở Đại tự, ở lại tu học 10 năm (1170-1180) mới cùng với 4 vị tỉ khuru trở về nước.

Vào thế kỉ XII, Tăng đoàn Miến điện chia thành Tích lan tông phái (Sihalasaôgha)

và Miến điện tông phái (Maramma-saôgha, phái này vốn đã có từ trước). Ít lâu sau, phái Tích lan lại chia ra 3 tăng đoàn là: Thi bà lợi, Đa ma lãng đà và A nan đà. Có điều đáng quý là tuy chia rẽ, nhưng các phái đều nỗ lực hoằng dương Phật pháp, cho nên Phật giáo nói chung vẫn rất hưng thịnh.

Năm 1277, quân Mông cổ xâm chiếm phía nam, vương triều Bồ cam sụp đổ, 10 năm sau chính quyền rơi vào tay dân tộc Đan và từ đó Miến điện không còn là 1 vương quốc thống nhất cho mãi đến giữa thế kỉ XVI. Trong khoảng hơn 200 năm, bất luận là vương triều A ngôa (Ava) ở phương bắc hay vương triều Tì cổ (Pegu) ở phía nam, đều coi trọng sự phát triển Phật giáo, Danh nghĩa minh đăng (Abhidhà=nappadipikà), Thanh vận tinh nghĩa (Saddasàratthajàlini) và Ca chiên diên văn pháp chú là những tác phẩm thuộc thời kì này. Giữa thế kỉ XV, phía nam có 6 tông phái và hơn 1 vạn 5 nghìn tỉ khuru. Về sau, qua cuộc cải cách của vua Đạt ma tất đề (Dhammazedì, 1472-1492), tăng đoàn Miến điện lại được thống nhất.

Người lãnh đạo dân tộc Đan nổi lên vẫn là người Miến điện, kiến lập vương triều Đông cổ (Toungoo, 1531-1752). Hai bộ luật điển Đạt ma tha kiêu (Dhammathakyaw), Câu tăng thù (Kosaungchok), luận Ma ni châu, luận Pháp vương thất sư, A tì đạt ma tụng, luật Trang nghiêm số, luận Dự

MIẾN ĐIỆN PHẬT GIÁO

Tháp Phật xây vào cuối Vương triều Bồ Cam

M

3120

tăng v.v... đều được biên soạn vào thời kì này. Đồng thời còn hoàn thành việc xây dựng các ngôi tháp Phật như: Tháp Ma ha ma ni (Mahàmani), tháp Du xá ma ni tu la (Yasamanisula), tháp Gia đa kì (Ngatakyi) v.v... Còn Cao tăng ở thời kì này thì có các ngài: Tì đà la tì na bà tư (Badaravanavàsi), Nhã lợi an lãng già la (Ariyàlaikara), Tối thắng pháp, (Aggadhammalaikara), Trí nguyện (Ājāvāra) v.v...

Vào thế kỉ thứ XVIII, nội bộ Phật giáo phát sinh cuộc tranh luận về cách mặc áo ca sa mà hình thành 2 phái đối lập: Phái Thiên đản (Pàli: Ekaôsika, chủ trương mặc ca sa để trật 1 bên vai) và phái Thông kiên (Pàli: Pàrupana, chủ trương mặc trùm kín cả 2 vai), mãi 100 năm sau phái Thông kiên mới thắng thế. Bấy giờ, vương triều Đông cổ đã diệt vong và vương triều Cống bảng (Konbaung, 1752-1885) nổi lên thay thế. Trong khoảng hơn 100 năm, Phật giáo vẫn được nhà vua bảo hộ và các kinh điển tiếng Pàli lần lượt được dịch ra chữ Miến điện. Lúc này, các thế lực phương Tây cũng nhân việc Miến điện mở cửa giao thương mà không ngừng xâm nhập. Năm 1886, Miến điện bị người Anh đô hộ, mãi đến năm 1947 mới tuyên bố độc lập. Trong khoảng hơn 60 năm thống trị, người Anh không can thiệp vào tôn giáo, nhờ thế, “Hội Thanh niên Phật giáo Miến điện” được thành lập (1906), hô hào đòi độc lập cho Miến điện, từ đó về sau có rất nhiều vị tăng tham dự cuộc vận động này. Hiện nay tăng đoàn Phật giáo Miến điện có 3 phái chủ yếu là: Phái Đa đạt ma (Thudhamma), phái Thụy cảnh (Shwegyin) và phái Đạt bà la (Dvara). Về phương diện giáo học thì 3 tạng Thánh điển

mà 3 phái này tôn thờ đều giống nhau, nhưng về giới luật, đặc biệt về những vật dụng được giữ, cách đắp ca sa và phép tác sinh hoạt hàng ngày thì có vài điểm khác nhau. Hai phái trước là các tông phái truyền thống, tổ chức rất rộng, số chúng tăng tương đối đông, còn phái Đạt bà la thì mới được thành lập vào cuối thế kỉ XIX do cải cách phái Cựu Đa đạt ma mà thành; về mặt giới luật, phái này chủ trương nghiêm khắc, thực tiễn, tăng chúng rất ít.

Phật giáo Miến điện chỉ có tỉ khuru, sa di, tín sĩ nam, tín sĩ nữ và số ít tỉ khuru ni, không có sa di ni và chính học ni. Tập tục phổ thông của Miến điện là thiếu niên 14, 15 tuổi phải vào chùa xuất gia trong 1 thời gian ngắn. Trong các nước Phật giáo, chế độ thi cử ở Miến điện là nghiêm ngặt nhất.

Người dự thi thông qua được Luật tạng, gọi là Trì luật giả (Vinayadhara), người thông qua toàn bộ 3 tạng thì được gọi là Tam tạng sư (Tipiikadhara), là vinh dự cao nhất.

Hiện nay, Phật giáo Miến điện chiếm 1 địa vị rất quan trọng trong Phật giáo Nam truyền.

[X. Burmese Buddhism (J. George Scott); The Pali Literature of Burma, London, 1909 (Mabel Bode); History of Burma, London, 1925 (G. E. Harvey); Hinduism and Buddhism, London, 1921, Vol. III, P. 47ff (Sir Ch. Eliot)].

MIẾN KÌ VIÊN

Phạm: Vaidhanya.

Pàli: Vedhãña.

Khu vườn cây Am bà ở nước Ca tì la vệ.

Theo kinh Thanh tịnh (Pàli: Pàsàdikasuttanta)

trong Trường bộ kinh 29, thì khi

đức Thích tôn dừng lại ở khu vườn này, là

lúc ông Ni càn đà nhã đề tử (Pàli: Nigaiha

Nataputta), Tổ sư của Kì na giáo nhập diệt

ở Ba ngõa (Pàli: Pava), nhân đó mà giáo

đoàn Kì na chia làm 2 phái, đưa đến sự kiện

đối kháng nhau.

[X. kinh Trường a hàm Q.12].
MIẾN KÌ VIÊN

M

3121

MIỄN ĐÌNH TIỀN

Cũng gọi Thanh nhàn tiền.

Tiền thuế do giới tăng sĩ và đạo sĩ nộp cho nhà nước để được miễn dịch vào thời Nam Tống, Trung quốc.

Miễn đình nghĩa là miễn trừ đình dịch.

Phàm con trai đến 20 tuổi(tuổi đình)phải thi hành nghĩa vụ quân dịch, nhưng tăng sĩ, đạo sĩ được phép nộp tiền hàng năm để thay thế. Từ đời Đường trở đi, chư tăng, đạo sĩ vốn được hưởng đặc quyền miễn nộp cả tô lẫn thuế. Nhưng vào năm Thiệu hưng 15 (1145) đời vua Cao tông nhà Tống, quan dân phản đối việc này, nên từ đó tăng sĩ, đạo sĩ đều phải nộp thuế để lấy tiền khai khẩn tài nguyên mới. Thuế qui định Luật tăng mỗi năm nộp 5 quan, Thiên tăng, Đạo sĩ mỗi năm nộp 2 quan, Trụ trì, Trưởng lão, Pháp sư, Tử y, Tri sự v.v... lần lượt gia tăng, đến 15 quan là cao nhất.

Tờ chứng minh thư mà nhà nước cấp cho những tăng sĩ đã nộp tiền miễn đình, gọi là Miễn đình sao, hoặc Miễn đình do. Những vị tăng du phương tạm trú các nơi, phải mang theo Miễn đình sao, nếu không xuất trình giấy này sẽ không được phép ở lại.

[X. điều Thiệu hưng thập ngũ niên trong Phật tổ thống kỉ Q.17; Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Tống hội yếu cáo Q.66; Kiến viêm dĩ lai hệ niên yếu lục Q.153].

MIỄN NHÂN SỰ

.....

Lược bớt những lễ nghi chúc mừng hoặc thăm hỏi của đại chúng trong Thiên lâm, gọi là Miễn nhân sự.

Tám bảng dùng để dán tờ yết thị “Miễn nhân sự” hầu thông báo cho đại chúng biết, gọi là “Miễn nhân sự bảng”. Nếu vị Trụ trì làm thành bài tụng để báo cho đại chúng

biết việc miễn nhân sự, thì gọi là Miễn nhân sự tụng.

Điều Đông niên nhân sự trong Thiên uyển thanh qui quyển 2 (Vạn 111, 444 hạ) chép: “Trước tết 1 ngày, nếu Đường đầu có Miễn nhân sự thì nên dán thông cáo trước Tăng đường, đến tối, Khố ti tổ chức uống trà trong Tăng đường”.

[X. điều Khố ti tứ tiết đặc vị Thủ tọa đại chúng thang trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.7].

MIỄN TẶNG

... ..

Những vị tặng vì bận rộn công vụ hoặc vì bệnh hoạn, được miễn tọa đường gọi là Miễn tặng.

Trong Thiên lâm, trước khi thướng đường hành lễ, chúng tăng phải tọa thiền 1 thời gian ngắn trong Tăng đường để thu nhiếp tâm ý, gọi là Tọa đường. Nhưng vì công việc nên các chức vụ như: Phạn đầu (trông nom việc ăn uống), Trà đầu (phụ trách việc trà nước), Tịnh đầu (quét dọn nhà vệ sinh) v.v... hoặc những vị tặng bị bệnh, thì đặc biệt được miễn tọa đường.

[X. môn Chức vị trong Thiên lâm tượng khí tiên loại 7].

MIỄN VIỄN NGHINH PHÊ

Miễn viễn nghinh, nghĩa là miễn cho đại chúng khỏi phải ra xa để đón rước; Phê chỉ cho mẫu giấy nhỏ trong đó có ghi việc cần thiết vắn tắt. Miễn viễn nghinh phê nghĩa là bức thư vắn tắt báo cho vị Trụ trì chùa nào đó biết trước khỏi phải cử đại chúng ra xa để đón rước, khi có vị tăng chuyên sứ đến.

Theo điều Nhập viện trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 3, khi vị chuyên sứ định đến 1 chùa nào đó, phải gửi thư báo trước vị Trụ trì biết và yêu cầu miễn

MIỄN VIỄN NGHINH PHÊ

M

3122

cho đại chúng khỏi phải ra xa đón rước.

MIẾT ĐỊA

.....

Đồng nghĩa: Nhất miết, Miết nhiên.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là mau chóng. Miết là thoát, liếc qua, xem qua; địa là trợ từ.

Đại tuệ Phổ giác Thiền sư ngữ lục quyển 25 (Đại 47, 920 trung), nói: “Công án của người xưa vốn đã mịt mờ, bây giờ lại nhìn qua(miết địa), tự mình chẳng khỏi mờ mịt”.

MIẾT MUU HẦU CAN

Ba ba lập mưu lấy gan của vua khi, là 1 trong những truyện tiền thân của đức Phật.

Lúc đức Phật còn tại thế, có vị tỉ khuru ni tên là Bạo chí theo Phật học đạo, nhưng cuối cùng lại vi phạm giới luật, hủy báng Phật pháp, khinh miệt chúng tăng. Các vị tỉ khuru thắc mắc và cùng nhau bàn tán về việc này, đức Phật biết được, Ngài bèn thuật lại sự tích “ba ba lập mưu lấy gan vua khi”, để cho các tỉ khuru thấy rõ nguyên nhân Bạo chí phạm giới.

Vào thời quá khứ vô lượng kiếp xa xưa, có 1 con ba ba rất thân quen với con vua khi ở trong rừng. Vua khi có đầy đủ trí tuệ và thông hiểu nghĩa lí, nên ba ba thường đến cùng vua khi bàn luận nghĩa kinh.

Nhưng vợ ba ba đa nghi, hay ghen, không muốn chồng mình thường ra khỏi nhà, nên lập kế hại vua khi.

Một hôm, vợ ba ba giả vờ bệnh nặng, phải dùng gan khi làm thuốc mới cứu sống được. Do vợ bày mưu nên ba ba mời vua khi đến chỗ ở của mình, nói dối để đãi tiệc. Vì vua khi không lội nước được nên ba ba phải cõng qua sông, khi ra giữa dòng, ba ba nói rõ sự thật, vua khi nói rằng gan của mình treo trên ngọn cây và bảo ba ba quay trở lại đất liền để lấy gan. Khi đến đất liền, khi bèn

nhảy thẳng lên cây, từ đó về sau 2 bên không qua lại với nhau nữa.

Trong mẫu truyện trên, vợ ba ba thừa xưa, nay chính là tử khuru ni Bạo chí phạm giới; ba ba là Đề bà đạt đa phạm trọng tội ngũ nghịch và thường chống đối đức Phật, còn vua khi là tiền thân của Phật.

[X. Sinh kinh Q.1].

MIẾU

..
Cũng gọi Linh miếu, Tháp miếu, Tổ miếu.
Nơi thờ tự Phật tổ, Thánh hiền, Thần linh v.v...

Bộ Hưng tạo 3 trong Pháp uyển châu lâm quyển 37 (Đại 53, 580 thượng) nói: “Âm Phạm chính xác là Tốt đồ ba, Hán dịch: Miếu, tức linh miếu, là nơi thờ phụng lễ kính”.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 8 hạ) nói: “Sau khi Phật diệt độ (...) có người xây tháp bằng đá hoặc làm bằng chiêm đàn, trầm thủy (...) hoặc ở giữa đồng trống, đắp đất làm miếu Phật, cho đến trẻ con chơi đùa, vun cát làm thành đồng làm tháp Phật v.v...,những người làm như thế, đều đã thành Phật đạo”.

Các nhà Nho Trung quốc, vì cảm nhớ tình thân và công lao của các bậc cổ thánh tiên hiền nên cũng lập miếu thờ phụng, như Thái miếu là nơi thờ cúng tổ tiên nhà vua, Văn miếu(Tiên sư miếu)là nơi thờ cúng đức Khổng tử, Vũ miếu là nơi thờ tự các vị võ tướng như Quan vũ v.v...

[X. kinh Quán đảnh Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.55; Huyền ứng âm nghĩa Q.5; Thi thanh miếu tự tiên (Bội văn Vận phủ sở dẫn)]. (xt. Tháp).

MIẾU SẢN HƯNG HỌC

.....
Phong trào chủ trương chiếm dụng chùa và tài sản của các chùa viện trên toàn cõi
MIẾT MUỖ HẦU CAN

M

3123

Trung hoa để làm trường học, được phát động vào cuối đời Thanh đến đầu thời Dân quốc trở đi.

Do sự thiếu hiểu biết của 1 số phần tử trí thức và quan chức nhà nước đối với Phật giáo, cùng với những kẻ cường hào, ác bá dã tâm, thầy của chùa thì thêm muốn, bèn mượn tiếng chấn hưng việc học để chiếm đoạt tài sản và nhà cửa của các chùa viện, tăng ni bị cưỡng ép hoàn tục, Phật giáo bị bách hại nặng nề.

“Miếu sản” chỉ cho tất cả tài sản của các tự miếu, như ruộng chùa, nhà chùa và các pháp vật phụ thuộc khác. Năm Quang tự 24 (1898), vì không có kinh phí giáo dục nên quan Tổng đốc tỉnh Hồ quảng là Trương chi động dâng tờ biểu “Khuyến học thiên” tâu vua, cực lực chủ trương biến chùa miếu làm trường học và sử dụng tài sản của các tự viện trên toàn quốc để làm kinh phí chấn hưng việc học. Tờ biểu này được vua Đức tông phê chuẩn, cho nên trong hạn 100 ngày là thời gian Duy tân đã thi hành chính sách “Miếu sản hưng học” mở đầu cho phong trào. Sau khi Duy tân thất bại, tuy Từ hi Thái hậu xuống lệnh cấm thi hành Miếu sản hưng học, nhưng các tự viện vẫn còn bị uy hiếp, bọn thổ hào, thân sĩ bất lương ở các tỉnh đua nhau mượn tiếng hưng học chiếm đoạt ruộng chùa, còn quân đội, cảnh sát và các cơ quan đoàn thể ở địa phương thì chiếm cứ tự miếu và vơ vét tài sản của chùa.

Do cấp lãnh đạo Phật giáo lúc bấy giờ kém cỏi nên địa vị của Phật giáo bị hạ thấp quá mức, đến nỗi không còn bảo vệ được quyền lợi của Phật giáo. Nhưng giữa Phật giáo và lịch sử văn hóa vốn có mối quan hệ gắn bó lâu đời và được nể trọng, điều này khiến cho các bậc danh sĩ và học giả nổi

tiếng trong nước không thể không lên tiếng. Bởi vậy, năm Quang tự 31 (1905), ông Chương thái viêm đã đăng bài “Cáo Phật tử thư”(Thư ngỏ gửi các vị Phật tử), trong đó, một mặt ông kêu gọi chư tăng hãy nhận thức rõ thời đại, phải tự mở các trường học để góp phần vào việc phát huy nền văn hóa và giáo dục của nước nhà, mặt khác ông khuyến cáo các nhân sĩ trí thức không nên hành động theo cảm tính mà phạm sai lầm quá đáng đối với Phật giáo, trái lại, phải giúp cho Phật giáo phát triển. Đồng thời, Tinh độ Chân tông của Nhật bản liên tiếp xây dựng các chùa Bản nguyện tại Thượng hải, Nam kinh, Hàng châu, Tô châu v.v... Vị tăng người Nhật bản là Thủy dã Mai hiểu nhân cơ hội ấy, khuyến dụ hơn 30 tự miếu ở Hàng châu gia nhập Chân tông, hễ gặp trường hợp chiếm cứ miếu sản thì liền xin Lãnh sự Nhật bản đứng ra che chở, điều này khiến cho quan hệ ngoại giao giữa Trung quốc và Nhật bản trở nên căng thẳng. Kết quả là Chân tông Nhật bản hủy bỏ sự che chở đối với các tự viện Trung quốc, vì chính phủ nhà Thanh đã ra lệnh bảo hộ Phật giáo. Từ đó, các huyện thị thành lập hội Giáo dục tăng, tự phát triển giáo dục, xây dựng trường học để bảo vệ tài sản của chùa viện.

Dân quốc năm đầu (1912), Viên thế khai ban bố điều lệ “Quản lí tự miếu” gồm 31 điều, ý muốn thu hết tài sản của các chùa viện Phật giáo trên toàn quốc xung vào công quỹ để làm các việc lợi ích chung. Cùng năm ấy, các ngài Kí thiên(Kính an) và Đạo hưng trụ ở chùa Lưu vân tại Thượng hải; đứng ra vận động triệu tập Đại hội thành lập Tổng hội Phật giáo Trung hoa và hoạch định kế sách bảo vệ miếu sản. Năm Dân quốc thứ 10 (1921), chính phủ sửa đổi bản điều lệ, rút lại còn 24 điều, nhưng mục đích thì đại khái vẫn giống nhau. Năm Dân quốc 16 (1927), Phùng

ngọc tường mượn có đả đảo mê tín, đến
chiếm các chùa Bạch mã, Thiếu lâm, Tướng
quốc v.v.. ở tỉnh Hà nam, đồng thời xua
MIẾU SẢN HÙNG HỌC

M

3124

đuổi 30 vạn tăng ni, buộc phải hoàn tục.
Ở các tỉnh Chiết giang, Giang tô, Hồ bắc,
Hồ nam cũng thế. Năm Dân quốc 17 (1928),
Bộ trưởng Nội chính là Tiết đốc bát đề nghị
đổi chùa tăng làm trường học. Năm Dân
quốc 18 (1929), “Điều lệnh quản lí tự miếu”
gồm 21 điều được ban bố, liền bị các ngài
Thái hư, Viên anh, Đế nhàn và cư sĩ Vương
nhất đình triệu tập Đại hội phản đối, nên
“Điều lệnh quản lí tự miếu” bị hủy bỏ, nhưng
chính phủ lại công bố “Điều lệnh giám đốc
tự miếu” gồm 13 điều để thay thế. Nhưng
không ngăn chặn được phong trào cướp đoạt
tài sản của chùa, các tỉnh vẫn dựa vào Điều
lệnh cũ, tích cực tiến hành chính sách chiếm
dụng chùa viện.

Năm Dân quốc 18 (1929), Tổng hội Phật
giáo Trung hoa đổi tên gọi, cải tổ cơ cấu,
thành lập Hội Phật giáo Trung hoa, tôn Đại
sư Thái hư làm Trị sự trưởng. Cuối năm
Dân quốc 19 (1930) giáo sư Đại học Trung
ương là Cáp sáng thu, 1 lần nữa, lại đưa ra
phương án “miếu sản hưng học” mà ông ta
đã đề xuất năm Dân quốc 17 (1928), chủ
trương “đả đảo tăng phiệt, giải tán tăng
chúng, phân chia miếu sản, chấn hưng giáo
dục”. Tín đồ Phật giáo toàn quốc liền triệu
tập hội nghị ở Thượng hải để tìm biện pháp
đối phó, ngài Thái hư bèn soạn “Thượng
Quốc dân hội nghị đại biểu chư công ý kiến
thư”(Thư góp ý kiến gửi đến quý vị đại biểu hội
nghị Quốc dân) gửi cho chính phủ, nhờ thế
mới dẹp được phương án của Cáp sáng thu,
đồng thời, chính phủ Quốc dân công bố
huấn lệnh bảo hộ tự sản, từ đó phong trào
“miếu sản hưng học” mới cáo chung.
Biến pháp(nhà nước đổi lại các thứ chế độ)
đã đề ra chế độ “miếu sản hưng học”, đem
lại cho Phật giáo vô hạn khốn khổ, nhưng
cũng mang đến cho tăng đoàn Phật giáo cơ

hội tự giác, tự cứu. Các tỉnh huyện thành lập những hội giáo dục tăng, dùng tài sản của các chùa để phát triển giáo dục, các nhà lãnh đạo Phật giáo ở các địa phương cũng ý thức rõ ràng nếu không xây dựng trường học để mở mang giáo dục thì không thể bảo vệ được tài sản của chùa. Ngài Thủy dã Mai hiểu mở trường học tăng ở Trường sa, ngài Văn hi mở trường Phổ thông ở chùa Thiên ninh tại Dương châu. Các ngài Kí thiên, Tùng phong, Hoa sơn ở Chiết giang và ngài Giác tiên ở Bắc bình đều thiết lập học đường, trở thành những nhân vật lãnh đạo công cuộc mở mang học vấn cho chư tăng trong 1 thời.

[X. Trung quốc Phật giáo cận đại sử (Đông sơ)].

MINH

Phạm:Vidyà.

Pàli:Vijjà.

Hán âm: Phí đà, Bật đà.

Sự thấy biết sáng tỏ, thấu suốt. Chỉ cho trí tuệ của bậc Thánh, có năng lực phá trừ tối tăm, ngu muội mà tỏ ngộ chân lí.

Cứ theo Phật địa kinh luận thì Minh hay phá trừ sự tối tăm, vì thế lấy tuệ làm tự tính. Vì minh trái với vô minh nên lấy thiện căn vô si làm tự tính.

Cứ theo kinh Tam chuyển pháp luân thuộc kinh điển Phật giáo nguyên thủy, thì tu 8 Thánh đạo, hiểu lí 4 đế, sẽ thành tựu nhân(mắt), trí, minh, giác(đều là những chữ chỉ cho trí tuệ), đạt được Niết bàn.

Luận Đại tì bà sa quyển 102 cho rằng tuệ hữu lậu thiện vốn có khả năng thông suốt, hiểu rõ, nhưng không thể nào quyết nghị, phân biệt và hiện quán được 4 Thánh đế, vì thế không được gọi là minh, mà chỉ có Thánh tuệ vô lậu mới gọi là minh. Sở dĩ như thế là vì giữa bậc Thánh Hữu học và Vô học có khác nhau. Đối với bậc Thánh Vô học có năng lực thù thắng thì Túc trụ thông, Sinh tử thông và Lậu tận thông trong

6 thần thông có thể phá trừ sự ngu tối trong
MINH

M

3125

3 đời quá khứ, vị lai và hiện tại, đây gọi là Tam minh của Vô học. Trong đó, Lưu tận thông là chân minh thắng nghĩa; còn Túc trụ thông và Sinh tử thông cũng gọi là Minh, vì 2 thông này thuận theo Chân minh vô lậu (Lưu tận minh), do đó có chút ảnh hưởng của tướng minh, nên tạm gọi là Minh.

Chữ Phạm Vidyà là do ngữ căn Vid (tri, biết) mà ra, vì thế Minh cũng chỉ cho tri thức, học vấn. Ở Ấn độ, tất cả học vấn đều thuộc trong Ngũ minh như Thanh minh, Nhân minh v.v... Ngoài ra, các Chân ngôn đà la ni có năng lực phá trừ si ám, tiêu diệt chướng nạn, nên cũng được gọi là Minh. Mật giáo gọi chung ấn khế và chân ngôn là Ấn minh.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 2 thì thế gian có các luận chú như: Chi minh, Sự minh, Thú minh, Khổng tước minh, Chú long xà minh, Hỏa minh, Thủy minh, Mê loạn minh v.v...

Đức Phật là bậc đã trọn đủ 3 minh và hạnh nghiệp của thân khẩu, cho nên ngài được tôn xưng là Minh hạnh túc trong 10 tôn hiệu của Ngài. Hàng Bồ tát Sơ địa trở lên, do quán xét thực tướng các pháp trong 3 đời mà tỏ ngộ tự tâm, cho nên trong 5 thứ Bồ đề thì Bồ đề minh tâm là Bồ đề mà hàng Bồ tát Sơ địa trở lên tỏ ngộ.

Theo phẩm Thập minh trong kinh Hoa nghiêm quyển 28 (bản 60 quyển), thì hàng Bồ tát Thập địa có đủ 10 loại trí minh như sau:

1. Tha tâm trí minh.
2. Thiên nhãn trí minh.
3. Túc mệnh trí minh.
4. Vị lai tế trí minh.
5. Thiên nhĩ trí minh.
6. Thần lực trí minh.

7. Phân biệt ngôn âm trí minh.
8. Sắc thân trang nghiêm trí minh.
9. Chân thực trí minh.
10. Diệt định trí minh.

Nhưng kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển)
dịch là Thần thông, vì thế mười trí minh
cũng gọi là mười thông.

[X. kinh La ma trong Trung a hàm Q.56;
kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); luận
Câu xá Q.27; luận Tập dị môn túc Q.3; Đại
thừa nghĩa chương Q.20 phần đầu].

MINH

Đổi lại: Hiện.

Tối tăm, sâu kín, không thể thấy nghe
được. Trái lại, Hiện tức hiện rõ, có thể thấy
nghe được.

Mắt thịt của người phàm không thể thấy
được chư Phật, Bồ tát, nhưng trong tối tăm,
Phật và Bồ tát vẫn thường thấy chúng ta.

Đây gọi là Minh kiến (thấy trong tối tăm).

Chư thiên, thiện thần và mắt người trần
tục không thể thấy được, gọi là Minh chúng.

Chư Phật và Bồ tát dùng nhiều phương
tiện quyền xảo âm thầm làm lợi ích chúng
sinh, gọi là Minh quyền; thường kín đáo
gia hộ cho những ai có lòng tin chân thật,
gọi là Minh hộ; âm thầm thêm sức, giúp
đỡ, chỉ dẫn chúng sinh, gọi là Minh trợ,
Minh hựu, Minh ứng hoặc Minh gia. Chư
Phật, Bồ tát trừng phạt ngầm những kẻ làm
ác, gọi là Minh phạt; những lợi ích được
chư Phật, Bồ tát ban cho một cách kín đáo,
gọi là Minh lợi.

MINH BA (? -?)

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm
tế, sống vào đời Thanh, người Vũ thanh,
tỉnh Hà bắc, họ Quách.

Năm 7 tuổi, sư được cha mẹ đưa đến
chùa Thiên tiên xin xuất gia. Lớn lên, sư
đến Thiên tân tham học ngài Đại bác Hành
càn, y chỉ 3 năm mới được ấn khả. Sau, sư
dựng am tranh ẩn tu ở Tây sơn 10 năm

MINH BA

M

3126

mới ra khai đường thuyết pháp, xiển dương tông phong.

Sư có ngữ lục lưu hành ở đời.

[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hu Vân)].

MINH BẢN (1263-1323)

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Nguyên, người huyện Tiên đường, tỉnh Chiết giang, họ Tôn, hiệu Trung phong, Huyền trụ đạo nhân.

Sư thông minh, mẫn tiệp, năm 15 tuổi đã có chí xuất gia. Năm Chí nguyên 22 (1286), sư tham yết ngài Cao phong Nguyên diệu ở viện Sư tử, núi Thiên mục. Một hôm tụng kinh Kim cương, sư bỗng nhiên mở tỏ. Năm Chí nguyên 24 (1287), lúc ấy đã 24 tuổi, sư xin ngài Nguyên diệu cho xuống tóc, năm sau, sư thụ giới Cụ túc. Sau khi ngài Nguyên diệu thị tịch, sư ẩn tu ở am Huyền trụ tại Biện sơn thuộc Hồ châu. Sư cũng từng ở tại các vùng Ngô giang, Lô châu, núi Lục an v.v...

Năm Diên hựu thứ 5 (1318), theo lời thỉnh cầu của đồ chúng, sư trở về núi Thiên mục, xiển dương Thiền phong, tăng tục các nơi đều qui ngưỡng và tôn xưng sư là Giang Nam Cổ Phật (Phật xưa ở vùng Giang nam). Vua Nhân tông dùng lễ triệu thỉnh, nhưng sư từ chối, vua ban hiệu cho sư là “Phật Từ Viên Chiêu Quảng Tuệ Thiền Sư” và đổi viện Sư tử thành chùa Sư tử chính tông.

Năm Chí trị thứ 3 (1323) sư tịch, thọ 61 tuổi. Năm Thiên lịch thứ 2 (1329), vua ban thụy hiệu là “Trí Giác Thiền Sư”, hiệu tháp là Pháp vân. Năm Nguyên thống thứ 2 (1334), lại được truy tặng thụy hiệu là “Phổ Ứng Quốc Sư”.

Đệ tử nổi pháp gồm có: Thiên như Duy tặc, Thiên nham Nguyên trường, Vô chiêu Huyền giám, Cửu phong thọ (Trung quốc),

Cổ tin Ân nguyên, Phục am Tông kĩ, Vô
ân Nguyên hồi (Nhật bản).

Sư có các tác phẩm: Quảng lục 30 quyển
(được vua ban sắc cho nhập Tạng), Tạp lục 3
quyển.

[X. Phật từ Viên chiếu Quảng tuệ thiên
sư Trung phong hòa thượng hành lục; Phật
tổ lịch đại thông tải Q.36; Thích thị kê cổ
lược tục tập Q.1; Ngũ đăng nghiêm thống
Q.21].

MINH BÁO KÍ

Tác phẩm, 3 quyển(có thuyết nói 2 quyển),
do ông Đường lâm soạn vào đời Đường, được
thu vào Vạn tục tạng tập 150.

Nội dung sách này nói về những chuyện
nhân quả báo ứng. Đầu quyển là lời tựa của
tác giả, trình bày về lý do soạn thuật, đặc
biệt nhấn mạnh hễ có sự sống là có thức, có
thức thì có hành động, đã có hành động thì
tùy theo thiện ác mà nhận lấy quả báo, đó là
lí tự nhiên của sự vật, không còn nghi ngờ.
Trong lời tựa, tác giả cũng nhắc đến các ông:
Tạ phu đời Tấn, Phó cao, Trương diễn đời
Tống, Lục quả đời Tề v.v... đều có soạn
“Quan thế âm ứng nhiệm kí” và Tiêu tử
lương đời Tề soạn “Tuyên nghiệm kí”,
Vương diệm viết “Minh tường kí” v.v... đều
là những tác phẩm nói rõ những chuyện
nhân quả báo ứng có thật.

[X. Kim tích vật ngữ tập nghiên cứu
(Phiến kì Chính nghĩa)].

MINH CHÂU A DỤC VƯƠNG SƠN CHÍ

Tác phẩm, 10 quyển, do ông Quách tử
chương soạn vào đời Minh, được thu vào
Trung quốc Phật tự sử chí vãng san tập 1.

Nội dung sách này nói về nhân vật, thắng
cảnh, Phật sự, văn hóa, nghệ thuật của chùa
và núi A dục vương ở huyện Ngân, tỉnh
Chiết giang. Về hình thức, tác giả dựa theo
cách sắp đặt trong Phổ đà sơn chí mà lập 10
MINH CHÂU A DỤC VƯƠNG SƠN CHÍ

M

3127

môn, mỗi môn 1 quyển, được trình bày theo các câu kệ 4 chữ như: Địa dư dung kết, Xá lợi duyên khởi, Tháp miếu qui chế, Vương thần sùng sự, Thần minh hiệu linh, Thụy ứng nan tư, Phúc điền thường trụ, Cao tăng truyền pháp, Đề xương tông thừa, Ngọc kỉ xã vịnh.

Chùa A dục vương được sáng lập vào niên hiệu Nghĩa hi năm đầu (405) đời Tấn. Chùa hiện còn 1 tòa tháp Xá lợi, bên trong thờ 1 viên xá lợi thật của đức Phật Thích ca được truyền từ Ấn độ đến Trung quốc. Viên xá lợi này thường phóng ra ánh sáng.

MINH CHÂU NHẠC LÂM TỰ CHỈ

Tác phẩm, 6 quyển, do ông Đới minh tông soạn vào đời Thanh, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vãng san tập 1. Nội dung sách này nói về nhân vật, danh thắng, văn hóa của chùa Nhạc lâm ở huyện Phụng hóa, tỉnh Chiết giang. Toàn tác phẩm chia làm 10 môn: Tự đồ, Phạm vũ, Danh thắng, Cổ tích, Pháp sản, Pháp hệ, Nghệ văn, Thi phú, Danh thích và Tháp minh.

Chùa Nhạc lâm ở huyện Phụng hóa, tỉnh Chiết giang, được sáng lập vào khoảng năm Đại trung (847-859) đời vua Tuyên tông nhà Đường. Có 1 vị tăng du phương đến đây tá túc, thường mang cái đũa bằng vải đi xin ăn, người đời gọi sư là Hòa thượng Hoan hỉ, sư tự gọi là Trường đình tử. Sau, sư ngồi ngay thẳng trên phiến đá lớn ở cuối hành lang phía đông mà tịch, chúng tăng trong chùa đều lấy làm lạ. Từ đó, chùa này nổi tiếng là đạo tràng Di lạc, là 1 trong 3 Thánh địa lớn của Phật giáo Trung quốc ở Minh châu.

(xt. Bồ Đại Hòa Thượng).

MINH CHÚ

Cũng gọi Thần chú, Cầm chú, Chân ngôn, Đà la ni.

Chỉ cho những lời bí mật linh diệu, được

trì niệm khi tu hành Mật pháp.

(xt. Chân Ngôn).

MINH CHUNG

Thỉnh chuông, Dóng chuông.

Chung(chuông) có Đại chung và Tiểu chung. Đại chung lại chia ra Thần chung (chuông buổi sớm), Trai chung(chuông thụ trai) và Hôn chung(chuông chiều tối). Thần chung và Hôn chung dóng 108 tiếng, Trai chung dóng 18 tiếng. Còn Tiểu chung thì có: Phật điện chung, Pháp đường chung, Tăng đường chung, dùng để đánh khi lên chính điện, vào nhà pháp, nhà tăng.

Điều Cảnh chúng trong Thiên uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 455 thượng) nói: “Đến tối, dóng 3 tiếng chuông trước Thiên đường báo hiệu hết giờ tham thiền buổi tối”.

Bài kệ niệm thầm khi dóng chuông, gọi là Minh chung kệ, Văn chung kệ. Ngoài ra, Thiên tông có Minh chung Phật sự, thường được gọi là Chung cúng dường, tức là lễ Khai chuông.

[X. Hư đường lục Q.10; điều Nhật phần hành trì trong Hành trì quĩ phạm Q.1]. (xt. Chung).

MINH CHÚNG

Chỉ cho các chúng Phạm thiên, Đế thích, quỷ thần, vua Diêm ma v.v... vì những loại tồn tại này ẩn khuất, mắt người thường không thể thấy được, cho nên gọi là Minh chúng.

Các chúng này thường ngậm hộ trì những người làm việc thiện. Người tu hành niệm Phật A di đà, hiện đời này được 10 điều lợi ích, 1 trong đó là “Minh chúng hộ trì ích”.

[X. Hán quang loại tụ Q.2].

MINH CHÚNG

M

3128

MINH CƠ

Nhờ thiện căn tu tập ở đời trước, có thể cảm được sự linh nghiệm của Phật và Bồ tát ở đời này một cách kín đáo, cho nên gọi là Minh cơ(cơ ngầm).

MINH DỤC (??)

Danh tăng Trung quốc, thuộc tông Pháp tướng, sống vào đời Minh, người đất Ngô, tự là Cao nguyên.

Khoảng năm Vạn lịch, theo lời thỉnh cầu của danh Nho Vương khăng đường, sư giảng bộ luận Thành duy thức, khi giảng giải, sư viện dẫn rộng rãi, dùng lời dễ hiểu mà diễn đạt được ý nghĩa sâu xa. Giảng xong, sư biên tập lại thành bộ “Thành duy thức luận tực thuyên” 10 quyển, được lưu hành rất phổ biến. Về sau, sư tịch ở Mân trung.

Sư còn có tác phẩm: Tướng tông bát yếu giải 8 quyển.

MINH DƯƠNG HỘI

Pháp hội bố thí cúng dường cho chúng sinh ở Minh giới(ngã quĩ ở cõi âm) và ở Dương giới(các vị tiên Bà la môn), vì thế gọi là Minh dương hội.

MINH ĐẠO CÚNG

Cũng gọi Diêm la vương cúng.

Pháp tu cúng dường vua Diêm la và quyền thuộc, để cầu dứt trừ tai ương, bệnh hoạn.

Về nghi thức thực hành pháp tu này đã được ghi trong sách: Diêm la vương cúng hành pháp thứ đệ 1 quyển.

MINH ĐẠO TẬP THUYẾT

Tác phẩm, 5 quyển, (có thuyết nói 1 quyển), do ông Lí thuần phủ(hiệu là Bình sơn cư sĩ) soạn vào đời Kim, Trung quốc.

Nội dung tác phẩm này nhằm phê bình và bác bỏ luận điểm bài Phật trong sách “Chư Nho minh đạo tập” được viết ra vào đời Tống. Chư Nho minh đạo tập(gọi tắt: Minh đạo tập)gồm 12 quyển, 217 thiên, là bộ sách

tập đại thành các luận thuyết bài xích Phật giáo của Nho gia đời Tống. Trong đó có các danh Nho như: Chu đôn di, Tư mã quang, Trương tải, Trình di, Trình hạo, Trương cử thành, Dương thời, Trương thức, Tạ hiền đạo, Lưu an thế v.v...

Trong sách này, tuy tác giả Lí thuần phủ thường nêu lên những điểm đồng và dị giữa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, nhưng phần nhiều tác giả đã căn cứ vào Phật học làm nền tảng để lập luận, cho nên, đối với lịch sử tư tưởng của Phật giáo đời Tống, bộ sách này có ý nghĩa rất quan trọng.

Ngoài ra, Phật tổ lịch đại thông tải quyển 20 có chép lại bài luận văn 19 thiên trong sách này nói về các ông Da luật Sở tài, Tư mã quang, Trương tải và lời Bạt của tác giả Lí thuần phủ. Lại nữa, luận Tam giáo bình tâm của Lưu mật đời Nguyên và Phật pháp kim thang lục của Đồ long đời Minh, khi viện dẫn những luận điểm bài bác Phật giáo của các Nho gia đời Tống, chủ yếu đều chuyển dụng kiến giải của sách này.

[X. Cư sĩ truyện Q.35; Hàn uyên anh hoa trung châu tập Q.4; Qui tiềm chí Q.1, 9, 10 (Lưu kì); Nguyên sử nghệ văn chí].

MINH ĐẮC ĐỊNH

Thiền định do hàng Bồ tát Noãn vị trong 4 gia hạnh(4 thiện căn) chứng được.

Thiền định này là bước đầu của giai đoạn tu định tuệ, có khả năng quán xét 4 đối cảnh: Danh, nghĩa, tự tính và sai biệt, đều do tự tâm biến hiện, đều là có giả.

Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31,

MINH ĐẮC ĐỊNH

M

3129

49 trung) nói: “Nương vào Minh đắc định mà phát khởi tâm tư, quán vô sở thủ, lập làm Noãn vị. Nghĩa là trong giai vị này, bắt đầu quán xét 4 pháp sở thủ là danh, nghĩa, tự tính và sai biệt, do nơi tự tâm biến hiện, chỉ là giả lập chứ chẳng phải có thật. Đầu tiên được hành tướng trước Tuệ nhật(mặt trời tuệ), cho nên đặt tên là Minh đắc(được sáng), cũng từ đó đạt được tướng trước Đạo hỏa, vì thế gọi là Noãn(ấm, làm cho ấm)”.

MINH ĐẾ

Cũng gọi Minh tính, Minh sơ, Tự tính đế, Tự tính.

Chỉ cho trạng thái tối tăm khi vũ trụ chưa hình thành, là nguồn gốc của muôn vật, đế thứ 1 trong 25 đế do học phái Số luận trong 6 phái Triết học của Ấn độ cổ đại lập ra.

Vì đế này là nguyên nhân căn bản làm cho các pháp sinh diệt biến dị, cho nên cũng gọi là Minh tính(tính tối tăm), Tự tính.

[X. luận Kim thất thập Q.thượng; Bách luận số Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần cuối]. (xt. Nhị Thập Ngũ Đế).

MINH ĐỒ

Cũng gọi Minh độ, Minh phủ, Minh giới, U đồ, Hoàng tuyền.

Chỉ cho thế giới tối tăm mờ mịt mà con người sau khi chết sẽ đi đến.

Cứ theo kinh Tịnh độ tam muội và kinh Thập vương, thì trong cõi Minh đồ, có vua Diêm ma và rất nhiều quan lại hoặc có 10 vị vua như vua Tần quảng v.v... trừng phạt các tội nhân.

Tín ngưỡng Minh phủ của Thái sơn Phủ quân ở Trung quốc đời xưa cũng tương tự như thuyết Minh đồ này.

[X. Vu lan bồn kinh số Q.thượng (Tông

mật); Pháp uyển châu lâm Q.6, 7].

MINH ĐỒ ĐIỀU

Cũng gọi Đồ quyển.

Loài chim có tiếng kêu thê lương, buồn thảm, khiến người lữ khách chạnh lòng thương nhớ quê hương.

MINH ĐƯỜNG

Chỉ cho khoảng trống ở 2 bên minh lâu.

Trên mái trước của tầng đường làm 1 cái lầu nhỏ để lấy ánh sáng và thoáng khí, gọi là Minh lâu.

[X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Minh Lâu).

MINH GIA

I. Minh Gia.

Cũng gọi Minh ứng, Minh trợ.

Chư Phật, Bồ tát thường âm thầm gia hộ cho những người chí thành tu đạo và làm các việc tốt lành.

Sự cảm ứng của Phật và Bồ tát phần nhiều là minh gia, chứ ít khi có hiển gia (gia hộ một cách rõ ràng).

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 nói: “Nếu thường tự ngộ thì ắt được minh gia”.

[X. Pháp hoa đại số sao huyền đàm Q.3; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.10].

II. Minh Gia.

Hiển cúng tiền bạc vào việc làm chùa, tô tượng, đúc chuông, in kinh sách ấn tống để cầu phúc. Tiền bạc hiển cúng ấy gọi là Minh gia kim, Minh gia tiền, Minh gia ngân.

[X. Khảo tín lục Q.3 (Huyền trí)]. (xt. Minh).

MINH GIA

M

3130

MINH GIÁC THIỀN SƯ NGŨ LỤC

Cũng gọi Tuyết đậu Minh giác thiền sư ngũ lục.

Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Tuyết đậu Trùng hiên soạn vào đời Tống, các vị Duy cái trúc v.v... biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung bộ lục này bao gồm:

Quyển 1: Thướng đường ngữ, Tiểu tham khi ở Thúy phong Thiền tự tại Động đình, Tô châu và ở Tư thánh Thiền tự tại Tuyết đậu, Minh châu.

Quyển 2: Cử cổ, Khám biện, Ca tụng.

Quyển 3: Niêm cổ bách tắc.

Quyển 4: Bộc tuyên tập, gồm Thướng đường thị chúng, Châu tán.

Quyển 5, 6: Tổ anh tập, gồm thơ văn của ngài Trùng hiên.

MINH GIÁO

I. Minh Giáo.

Tổ chức tông giáo bí mật được triển khai từ Ma ni giáo, do ông Trương giác làm giáo chủ.

Tông giáo này thờ kính Ma ni làm thân ánh sáng và sùng bái mặt trời, mặt trăng. Giáo đồ chuộng y phục màu trắng, đề cao ăn chay, không uống rượu, khi chết chôn cất không mặc quần áo, coi trọng sự đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau, chủ trương thiên hạ 1 nhà. Đồng thời tin rằng trên đời, lực lượng ánh sáng cuối cùng nhất định sẽ chiến thắng các thế lực đen tối.

Vào đời Nam Tống và Bắc Tống, tông giáo này lưu hành ở các vùng Hoài nam, Lương chiết, Phúc kiến v.v...

II. Minh Giáo(1852-1932).

Cao tăng Trung quốc thời cận đại, người huyện Vĩnh phong, tỉnh Hồ nam, họ Tiêu, pháp hiệu Đạo hương.

Sư thông minh dĩnh ngộ từ thừa nhỏ,

tướng mạo kì vĩ, phong cách hơn người, năm 17 tuổi xuất gia, 20 tuổi thụ giới Cụ túc ở chùa Chúc thánh tại Nam nhạc và lưu lại đây trong 8 năm chuyên tâm niệm Phật; sự cũng tập viết chữ lệ, chữ triện để thuận theo thể duyên.

Năm 28 tuổi, sư du phương tham vấn, tình cờ gặp vị tăng người Nhật tên là Đạt ma Sơn thôn thỉnh sư sang Nhật bản, từ đó dấu chân sư in khắp nước Nhật, sáng lập hơn 100 Liên xã (đoàn thể niệm Phật), rất được triều đình và dân gian kính trọng. Sau khi trở về Trung quốc, sư lần lượt trụ trì các chùa Lộc sơn, Thượng lâm và Khai phúc, đồng thời giảng kinh thuyết pháp ở các nơi.

Năm Dân quốc 21 (1932) sư tịch, thọ 78 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Cảnh thế gia ngôn lục, Thượng đường kí lục, Giảng kinh kí lục, Giới đàn giáo thụ pháp ngữ, Tham phương du kí, Nhật bản du lịch kí, Liên xã khai thị lục, Trà tỉ pháp ngữ, Thất kì niệm Phật khai thị lục, Linh dị kí, Tùy duyên thuyết pháp ngữ lục...

MINH GIÁO ĐẠI SƯ

I. Minh Giáo Đại Sư.

Cao tăng người Tây vực, sống vào đời Đường, tên Lợi thiệp, vốn thuộc dòng dõi Bà la môn, sau theo ngài Huyền trang xuất gia. Khoảng năm Khai nguyên (713-741), trong cuộc tranh luận về sự hơn kém giữa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, sư đã hàng phục được các đối thủ Nho gia và Đạo gia, nên được vua phong cho hiệu Minh Giáo Đại Sư và xây chùa Minh giáo sắc sư trụ trì. [X. Tổng cao tăng truyện Q.17].

II. Minh Giáo Đại Sư.

Cao tăng người Ca thập di la, Ấn độ, tên Thiên tức tại, sống vào đời Tống.

MINH GIÁO ĐẠI SƯ

M

3131

Năm Thái bình Hưng quốc thứ 5 (980),
sư đến Biện kinh, năm thứ 7 (982), sư cùng
với các ngài Thí hộ, Pháp thiên vào ở trong
viện Dịch kinh, chuyên phiên dịch kinh
điển. Sau, vua lần lượt phong hiệu cho sư là
Minh Giáo Đại Sư, ngài Pháp thiên là Truyền
Giáo Đại Sư và ngài Thí hộ là Hiển Giáo
Đại Sư.

[X. Đại trung tường phù pháp bảo lục
Q.3-8; Phật tổ thống kê Q.43].

III. Minh Giáo Đại Sư.

Cao tăng Trung quốc, tên là Khê tung,
sống vào đời Tống, người Đàm tân, Đằng
châu (huyện Đằng, tỉnh Quảng tây).

Năm Gia hựu thứ 7 (1062), các tác phẩm
Truyền pháp chính tông kí và Phụ giáo thiên
của sư được vua Nhân tông nhà Tống sắc
cho nhập Tạng, đồng thời phong cho sư hiệu
là Minh Giáo Đại Sư.

[X. Đàm tân Minh giáo đại sư hành
nghiệp kí]. (xt. Khê Tung).

MINH GIỚI

Cũng gọi Minh đạo, Minh độ.

Danh từ gọi chung cho 3 đường ác là địa
ngục, ngã quĩ và súc sinh, hoặc chỉ riêng cho
địa ngục. Dân gian cho rằng Minh giới là
nơi do vua Diêm ma và quyền thuộc cai
quản.

[X. Diêm la vương cúng hành pháp thứ
đệ; Quang minh kinh văn cú Q.3].

MINH HẠNH TỨC

Phạm: Vidyà-caraja-saôpanna.

Pàli: Vija-caraja-sampanna.

Hán âm: Tì xỉ già la na tam bát na.

Cũng gọi Minh thiện hạnh, Minh hạnh
thành, Minh hạnh viên mãn, Minh hạnh.

Minh và Hạnh trọn đủ, là 1 trong 10
danh hiệu của Phật.

Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 18
(bản Bắc) thì Minh là Vô thượng chính đẳng

chính giác; Hạnh tức là giới, định và tuệ; đức Phật nhờ có đầy đủ giới, định, tuệ mà được Vô thượng chính đẳng chính giác, cho nên gọi là Minh hạnh tức .

Còn theo luận Đại trí độ quyển 2 thì Minh là Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh và Lưu tận minh; còn Hạnh tức là thân nghiệp và khẩu nghiệp; vì đức Phật thành tựu đầy đủ 3 minh, 2 nghiệp, cho nên gọi là Minh hạnh tức.

[X. kinh Trường a hàm Q.3]. (xt. Thập Hiệu).

MINH HIỂN

Minh là tối tăm, sâu kín, không thể thấy nghe được.

Hiển là hiển hiện rõ ràng, có thể thấy nghe được.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.6 thượng].

MINH HIỂN LƯƠNG GIỚI

Tức là Minh giới và Hiển giới.

Minh giới: Chỉ cho thể giới sau khi chết sẽ sinh đến.

Hiển giới: Chỉ cho thể giới Sa bà.

MINH HỘ

Phạn: Paritràia.

Pàli: Paritta, Parittà.

Hán dịch: Chú, Ủng hộ.

Vốn chỉ cho thần chú ủng hộ người tu hành đạo Phật, về sau chỉ chung cho các kinh nói về loại thần chú này.

Kinh Tì sa môn thiên vương do ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống (Đại 21, 217 thượng) nói: “Lành thay Thế tôn! Có kinh A tra năng chi có thể làm Minh hộ (thần chú hộ trì)”.

Cứ theo đây, nếu 4 chúng thụ trì kinh A tra năng chi hộ (Pàli: Ài à n à i y a - r a k k h a) thì

MINH HỘ

M

3132

không bị quỷ thần nào hại.

Kinh Minh hộ có nhiều chủng loại; Vấn nạn 2, đoạn 4, trong kinh Di lan vương vấn (Pàli:Milinda-pāṭha) liệt kê 6 loại:

1. Bảo kinh (Pàli:Ratana-sutta),
2. Uẩn minh hộ (Pàli: Khandhaparitta).
3. Khổng tước minh hộ (Pàli:Moraparitta).
4. Chàng đĩnh minh hộ (Pàli:Dhajaggaparitta).
5. A tra năng chi minh hộ (Pàli: Añāṇāya-paritta).
6. Ương quật ma la minh hộ (Pàli: Añgulimāla-paritta).

Phần 13 trong luận Thanh tịnh đạo (Pàli:Visudhi-magga) chỉ nêu 5 loại trên mà lược bỏ Ương quật ma la minh hộ thứ 6.

Còn Tiểu tụng (Pàli:Khuddaka-pāṭha) trong Tiểu bộ kinh (Pàli: Khuddakanikāya) thì nêu 3 kinh Minh hộ là kinh

Cát tường (Pàli: (Mañgala-sutta), kinh

Bảo và kinh Từ bi (Pàli: Metta-sutta).

Các kinh Minh hộ ghi trên vốn nằm trong Tăng chi bộ kinh (Pàli:Añguttaranikāya),

Trung bộ kinh (Pàli:Majjhimanikāya)

hoặc là những bài kinh ngắn trong

Kinh tập (Pàli:Sutta-nipāta) thuộc Tiểu

bộ kinh. Kinh A tra năng chi, kinh Từ bi,

kinh Đại cát tường trong Cam châu nhĩ

thuộc Đại tạng Tây tạng đều là những kinh Minh hộ.

Ngoài ra, về sự lưu truyền các kinh Minh hộ thì tại các nước Tích lan, Miến điện v.v...

xưa nay rất phổ biến; những kinh này lấy việc tiêu trừ tật bệnh, tai họa của cá nhân hoặc của quốc gia làm mục đích, cho nên rất được tôn trọng và đọc tụng.

[X. Hồ nguyệt toàn tập Q.thượng; Tây tạng ngữ văn pháp (Tự bản Uyển nhã); Tây tạng Đại tạng kinh Cam châu nhĩ mục lục; A History of Pāli Literature, vol. II, (B. C. Law); The Pāli Literature of Burma (Mabel

Bode); The History of Buddhist Thought (E.J. Thomas)].

MINH HUÂN

Cũng gọi Nội huân.

Thiện tâm âm thầm huân tập(xông ướp) trong thân thể chân như của bản giác khiến cho tâm bồ đề nảy sinh.

Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết quyển 4 phần 3 (Đại 46, 268 thượng) nói: “Nếu chẳng phải do sức nội huân thì làm thế nào chứng ngộ được? Cho nên biết chứng ngộ là nhờ ở sức chân như; bởi thế lấy Minh huân làm ngoại hộ vậy”.

[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu].

MINH HUÊ (1173-1232)

Cũng gọi Minh tuệ.

Cao tăng Nhật bản, là Tổ sư trung hưng tông Hoa nghiêm, tên Cao biện, người Kì y (huyện Hòa ca sơn).

Sư thờ ngài Văn giác ở núi Cao hùng làm thầy, học Hoa nghiêm, Mật giáo nơi các bậc danh tăng và khổ tu trên ngọn Bạch thượng ở Kì y. Về sau, sư tuyên giảng Hoa nghiêm ở núi Cao hùng. Sư lại theo ngài Vinh tây thuộc tông Lâm tế của Nhật bản học Thiền. Sau Thượng hoàng Điều vũ sắc ban núi Mẫu vĩ, xây chùa Cao sơn làm đạo tràng nhằm thực hiện việc phục hưng tông Hoa nghiêm. Vì được triều đình và Bắc điều Thái thời qui y nên sư được mọi người rất tôn kính, tin theo. Khi Tịnh độ giáo của ngài Pháp nhiên khai tông, sư từng soạn Tội tà luân(bánh xe phá tà) để phê phán và bác bỏ.

Niên hiệu Trinh vĩnh năm đầu (1232)

sư tịch, thọ 60 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm duy tâm nghĩa thích 2 quyển; Tội tà luân trang

MINH HUÊ

M

3133

nghiêm kí 1 quyển, Niết bàn giảng thức, Xá lợi giảng thức, Tọa thiền thứ đệ...

[X. Nguyên hanh thích thư Q.5; Bản triều cao tăng truyện Q.14].

MINH ÍCH

Cũng gọi Minh lợi.

Lợi ích do Phật và Bồ tát ngầm gia bị mà phàm phu không thể biết được.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 thượng (Đại 33, 748 trung) nói: “Tuy không hiển hiện linh ứng, nhưng được pháp thân ban cho sự lợi ích một cách âm thầm kín đáo, dù không thấy không nghe nhưng vẫn cảm biết được, vì thế gọi là Minh ích”.

MINH KHÁI (? - ?)

Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Đường.

Vào năm Vũ đức thứ 4 (621) đời vua Cao tổ nhà Đường, Đạo sĩ Phó dịch dâng biểu trình bày kế sách ích quốc lợi dân, chủ trương giảm bớt chùa tháp, tăng ni. Bấy giờ ngài Minh khái trụ trì chùa Chấn hưởng ở Miên châu (nay là huyện Miên dương, tỉnh Tứ xuyên) liền dâng biểu “Quyết đối Phó dịch phé Phật pháp tăng sự” (Quyết chống đối việc Phó dịch phé bỏ Phật pháp tăng). Ngài phân biệt sự khác nhau giữa Nho gia và Đạo gia và cho rằng Nho gia hơn hẳn Đạo gia, rồi xếp Nho gia, Đạo gia vào hàng Cửu lưu thập gia.

Ngoài ra, khi phê phán Đạo giáo, ngài Minh khái đặc biệt chú trọng vào Thiên sư đạo của Phó dịch, cho nên tờ biểu văn của ngài là tư liệu quan trọng để nghiên cứu về Thiên sư đạo ở đầu đời Đường.

MINH KHOÁNG

I. Minh Khoáng (? - 623).

Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy, người Lạc dương, họ Mạnh.

Sư thông minh, tài trí, chân thật, tiết tháo, chuyên nghiên cứu luận Đại trí độ và

luật Ma ha tăng kì. Sư ở chùa Tịnh độ trong nhiều năm, số học chúng thường tới vài trăm người.

Năm Vũ đức thứ 6 (623) sư tịch.

II. Minh Khoáng (? - ?).

Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Hoàng nham, Thái châu (Hoàng nham, Chiết giang).

Ban đầu, sư đến Đông nam hồi đạo, năm 20 tuổi trụ ở ấp Diệm, sau khi thụ giới Cụ túc, sư vào chùa Quốc thanh, núi Thiên thai, theo ngài Kinh Khê Tràm nhiên tu học giáo pháp Thiên thai, miệt mài hơn 10 năm. Lúc bấy giờ, Mật giáo do các ngài Bất không và Nhất hạnh hoàng dương rộng rãi, nên sư cũng chuyển sang học Mật giáo.

Sư có các trứ tác: Bát nhã tâm kinh số quyển 1, Phạm võng số 3 quyển, Kim ti luận khoa văn, Thiên thai bát giáo đại ý, Pháp hoa kinh Quan âm phẩm khoa văn, Pháp hoa kinh đại ý ...

[X. Phật tổ thống kê Q.10, 25; Đông vực truyền đăng lục Q.thượng].

MINH KHÔNG CÁT TIẾT

Hai phương pháp cắt may áo ca sa.

Theo điều Minh không trong Thích thị yếu lãm quyển thượng, Minh không nghĩa là khi may ca sa sắp hoàn thành, thì để lại một cái lỗ nhỏ, chứ không may kín, giống như cái lỗ hồng ở bờ ruộng để cho nước chảy vào, gọi là Minh không.

Cát tiết nghĩa là cắt tấm vải thành từng mảnh nhỏ, sau đó ráp lại, giống như thửa ruộng vuông vức, cuối cùng may thành ca sa, gọi là Cát tiết y.

Luật Tứ phần quyển 40 (Đại 22, 855 trung), nói: “Đệ tử không nhiễm trước của **MINH KHÔNG CÁT TIẾT**

M

3134

các đức Như lai đã mặc áo như thế, giống ta ngày nay, dùng dao cắt vải thành những mảnh nhỏ để may áo sa môn, sẽ không bị bọn giặc cướp bóc”.

MINH KÌ

Thần ở cõi âm, như 10 vua cõi âm là:

Tần quang, Sơ giang, Diêm la, Thái sơn v.v...

được nói trong kinh Thập vương. Và 5 sứ

giả của vua Diêm la là: Sinh, Lão, Bệnh,

Tử và Hình phạt, được nói trong kinh Diêm

la vương ngũ thiên sứ, đều là những thần ở

cõi âm.

[X. Đại đường tây vực kí Q.2].

MINH LÂM (1614- ?)

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm

tế, sống vào cuối đời Minh, người Thành

đô, tỉnh Tứ xuyên, họ Chu, hiệu là Tú

dã.

Năm 8 tuổi, sư lễ ngài Tinh thiên ở chùa

Cửu long làm thầy. Năm Sùng trinh thứ 6

(1633), lúc ấy 20 tuổi, sư đi tham học các

nơi, năm sau sư đến Kim lăng học tập 4

năm. Năm Sùng trinh 11 (1638), sư lần lượt

đến tham lễ ngài Hán nguyệt Pháp tạng ở

Cô tô, ngài Tuyết kiều Viên tín ở Kính sơn

và ngài Mật vân Viên ngộ ở núi Thiên đồng.

Năm Sùng trinh thứ 12 (1639), sư thụ giới

Cụ túc, năm sau đến Kinh châu lánh nạn,

rồi vào tỉnh Hồ bắc, ở tại chùa Vĩnh an,

huyện Kiến thủy, chích máu viết các kinh

Pháp hoa, Phạm võng.

Năm Thuận trị thứ 6 (1649), sư xuống

Giang nam, tham yết ngài Kì nhiên Siêu trí

ở núi Vân đài tại Nam chương. Năm Khang

hi 19 (1680), sư tiếp nối trụ trì chùa Hoàng

long ở Nhuong châu.

Sư có tác phẩm: Ngũ lục 3 quyển.

[X. Tú dã lâm thiền sư ngũ lục phụ hành
diêu].

MINH LÂU

Lầu cao xây trước nhà Tăng để lấy ánh sáng và thông gió.

Kiến trúc nhà Tăng thường rộng và sâu, phía trước lại có nhà ngoài che chắn, nên nhà Tăng rất tối tăm, vì thế phải xây thêm lầu cao mở cửa sổ để thông gió và lấy ánh sáng ở giữa khoảng nhà Tăng và nhà ngoài, gọi là Minh lâu, còn chỗ trống ở 2 bên phía trước Minh lâu thì gọi là Minh đường.

[X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên].

MINH LỢI

Cũng gọi Minh ích, Minh ứng.

Sự lợi ích mà chư Phật, Bồ tát âm thầm gia bị cho.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 hạ (Đại 33, 771 thượng) nói: “Sự truyền bá kinh luận ở cõi này, về công đức ấy, xem văn thì chỉ thấy nói đến minh lợi(lợi ích ngầm) chứ không thấy nói đến hiển ích(lợi ích rõ ràng)”.

MINH LUẬN

Cũng gọi Vi đà luận, Phệ đà luận.

Kinh điển của Bà la môn giáo ở Ấn độ đời xưa.

Vi đà, Phạm: Veda, Hán dịch là Minh.

Minh nghĩa là Trí. Bà la môn giáo lập 4 Minh luận, còn Phật giáo thì lập 5 Minh luận.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần cuối; Thắng man bảo quật Q.trung phần đầu]. (xt. Phệ Đà).

MINH NHẤT

Trong trạng thái hỗn mang, không thể phân biệt đây kia, gọi là Minh nhất(1 trạng

MINH NHẤT

M

3135

thái mờ tối). Cũng tức là chủ thể và đối tượng hợp nhất, không còn phân biệt.

Ma ha chỉ quán quyển 1 hạ, (Đại 46, 9 hạ) nói: Trí vô duyên duyên theo cảnh vô tướng, cảnh vô tướng cùng với trí vô duyên thâm hợp làm một, gọi là Cảnh trí minh nhất”.

MINH PHÁP SƯ

Cũng gọi Đại minh pháp sư, Quang pháp sư.

Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Tam luận, sống vào đời Tùy Đường.

Sư từng tu học ở Dương đô (Nam kinh) dưới tòa ngài Pháp lãng (507-561) chùa Hưng hoàng, sau khi sư vào Mao sơn(huyện Cú dung, tỉnh Giang tô) hoàng dương Trung luận, trọn đời không ra khỏi núi. Có thuyết cho rằng Thiên sư Pháp dung, Tổ khai sáng tông Ngưu đầu, cũng từng theo Pháp sư Minh học Tam luận. Lại có thuyết cho rằng Pháp sư Quang mà Thiên sư theo học không phải là Pháp sư Đại minh, học giả Tam luận.

[X. chương Ngưu đầu Pháp dung trong Tục cao tăng truyện Q.20].

MINH PHẬT LUẬN

Cũng gọi Thần bất diệt luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do cư sĩ Tông bình soạn vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều, được thu vào Hoàng minh tập quyển 2 trong Đại chính tạng tập 52.

Nội dung sách này nói rõ về thần thức luân hồi bất diệt, thần thức ấy tức là pháp thân thường trụ; nếu diệt trừ dục tình, còn lại thần thức thanh tịnh vốn có, thì liền trở về pháp thân mà thành Phật. Điều này cho thấy tư tưởng của tác giả Tông bình là dung hợp pháp thân, Phật tính của Phật giáo với quan niệm thần, tính của Đạo gia.

(xt. Tông Bình, Thần Diệt Bất Diệt Luận

Tranh).

MINH PHỦ ĐIỆN

Cũng gọi Thập vương điện.

Cung điện của 10 vị vua ở cõi âm.

Các chùa ở Trung quốc, Đại hàn và Nhật bản thường thiết lập thêm Minh phủ điện, nhưng ở Nhật bản thì điện này được gọi là Diêm ma đường.

MINH PHỤC (1590-1642)

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào đời Minh, người huyện Cối kê, tỉnh Chiết giang, họ Vương, tự Nhĩ mật, hiệu Tán y.

Sư bẩm tính sáng suốt, ngay thẳng, năm 22 tuổi, y vào Đại sư Trinh bạch chùa Khai nguyên xuất gia, học thông tính tông, tướng tông. Năm 27 tuổi, lúc đang ở trong thuyền, tình cờ nghe tiếng thanh la(1 loại nhạc khí), sư hoát nhiên tỉnh ngộ. Sau sư thờ ngài Trạng viên Viên trừng, chùa Hiền thánh, núi Vân môn ở Việt châu làm thầy, năm Thiên khái thứ 3 (1623) được phó pháp. Sư từng tham yết ngài Vô dị Nguyên lai ở chùa Thiên giới tại Kim lăng,

biện luận về ý

chỉ “vật bất

thiên”. Về sau,

sư trùng hưng

chùa Quốc

khánh ở Đông

son thuộc tỉnh

Chiết giang.

Năm Sùng trinh

thứ 9 (1636), sư

dời đến chùa Di

đà ở Mai dã.

Năm Sùng trinh 15 (1642) sư tịch, thọ

53 tuổi.

MINH PHỤC

Minh Phục

M

3136

[X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.2; Kế đăng lục Q.1; Ngũ đăng nghiêm thống Q.25; Tục đăng chính thống Q.39; Ngũ đăng toàn thứ Q.63].

MINH PHƯƠNG (1593-1648)

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào đời Minh, người phủ Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Trần, tự Thạch vũ, người đời gọi là Thạch vũ Minh phương Thiền sư.

Năm 22 tuổi, sư y chỉ vào ngài Tây trúc tông ở chùa Song tháp, núi Nam cao tại Hàng châu xuất gia. Năm Vạn lịch 43 (1615), sư tham yết ngài Trạm nhiên Viên trừng ở chùa Thạch Phật tại Gia hưng, khổ tu 7 năm mới được ấn chứng. Về sau, sư lần lượt trụ ở các chùa: Tượng sơn, Thiên hoa ở Thiệu hưng, Hiền thánh ở núi Vân môn, Quang hiệu ở núi Bảo thọ tại Hàng châu, Tây thiên, Tuyết phong ở Di sơn tại Phúc châu, Linh sơn tại Đinh châu, Phổ minh ở phủ Kiến ninh, tỉnh Phúc kiến, Linh phong ở Khảo đình, Ngô không ở núi Long môn thuộc Hàng châu, Quảng phúc ở Đông tháp tại phủ Gia hưng, Phật nhật ở núi Cao đình tại Hàng châu và sau cùng là chùa Lan ngọc sơn ở phủ Thiệu hưng.

Năm Thuận trị thứ 4 (1647) đời Thanh, một hôm sư bỗng nói với đồ chúng (Vạn tục 144, 473 thượng): “Thế giới chẳng yên, chi bằng ta đi về”.

Năm Thuận trị thứ 5 (1648) sư tịch, thọ

56 tuổi, pháp Lạp 35.

Sư có tác phẩm: Thạch vũ thiên sư pháp
đàm 20 quyển.

[X. Ngũ đấng hội nguyên tục lược Q.2;
Tục đăng chính thống Q.39; Tăng đính Phật
tổ đạo ảnh Q.3 (Hư vân)].

MINH QUAN

Những quan thuộc hạ ở cõi u minh, phụ
tá cho vua Diêm ma, phán xét tội lỗi của các
tội nhân ở địa ngục và quyết định hình phạt
thích đáng. Đó là các vị như là Thái sơn
phủ quân.

MINH QUYỀN

I. Minh Quyền.

Chỉ cho những phương tiện quyền xảo
được chư Phật, Bồ tát ứng dụng để giáo hóa
chúng sinh

[X. Bài tựa kinh Duy ma].

II. Minh Quyền.

Chỉ cho Pháp thân và Ứng thân của Phật.
Lí và trí thâm hợp với nhau gọi là Minh,
tức là Pháp thân Phật; phương tiện độ sinh
là Quyền, tức là Ứng thân Phật.

MINH SA DƯ VẬN

Tác phẩm, 1 pho, do ông Thi xuy Khánh
huy (1879-1939) người Nhật biên soạn.

Toàn sách có chính thiên và thiên ngoại.

Chính thiên: Biên chép hơn một trăm
mấy mươi bản kinh xưa của Phật giáo đã bị
thất lạc trong số mấy nghìn văn kiện cổ bản
đào được ở Đôn hoàng, do ông A. Stein sưu
tập và tàng trữ tại viện Bảo tàng nước Anh.

Thiên ngoại: Thu gom những bức Mặc
bảo (bút tích của cổ nhân) quý hiếm và hơn
40 quyển sách viết tay khác.

Ngoài ra, để giải thích rõ sách này, ông
Khánh huy còn soạn thêm 1 thiên “Minh
sa dư vận giải thuyết”.

MINH SA DƯ VẬN

Minh Phương

M

3137

MINH SỬ

Sử giả của Minh quan, tức chỉ cho ngục tốt(lính của Diêm vương).

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 16, trong địa ngục, thân hình của ngục tốt mang những loại đầu chim thú đáng sợ như đầu trâu, ngựa, dê, hươu, nai, cáo, chồn, chó, hổ, chó sói, sư tử, chim ưng, chim ó v.v... thường quát mắng, nạt nộ và trừng phạt các người chết tùy theo tội nghiệp của họ.

[X. kinh Chính pháp niêm xứ Q.17]. (xt.

Ngục Tốt).

MINH TẠNG

Gọi đủ: Minh bản Đại tạng kinh.

Cũng gọi: Minh bản.

Đại tạng kinh được khắc bản vào đời

Minh. Gồm 5 bản như sau:

1. Hồng vũ Nam tạng(cũng gọi Sơ khắc Nam tạng): Tạng kinh do vâng mệnh vua Thái tổ nhà Minh được khắc vào khoảng năm Hồng vũ thứ 5 đến niên hiệu Vĩnh lạc năm đầu (1372-1403), có thuyết nói đến năm Hồng vũ 31 (1398), gồm 1.612 bộ hoặc 1.625 bộ Kinh Luật Luận. Bản in mẫu còn được cất giữ ở chùa Báo ân tại Nam kinh. Đại tạng kinh được tàng trữ ở chùa Khoái hữu tại thôn Quốc chi, quận Phong phố, huyện Sơn khẩu, Nhật bản, phần nhiều thuộc Tạng kinh này.

2. Vĩnh lạc Nam tạng(thường gọi Nam tạng): Tạng kinh được khắc in từ năm Vĩnh lạc thứ 10 đến năm 15 (1412-1417) tại Nam kinh, là bản khắc lại của Hồng vũ Nam tạng, nhưng có hơi thay đổi; gồm 6.331 quyển, 1.625 bộ Kinh Luật Luận. Bản in kiểu bản xếp, mỗi tờ 30 dòng, mỗi dòng 17 chữ.

3. Bắc tạng(cũng gọi Vĩnh lạc Bắc tạng): Tạng kinh do vua Thành tổ ban lệnh khắc vào năm Vĩnh lạc 18 đến năm Chính thống

thứ 5 (1420-1440) vào đời vua Anh tông, gồm 1.615 bộ Kinh Luật Luận, kiểu bản xếp, 1 tờ 25 dòng, mỗi dòng 15 đến 17 chữ. Về sau, vâng mệnh mẫu hậu của vua Thần tông khắc thêm 36 bộ nữa như Hoa nghiêm huyền đàm hội huyền kí v.v... đưa vào Đại tạng, cho nên Bắc tạng tổng cộng có 678 hòm, 6.771 quyển. Hai tạng Nam Bắc trên đây ít được lưu truyền.

4. Vũ lâm tạng: Tạng kinh khắc vào khoảng năm Gia Tĩnh (1522-1566) đời vua Thế tông, ở huyện Vũ lâm, tỉnh Chiết giang, là tạng kinh đầu tiên đổi từ chiết bản(bản xếp) thành bản phương sách(bản đóng gáy).

5. Lăng nghiêm tự bản(cũng gọi Vạn lịch bản, Mật tạng bản, Gia hưng bản, Minh bản, Kính sơn bản): Tạng kinh do các ngài Mật tạng Đạo khai, Chân khả, Đức thanh, Huyền dư v.v... phát nguyện khắc bản ở núi Ngũ đài vào năm Vạn lịch 14 (1586), sau được dời đến Kính sơn(huyện Dư hàng, tỉnh Chiết giang), cuối cùng tập trung các bản khắc về in ở chùa Lăng nghiêm, huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang và hoàn thành vào khoảng cuối năm Vạn lịch (1620). Tổng cộng có 210 hòm, kiểu bản phương sách in 1 tờ 20 dòng (1 mặt 10 dòng) mỗi dòng 20 chữ, xem rất tiện, loại bản này, ngày nay còn lại cũng rất nhiều.

Đầu đời Thanh khắc bổ sung “Tục tạng” 237 bộ, sau lại khắc “Hựu tục tạng” 189 bộ nữa.

Bản Đại tạng chùa Lăng nghiêm này lưu truyền rộng rãi nhất trong các bản Đại tạng đời Minh.

[X. Đại minh tam thánh giáo mục lục;

MINH TẠNG

Đại Tạng Kinh bản Phương sách

M

3138

Đại thanh tam tạng thánh giáo mục lục;
Thích thị kê cổ lược tục tập Q.3; Anh văn
Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục; Minh
sử nghệ văn chí thứ 74]. (xt. Trung Văn Đại
Tạng Kinh).

MINH TĂNG THIÊU (? - ?)

Cũng gọi Minh trung quân.

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào
đời Ngụy Tấn thuộc Nam Bắc triều, người
Bình nguyên(thuộc tỉnh Sơn đông), tự Thừa
liệt.

Ông là người học rộng nghe nhiều, tính
tình cao khiết, nổi tiếng thanh liêm. Ông
từng ở Lao sơn, tụ tập đồ chúng dạy học,
sau ở ẩn tại Nhiếp sơn(núi Thê hà), Kim
lăng rông rã hơn 20 năm, trong thời gian
này ông ở chùa Định lâm và thờ ngài Tăng
viễn làm thầy. Có lần vua Cao đế nhà Nam
Tề nhờ ngài Tăng viễn giới thiệu để vua
được gặp, nhưng ông nhất định không chịu.
Đến vua Vũ đế cũng đã 7 lần mời ông vào
cung, ông đều từ chối, không bao lâu thì
ông qua đời.

Lúc Tăng thiệu còn sống, có lần ngài Pháp
độ đến Nhiếp sơn giảng kinh Vô lượng thọ,
ông đã hiến cúng ngôi nhà của ông cho ngài
Pháp độ. Sau khi ông mất, vào khoảng năm
Vĩnh minh (483-493), ngài Pháp độ sửa ngôi
nhà ấy thành chùa, đặt tên là Thê hà tinh
 xá, tức là chùa Thê hà sau này.

Ông có tác phẩm: Chính nhị giáo luận.

MINH TÂM

Tâm thâm khế hợp với Như lai tạng
thanh tịnh sẵn có.

Thiền giới thiên ghi: “Mười giới, 3 tụ
không phân biệt thể tài, đều trở về nơi Tam
bảo như đã thệ nguyện. Khi chân thật trở
về rồi, thì thâm hợp với nguồn tâm(minh
tâm), giới tâm không đâu khác, chỉ là con
người ấy thâm hợp nguồn tâm(minh tâm)

thôi, tất cả đều bình đẳng”.

MINH THÁI TỔ

Vị vua sáng lập triều Minh, Trung quốc, người Hào châu(nay là huyện Phượng dương, tỉnh An huy), họ Chu, tên Nguyên chương, tự Quốc thụ, miếu hiệu Thái tổ, thụ hiệu Cao hoàng đế.

Năm 17 tuổi, cha mẹ qua đời, ông vào chùa Hoàng giác xuất gia làm tăng được 7 năm. Đến cuối đời Nguyên, loạn lạc nổi lên, ông bỏ chùa, đi theo ông Quách tử hưng làm thân binh, dần dần thăng đến Đại tướng. Sau khi Quách tử hưng mất, ông kế nghiệp thống lĩnh quân sĩ tiêu diệt quân hùng, xưng Đế tại Kim lăng, đổi quốc hiệu là Minh, niên hiệu là Hồng vũ. Sau đó, ông đánh đuổi nhà Nguyên, thống nhất Trung quốc. Trong thời gian đầu, triều chính rất tốt đẹp, nhưng về già ông trở nên hà khắc đa nghi, giết cả công thần hào tộc đến hơn vài mươi vạn người. Ông ở ngôi được 31 năm thì qua đời, hưởng thọ 71 tuổi.

Vì mới đầu, vua từng làm tăng tu tập Phật pháp, nên sau khi lên ngôi, ông nhận thấy kỉ cương của chúng tăng vào cuối đời Nguyên đã quá lỏng lẻo, không hiểu Thánh ý, nên ông mời các bậc Cao tăng, cùng nhau lập ra chế độ, biên soạn, sửa đổi thanh qui, sám nghi, chú sớ để làm mực thước cho thiên hạ noi theo. Đồng thời đặt ra chế độ giáo dục chúng tăng,
MINH THÁI TỔ
Minh Thái Tổ

M

3139

chia chùa viện Phật làm 3 loại: Thiền, Giảng và Giáo.

Năm Hồng vũ thứ 4 (1371), vua thỉnh cử 8 vị tăng gồm các ngài Tổ xiển, Khắc cần v.v... làm sứ thần đưa tiễn sứ Nhật bản về nước. Vua có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Trung quốc.

[X. Minh sử Q.1, 2, 3; Minh thái tổ thực lục Q.68].

MINH THÔNG

Danh từ tán thán chân lí.

Minh là vắng lặng, lia các tướng; Thông là dung thông tất cả không trở ngại.

[X. Giới bản số Q.1 thượng; Tứ phần luật số hành tông kí Q.1 thượng].

MINH TỊCH

Danh từ hình dung lí chân không.

Minh là vắng lặng, không thấy 1 vật; Tịch là dứt bật các tướng.

MINH TUYẾT (1584-1641)

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào cuối đời Minh, người huyện Đồng thành, tỉnh An huy, họ Dương, hiệu Thụy bạch.

Sư xuất gia ở am Tụ long, núi Cửu hoa, thụ giới Cụ túc ở chùa Vân thê.

Sau, sư tham yết các bậc thầy như:

Trạm nhiên Viên

trừng, Bác sơn,

Hoàng bá, Mật

vân Viên ngộ v.v...

Năm Thiên Khải

thứ 6 (1626) sư

được ngài Viên

trừng ấn khả. Về

sau, sư lần lượt trụ ở Biện sơn, chùa Hộ quốc, núi Không đồng ở Giang tây. Sau, sư dời đến núi Bách trượng ở Nam xương tỉnh

Giang tây, sửa đổi toàn bộ thanh qui, người đời gọi sư là Đại trí(Bách trượng Hoài hải) tái thế.

Năm Sùng trinh thứ 14 (1641) sư tịch, thọ 58 tuổi. Ông Dư đại thành soạn bài minh trên tháp thờ sư.

Sư để lại tác phẩm: Thụy bạch thiên sư ngữ lục 18 quyển.

MINH TU

Sư suy nghĩ thâm trầm, người khác không thể lường được. Túc chỉ cho sự tư duy mâu nhiệm bất khả tư nghị của Phật và Bồ tát, là chỗ mà hạng phàm phu không thể nào biết được.

MINH TU

Tu tạo phúc đức cho người đã chết, gọi là Minh tư. Như vào ngày người thân qua đời, nên thỉnh các sư tụng kinh, thuyết pháp, làm các việc thiện như bố thí, phóng sinh v.v... để hồi hướng, cầu nguyện cho vong linh được siêu thoát...

MINH TƯỜNG KÍ

Truyện kí, do ông Vương diễm soạn vào đời Nam Tề.

Sách này sưu tập những sự tích Phật giáo, ghi chép về sự linh nghiệm của bồ tát Quan thế âm và nói về những vấn đề luân hồi chuyển sinh, địa ngục v.v... Qua sách này, người ta có thể biết một cách đại khái về tình hình tín ngưỡng Phật giáo ở thời đại Lục triều.

Bộ truyện kí này không được lưu truyền đầy đủ, chỉ có một phần nội dung thấy tản mạn trong các bộ Pháp uyển châu lâm, Thái

MINH TƯỜNG KÍ

Minh Tuyết

M

3140

bình quảng kí v.v... Đến đời Dân quốc, ông
Lỗ Tấn mới thu tập những đoạn rời rạc còn
lại và ghi vào sách “Cổ tiểu thuyết câu trâm”.

MINH TƯỚNG

Bình minh ló rạng, bầu trời dần dần hiện
rõ.

Luật điện qui định, bắt đầu từ lúc sáng
sớm(minh tướng) đến giữa ngày, là thời gian
tỉ khuru nhập chúng khát thực, thụ trai. Còn
trước lúc minh tướng xuất hiện và sau giữa
ngày(sau giờ Ngọ) gọi là Phi thời, không được
đi khát thực và thụ thực, nếu trong khoảng
thời gian này mà thụ thực thì gọi là Phi
thời thực.

Ngoài ra, trong khi nhập định, sám hồi,
tự thệ đắc giới... mà cảm được ánh sáng trắng
chiếu rọi, giống như minh tướng, gọi là Hảo
tướng, đó là điềm lành hiện ra do sức cảm
ứng của bậc Thánh.

MINH VẮNG

Đi trong tối tăm, nghĩa là lạng lẽ đi đến
nơi khác hoặc thế giới khác, tức là chết.
Theo thuyết luân hồi chuyển sinh của
Phật giáo, sự tan hoại của thể xác chỉ là sự
kết thúc sinh mệnh trong đời này, rồi đợi 1
nhân duyên khác hòa hợp để lại bắt đầu
mệnh sống của 1 thời kì khác, cho nên “tử
vong” là bao hàm ý nghĩa “thú vãng”(đi tới)
chứ không như kiến giải thông thường của
người đời cho rằng chết là hết.

[X. Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng,
phần đầu]. (xt. Tử).

MINH VƯƠNG

Phạm: Vidyà-rajà.

Cũng gọi Trì minh vương, Phẫn nộ tôn,
Uy nộ vương.

Minh nghĩa là ánh sáng trí tuệ phá trừ
bóng tối ngu si, tức chỉ Chân ngôn đà la ni.

Tiếng Phạm Vidyà-rajà, về mặt văn
pháp, là danh từ nam tính, còn danh từ nữ

tính là Vidya-ràjñi, thì gọi là Minh phi, như Hư không tạng minh phi, Vô năng thắng minh phi v.v...

Minh vương còn có 2 nghĩa:

1. Vua của Chân ngôn đà la ni, như Phật đảnh nhất tự chân ngôn là Minh vương của Phật bộ.
2. Chỉ cho các Minh vương phổ thông trong các vị tôn của Mật giáo, như Hàng tam thế minh vương.

Minh vương Hàng tam thế là luân thân giáo lệnh của Như lai, hiện tướng phần nộ để giáo hóa, hàng phục những chúng sinh cứng cõi, ương ngạnh khó dạy, về mặt văn pháp, là chân ngôn thuộc nam tính, có đầy đủ uy lực phá dẹp các chướng nạn, vì thế gọi là Minh vương. Còn như Phật nhãn minh phi v.v... thì hiện tướng người nữ để nhiếp thủ những chúng sinh ngoan ngoãn, tức biểu thị chân ngôn nữ tính, có đầy đủ công đức nhu hòa, cho nên gọi là Minh phi. Ngoài ra, về mặt văn pháp, chân ngôn có 2 tính nam, nữ, cho nên Minh chủ cũng có 2 vị thân nam và nữ, nhờ thế mới có đủ công năng thể hiện 2 môn Chiết phục và Nhiếp thủ.

Trong Mật giáo, các vị tôn vâng lãnh giáo lệnh của đức Như lai, thị hiện hình tướng phần nộ để giáo hóa, hàng phục những chúng sinh ương ngạnh khó dạy, hầu thu nhiếp họ, thì ngoài Minh vương Hàng tam thế ra, còn có các vị Minh vương khác như: Mã đầu, Bất động, Ái nhiễm, Quân đồ lợi, Đại uy đức, Đại luân, Bộ trịch, Kim cương dạ xoa, Vô năng thắng và Đại nguyên soái. Trong đó, 5 vị Minh vương: Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Kim cương dạ xoa, gọi là Ngũ đại minh vương; nếu thêm Mã đầu, Đại luân và Bộ trịch vào thì gọi là Bát đại minh vương. Lại nữa, trong **MINH VƯƠNG**

M

3141

số các Minh vương, như Minh vương Mã đầu cũng là tên của Bồ tát; còn như Kim cương dạ xoa, Nguyên soái và Bất động thì phần nhiều là chỉ cho Dạ xoa.

Ngoài ra, kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh vấn quyền hạ, có nêu 8 vị Minh phi của Liên hoa bộ, đó là: Minh phi Mục tình, Minh phi Diệu bạch, Minh phi Cư bạch, Minh phi Quan thế, Minh phi Độc kế, Minh phi Kim nhan, Minh phi Danh lợi xung và Minh phi Bất lệ câu chi.

[X. kinh Đại nhật quyển 1; kinh Tô tát địa yết la Q.trung; kinh Nhụy hi da Q.thượng; kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đỉnh luân vương Q.1, 5; kinh Đại từ lô giá na Phật thuyết yếu lược niệm tụng; Lí thú thích Q.hạ; Đại nhật kinh số Q.5].

MÔ BÁI

Chấp tay quì lạy biểu thị sự tôn kính. Tức là giơ 2 tay lên rồi quì lạy sát đất. Đây là nghi thức chủ yếu trong sự lễ kính của tông giáo. Một số ít dân tộc ở vùng Tây bắc Trung quốc đời xưa phần nhiều thực hành nghi thức lễ lạy này đối với bậc tôn trưởng của họ. Ngày nay, Mô bái chỉ chung cho sự sùng kính, lễ bái các thần linh.

MÔ (MẠC) TƯỢNG

.....

Cũng gọi Môn tượng, Chúng manh, Quân manh, Bình tượng. Xảo sờ voi. Tức là mỗi một người mù chỉ sờ biết 1 bộ phận của con voi, rồi ai cũng cho mình biết rõ con voi; ví dụ hàng ngoại đạo, dị học, chẳng biết nghĩa chân thực của các pháp, mà cứ cùng nhau tranh chấp thị phi; cũng dụ cho những người học Phật chỉ một mặt chấp nê vào câu văn trong kinh luận mà không biết nghĩa đích thực của Phật pháp.

Phẩm Long điều trong kinh Trường a hàm quyển 19 kể rằng, xưa kia vua Kính diện sai người hầu cận dắt 1 con voi đến, bảo những người mù sờ vào. Người sờ vòi voi, cho rằng voi giống cày xe; người sờ ngà voi, bảo voi giống cái chày; người sờ tai voi, nói voi giống cái vó; người sờ đầu voi, cho rằng voi như cái đỉnh; người sờ lưng voi, bảo rằng voi giống như gò đồng; người sờ vào bụng voi, nói voi giống như bức vách; người sờ vào chân, cho rằng voi giống như cây cột v.v... rồi cùng tranh cãi với nhau, ai cũng cho mình là nhận biết đúng! Nhà vua thấy vậy, cười lớn và đọc kệ rằng (Đại 1, 129 thượng):

“Bọn người mù tụ tập,
Cùng tranh cãi nơi đây;
Thân voi vốn một thể,
Chấp tướng sinh phải quấy”.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 32 (Đại 12, 556 thượng) nói: “Thiện nam tử! Những người mù kia không nói đúng hình thể của voi, cũng chẳng phải không nói đúng. Vì nếu chấp những tướng ấy thì chẳng tướng nào là voi, nhưng ngoài toàn thể tướng ấy ra thì cũng không có voi nào khác! Thiện nam tử! Vua dụ cho Như lai chính biến tri, Thần dụ cho kinh Phương đẳng đại niết bàn, voi dụ Phật tính, những người mù dụ tất cả chúng sinh vô minh”.

Thí dụ này từ xưa đã rất nổi tiếng, thường được sử dụng làm tên tác phẩm, như Lăng nghiêm kinh mô tượng kí của ngài Châu hoành đời Minh, Đương ma mạn đô la môn tượng của ngài Trí viên người Nhật. Nhưng đó đều là lời khiêm nhường của tác giả, đồng nghĩa với “Quản kiến” (thấy trong ống).

[X. kinh Đại lâu thán Q.3; kinh Nghĩ túc Q.thượng; kinh Lục độ tập Q.8; kinh Bồ tát xử thai Q.3; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.62].

MÔ BÁI

M

3142

MỘ

Mồ mả. Nơi chôn cất di hài người chết hoặc an trí di cốt sau khi hỏa táng.

Người xưa rất tôn trọng mồ mả, đối với họ, mồ mả có ý nghĩa thật sâu xa “thận chung truy viễn, tự vong nhi tôn”, nghĩa là cẩn thận đối với người đã khuất, ghi nhớ ơn sâu của tổ tiên, thờ phụng lúc chết cũng như khi còn sống. Thông thường trong khuôn viên các chùa viện hoặc ngoài nghĩa địa, người ta xây cất mồ mả, mỗi khi đến ngày giỗ, họ hàng thân tộc mang hương hoa phẩm vật đến dâng cúng. Về tên gọi thì tùy quốc độ và xứ sở mà có khác. Chẳng hạn Ấn độ gọi là Thi đà lâm (Sitavana) hoặc Thi ma xa na (Phạn: Zimàsyàna), Trung quốc và Nhật bản thì gọi là Phần mộ, Oanh thành, Trùng, Mộ...

Về phong tục, ở phía bắc thành Vương xá cũ và phía nam thành Vương xá mới của nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, có Thi đà lâm (Hàn lâm: rừng lạnh) là nơi vứt bỏ thi thể của những tội nhân, còn di hài của các Đế vương hoặc quý tộc thì được xây tháp để an trí ở các nơi khác, các bậc Cao tăng cũng được dựng tháp thờ.

Tại Trung quốc, trong các sách xưa như: Sử kí, Hậu Hán thư đều có nói về mộ. Thông thường, đặt di hài vào quan tài đưa xuống huyệt rồi lấp đất lên trên, làm thành hình cái nón, tùy theo hình dáng hoặc lớn hay nhỏ mà có lăng mộ, phần mộ, khâu mộ, trủng mộ khác nhau; gần mộ có trồng cây, làm bia, hoặc chôn chung với quan tài, hoặc dựng bên cạnh mộ, nếu bia mộ của quan thì gọi là mộ biểu, của dân thường thì gọi là mộ kiệt.

Sau khi Phật giáo truyền đến Trung quốc thì có phong tục xây tháp trên mộ, gọi là Phần tháp, Trùng tháp, Nhạn tháp. Như Lạc

đương già lam kí quyển 4 ghi: “Sau khi vua Minh đế nhà Hậu Hán băng hà, trên lăng có xây kì hoàn(chùa). Tuy nhiên, việc xây chùa trên lăng vua Minh đế có thật hay không thì không được rõ”.

Ngoài ra, tháng 8 năm Nghĩa hi thứ 10 (416) đời vua An đế nhà Đông Tấn, ngài Tuệ viễn thị tịch, quan Thái thú Tầm dương là Nguyễnkhản xây mộ ở ngọn phía tây Lô sơn và thi nhân Tạ linh vận soạn văn bia ghi lại công đức của sư. Rồi đến ngài Huyền trang đời Đường, sau khi viên tịch, cũng được xây tháp cúng dường. Và từ giữa đời Đường về sau, đối với các bậc sa môn cao tăng thị tịch thì được vua phong thụy hiệu hoặc ban tên tháp, như “Qui châu chi tháp” của Thiền sư Thanh nguyên Hành tư, “Tối thắng luân chi tháp” của Thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng, “Linh chiếu chi tháp” của Thiền sư

Tào Khê Tuệ
năng v.v... Ngoài
ra, cũng có khi vị
tăng chưa tịch
mà đã xây tháp
trước, gọi là Thọ
tháp, Thọ lăng,
cũng có trường
hợp xây tháp để
thờ linh cốt của
nhiều người, gọi
là Phổ đồng tháp,
Hải hội tháp.

[X. kinh Ô điều dụ trong Trung a hàm Q.13; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.28; luận Đại trí độ Q.22; truyện Trí nghiêm trong Cao tăng truyện Q.3]. (xt. Tháp).

MỘ CHÍ

Bài văn nói về sự tích lúc sinh tiền của người quá cố được khắc trên bia mộ, gọi là Mộ chí. Về mặt Kim thạch học và Khảo cổ

MỘ CHÍ

Quần thể mộ tháp
ở chùa HUyền Trung tỉnh Sơn Tây

M

3143

học thì Mộ chí là văn khắc tiểu sử người qua đời lên đá hoặc vàng rồi chôn chung với quan tài.

MỘ DUYÊN SỚ

Văn sớ khuyến hóa tín đồ cúng dường tài vật để thực hiện các Phật sự như tạo tượng, đúc chuông, xây dựng chùa tháp, in ấn kinh điển, hoặc làm các việc phúc thiện như đắp đường, xây cầu, lập bệnh viện, giúp đỡ những người bệnh hoạn, nghèo khổ, v.v...

[X. điều Mộ duyên sớ trong Văn thể minh biên].

MỘ HÓA

Cũng gọi Cầu hóa, Phụng gia, Khuyến tài.

Khuyến hóa tín đồ cúng dường tiền của để làm chùa, tạo tượng, xây tháp, sửa sang đồ thờ tự v.v...

Vì sự mộ hóa cũng để khuyên người đời kết duyên lành với Phật pháp, nên cũng gọi là Mộ duyên, Khuyến duyên, Hóa duyên.

MỘ PHÁCH THÁI TỬ

Cũng gọi Mộc phách thái tử.

Tên của đức Phật Thích ca mâu ni khi còn tu hạnh Bồ tát ở đời quá khứ.

Thủa xưa, ở nước Ba la nại có vị Thái tử tên là Mộ phách, dung mạo đoan chính, thông minh rất mực, không ai sánh bằng.

Năm 13 tuổi, bỗng nhiên Thái tử không nói, giống như người câm, cha mẹ lo âu, mời các Phạm chí đoán xem thế nào, họ cho đó là việc chẳng lành, phải chôn sống Thái tử. Quốc vương và Hoàng hậu rất đau lòng nhưng vẫn nghe theo lời các Phạm chí, sai người đưa Thái tử vào rừng để chôn. Khi Thái tử đứng bên miệng hố bỗng nhiên nói thành lời, quan Đại thần sai người về bẩm báo với Quốc vương, Quốc vương và nhân dân đều vui mừng, nhưng lấy làm kì

lạ, bèn đến gặp Thái tử. Thái tử cúi đầu lễ bái Quốc vương và nói cho mọi người biết rằng, xưa kia mình từng làm vua nước Ba la nại, tên là Tu niệm, ròng rã 25 năm, tự thân vâng làm 10 điều thiện, dùng tâm từ bi giáo hóa nhân dân, được nhân dân ngưỡng vọng. Nhưng vì mỗi khi xuất du, sai rất nhiều người theo hầu, nên sau khi chết rơi vào địa ngục, chịu báo rất khổ. Đời này tuy muốn nói nhưng sợ lại phạm lỗi, cho nên giữ im lặng. Nói xong, Thái tử phát tâm làm sa môn đi khát thực để giữ hạnh vô dục, cuối cùng được Quốc vương chấp thuận và Thái tử xuất gia. Sau đó, Quốc vương về thành, dùng chính đạo trị nước, thiên hạ thái bình, nhân dân no ấm, hòa vui, vận nước hưng thịnh. [X. kinh Thái tử Mộ phách trong Lục độ tập kinh Q.4].

MỘC DIÊU

Phạm: Bfhaspati.

Cũng gọi Tuế tinh, Nhiếp đề.

Vị tôn ngồi ở phía nam trong viện Ngoại kim cương bộ trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Là 1 trong Thất diệu, 1 trong Cửu diệu.

Trong Thai tạng hiện đồ mạn đồ la thì hình tượng của vị tôn này ngồi tréo chân, bàn tay phải ngửa lên, co ngón giữa, ngón vô danh mà bâm vào ngón cái, còn tay trái nắm lại thành quyền để ở ngang ngực.

Trong Thai tạng cự đồ dạng (Mạn đồ la kiểu cũ) thì vị tôn này ngồi xếp bằng trên tòa hình tròn, bàn tay phải ngửa lên, tay trái cầm gậy, trên đầu gậy có bán nguyệt.

MỘC DIÊU

Mộc Diêu

M

3144

Ngoài ra, theo Phạm thiên hỏa la cửu diêu, thì Mộc diêu là hình người già đang đứng, đội mũ đầu lợn, tay trái cầm cành cây. Hình Tam muội da là ngôi sao miệng bình, chủng tử là chữ (bf).

[X. kinh Tú diêu; Đại nhật kinh số Q.4].

MỘC DỤC

.....

Cũng gọi Mộc tháo, Tháo dục, Tẩy dục.

Tắm rửa cho thân thể sạch sẽ.

Từ xưa đến nay, người Ấn độ tin rằng tắm gội ở sông Hằng sẽ gột rửa được sự nhớp nhúa, tiêu trừ các tội chướng. Trái lại, đức Phật đã phê phán quan niệm này trong kinh Tự thuyết (Pàli:Udàna, I, 9) như sau: “Mọi người dù có tắm gội ở đây(sông Già da) thì cũng không thể nhờ nước mà được thanh tịnh; nếu người nào chân thực, có pháp, thì được thanh tịnh, người ấy chính là Bà la môn”.

Về việc tắm gội thì giáo đoàn đã có qui chế chặt chẽ, khiến mọi người không buông thả. Nhà tắm đầu tiên được thiết lập là để giữ gìn sức khỏe cho các vị tăng bị bệnh. Tùy thời có thể tắm bằng nước lạnh, nước nóng, nước thơm v.v...

Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 11 (bản 40 quyển), thì tắm bằng nước thơm có 10 công đức:

1. Trừ được gió độc.
2. Trừ được li mị.
3. Tinh khí sung mãn.
4. Tăng thêm tuổi thọ.
5. Hết mệt nhọc, được khoan khoái.
6. Thân thể dịu dàng.
7. Trừ sạch nhơ nhớp.
8. Khí lực mạnh mẽ.
9. Làm cho người hăng hái.
10. Trừ hết nóng bức.

Về thời gian tắm rửa, thì ngoại trừ lúc

nóng, lúc bệnh, lúc làm việc, lúc mưa gió, lúc đi đường v.v..., đức Phật có qui định chung cho tỉ khuru là nửa tháng tắm 1 lần. Còn chế độ thiền lâm ở Trung quốc, cứ theo điều Tri dục, chương Lương tự trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển hạ, thì vào mùa lạnh 5 ngày tắm 1 lần, mùa nóng thì mỗi ngày mỗi tắm. Trước khi vào nhà tắm, chúng tăng phải lễ bái tượng Bồ tát Bạt đà bà la (Phạm:Bhadrapala) trong Tăng đường, đó là căn cứ theo nhân duyên vào nhà tắm mà ngộ đạo của ngài Bạt đà bà la được ghi trong kinh Đại Phật đảnh Thủ lăng nghiêm quyển 5. Các Thiền viện ở Trung quốc và Nhật bản đều có qui định phải giữ im lặng ở 3 nơi là Tăng đường, Tây tịnh(hoặc Đông ti, tức nhà xí) và Dục thất(nhà tắm). Trước khi tắm rửa, phải đọc bài kệ (Đại 10, 71 hạ): “Tắm gội thân thể, nguyện cho chúng sinh, thân tâm không nhớ, trong ngoài đều sạch”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.14 (bản 80 quyển); kinh Ôn thất tỳ dục chúng tăng; luật Ma ha tăng kì Q.18; luật Thập tụng Q.16, 41; Đại đường tây vực kí Q.4, Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Thiên uyển thanh qui Q.10; Thiên lâm bị dụng thanh qui Q.7].

MỘC DỤC TÁC PHÁP

.....
Pháp tu của Mật giáo được thực hành trong khi tắm rửa để thanh tịnh thân tâm, tiêu trừ bệnh tật, ngăn dứt chướng nạn. Theo pháp tu này, thì khi tắm gội, phải quán tưởng trên đỉnh đầu có chữ (raô), 2 bên hông có chữ (hùô), có ngọn lửa bao quanh, tay trái nắm lại thành Kim cương quyền, tay phải kết ấn Kim cương quyền, ngón cái dựng thẳng, đồng thời tụng chân ngôn “Án củ rô đà nã hòng nhược” gia trì ở 5 chỗ. Kế đến, gia trì Quân đồ lợi tiểu tâm ấn chú vào nước trong thùng tắm, quán tưởng chủng tử của thủy đại và ao

Hoan hỉ trên cõi trời, rồi mức nước tắm
MỘC DỤC TÁC PHÁP

M

3145

trong thùng, dùng ấn và chân ngôn Át già chú nguyện vào đó, 7 biến rồi hướng về 4 phía của đạo tràng rải khắp để cúng dường Bản tôn, quán tưởng tắm gội thân vô cầu của bậc Thánh. Gia trì vào nước nóng để làm cho thanh tịnh, cũng thực hành như thế. Khi tắm gội thì đọc bài kệ (Đại 10, 71 hạ): “Tắm gội thân thể, nguyện cho chúng sinh, thân tâm không nhơ, trong ngoài đều sạch”.

MỘC ĐÀU

Đầu bằng gỗ, ví dụ người phạm giới hoặc người không biết mảy may dung thông sự lí.

Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1009 thượng) nói: “Người phạm giới không khác súc sinh, giống như cái đầu bằng gỗ”.

MỘC ĐIỀU

Tượng Phật được chạm trở bằng gỗ. Gỗ dùng để tạc tượng Phật có nhiều loại, trong đó gỗ chiên đàn là loại quý nhất, kế đến là gỗ chường, gỗ giẻ; cây cối cũng là thứ gỗ khó kiếm, ít bị mối mọt đục đẽo; kế đến nữa là cây nam, cây sam v.v... Ở Ấn độ xưa đã thịnh hành việc tạc tượng Phật bằng gỗ. Còn ở Trung quốc thì tượng gỗ được khắc sớm nhất là tượng thờ ở chùa Linh bảo phía bắc núi Cối kê do ông Đới qui tạc vào đời Đông Tấn. Ở Nhật bản thì tượng Tam tôn thờ ở chùa Tỉ tăng tại Cát đã là tượng đầu tiên được khắc bằng gỗ.

Có 2 cách tạc tượng gỗ: Khắc cả 1 khối

gỗ nguyên vẹn thành pho tượng; hoặc khắc từng bộ phận một, sau đó ráp nối lại với nhau mà thành tượng.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28; Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục Q.trung; Lạc dương Thệ nguyện tự duyên khởi].

MỘC HOẠN TỬ

Cũng gọi Vô hoạn tử.

Tên khoa học: *Koelreuteria paniculata*.

Cây hoạn tử, thân cao hơn 1 trượng, đầu mùa hạ nở hoa nhỏ màu vàng và kết trái; khi trái chín thì nứt làm ba, bên trong có hạt giống như hạt châu, màu đen và cứng chắc. Xưa nay Ấn độ thường dùng loại hạt này khâu làm chuỗi tràng để xúng niệm danh hiệu Phật, nên kinh Mộc hoạn tử dạy: “Nếu muốn diệt trừ phiền não chướng và nghiệp báo chướng thì phải khâu 108 hạt mộc hoạn, thường mang theo bên mình”. Tại Trung quốc, vào đầu đời Đường, hạt mộc hoạn cũng đã được dùng để khâu chuỗi niệm Phật.

Điều Vô hoạn tử trong Bản thảo cương mục có nêu ra 7 tên gọi khác nhau của hạt mộc hoạn, đó là: Hoàn, mộc hoạn tử, cảm lâu, phi châu tử, du châu tử, bồ đề tử và quỷ kiến sầu. Còn theo lời chú thích trong kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni thì A lị sắt ca sài tức là mộc hoạn tử; mà A lị sắt ca sài, có lẽ là dịch âm của chữ Phạm Ariwiakàkwa, nhưng tên khoa học của Ariwiaka là: *Sapindus detergens*, khác với cây *Koelreuteria paniculata* nói ở trên.

[X. Công đức thiên tượng pháp trong kinh Đà la ni tập Q.10; truyện Đạo xước trong Tục cao tăng truyện Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.37; điều Vô hoạn tử trong Tăng quảng bản thảo cương mục Q.35].

MỘC HOẠN TỬ

Tượng Phật gỗ khắc vào thế kỉ VII ở Nhật Bản

M

3146

MỘC KHU' BAO CHIẾT NA

Phạm: Mukha-proïchana.

Hán dịch: Thức diện cân.

Tức là khăn lau mặt, 1 trong 13 vật dụng của ti khu.

[X. Hữu bộ ni đà na mục đắc ca Q.3].

MỘC LAN SẮC

Màu đỏ sẫm, 1 trong 3 màu hợp pháp dùng để nhuộm áo ca sa của các vị tỉ khu.

Người Ấn độ gọi mộc lan sắc là càn đà sắc(đỏ nhiều đen ít).

Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 18, thì màu mộc lan, màu xanh và màu đen gọi chung là 3 thứ hoại sắc. Nghiền nát các trái cây a lê lặc, tỉ hê lặc, a ma lặc v.v..., rồi trộn lẫn với nhau và hòa vào nước thì thành màu mộc lan.

Còn theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần 1, thì vỏ cây mộc lan giống như vỏ quế, hơi có mùi thơm, màu đỏ sẫm nhưng tươi sáng; nếu dùng màu này nhuộm Pháp y(ca sa) thì gọi là Mộc lan y. Đến đời sau, các vị trì luật phần nhiều mặc ca sa màu mộc lan, nên gọi là Luật y.

[X. luật Tứ phần Q.16; luật Thập tụng Q.15; Hữu bộ tỉ nại da Q.39; luật Ma ha tăng kì Q.28; luật Ngũ phần Q.9; Bản thảo cương mục Q.37].

MỘC LOAN TỬ

Hạt cây mộc loan, là 1 trong các loại mộc hoạn tử, dùng để khâu tràng hạt niệm Phật.

[X. Tục cao tăng truyện Q.20]. (xt. Mộc Hoạn Tử).

MỘT LUẬT TĂNG

Vị luật tăng giống như tượng gỗ, chỉ cho những người chỉ biết 1 mặt trì luật giữ giới mà không biết cơ dụng linh hoạt.

MỘC MÃ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Ngựa gỗ. Ngựa gỗ không có tác dụng suy tư, tính toán. Thiền tông dùng từ ngữ này ví dụ trạng thái tương đương giải thoát vô tâm vô niệm.

Kinh Niết bàn quyển 18 (bản Nam) (Đại 12, 729 thượng) nói: “Bò gỗ, ngựa gỗ, đàn ông gỗ, đàn bà gỗ, đứa trẻ trông thấy cũng tưởng là đàn ông, đàn bà, liền nín khóc”.

Thiền tông còn có câu “Mộc mã du xuân tuần bất ki”(Ngựa gỗ dạo chơi xuân không có dây buộc); dạo chơi xuân biểu thị sự hoạt động, tức chỉ cho sức diệu dụng của sự vô tâm.

[X. tác 3 Thung dung lục].

MỘC NGƯ

Xưa gọi là Ngư cổ, Ngư bản.

Pháp khí hình con cá làm bằng gỗ, bên trong rỗng, gỗ phát ra tiếng, tức là loại mõ gỗ được dùng trong các chùa hiện nay.

Mộc ngư dùng khi tụng kinh thì tròn, khắc thành hình rỗng 2 đầu 1 thân, 2 đầu hướng vào nhau, cùng ngậm 1 hạt châu; còn mộc ngư được sử dụng để báo hiệu khi triệu tập đại chúng thì gọi là Ngư bang (), có hình con cá dài, thông thường được treo ở hành lang nhà trai, nhà kho, khi thụ trai thì đánh. Sở dĩ tạo hình cá là do sự tích Trương hoa đời Tấn dùng cái dùi bằng gỗ cây vông có khắc hình cá để đánh trống đá; hoặc có thuyết cho rằng vì loài cá ngày đêm đều mở mắt, cho nên làm mộc ngư để gõ,
MỘC NGƯ

M

3147

hầu cảnh giác người tu hành không được
biếng nhác. Đời
sau thì đôi hình cá
khắc hình rồng, là
do thuyết cá hóa
rồng, tượng trưng
ý nghĩa từ phạm
phu trở thành bậc
Thánh.

[X. môn Bái khí trong Thiên lâm tượng
khí tiên; điều Pháp khí môn Mộc ngư trong
Tăng tu giáo uyển thanh qui Q.hạ].

MỘC PHẬT

Tượng Phật được khắc bằng gỗ.
Ở Ấn độ, thời đức Phật còn tại thế, vua
Ưu điền đã mời thợ giỏi khắc tượng đức Phật
bằng gỗ chiên đàn, đó là pho tượng Phật
bằng gỗ đầu tiên trong lịch sử.
Thời cận đại, nhiều tượng Phật bằng gỗ
được khắc vào thời xưa cũng đã được phát
hiện ở các nước vùng Trung á như : Cưu tư
(Kizil), Cao xương (Chotscho) v.v...
(xt. Mộc Điều, Phật Tượng).

MỘC THÔN THÁI HIÊN (1881-1930)

Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện
Nham thủ.

Ông tốt nghiệp khoa Triết học Ấn độ
trường Đại học
Đông kinh. Đầu
tiên ông làm

Giảng sư, sau ông
thăng chức Giáo
sư tại trường Đại
học Đông kinh.

Ông hợp tác với
học giả Cao nam
thuận thứ lang
cùng soạn bộ Ấn
độ Triết học

Tông giáo sử; sau nhờ bộ “Ấn độ lục phái

triết học” mà ông được viện Học sĩ khen thưởng.

Ông có các tác phẩm: A ti đạt ma luận chi nghiên cứu, Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận và các sách về Phật học nhập môn, toàn bộ 6 tập.

MỘC THỰC

Chỉ cho thức ăn bằng rau quả.

Những người tu hành Phật đạo, ẩn dật trong chôn núi rừng, xa lìa ngũ dục thế gian, không ăn những thức ăn nấu nướng, chuyên hành khổ hạnh để mong cầu thành tựu bồ đề.

Truyện Trí phong trong Tổng cao tăng truyện quyển 8 (Đại 50, 759 hạ) nói: “Cấm túc 10 năm, ăn rau quả(mộc thực)uống nước suối”.

MỘC THƯỢNG TỌA

Chỉ cho cây gậy.

Cứ theo Sơn đường tứ khảo thì có lần ngài Giáp sơn hỏi ngài Phật ấn: “Hòa thượng xà lê cùng đến với ai?” Đáp: “Mộc thượng tọa!”(cây gậy).

MỘC XÀ

I. Mộc Xà.

Chỉ cho Ba la đề mộc xoa(Biệt giải thoát).

Triều dã quân chép 12 vị luật sư tuyên sắc: “Phải siêng năng tu tập, giữ gìn giới pháp (mộc xà)”.

II. Mộc Xà.

Chỉ cho thanh Trúc bệ(thầy cầm khi hướng dẫn người học để cảnh giác) có khắc hình con rắn.

Cảnh đức truyền đăng lục 17 chép, Thiên sư Sơ sơn Quang nhân đang cầm mộc xà, có vị tăng hỏi (Đại 51, 339 hạ): “Trong tay sư

MỘC XÀ

Mộc Thân Thái Hiền

Mộc ngư

M

3148

là cái gì? Sư đưa lên và nói: “Tào gia nữ”.

Tào gia nữ là gọi tắt của Tào Khê gia, tức chỉ cho Thiền tông. Có thuyết cho rằng Tào gia nữ là thần Thổ địa hình rắn.

MỘC XOA ĐỀ BÀ

Phạm: Mokwadeva.

Hán dịch: Giải thoát thiên.

I.Mộc Xoa Đề Bà.

Từ ngữ do chư tăng Tiểu thừa dùng để tôn xưng Tam tạng Huyền trang khi ngài đang ở Ấn độ. Mộc xoa đề bà, nghĩa là người đã đạt được sự giải thoát tối thắng.

[X. Đại đường tây vực kí Q.12].

II.Mộc Xoa Đề Bà.

Danh tăng Việt nam, người Giao châu (Bắc Việt nam ngày nay).

Sư từng sang Ấn độ cầu pháp, trải qua các nước, đến chùa Đại giác, rồi chiêm bái khắp các Thánh tích và thị tịch tại đây. Lúc đó sư mới hơn 20 tuổi.

[X. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng].

MỠI NHẬT CHÚC TÁN

Mỗi ngày, vào thời cơm, cháo, tụng 3 biến chú Vô lượng thọ ở điện Phật, để cầu cho vua được an khang và nước nhà thịnh vượng.

[X. điều Mỗi nhật chúc tán trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1].

MỠI NHẬT TAM THỜI PHÚNG KINH

Tiếng tụng của Phật giáo Nhật bản.

Cử hành nghi thức tụng kinh vào 3 thời:

Sáng(trước hoặc sau khi ăn cháo), trưa(trước hoặc sau khi thụ trai) và chiều(trước khi tụng bữa tối hoặc sau khi kết thúc giờ tham thiền) mỗi ngày trong Thiền lâm.

Trong Cổ thanh qui của Trung quốc, hoàn toàn không thấy có qui định rõ ràng về Tam thời phúng kinh; các Thiền viện ở đời Đường tuy có tác pháp tụng 1 biến chú

Đại bi sau bữa cháo buổi sáng và trong các bộ Thanh qui đời Nguyên về sau, tuy có nghi thức tụng kinh sau khi dùng cháo và thụ trai... nhưng tất cả đều không thấy qui định rõ ràng về Tam thời phúng kinh. Còn ở Nhật bản, từ sau khi bộ “Oánh sơn thanh qui” được ấn hành (khoảng 1661-1681) đến nay, thì các tự viện thuộc tông Lâm tế và tông Hoàng bá nói chung, đều có thực hành nghi thức này.

MÔN

I. Môn.

Phạm: Dvāra.

Cổng chùa (thường gọi cửa Tam quan).

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 8, thì Bồ tát tại gia khi đến ngoài cổng chùa, phải lễ sát đất và tâm niệm: “Đây là nơi ở của các bậc thiện nhân” rồi mới được tiến vào trong chùa.

Các già lam, tinh xá cổ xưa đều có kết giới, 4 phía xây tường bao quanh, phải qua cổng chính mới vào giới nội, như Đại tháp Sơn kì ở Ấn độ, 4 mặt đều có cổng. Còn kiến trúc chùa viện kiểu Trung quốc thì thường mở cổng ở hướng chính Nam.

[X. kinh Tu hành bản khởi Q. hạ; phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa].

II. Môn.

Thuật ngữ dùng để phân biệt pháp tướng và nghĩa lí, như: Bình đẳng môn và Sai biệt môn, Hữu môn, Không môn, Diệc hữu diệc không môn và Phi hữu phi không môn (4 môn), Thánh đạo môn và Tịnh độ môn (2 môn) v.v... Vì sự giáo hóa của Phật giáo là thích ứng với đối tượng, tuy có nhiều sai biệt nhưng đều là cửa đưa người vào đạo Bồ đề, cho nên gọi là Pháp môn.

MỖI NHẬT CHÚC TÁN

M

3149

III. Môn.

Nương vào 1 pháp môn mà lập tông chỉ của 1 tông phái, gọi là Tông môn; đồ đệ của tông môn gọi là Môn đồ, Môn đệ, hoặc dùng cànhlá làmví dụ thì gọi là Môn điệp, Môn mật.

MÔN ĐẦU

Gọi đủ: Môn đầu hành giả.

Chức vụ của vị tăng chuyên trách việc đóng mở, trông coi và quét tước cổng chùa trong Thiền lâm.

Thông thường, tầng trên của cổng chùa thờ tượng 16 vị La hán, tầng giữa thờ tượng bồ tát Quan âm, có trưởng giả Nguyệt cái hoặc đồng tử Thiện tài đứng hầu bên cạnh.

[X. La hồ dã lục Q.hạ].

MÔN ĐÌNH

Trong Thiền lâm có 3 nghĩa:

1. Chỉ cho tùng lâm, đạo tràng tu tập của Thiền tông hoặc là am, cốc, trụ xứ của Thiền sư.
2. Chỉ cho pháp phương tiện, tức giai đoạn đầu tiên đưa người học vào chỗ sâu xa. Môn đình là cơ pháp phương tiện do các bậc thầy lập bày để dắt dẫn người học, cho nên lời môn đình là lời phương tiện tạm thời, tức là Đệ nhị nghĩa môn. Trái lại, Đệ nhất nghĩa môn là thể nhập chân lí, dứt bật nói năng.
3. Chỉ cho tông phong hay tông chỉ của Thiền tông.

Chương Vân môn Văn yếu trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 19 (Đại 51, 356 hạ) nói: “Xưa kia, cổ nhân lập ra môn đình để giáo hóa, vậy hãy thử nhìn đông trông tây xem đó là đạo lí gì? Ông muốn hiểu không?”

[X. tác 88, Bích nham lục].

MÔN ĐỒ

Cũng gọi Môn bối, Môn diệp.

Hàng hậu học của 1 tông phái hoặc đệ tử của 1 bậc thầy đã dạy dỗ.

Theo kinh Đại thừa kim cương kế châu bồ tát tu hành phần, thì bậc thầy có đầy đủ đức nghiệp, mọi người đều theo về, môn đồ vân tập đến, tất cả đều được chỉ dạy.

Ngoài ra, ở Nhật bản, Tịnh độ Chân tông được gọi là Môn đồ tông.

[X. kinh Phạm ma du; Hữu bộ tì nại da Q.23; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3].

MÔN HỎA

Ở Trung quốc từ xưa đến nay, vào những dịp đội mũ(con trai đến tuổi trưởng thành), cưới hỏi, ma chay, cúng tế v.v... đều đốt lửa ở sân hoặc trước cửa gọi là Đình liệu hay Môn liệu. Phật giáo Nhật bản cũng phỏng theo phong tục này, nên trong hội Vu lan bồn hay lễ tống táng thường đốt đồng trấu hoặc cây gai ở trước cửa gọi là Môn hỏa. Dân gian thì đốt lửa vào buổi chiều hôm trước ngày lễ Vu lan ở trước cửa để đón rước linh hồn tổ tiên về, gọi là Nghinh hỏa. Rồi lúc kết thúc hội Vu lan, cũng đốt lửa để tiễn đưa vong linh, gọi là Tống hỏa. Như đêm 16 tháng 8 tại Kinh đô (Kyoto) Nhật bản, có đốt ngọn lửa hình chữ.. (đại), là lửa tiễn đưa đại qui mô.

[X. Chu lễ; Thi tiểu nhã đình liệu; Nhan thị gia huấn; Hòa Hán tam tài đồ hội].

MÔN KINH

Tụng kinh trước cửa nhà.

Có 2 nghĩa:

1. Đứng trước cửa nhà tụng kinh khi quan tài được khiêng ra cửa để đưa đi chôn.
2. Vị tăng vân thủy(hành cước)đứng

MÔN KINH

M

3150

trước cửa nhà của thí chủ tụng kinh khi tiếp nhận vật cúng dường.

MÔN LUẬT

Tác phẩm, 1 quyển, do ông Trương dung (444-497) soạn vào khoảng năm Vĩnh minh (483-493) đời NamTề, được thu vào Hoàng minh tập quyển 6 trong Đại tạng tập 52.

Nội dung tác phẩm này mang tính chất 1 bài gia huấn. Tác giả là người thuộc 1 dòng họ danh tiếng ở quận Ngô, vì thương cảm sự đối lập giữa Phật giáo và Đạo giáo nên ông soạn sách này nêu lên chủ trương của ông là “Phật Đạo gồm tu”, “Phật Đạo hợp nhất” để khuyên bảo người trong thân tộc.

MÔN MÔN KIẾN PHẬT

Tu tập bất cứ 1 pháp môn nào đều có thể thấy Phật.

Trong Bát chu tán (Đại 47, 448 thượng) có nói: “Sở dĩ đặt ra nhiều phương tiện, nhiều giáo môn, là vì chúng ta là hạng phàm phu đảo điên tà kiến; nếu y theo chính pháp tu hành, thì tu bất cứ 1 pháp môn nào cũng đều có thể thấy Phật, được vắng sinh Tịnh độ”.

MÔN PHÁI

I. Môn phái.

Hệ thống dòng phái của 1 tông hay 1 phái nào đó, phần nhiều chỉ cho các chi phái của Thiền tông.

II. Môn Phái.

Pàli: Dvāranikāya.

Hán âm: Đạt bà la ni kha da.

Cũng gọi Đạt bà la phái.

Một chi phái trong Phật giáo Thượng tọa bộ ở Miền điện, do Pháp sư Áo ba (vốn tên là Ngô áo can tát, 1817-1905) sáng lập vào năm 1855 ở vùng Hưng thực tháp.

Phái này chủ trương dùng giáo nghĩa 3

môn(thân môn, ngữ môn, ý môn) để thay cho giáo nghĩa 3 hành(thân hành, ngữ hành, ý hành) và nương vào đó mà qui y Tam bảo Phật, Pháp, Tăng. Phái này cũng chủ trương chỉ thừa nhận uy quyền của giới luật chứ không thừa nhận quyền uy của thế tục. Vị thủ lãnh tối cao gọi là Ma ha na da ca(Đại đạo sư), kế đó chia ra A nỗ na da ca(Phó đạo sư), Trụ trì chùa Trung tâm, Già na(Hội nghị tỉ khuru) v.v... Giới luật rất nghiêm, như cấm ngặt không được tiếp xúc hoặc ăn cơm chung với tỉ khuru thuộc phái khác, không được che ô(dù), cấm chỉ cầm giữ tiền bạc và xem nghe múa hát, v.v... Sau khi sư Áo ba qua đời, phái này chia thành 2 phái là phái Hưng thực tháp và phái Anh gia bố. Đến năm 1944 mới lại thống nhất.

Phái này có hệ thống truyền thừa giữa thầy và trò rất chặt chẽ. Những vị tiêu biểu chủ yếu gồm có: Áo can tát, Mã lạp, Khoa lạp tháp ôn tháp v.v...

MÔN SƯ

Chỉ cho vị thầy chứng minh lúc thiện nam, tín nữ tại gia qui y Tam bảo(Môn tức là pháp môn Tam bảo chân chính, thanh tịnh cứu giúp thế gian).

Pháp uyển châu lâm quyển 84 (Đại 53, 905 hạ) nói: “Lúc đó có vị sa môn ở Lương châu là Thích Tuệ sùng làm môn sư cho quan Thượng thư đời Ngụy là ông Hàn vạn đức”.

MÔN THỦ

I. Môn Thủ.

Cũng gọi Môn chủ.

Chỉ cho vị thượng thủ của 1 môn phái, cũng tức là vị trụ trì 1 ngôi chùa.

MÔN THỦ

M

3151

II. Môn Thủ.

Phía trước cổng chùa.

Tắc 4, Bích nham lục (Đại 48, 144 thượng) ghi: “Đức sơn bèn ra cổng chùa, ý muốn nhổ sạch gốc, nên tự nói: Không được qua loa”.

MÔN TÍCH

Cũng gọi Ngự môn tích.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Vốn chỉ cho pháp tích (Tổ tích) của 1 môn phái, nghĩa là vị chủ tăng của 1 tự viện thống lãnh môn đồ tu tập 1 pháp môn, về sau chuyển dụng để chỉ cho những chùa viện dành riêng cho những vị tăng xuất thân từ hoàng gia hay quý tộc cư trú. Thiên hoàng Vũ đa xuất gia ở chùa Nhân hòa vào năm Xương thái thứ 2 (899), chùa Nhân hòa bèn được gọi là Ngự môn tích. Từ đó về sau, Môn tích được dùng để gọi các chùa. Những vị trụ trì cũng được gọi là Môn tích hoặc Môn chủ. Thông thường, Môn tích được chia loại như sau:

1. Cung môn tích: Chùa viện dành cho các vị thân vương xuất gia cư trú.
2. Nhiếp gia môn tích: Chùa viện dành cho các vị tăng xuất gia là con em của các quan Đại thần nhiếp chính cư trú.
3. Thanh hoa môn tích: Chùa viện dành cho các vị tăng xuất gia thuộc gia đình quý tộc, hào phú cư trú.
4. Chuẩn môn tích (cũng gọi Hiệp môn tích): Những chùa viện được lập theo tiêu chuẩn Môn tích.

Vào đầu năm Minh trị (1868), tất cả các tên gọi trên đều bị xóa bỏ, về sau chỉ dùng tên chùa riêng.

MÔNG CỔ NGUYÊN LƯU

... ..

Erdeni yin Tobci.

Tác phẩm, 8 quyển, do ông Tản cương

Tái quận (Sagan Secen) soạn vào năm 1662. Đây là 1 bộ sử thoại của dân tộc Mông cổ, trong đó, tư tưởng Phật giáo xuyên suốt toàn sách. Nội dung quyển 1 trình bày lịch sử từ khi khai thiên lập địa đến khi hoàng dương Phật giáo ở Ấn độ, là tư liệu trọng yếu về phương diện lịch sử tư tưởng của Phật giáo. Quyển 2 nói về quá trình Phật giáo truyền vào Tây tạng và sự hưng phế của nó. Quyển 3 nói về sử thoại dựng nước, từ khi Thành cát tư hãn lên ngôi đến ngày sáng lập đế quốc Mông cổ. Quyển 4 nói về sự hưng vong của triều Nguyên. Quyển 5 nói về sự tích của Khả hãn Đạt diên phục hưng Phật giáo. Quyển 6, 7 nói về người cháu của Khả hãn Đạt diên là A cốt đả và về tình hình phục hưng Phật giáo ở Nội Mông và Ngoại Mông của ông. Quyển 8 nói về quá trình xây dựng chùa viện và phiên dịch kinh điển Phật giáo ở nội và ngoại Mông cổ. Cuối cùng kết luận với lời tán thán Phật giáo.

Nguyên bản sách này vốn đã thất lạc từ lâu, xưa nay chỉ có các bản dịch chữ Hán và chữ Mãn châu, nhưng gần đây đã tìm thấy mấy bản tiếng Mông cổ.

MÔNG CỔ PHẬT ĐIỂN

Từ gọi chung các Thánh điển Phật giáo đã được dịch ra tiếng Mông cổ.

Từ khi qui y Phật giáo từ thế kỉ XIII đến nay, ngoài việc phiên dịch kinh điển Phật giáo từ tạng kinh của Tây tạng ra tiếng Mông

MÔNG CỔ PHẬT ĐIỂN

Mông Cổ Nguyên Lưu

M

3152

cổ, các nhà Phật học Mông cổ còn dịch được 1 số kinh Phật ngoài tạng kinh Tây tạng; hơn nữa cũng đã soạn các bản chú thích hoặc trứ thuật bằng tiếng Mông cổ, vì thế mà kinh điển Phật giáo tiếng Mông cổ khá đầy đủ.

Kinh điển Phật giáo Mông cổ lấy Đại tạng kinh Tây tạng làm gốc; tạng kinh Tây tạng được chia làm Cam châu nhĩ (Chính tạng) và Đan châu nhĩ (Tục tạng). Còn Đại tạng kinh Mông cổ, có thể căn cứ vào thời gian thành lập mà chia làm 3 thời kì: Thời thứ 1 (1271-1368) phiên dịch Cam châu nhĩ, thời kì này lấy những kinh điển mà Cổ phái (Tạng: Rĩin-ma-pa) y cứ làm chính. Thời kì thứ 2 (1368-1627), hiệu đính những bản dịch của tạng Cam châu nhĩ và phiên dịch được 1 phần tạng Đan châu nhĩ. Hai thời kì này lấy dịch cũ làm chính. Thời kì thứ 3 (1616-1911) thay đổi cách phiên dịch và sử dụng bản gỗ để ấn hành, thời kì này hoàn thành các bộ sách chỉ dẫn cách dùng văn cũng như phương pháp phiên dịch và các loại từ điển như: Đồng văn vận thống, Đại tạng toàn chú, Mông văn đối chiếu phiên dịch danh nghĩa tập v.v... phương pháp và dịch ngữ phiên dịch thống nhất, có sự khảo chứng toàn diện. Những kinh điển được phiên dịch ở thời kì này gọi là dịch mới.

Nội dung kinh điển Phật giáo Mông cổ đại khái cũng giống với Đại tạng kinh Tây tạng, tuy nhiên, cũng có những điểm khác nhau, hoặc thêm bớt. Đại tạng kinh Mông cổ, đặc biệt là bản dịch cũ đời Nguyên, đã phản ánh rõ những nét văn hóa phức tạp của dân tộc này. Ngoài ra, những ngữ vựng của các nước vùng Trung á, Cận đông, Âu châu như Syria, Hi Lạp v.v..., được sử dụng trong bản dịch, đã trở thành 1 trong những

đặc tính của Đại tạng kinh tiếng Mông cổ.
[X. Les Mongols et papauté, Rev. de
l'Orient chrétien 1923, par P. Peltiot;
Histoire des Mongols, 4 tomes, 1834-1835,
par d' Ohsson; Lạt ma giáo sử (Kiều bản
Quang bảo dịch và xuất bản)]. (xt. Tây Tạng
Đại Tạng Kinh).

MÔNG CỔ PHẬT GIÁO

Phật giáo được truyền đến Mông cổ vào
thời vua Hiến tông (ở ngôi 1251-1259) triều
nhà Nguyên và trở thành tín ngưỡng phổ
biến bắt đầu vào thời Hốt tất liệt.

Vào năm Chí nguyên 22 (1285), vua Thế
tổ nhà Nguyên là Hốt tất liệt ban lệnh cho
ngài Bát tư ba xem xét đối chiếu 2 tạng kinh
Hán và Tạng soạn thành bộ “Chí nguyên
Pháp bảo Khâm đồng tông lục”. Vua Thành
tông nhà Nguyên rất tin Phật nên có ngài
Tất lan nạp thức lí xuất gia thay vua và vâng
mệnh phiên dịch kinh Phạm ra tiếng Mông
cổ. Năm Chí đại thứ 3 (1310) đời vua Vũ
tông, vị Cao tăng người Tây tạng là ngài Pháp
quang đến Mông cổ bổ sung và hiệu đính
những chữ Mông cổ mới, lại có các học giả
Trung quốc, Hội cốt dịch tạng kinh Tây tạng
ra tiếng Mông cổ. Do đó, các triều vua nối
tiếp như Nhân tông, Anh tông, Tấn tông,
Minh tông, Văn tông và Thuận đế đều sùng
tín Phật giáo Tây tạng. Sau, vua Thái tổ nhà
Minh nổi lên (1368), Thuận đế nhà Nguyên
thua trận lui về phương Bắc, thì Phật giáo
Mông cổ cũng 1 thời suy vi, trải hơn 1 trăm
mấy mươi năm sau, nhờ có Hoàng giáo Tây
tạng truyền vào, Phật giáo Mông cổ mới được
hồi phục.

Năm Vạn lịch thứ 5 (1577) đời Minh,
Khả hãn Yêm đáp của Nội Mông cổ sai sứ
đến Tây tạng thỉnh Đạt lai Lạt ma đời thứ 3
đến Mông cổ, từ đó Hoàng giáo bắt đầu
thịnh hành ở Nội Mông cổ. Còn ở Ngoại
Mông cổ, thì Khả hãn A ba đại từng thỉnh
vị đại đệ tử của Đạt lai Lạt ma đời thứ 3 là
ngài Đại từ mại đạt lí hô đồ khắc đồ tuyên

dương Phật pháp ở 1 ngôi chùa bên bờ sông
MÔNG CỔ PHẬT GIÁO

M

3153

Khách nhĩ Khách đồ lập, rất được người Mông cổ sùng kính. Đến khi ngài Triết bố tôn đan ba, Hô đồ khắc đồ (Tạng:Rjebtsun dam-pa, 1635-1723) đời thứ 1 xuất hiện, thì Phật giáo ở Ngoại Mông cổ lại càng thêm rục rỡ. Năm Càn long 22 (1757) đời Thanh, ngài Triết bố tôn đan ba (1724-1757) đời thứ 2, sáng lập học viện Cao đẳng tông giáo Trát ni đặc tại Khố luân, từ đó Khố luân trở thành trung tâm chính trị tông giáo của Ngoại Mông, cũng là Thánh địa giáo dục của Lạt ma Mông cổ. Nói chung, các đời Hoàng đế nhà Thanh đều rất tôn kính các bậc Triết bố tôn đan ba, nhưng vào năm Quang tự thứ 4 (1878), tình hình bỗng thay đổi: Quan Đại thần Mãn châu ở Khố luân là ông Chí cương bắt buộc ngài Triết bố tôn đan ba (1870-1924) đời thứ 8 phải đứng dậy đón rước quan Đại thần Biện sự, đã gây ra sự bất bình. Sau biến cố này, quan hệ giữa nhà Thanh và Mông cổ trở nên xấu đi, triều đình nhà Thanh trắng trợn phá hoại thế lực của Phật giáo Mông cổ. Khi nhà Thanh sụp đổ, Ngoại Mông liền tuyên bố độc lập (1912). Còn Triết bố tôn đan ba hô đồ khắc đồ ở Khố luân thì tự xưng Hoàng đế, thành lập nước Đại Mông cổ.

Lãnh tụ tông giáo Nội Mông đồng thời với Triết bố tôn đan ba là Chương gia hô đồ khắc đồ (Tạng:Lcai-skya), đệ tử của ngài Đạt lai Lạt ma đời thứ 5, được rước từ Tây tạng đến. Các đời Chương gia thường phụ giúp nhà Thanh và chính phủ Dân quốc. Những vị này thường trú ở Đa luân, Bắc kinh và núi Ngũ đài. Vị Chương gia đời thứ 19 thị tịch ở Đài bắc vào năm Dân quốc 46 (1958), ngài đã từng giữ các chức Ủy viên trong Mông Tạng Ủy viên hội, Mông kì tuyên hóa sứ, Ủy viên chính phủ Quốc dân,

Tư chính phủ Tổng thống v.v...

Thời kì thịnh nhất của Phật giáo Mông cổ là khoảng đầu thế kỉ XX, lúc bấy giờ Lạt ma chiếm 1/3 dân số; Thánh địa là chùa Ách đan ni châu (Erdeni Dzu), được xây dựng vào năm 1584, cách Ulan Bator 250 dặm. Vì Phật giáo Mông cổ được du nhập từ Tây tạng, cho nên những nghi lễ tông giáo, hình thức tổ chức chùa viện, hệ thống Hoạt Phật v.v... phần nhiều đều giống với Tây tạng.

[X. Thế giới Phật giáo thông sử tập thượng (Thánh nghiêm)].

MÔNG CỔ PHẬT GIÁO SỬ

Tạng: Hor chos-byuí.

Gọi đủ: Chen-po hor-gyi yul-du dampas
i chos ji-ltar byuí-ba#i tshul bzadpa
rgyal-ba#i bstan-pa rin-po-che gsalbar
byed-pa#i sgron-me.

Sử, do ngài Fjigs-med nam-mkha#
soạn.

Nội dung sách này chia làm 2 thiên là Vương thống sử và Phật giáo sử, Vương thống sử lại chia làm 4 chương và Phật giáo sử chia làm 3 chương. Trong đó, Phật giáo sử là phần chủ yếu, được căn cứ vào sách sử, kinh điển, truyện kí v.v... của Tây tạng mà soạn thành.

Chương thứ 1 nói về lược sử Phật giáo Mông cổ, trước hết trình bày về giáo nghĩa, kể đến nói về việc hoàng dương Phật giáo ở Ấn độ, sau truyền đến Trung quốc, rồi du nhập Mông cổ.

Chương thứ 2 nói về lịch sử Hoàng giáo của ngài Tông khách ba.

Chương thứ 3 trình bày về lược sử của các đạo tràng và tự viện nổi tiếng của Phật giáo.

Ngoài ra, ở cuối sách có giảng thêm về giáo nghĩa luân hồi giải thoát và nguyên do viết tác phẩm này.

[X. Ấn độ Phật học nghiên cứu 4, phần 1; Author of the Hor chos #byuí, JRAS,

1941, by G. N. Roerich].
MÔNG CỔ PHẬT GIÁO SỬ

M

3154

MÔNG CỐT VƯƠNG (1804-1868)

Mongkut.

Quốc vương Thái lan, Tổ khai sáng phái Pháp tương ứng bộ (Dhammayuttikanikàya, cũng dịch là Pháp tông phái), con của vua Lạp mã đời thứ 2 thuộc vương triều Mạn cốc.

Năm 14 tuổi, ông vâng sắc xuất gia làm sa di, trụ ở chùa Đại xá lợi; năm 21 tuổi, thụ giới Cụ túc ở chùa Ma ha tha đặc, học tập Thiền định và kinh luật luận. Ông học thông 3 tạng và các thứ tiếng Pàli, Phạm, Anh văn, v.v..., đề xướng giới luật nghiêm khắc. Năm 1829, ông sáng lập Pháp tương ứng bộ. Năm 1836, ông trụ trì chùa Bồ vọng ni vi. Năm 1851, ông hoàn tục lên ngôi, trở thành Quốc vương của vương triều Mạn cốc, đó là Lạp mã đời thứ 4 (Rama IV).

Trong thời gian ở ngôi, ông đặt ra nhiều qui tắc để duy trì tăng đoàn Phật giáo, khuyến cáo chúng tăng nghiêm trì giới luật, tăng cường giáo dục tăng chúng, hết lòng hộ trì phái Pháp tương ứng bộ, lần lượt xây dựng các chùa Mẫu vượng ni vục (Wat Bovoranives), chùa Hoàng miện (Wat Mongkut), chùa Lục phạ đề (Wat Rajaphradis), chùa Ba thông ôn (Wat Patumwan) v.v... Năm 1853, ông lại ra lệnh xây cất Đại tháp Phật thống (Paihama Cetiya), cao hơn 120 mét, có đường kính 240 mét, mãi đến đời vua Lạp mã thứ VI mới hoàn thành, là tòa tháp Phật lớn nhất ở Thái lan. Năm 1840 và năm 1843, ông lần lượt phái chư tăng đến Tích lan, Ấn độ thỉnh về Tam tạng tiếng Pàli bản 40 quyển và bản 30 quyển, triệu tập các vị cao tăng tiến hành nghiên cứu và phiên dịch sang tiếng Thái lan. Ông lại truyền Pháp tương ứng bộ đến Kampochia. Ông có ảnh hưởng rất lớn đối với việc cải

cách Phật giáo Thái lan.

Ông có tác phẩm: Giới đàn quyết nghị luận (Simàvicàraja).

[X. Nam truyền Phật giáo sử chương 5 (Tịnh hải)].

MÔNG ĐỒNG TAM BÁCH ĐẢM

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Mông đồng, nghĩa là mù mờ, không phân biệt được sự lí, phải quấy. Tam bách đảm, nghĩa là vác trên lưng vật rất nặng.

Ví dụ nghiệp thức mênh mang, cực kì ngu si tăm tối.

Bích nham lục tác 25 (Đại 48, 166 trung) nói: “Cát bụi phủ mắt, đất lấp lỗ tai, ù ù các các(mông đồng tam bách đảm), biết đến bao giờ? Vẫn có kẻ như thế”.

MÔNG ĐƯỜNG

Nhà liêu an dưỡng trong Thiền lâm dành cho các chức vụ từ Đô tự trở xuống đã mãn nhiệm, như Tri sự v.v...; hoặc dùng để chỉ cho chúng tăng ở Mông đường.

Mông có hàm ý tĩnh dưỡng. Người trông coi Mông đường gọi là Mông đường liêu chủ. Thiền sư Đại giác Hoài liên đời Nguyên ở núi A dục vương tại Minh châu là người đầu tiên mở ra Mông đường, các đời sau đều làm theo.

[X. điều Thánh tiết, chương Chúc li trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.thượng; điều Đông tự Tri sự, chương Lương tự trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.hạ; môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.4].

MÔNG NHUẬN (1275-1342)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Nguyên, người Gia hòa (huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang), họ Cố, hiệu Ngọc cương. Năm 14 tuổi, sư lễ ngài Cổ nguyên Vĩnh

MÔNG NHUẬN

M

3155

thanh ở chùa Bạch liên hoa xin xuất gia và được học Chỉ quán, luận Kim cương ti, luận Thập bát nhị môn v.v... hiểu rõ nghĩa lí.

Sau khi ngài Vĩnh thanh thị tịch, sư theo hầu ngài Trúc đường Truyền công, siêng năng khắc khổ. Sau, sư đến chùa Diễn phúc ở Nam Thiên trúc xiển dương tông phong được 6 năm, rồi lại đến am Bạch liên trên ngọn Phong hoàng tại Long tỉnh chuyên tu niệm Phật tam muội. Người nghe tiếng đến tham học ngày một đông, sư vẫn giảng nói diệu nghĩa Chỉ quán. Sau, vâng lệnh viện Tuyên chính, sư kế vị trụ trì chùa Linh sơn ở hạ Thiên trúc, được 3 năm lại trở về am Bạch liên.

Năm Chí chính thứ 2 (1342), sư thị tịch, thọ 68 tuổi.

Đệ tử có các vị: Đại dụng Tất tài, Ấn hải Tử thực, Tuyết lâm Diên thụ.

Sư có các tác phẩm: Tứ giáo nghi tập chú 3 quyển, Tứ giáo nghi tập chú khoa văn 1 quyển.

[X. Tục Phật tổ thống kê Q.thượng; Vãng sinh tập Q.1; Đại minh cao tăng truyện Q.1; Thích giám kê cổ lược tập tục Q.1; Cao tăng trích yếu Q.4].

MỘNG

Phạm: Svapna.

Pàli:Supina.

Tức là những sự tương mà tâm và tâm sở đã đối cảnh duyên theo lúc ban ngày, bây giờ hiện lại rõ ràng trong giấc ngủ, giống như thấy cảnh hiện thực, gọi là Mộng.

Theo kinh Di lan vương vấn tiếng Pàli thì có 6 nguyên nhân khiến người ta thấy mộng trong giấc ngủ, đó là: Bệnh phong, bệnh có nước trong túi mật, bệnh đờm, quỷ thần cảm dỗ, thói quen và điềm báo trước.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 37, thì

Mộng mà sau khi tỉnh dậy còn có thể ghi nhớ, kể lại cho người khác nghe, gọi là Mộng hoàn toàn. Còn nếu bản về tự tính(bản chất) của Mộng thì có các cách nói như: Ý, niệm, ngũ thủ uẩn, tâm, tâm sở v.v... Về lí do thấy mộng, thì luận Đại tì bà sa cũng nêu ra các thuyết trong sách Phê đà như 5 duyên(lo nghĩ, thói quen, phân biệt, thay đổi ý niệm, loài ma quỷ cảm dỗ; hoặc do tha lực, thay đổi ý niệm, đương có, phân biệt, các chứng bệnh)và 7 duyên (thấy, nghe, nhận, mong cầu, phân biệt, đương có, các chứng bệnh).

Trong 3 cõi thì mộng chỉ phát sinh ở cõi Dục, không có trong cõi Sắc và cõi Vô sắc. Nhưng trong cõi Dục thì chỉ có Phật là không mộng, còn từ hàng Di sinh(phàm phu) cho đến các bậc Thánh quả Dự lưu đều có mộng. Theo thuyết của tông Duy thức, trong giấc ngủ say thì hoàn toàn không có ý thức, còn lúc mơ màng màng thì vẫn có ý thức và do có tác dụng ý thức mà có mộng. Tông Duy thức cũng dùng Mộng để ví dụ cái không, vô, hư dối của tính “Biên kế sở chấp” trong 3 tính Duy thức. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng tất cả việc thấy trong mộng đều là thật, cho nên có tác dụng sinh quả báo. Nhưng các sư thuộc phái Thí dụ thì phủ nhận thuyết này. Luận Đại trí độ quyển 6 cũng gọi mộng là việc chẳng thật, tất cả đều thuộc về vọng kiến.

Nhưng mộng cũng có thể dự đoán việc sẽ xảy ra trong vị lai, cho nên ở Ấn độ từ xưa đã có thuật xem mộng rất thịnh hành. Còn trong kinh điển Phật cũng có nhiều bộ ghi chép về mộng, như kinh Tu hành bản khởi quyển thượng, kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 chép, khi đức Thích tôn gá thai, phu nhân Ma da mộng thấy Bò tát cõi voi trắng đi vào trong thai; kinh Ma ha ma da quyển hạ và kinh Đại bát niết bàn hậu phần quyển hạ thì ghi những điềm mộng liên quan đến việc đức Phật

nhập diệt. Kinh Xá vệ quốc vương mộng
MỘNG

M

3156

kiến thập sự chép rằng, vua Ba tư nặc đã dựa vào 10 việc thấy trong mộng mà dự đoán về trạng thái xã hội trong vị lai. Kinh Cấp cô độc trường giả nữ đắc độ nhân duyên và luận Câu xá quyển 9 ghi chép 10 việc mà vua Ngật lật chỉ thấy trong mộng cũng ám chỉ việc sau khi đức Thích tôn nhập diệt, Phật giáo sẽ phát triển mạnh mẽ. Kinh Bát chu tam muội quyển thượng cũng ghi việc thấy Phật trong mộng.

Thiện kiến luật ti bà sa quyển 12 thì chia mộng thành 4 loại:

1. Mộng do 4 đại không điều hòa, mất quân bình, thì thấy núi lở, thấy mình bay bổng trong hư không, hoặc bị giặc cướp, ác thú rượt đuổi.
2. Mộng thấy trước những việc đã trải qua.
3. Mộng thấy trời người, tùy theo việc đã làm hoặc thiện hoặc ác mà mộng thấy trời người nêu rõ hành vi thiện ác của chính mình.
4. Mộng do tưởng, tưởng đến những hành vi thiện ác đã qua mà mộng thấy các việc thiện ác.

Sách đã dẫn còn cho rằng, trong 4 điềm mộng nói trên, chỉ có “mộng thấy trời người” và “mộng do tưởng” là thật, còn “mộng do 4 đại không điều hòa” và “mộng thấy trước” là hư giả không thật, đồng thời cho rằng không hẳn tất cả mộng đều chịu quả báo.

Kinh Đại phương đẳng đà la ni quyển 1 chép rằng, 12 vị Mộng vương Đản đồ la là người bảo vệ kinh Đà la ni, thường hiện ra ở trong giấc mộng của những người thụ trì kinh này mà gia hộ.

Theo kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2, thì bồ tát Diệu chàng ở trong mộng, thấy quả trứng vàng to lớn, rục rĩ, chói lọi, tuyên thuyết “phẩm Sám hối”, đây

chính là sự tích “Trống vàng nói pháp”. Kinh Xuất sinh bồ đề tâm thì nêu ra 4 loại mộng tốt lành, đó là: Mộng thấy hoa sen, lọng che, mặt trăng tròn và tượng Phật. Trong kinh Phật, những điềm mộng nổi tiếng phần nhiều thuộc về mộng dự đoán vị lai, như kinh A nan thất mộng, ngài A nan từng mộng thấy 7 việc chẳng lành như:

1. Lửa trong ao bốc lên ngút trời.
2. Mặt trời, mặt trăng và các tinh tú đều lặn hết.
3. Các tỉ khuru xuất gia lặn hụp trong hồ sâu bản thiêu, những người tại gia bạch y bước lên đầu mà ra khỏi hồ.
4. Những đàn lợn rừng húc đổ những cây chiên đàn trong rừng.
5. Đầu đội núi Tu di mà không thấy nặng
6. Voi lớn bỏ voi nhỏ.
7. Trên đầu sư tử có 7 sợi lông dài, nằm chết trên mặt đất, chim thú trông thấy đều sợ hãi, sau thấy trùng từ trong mình sư tử bò ra ăn thịt.

Tất cả các việc mộng trên đây đều là điềm báo trước Phật pháp suy diệt trong vị lai. Ngoài ra, kinh Bát mộng trong kinh Tạp bảo tạng quyển 9, kinh Đại mộng bản sinh(kinh Thập lục mộng) trong kinh Bản sinh v.v... đều có ghi những điềm mộng mà về mặt thực tế rất khó lí giải, nhưng đều có ý nghĩa tượng trưng.

Nói chung, kinh điển Phật giáo Tiểu thừa và Đại thừa đều có quan điểm và cách giải thích khác nhau về mộng. Kinh điển Tiểu thừa phần nhiều xuyên qua điềm mộng mà ám thị những sự kiện và sự chuyển biến trọng đại, như trường hợp đức Phật trước khi gá thai, phu nhân Ma ha ma da mộng thấy Bồ tát cõi voi trắng vào thai; trước khi đức Phật nhập diệt, phu nhân Ma ha ma da mộng thấy 5 điềm mộng rất dữ, như núi Tu di lở, nước 4 biển cạn khô v.v... Hoặc như 10 điềm mộng của vua Ba tư nặc, 10 điềm mộng của vua Ngật lật chỉ, 7 điềm mộng của ngài A

nan nói trên, đều là quan điểm nguyên thủy
và tự nhiên.
Còn kinh điển Đại thừa thì phần nhiều
MỘNG

M

3157

giải thích về bản chất của mộng, đồng thời bàn đến vấn đề căn bản là thực thể của mộng có hay không, thiện hay ác...; hoặc căn cứ vào tính chất hư vọng không thực của mộng để ví dụ các pháp hữu vi như huyền như bóng. Đây là thuộc về quan điểm có tính phê phán, tính siêu hình.

[X. kinh Tạp a hàm Q.7; kinh Đại bảo tích Q.73, 74; luận Đại trí độ Q.6, 64]. (xt. Thập Mộng, Mộng Kinh).

MỘNG CẢM HẢO TƯỚNG

Mộng thấy tướng tốt.

Cứ theo phẩm An lạc hạnh trong kinh Pháp hoa, nếu người thành tựu 4 hạnh An lạc, thì trong mộng có thể thấy được 5 tướng tốt. Đó là:

1. Mộng thấy đức Phật thuyết pháp.
2. Mộng thấy chính mình thuyết pháp.
3. Mộng thấy tự mình nghe pháp, hiểu suốt nghĩa lí, chứng được trí bất thoái và được Phật thụ kí cho thành Phật ở đời vị lai.
4. Mộng thấy mình sau khi được thụ kí, liền ở nơi rừng núi vắng vẻ tu đạo Bồ tát.
5. Mộng thấy 8 tướng thành đạo của chính mình và chuyển Đại pháp luân.

Ngoài ra, theo kinh Xuất sinh bồ đề tâm, nếu trong mộng mà thấy hoa sen, lọng che, mặt trăng tròn và tượng Phật... thì cũng đều là những tướng mộng tốt lành.

(xt. Mộng).

MỘNG ĐIẾP

Điềm mộng của vua Tần bà sa la, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ.

Khi đức Phật còn tại thế, vua Tần bà sa la mộng thấy một tấm vải dạ bị xé rách làm 18 mảnh, đức Phật tiên đoán sau khi Ngài thị tịch, giáo đoàn sẽ chia ra 18 bộ phái.

[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].

(xt. Tần Bà Sa La Mộng).

MỘNG HUYỀN

Tức là những vọng tưởng hiện ra trong giấc ngủ(mộng) và những vật giả tạo do nhà ảo thuật biến ra(huyễn).

Kinh điển Phật giáo thường dùng “mộng” và “huyễn” để ví dụ tất cả các pháp chẳng phải thật có, như kinh Kim cương (Đại 8, 752 thượng) nói: “Tất cả pháp hữu vi, như mộng huyễn bào ảnh”.

Kinh Nhập lăng già quyển 4 (16, 536 thượng) nói: “Tâm kẻ phàm phu si mê chấp trước, rơi vào tà kiến, vì không biết được đó chỉ là vọng kiến hư dối của tự tâm (...) cho nên ta nói tất cả pháp như huyễn như mộng, không có thực thể”.

[X. kinh Tu hành đạo địa Q.1; kinh Phật bản hạnh tập Q.7; kinh Nhập lăng già Q.3; kinh Kim quang minh Q.1; luận Đại trí độ Q.6, 95; Bách tự luận]. (xt. Mộng, Mộng Kinh).

MỘNG HUYỄN BÀO ẢNH

Mộng: Những vọng tưởng hiện ra trong giấc ngủ; Huyền: Sự biến hóa của nhà ảo thuật; Bào: Bọt nước; Ảnh: Bóng dáng, Mộng, huyền, bào, ảnh, lộ(hạt móc), điện (tia chớp) đều là những tiếng dùng để ví dụ muôn pháp trong thế gian đều hư giả không thật, sinh diệt vô thường.

Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung) nói: “Tất cả các pháp hữu vi giống như chiêm bao, ảo thuật, bọt nước, cái bóng, hạt móc và tia chớp, nên quán xét như thế”.

MỘNG HƯ

Những cảnh tượng hiện ra trong giấc mộng đều hư giả, ví dụ cho các pháp không thực có.

Thiện kiến luật tỉ bà sa quyển 12 (Đại

MỘNG HƯ

M

3158

24, 760 thượng) nói: “Khi ngủ, mộng thấy núi lở hoặc bay bổng lên hư không; hoặc thấy hổ(cọp), chó sói, sư tử, giặc đuổi, đây là do 4 đại không hòa hợp mà sinh ra, hư giả chẳng thật”.

MỘNG KINH

Chỉ cho những đoạn văn kinh hoặc những bản kinh Phật có liên quan đến mộng. Cách nhìn và sự giải thích về mộng trong các kinh điển của Phật giáo Tiểu thừa và Đại thừa đều khác nhau. Kinh điển Tiểu thừa không phải lấy bản thân mộng làm đối tượng, mà chỉ có ý mượn giấc mộng để ám chỉ 1 sự kiện hoặc 1 biến chuyển trọng đại. Còn kinh điển của Đại thừa thì nói rõ về bản chất của mộng, đồng thời bàn đến vấn đề mâu chốt là mộng có thực thể hay không và nếu có thì thiện, ác khác nhau ra sao? Cho nên, quan điểm của kinh điển Tiểu thừa có tính nguyên thủy, tự nhiên, còn quan điểm của kinh điển Đại thừa thì có tính phê phán, siêu hình.

Trong kinh điển Phật giáo, bộ luận đầu tiên bàn về bản chất và tự tính của mộng là luận Đại tì bà sa quyển 37, trong đó có nói (Đại 27, 193 trung): “Nếu mộng chẳng phải thực thì trái với Khế kinh”. Như vậy, luận này chủ trương mộng là có thật và phải chịu trách nhiệm(nghiệp báo) về đạo đức. Cũng quyển 37 của luận đã dẫn, nêu ra 5 thuyết có liên quan đến tự tính(bản chất, bản thể) của mộng:

1. Các ngài Pháp cứu, Giác thiencăn cứ vào thuyết của các ngài Diệu âm và Thế hữu lấy toàn bộ tác dụng tinh thần của tâm, tâm sở làm bản thể của mộng.
2. Lấy ý làm tự tính của mộng, tức là tác dụng của ý thức trước khi ngủ chợt hiện ở trong mộng.
3. Lấy niệm làm tự tính của mộng, niệm

chỉ cho kí ức.

Nghĩa là từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến vị lai, tác dụng của kí ức liên tục không gián đoạn, đó là tự tính của mộng, bởi thế mới có trường hợp kí ức ở quá khứ hiện ra trong cảnh mộng ở hiện tại và sau khi người ngủ tỉnh dậy có thể kể lại giấc mộng cho người khác nghe.

4. Lây Ngũ thủ uẩn làm tự tính của mộng. Ngũ thủ uẩn tức là sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Trong khi ngủ, các uẩn đắp đổi giúp đỡ lẫn nhau để cấu thành các việc trong mộng, vì thế lấy đó làm tự tính của mộng.

5. Lây tất cả pháp(tức là hết thảy muôn tượng tâm và vật) làm tự tính của mộng. Trong kinh điển Phật giáo, có rất nhiều kinh văn liên quan đến mộng, thường thấy hơn cả là điềm mộng lành khi đức Phật gá thai và mộng dữ khi đức Phật nhập diệt. Điềm mộng đức Phật gá thai thấy được chép trong các kinh luận:

- Kinh Thái tử thụ ứng bản khởi quyền thượng.
- Kinh Chúng hứa ma ha đế quyền 3.
- Kinh Phổ diệu quyền 2.
- Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyền 1.
- Kinh Pháp hoa trong phẩm Phổ hiền khuyến phát.
- Kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp.
- Kinh Ma ha ma da.
- Thiện kiến luật tì bà sa quyền 12.
- Luận Câu xá quyền 9.
- Luận Dị bộ tông luận.
- Ma ha chỉ quán quyền 2 thượng.

Điềm mộng đức Phật nhập Niết bàn được ghi trong các kinh luận:

- Kinh Đại bát niết bàn quyền hạ.
- Kinh Đại bát niết bàn quyền 40, bản tiếng Phạm.
- Kinh Niết bàn hậu phần quyền hạ.
- Kinh Ma ha ma da quyền hạ.
- Kinh Ca diếp phó Phật bát niết bàn.

- Luận Đại trí độ quyển 3.
MỘNG KINH

M

3159

- Điều Câu thi na yết la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 6.

- Pháp uyển châu lâm quyển 10, 12.

Ngoài ra, cũng có mộng liên quan đến việc đức Phật xuất gia được ghi trong các kinh điển về Phật truyện như kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 2 v.v...

Còn Bát nhã bộ nói về mộng, thì như phẩm Mộng hành trong kinh Đại bát nhã quyển 451, có nêu lên quan điểm của đức Thích tôn và các ngài Xá lợi phất, Tu bồ đề, Di lạc... bàn về “nghiệp trong mộng”, đây là đại biểu điển hình cho lập trường có tính phê phán, tính suy xét đối với mộng được biểu hiện trong kinh điển Đại thừa và kết luận của kinh điển Đại thừa là mộng đã tiến vào Độ nhất nghĩa đế. Nghĩa là nếu cho rằng hiện thực và cảnh mộng có sai khác nhau thì tức là vọng kiến, mà triệt để chấp nhận quan điểm “hiện thực tức mộng” mới phù hợp với tư tưởng “Không” của Bát nhã.

Lại nữa, kinh Đại bát nhã quyển 596 và luận Đại trí độ quyển 6, dùng 10 thí dụ để thuyết minh thực tướng Bát nhã, thì trong đó có 1 dụ “như mộng”. Trong 10 thí dụ của kinh Đại phẩm bát nhã quyển 1, nói rõ “các pháp đều không”, cũng có 1 thí dụ về mộng. Rồi 10 thí dụ trong kinh Duy ma, nói về “thân người vô thường”, cũng có 1 thí dụ mộng. Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 7 cũng có ghi mộng của 3 dâm nữ, nhờ đó để thuyết minh ý chỉ nhiệm mầu của “các pháp thực như thế, đều từ niệm sinh”.

Nhưng điềm mộng trong các kinh như kinh Đại phương đẳng đà la ni quyển 1, thuộc Phương đẳng bộ và kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2, thuộc Bí mật bộ, thì ý thú rất khác với điềm mộng trong kinh Bát nhã nói trên. Trong đó, sự tích Thập

nhị mộng vương(Thập nhị thần vương, Thập nhị đại vương) ghi trong kinh Đại phương đẳng đà la ni, sự tích “Kim cô thuyết pháp” (Trống vàng nói pháp) trong kinh Kim quang minh tối thắng vương, đều thuộc trường hợp “Thiên nhân nhập mộng”(Trời người thấy mộng) chứ không phải dùng mộng làm thí dụ để hiển bày ý chỉ mâu nhiệm của “lí Không”.

Trong các kinh Phật hiện còn, những kinh lấy mộng làm chủ đề toàn kinh thì có:

1. Kinh A nan thất mộng, 1 quyển, cũng gọi Thất mộng kinh, do ngài Đàm vô lan dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung nói về việc ngài A nan nằm mộng thấy 7 việc xấu, như thấy những “ngọn lửa từ ao hồ bốc lên ngàn ngút”v.v... mà đức Phật tiên đoán đó là điềm báo trước việc Phật pháp sẽ suy tàn trong đời vị lai.

2. Ca chiên diên vị Ác sinh vương giải bát mộng duyên, cũng gọi kinh Bát mộng, do các ngài Cát ca dạ và Đàm diệu cùng dịch vào đời Nguyên Ngụy, được thu vào kinh Tạp bảo tạng quyển 9 trong Đại chính tạng tập 4. Nội dung nói về việc ngài Ca chiên diên giải thích 8 điềm mộng của Ác sinh vương, khiến cho bạo chúa này qui y Tam bảo.

3. Xá vệ quốc vương mộng kiến thập sự kinh, 1 quyển, cũng gọi Thập mộng kinh, Vô hi vọng kinh, được thu vào Đại chính tạng tập 2. Bản dịch khác là Xá vệ quốc vương thập mộng kinh, 1 quyển, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 2. Nội dung nói về 10 điềm mộng của vua Ba tư nặc.

4. Cấp cô độc trưởng giả nữ đắc độ nhân duyên kinh, 3 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 2. Có bản dịch khác là Tu ma đề nữ kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 2. Nội dung nói về việc đức Phật vì

muốn giải thích về nhân duyên quá khứ của
nàng Thiện vô độ (Phạm:Sumàgadhà, Tu
ma đề), con gái của Trưởng giả Cấp cô độ,
MỘNG KINH

M

3160

nên Ngài thuật lại 10 điềm mộng chẳng lành của vua Ngật lật chỉ (Phạm:Kfkin) ở đời quá khứ cho Thiện vô độc nghe, nhờ đó mà nàng được độ.

5. Đại mộng bản sinh kinh (Phạm: Mahāsupina Jātaka), cũng gọi Thập lục mộng kinh. Nội dung nói về 10 điềm mộng dữ của vua Ba tư nặc, cùng lời đoán mộng của Bà la môn và sự giải thích của đức Phật. [X. kinh Tạp a hàm Q.7; kinh Tăng nhất a hàm Q.51, kinh Đại bảo tích Q.73, 74; luật Ngũ phần Q.26; kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; luận Đại trí độ Q.64; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2 phần 2; Khai nguyên thích giáo lục Q.15]. (xt. Mộng).

MỘNG SONG QUỐC SƯ NGŨ LỤC

Gọi đủ: Mộng song chính giác tâm tông
Phổ tế quốc sư ngũ lục.

Cũng gọi Mộng song ngũ lục.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Mộng song Sơ thạch (1275-1351) người Nhật soạn, các sư Bản nguyên và Diệu ba biên tập, ấn hành vào năm 1354, được thu vào Đại chính tạng tập 80.

Nội dung chia ra như sau:

Quyển thượng: Thu chép Ngũ lục 6 hội ở các chùa: Nam thiên, Tịnh trí, Viên giác, Thiên long v.v...

Quyển hạ 1: Thu chép các phần Thăng tòa, Niêm hương, Tiểu Phật sự, Phật tổ tán, Tự tán, Kệ tụng v.v...

Quyển hạ 2: Thu chép Phổ tế quốc sư niên phổ, Tây sơn dạ thoại, Tháp minh, Bi minh do Tông liêm soạn, cho đến Thập di (Lâm xuyên gia huấn, Tam hội viện di giới, Tây phương di huấn, Mạt hậu thùy giới, Kệ tụng, Tế văn, Sớ, Lương bài, Pháp ngữ, Phát nguyện văn v.v...) Phần Tây sơn dạ thoại là do ngài Xuân ốc Diệu ba biên tập, được in riêng vào năm 1700, nội dung thu chép

những cơ duyên vấn đáp và lời giáo huấn người học của ngài Sơ thạch ở các chùa Thiên long và Tây phương.

MỘNG SONG SƠ THẠCH (1275-1351)

Thiền sư Nhật bản, thuộc tông Lâm tế, người huyện Y thế, họ Nguyên, tự Mộng song, là hậu duệ của Thiên hoàng Vũ đa. Năm lên 9 tuổi, sư theo ngài Không a ở chùa Bình diêm sơn học nội ngoại điển. Năm 26 tuổi, sư xuất gia, theo ngài Ngưng nhiên ở viện Giới đàn thụ giới, sau đó, đi khắp nơi học Hiền giáo và Mật giáo. Ít lâu sau, sư nhận ra rằng Phật pháp vốn không phải là Nghĩa học, nên chuyên sang tham thiền, thờ các ngài Nhất sơn Nhất ninh, Cao phong Hiền nhật làm thầy và được ngài Hiền nhật ấn khả.

Năm 1325, sư nhận lời thỉnh của Thiên hoàng Hậu đề hồ, trụ ở chùa Nam thiên tại kinh đô (Kyoto), chùa Viên giác ở Liêm thương, xiển dương Thiền phong. Sau khi họ Bắc điều bị diệt vong, sư từ Liêm thương dời về Kinh đô để tránh loạn lạc, ở đây, sư được dòng họ Túc lợi tôn kính, giúp sức xây dựng tháp Lợi sinh ở chùa An quốc. Để truy niệm Thiên hoàng Hậu đề hồ, sư sáng lập chùa Thiên long và làm vị khai sơn đời thứ nhất. Ngoài ra, sư còn chỉ đạo công trình tạo lập các hoa viên nổi tiếng ở các chùa Tây phương, chùa Thiên long, chùa Vĩnh bảo(Mĩ nùng), chùa Hấp giang(Cao tri), chùa Thụy tuyên(Liêm thương), chùa Huệ lâm (Giáp phi) v.v...

Năm 1346, đệ tử của sư là Vô cực Chí huyền kế thừa pháp tịch chùa Thiên long, xiển dương tông phong của thầy và sau phát triển thành phái Mộng song(phái Tha nga môn), còn sư thì lui về ẩn ở am Vân cư.

Năm 1351, sư thị tịch, thọ 77 tuổi. Lúc sinh tiền, sư được vua ban các hiệu: Mộng Song Quốc Sư, Chính Giác Quốc Sư, Tâm Tông Quốc Sư; sư cũng được đời sau truy **MỘNG SONG SƠ THẠCH**

M

3161

tặng các hiệu: Phổ Tế Quốc Sư, Huyền Du Quốc Sư, Phật Thống Quốc Sư và Đại Viên Quốc Sư.

Đệ tử nổi

pháp gồm hơn 50

người, trong đó

nổi tiếng hơn cả

là các vị: Vô cực

Chí huyền, Xuân

ốc Diệu ba, Long

trư Chu trạch,

Nghĩa đường

Chu tín, Cổ kiếm

Diệu khoái,

Quán trung Trung đế v.v...

Sư có các trứ tác: Mộng trung vấn đáp

tập 3 quyển, Lâm xuyên tự gia huấn, Ngũ

lục 3 quyển.

[X. Thiên long khai sơn Mộng song chính giác tâm tông Phổ tế quốc sư niên phổ; Mộng song chính giác tâm tông quốc sư tháp minh tinh tự; Diên bảo truyền đăng lục Q.19].

MÔNG TRUNG THUYẾT MỘNG

Tức ở trong mộng nói việc chiêm bao, ví dụ cho hư vô.

Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển

59 (Đại 7, 1084 trung) nói: “Này Thiện

Dũng mãnh! Như người trong mộng nói

mộng, thấy các tự tính. Nói tự tính trong

chiêm bao như thế là không thể có được.

Tại sao? Thiện Dũng mãnh! Vì mộng còn

chẳng có, huống chi là nói có tự tính của

cảnh mộng?”.

MỘNG TRUNG VẤN ĐÁP TẬP

Gọi tắt: Mộng trung vấn đáp, Mộng trung

tập.

Tác phẩm, 3 quyển, do Thiền sư Mộng

song Sơ thạch người Nhật soạn, ông Túc

lợi Trục nghĩa ghi chép, được ấn hành vào

năm 1344. Đến năm 1912, được đưa vào

Thiền học đại hệ tổ lục bộ.

Nội dung trình bày về yếu chỉ tham thiền và cách dụng tâm tu hành. Toàn sách được viết theo thể vấn đáp, gồm 91 điều:

-Quyển thượng có 22 điều, ghi chép về phúc nghiệp, xuất li sinh tử, chính đạo, Phật pháp, ma đạo, ma nghiệp.

-Quyển trung có 37 điều, ghi chép về chính trí vọng tưởng, giáo thiền vô biệt, phát Bồ đề tâm, công phu tọa thiền.

-Quyển hạ gồm 32 điều, liên quan đến sắc tâm bất nhị, chân tâm vọng tâm, chư pháp thực tướng, Đại tiểu quyền thực, giáo ngoại biệt truyền...

MỘNG TUỞNG

Chỉ cho các tướng thiện, ác hiện ra trong mộng; ở đây chỉ cho các tướng hiện ra trong mộng của “Thập nhị mộng vương” nói trong kinh Đại phương đẳng đà la ni quyển 1 (do ngài Pháp chúng dịch vào đời Bắc Lương). Thập nhị mộng vương, cũng gọi Thập nhị thần vương, Thập nhị đại vương. Đó là: Đản đồ la, Cân trì la, Mậu trì la, Càn cơ la, Đa lâm la, Ba lâm la, Đản lâm la, Thiên đa lâm la, Cùng già lâm la, Ca lâm la, Cùng già lâm la và Bà lâm la, trong đó, Mộng vương thứ 9 và thứ 11 trùng tên nhau.

Cứ theo kinh Đại phương đẳng đà la ni, đức Phật từng tuyên thuyết Ma ha đản đặc la (Phạm:Mahātantra-dhāraṇī) cho 8 vạn 4 nghìn chúng Bồ tát, đứng đầu là bồ tát Tốt tụ, khiến họ được đại công đức, đồng thời, đức Phật dạy: Đản đặc la này không được truyền riêng, mà phải có 12 vị Mộng vương nói ở trên làm chứng, nếu thấy 1 trong 12 vị Mộng vương là có thể tuyên nói Đản đặc la này. Mười hai vị Mộng vương này cùng phát nguyện, nếu có hành giả nào thụ trì đọc tụng kinh Đà la ni, thì 12 vị ấy sẽ hiện đến trong mộng của hành

MỘNG TRUNG VẤN ĐÁP TẬP

Mộng Song Sơ Thạch

M

3162

giả này để hộ trì, khiến họ chứng được Đà la ni.

[X. kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự tính luân vương Q.2].

MỘT BA TỊ

Cũng gọi Vô ba tị, Một khả bả.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là không có chỗ để có thể nắm bắt. Ba cùng nghĩa với bả (), chỉ cho cái cán cầm, tức chỗ căn cứ. Ba tị, chỉ cho chỗ xỏ cái ròng rọc ở mũi con trâu, bởi thế Thiền tông dùng “một ba tị” để chỉ cho ý nghĩa không cách nào nắm bắt được.

Đại tuệ Phổ giác thiền sư thư quyển 29 (Đại 47, 934 trung) nói: “Xem tới xem lui, biết rõ chẳng có chỗ nắm bắt (một ba tị), chẳng có chất vị gì. Khi trong lòng buồn bực, thì chính là lúc nên gắng sức”.

MỘT ĐỀ HÀNG

Cũng gọi Một đề thuyền, Vô đề thuyền.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chiếc thuyền không có đáy. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho cảnh giới thiền định, xa lìa tất cả chấp trước hướng tới giải thoát.

Tắc 63 trong Thung dung lục (Đại 48, 266 trung):

“Trên cán cân không hoa, hai đầu thăng bằng,

Trong con thuyền không đáy, một miền vượt qua”.

MỘT GIAO THIỆP

Cũng gọi Vô giao thiệp.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Hai việc trái ngược, không ăn khớp nhau, hết như hỏi đông mà đáp tây, hoặc như đầu Ngô mình Sở, chẳng liên quan gì với nhau.

Lâm tế ngữ lục nói: “Nếu mắt của người học vừa chớp thì đã không liên quan rồi (một giao thiệp).

MỘT HUYỀN CẦM

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Cây đàn không dây, không âm thanh.

Trong Thiền tông, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho tiếng vang linh diệu không âm thanh, hoặc ý chỉ nhiệm mầu ngoài lời nói. Nó cũng thường được dùng để biểu thị cái tông phong đặc biệt của Thiền gia là “Chẳng lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo”.

Bàng cư sĩ ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 120, 28 thượng) chép: “Cư sĩ nói: Đàn không dây(một huyền cầm), chỉ có Thiền sư gảy mới tuyệt”.

MỘT LƯỢNG

.....

Cũng gọi Vật lượng.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Không thể tính lường. Trong Thiền lâm, người có khí độ và kiến thức siêu việt, kẻ phàm phu tầm thường khó lường biết được, gọi là Một lượng hán. Người đại ngộ triệt để, vượt ra ngoài tình lượng phân biệt mà kẻ phàm phu chấp trước như phàm thánh, mê ngộ, có không, được mất v.v... gọi là Một lượng đại nhân. Còn việc lớn Phật pháp vượt ngoài sự đối đãi phàm thánh, mê ngộ, thì gọi là Một lượng đại sự.

Tắc 18 trong Thung dung lục (Đại 48, 238 trung) chép: “Không thể dùng vô tâm mà được, chẳng thể dùng hữu tâm mà biết, Một lượng đại nhân xoay chuyển trong lời nói”.

[X. chương Hoàng bá Hi vận trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Đại tuệ Phổ giác thiền sư thư Q.thượng].

MỘT LƯỢNG

M

3163

MỘT NGHIẾT LAM

Phạm: Mudgara.

Cũng gọi Mục kiệt lam.

Gậy, chày có móc câu, là 1 trong những pháp khí của Mật giáo.

Cứ theo phẩm Tát địa xuất hiện trong kinh Đại nhật quyển 3, thì Một nguyệt lam là vật thành tựu lấy chữ (kha) làm pháp thành tựu. Còn theo phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật quyển 5, thì Một yết la là ấn tướng thường được Diệm ma hậu sử dụng. Lại nữa, kinh Bất không quyển sách quyển 23 cũng có chép chân ngôn “Ấn một nga la bát đầu mẽ”. Những danh từ “Một nga la”, “Một yết la” trên đây, đều chỉ cho Một nguyệt lam.

[X. Đại nhật kinh số Q.12; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.9; Chỉ quật dịch thổ tập Q.25].

MỘT TUNG TÍCH

Cũng gọi Một trăm tích, Đoạn tiêu tức.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Không để lại 1 dấu vết gì của ngôn ngữ và hành vi. Thiền tông dùng từ ngữ này để chỉ cho người đại ngộ triệt để.

Tắc 74 trong Thung dung lục (Đại 48, 274 thượng) nói: “Không dấu vết(một tung tích), bật tằm hơi(đoạn tiêu tức); mây trắng không nơi chốn, gió mát màu sắc gì?”

MỘT Ý TRÍ

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Có 2 nghĩa:

1. Chỉ cho trí tuệ không còn tác dụng nghĩ lường phân biệt, là trí tuệ đặc hữu của bậc Thượng thượng.

Phẩm Hành do trong Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 349 thượng) nói: “Kẻ hạ hạ có trí thượng thượng, bậc thượng thượng có một

ý trí”.

2. Nghĩa là ngu độn.

MỤC CHÂU ĐẠO MINH (780-877)

Cũng gọi Đạo tung.

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người Giang nam, họ Trần, là đệ tử nổi pháp của ngài Hoàng bá Hi vận.

Sư trụ ở chùa

Long hưng, Mục

châu (Chiết

giang), dấu kín cơ

dụng của bậc

Thánh, mà đan

giày cỏ, bày bán ở

bên đường để lấy

tiền nuôi mẹ. Lâu

năm mọi người

đều biết và gọi sư

là Trần bồ hải

(người họ Trần đan giày cỏ). Người học đến hỏi đạo thì hỏi xong, đáp liền, lời lẽ sắc bén không ai sánh kịp. Từ đó 4 phương đều ngưỡng mộ, tôn xưng sư là Trần tôn túc.

Câu nói “Cái khoan thời Tần” mà sư từng sử dụng để tiếp hóa Thiền sư Vân môn Văn yển, đã trở thành giai thoại được truyền tụng trong Thiền lâm.

Năm Càn phù thứ 4 (877) sư tịch, thọ 98 tuổi.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.12; Ngũ đăng hội nguyên Q.4].

MỤC CHÂU ĐẠO MINH THIỀN SƯ NGŨ LỤC

Cũng gọi Trần tôn túc ngũ lục.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đạo minh soạn vào đời Đường, được thu vào Cổ tôn túc ngũ lục quyển 6 trong Vạn tục tạng tập 118.

MỤC CHÂU ĐẠO MINH

Một Nghiệt Lam

Mục Châu Đạo Minh

M

3164

Nội dung sách này gồm các phần:

Thượng đường đối cơ, thử nghiệm các vị
tăng giảng kinh, thử nghiệm các bậc Đại sư,
Tọa chủ giảng kinh luận; cuối sách có phụ
thêm 1 bài bạt ngắn.

Qua các lời hỏi và đáp, người ta có thể
thấy cơ phong cao vút của ngài Đạo minh.

MỤC CHÂU LƯỢC HƯ HÁN

Cũng gọi Mục châu lược hư, Mục châu
lược hư đầu hán.

Mục châu vấn tăng thậm xứ, Mục châu
vấn tăng.

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về cơ duyên
Thiền sư Đạo minh(Trần tôn túc) ở Mục
châu, đời Đường hỏi vặn 1 vị tăng về tiếng
hét.

Tắc 10 trong Bích nham lục (Đại 48, 150
thượng) chép:

“Ngài Mục châu hỏi vị tăng: Mới rời chỗ
nào?

Vị tăng liền hét.

Ngài Mục châu nói: Lão tăng đã bị ông
hét một tiếng.

Vị tăng lại hét.

Ngài Mục châu hỏi: Sau 3 tiếng hét, 4
tiếng hét, ông hiểu thế nào?

Vị tăng nín thình, đứng trơ như phỗng
đá.

Ngài Mục châu liền đánh và nói: Ông
chỉ là kẻ cướp đầu óc trống rỗng!”

Lược hư hán nghĩa là kẻ chỉ biết bắt
chước(cướp lấy) những lời nói và việc làm
của người khác, chứ không có thực chất gì.
[X. Liên đăng hội yếu Q.8; Tông môn
thống yếu tục tập Q.9].

MỤC CHI LÂN ĐÀ LONG VƯƠNG

Mục chi lân đà, Phạm:Mucilinda.

Pàli:Mucalinda.

Hán dịch: Thoát vương, Giải thoát xứ.

Cũng gọi Mục chân lân đà long vương,
Mục lân long vương.

Vị Long vương sống trong ao rồng Mục
chi lân đà, phía đông nam tòa Kim cương,
nơi đức Phật thành đạo ở nước Ma yết đà,
Trung Ấn độ.

Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa, thì vị Long
vương này ở trong hang Mục chân lân đà,
nghe pháp mà thoát khỏi cái khổ làm loài
rồng.

Đại đường tây vực kí quyển 8 (Đại 51,
917 trung) nói: “Trong khu rừng phía đông,
có ao rồng chúa Mục chi lân đà. Nước ao
trong vắt, mùi vị ngon ngọt. Bờ phía tây có
1 tinh xá nhỏ, trong có thờ tượng Phật. Thừa
xưa, khi Như lai mới thành chính giác, đã
ở đây nhập định 7 ngày. Bảy giờ, vị Long
vương này dùng thân mình quấn quanh đức
Phật 7 vòng, hóa ra nhiều đầu, như tàn lọng
che chở, bảo vệ Phật”.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.31; Tì nại
da phá tạng sự Q.5].

MỤC CƠ THÙ LẠNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là vừa thoáng thấy liền biết rõ.

Cũng chỉ cho người có cơ trí, thông minh,
lanh lợi, vừa nhìn qua đã có thể phân biệt
được những chi tiết nhỏ nhất (thù, lạng
là đơn vị trọng lượng cực nhỏ).

Tắc 1 trong Bích nham lục (Đại 48,
140 thượng) nói: “Nêu một rõ ba, mục cơ
thù lạng (chạm mắt biết liền), đó là việc ăn
cơm, uống trà bình thường của nạp tạng
này”.

Ngoài ra, Thiền sư Vân môn Văn yển,
Tổ khai sáng tông Vân môn, khi tiếp hóa
người học, thường dùng 1 trong 3 câu: Hàm
cái càn khôn (bao trùm trời đất), Mục cơ thù
lạng (chạm mắt biết liền), Bất thiệp vạn
duyên (không dính muôn duyên). Trong đó,
MỤC CƠ THÙ LẠNG

M

3165

Mục cơ thù lạng tức chỉ cho người học phải đoạn trừ phiền não vọng tưởng, vượt ngoài văn tự ngôn ngữ mà cầu đốn ngộ tự tâm.

(xt. Vân Môn Tam Cú).

MỤC ĐIỀN ĐẾ LƯỢNG (1912- ?)

Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Tư hạ.

Ông là Tiến sĩ Văn học của trường Đại học Đế quốc tại Kinh đô (Kyoto). Ông lần lượt giữ các chức vụ: Nghiên cứu viên của sở Nghiên cứu Khoa học Nhân văn trường Đại học Kinh đô, Giáo sư trường Đại học Kinh đô, Giáo sư trường Đại học Phật giáo. Hiện ông là Giáo sư trường Đại học Thánh đức Học viên kĩ phụ giáo dục, trụ trì chùa Niệm Phật tông Tịnh độ.

Ông có các tác phẩm: Trung quốc cận thế Phật giáo sử nghiên cứu, Lục triều cổ dật Quan thế âm ứng nghiệm kí nghiên cứu, Hoàng minh tập nghiên cứu, Đường cao tăng truyện sách dẫn, Ngũ đại tông giáo sử nghiên cứu, Sách ngạn nhập minh kí đích nghiên cứu.

MỤC HÃN MẠC ĐỨC

.....

Muhammad, khoảng năm 570-632.

Xưa dịch: Ma ha mạt, Mã cáp ma, Mô hãn mạch đức.

Ông tổ sáng lập Hồi giáo (Islamism), người thủ đô Makkah, nước Arabia.

Cha mẹ mất sớm, thừa nhỏ chăn bò, lớn lên theo nghề buôn bán. Ông chịu ảnh hưởng của Do thái giáo và Cơ đốc giáo.

Vì người Á rập tin nhiều thần và sùng bái ngẫu tượng, nên ông cho rằng chỉ có tin một vị thần mới có thể thống nhất được dân tộc Á rập. Cho nên, năm 40 tuổi, ông tuyên bố rằng mình đã được Đấng chúa tối cao Allah chỉ dạy và bắt

đầu đi truyền giáo, lập ra đạo Hồi.
Về sau, vì bị bức hại nên ông phải lánh
đến Mạch địa na và trở thành lãnh tụ chính
trị tông giáo của vùng này. Ông xác lập các
chế độ và luật lệ, như dẹp bỏ tập tục sùng
bái ngẫu tượng và giết những trẻ gái, hạn
chế số mục lấy vợ, cấm chỉ li hôn, sửa đổi
quyền thừa kế, thủ tiêu chế độ nô lệ, giúp
đỡ người nghèo khổ. Nếu không vì mục đích
bảo vệ và truyền giáo thì ông cũng phản đối
chiến tranh. Về sau, ông mở cuộc chiến tranh
với người Do thái và những người Á rập tín
ngưỡng đa thần. Vào năm 630, ông đánh
chiếm thành Makkah và chỉ vài năm sau,
toàn bộ bán đảo Á rập đã tin theo Y tư lan
giáo (Islamism), tức là Hồi giáo.
(xt. Y Tư Lan Giáo).

MỤC KHU

Phạm: Mukha.

Hán dịch: Khâu, Diệu, Môn.

Cũng gọi Mẫu khiên.

Miêng, mặt.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển
3 (Đại 35, 151 trung) nói: “Theo tiếng Phạm
thì miêng và mặt đều gọi là môn, tức Phạm
ngữ là mục kha”.

Phạm ngữ tạp danh (Đại 54, 1223 trung)
nói: “Mặt, tiếng Phạm gọi là Mẫu khiên”.

MỤC KIÊN LIÊN

Phạm: Maudgalyàyana.

Pàli: Moggallàna.

Cũng gọi Ma ha mục kiên kiên (Phạm:
Mahàmaudgalyàyana), Đại mục kiên liên,
Đại mục liên, Mục liên, Mục kiên liên, Mục
già lược, Vật già la, Mục kiên liên diên, Mục
kiều la dạ na, Một đặc già la, Mao già lợi da
dạ na, Câu luật đà (Phạm: Kolita), Câu luật,
Câu lí đà, Câu li ca, Câu lí ca, Câu li đà.

Hán dịch: Thiên bảo.

MỤC KIÊN LIÊN

M

3166

Vị Đại A la hán, một đệ tử thần thông bậc nhất của đức Phật, người thôn Câu luật đà, ngoài thành Vương xá, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, thuộc dòng Bà la môn.

Ngài có dung mạo đoan chính, từ nhỏ đã giao du rất thân mật với ngài Xá lợi phất và cùng là đệ tử của ngoại đạo San xà da (Phạm:Saījaya), mỗi vị lãnh đạo 250 đồ chúng. Hai người giao ước rằng, nếu ai đắc ngộ giải thoát trước thì phải chỉ bảo cho người kia, do đó, cả 2 đều gắng sức tu hành. Về sau, ngài Xá lợi phất gặp được đệ tử của đức Phật là ngài A thuyết thị chỉ dạy mà ngộ được lí “các pháp vô ngã”, rồi về kể lại cho ngài Mục liên, ngài Mục liên bèn dẫn hết đệ tử đến bái yết đức Phật cầu xin được giáo hóa. Sau 1 tháng, ngài chứng quả A la hán và trở thành bậc Thượng thủ trong hàng đệ tử Phật, phụ giúp đức Phật trong công cuộc giáo hóa, cũng có khi thay đức Phật thuyết pháp cho đại chúng nghe.

Kinh Tạp a hàm quyển 23, kinh Nguru giác sa la lâm trong Trung a hàm quyển 48, kinh Tăng nhất a hàm quyển 36, luận Đại trí độ quyển 41 v.v... đều gọi ngài Mục liên là “Thần túc đệ nhất”.

Cứ theo kinh Vu lan bồn, thì vì muốn cứu mẹ thoát khỏi đường ngã quỷ, nên vào rằm tháng 7, ngày chư tăng tự tứ, ngài Mục liên đã thiết trai cúng dường 10 phương Đại đức chúng tăng,

đó chính là
nguồn gốc của
pháp hội Vu lan
bồn ngày nay.

Về già, một
hôm, đang đi
khất thực trong
thành Vương xá,
ngài gặp bọn

Phạm chí Cháp
trượng, môn đồ
Bà la môn giáo
ghen ghét, dùng gạch đá đánh chết. Đức
Phật cho xây tháp thờ ngài bên cửa tinh xá
Trúc lâm.

Ngoài ra, trong Mật giáo, ngài Mục liên
được tôn trí ở tòa thứ 4, hàng trên, bên phải
đức Thế tôn trong viện Thích ca trên Hiện
đồ mạn đồ la Thai tạng giới. Hình tượng
của ngài là tướng sa môn, ngồi trên tòa sen
đỏ, tay phải nắm lại thành quyền, duỗi thẳng
ngón trỏ, tay trái cầm chéo áo ca sa, mặt hơi
nghiêng về bên trái.

[X. kinh Tạp a hàm Q.19, 34, 43; kinh
Chiêm ba trong Trung a hàm Q.9; kinh
Trưởng lão thượng tôn thụy miên trong
Trung a hàm Q.20; kinh Tăng nhất a hàm
Q.4, 12, 18, 28; kinh Quán vô lượng thọ;
luật Ngũ phần Q.16; luật Ma ha tăng kì Q.16;
luật Thập tụng Q.37].

MỤC KIỀN LIÊN TỬ ĐẾ TU

Phạm: Maudgaliputra Tizya.

Pàli: Moggaliputta-tissa.

Gọi tắt: Đế tu.

Vị A la hán sống vào thời đại vua A dục
ở Ấn độ, vì ngài là Đại Phạm thiên đế tu từ
cõi trời Phạm thiên giáng sinh vào gia đình
Bà la môn Mục kiên liên, cho nên được gọi
là Mục kiên liên tử đế tu.

Năm 16 tuổi, sư theo ngài Tư già bà
(Phạm: Siggava) xuất gia làm sa di, sau sư y
vào ngài Chiên đà bạt xà (Phạm:
Caiđavajji) thụ giới Cụ túc. Sư tinh thông
3 tạng và được ngài Tư già bà phó pháp,
chứng quả A la hán, làm thầy vua A dục,
giáo hóa nhân dân.

Vua A dục lên ngôi được 6 năm (tức
vào năm 262 tr. Tây lịch) thì khuyến hóa
Vương tử Ma hi đà theo ngài Đế tu xuất
gia, nghiên cứu Tam tạng. Ba năm sau, ngài
Đế tu lui về ẩn tu ở núi Ahogaigàpabbata,
giao lại Tăng đoàn cho sư Ma hi

đà thống lãnh. Lúc bấy giờ, Phật giáo được
MỤC KIỀN LIÊN TỬ ĐẾ TU
Mục Kiền Liên
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

M

3167

vua A dục ngoại hộ, rất hưng thịnh, cho nên có nhiều ngoại đạo vì cầu cơm áo mà trà trộn vào tăng đoàn, phá hoại chính pháp. Vua A dục bèn lễ thỉnh ngài Đế tu ra làm Thượng tọa, trục xuất ngoại đạo, thanh lọc tăng đoàn, đồng thời triệu tập 6 vạn tỉ khuru Bồ tát thuyết giới, trong đó tuyển chọn 1.000 vị tỉ khuru tinh thông giáo lí và đã chứng được Tam đạt trí để kết tập Tam tạng, đây tức là lần kết tập thứ 3. Sau khi kết tập xong, vua phái các bậc trưởng lão như Mạt xiên đề v.v... đến các nước Kế tân v.v... để hoằng truyền Phật pháp.

Vua A dục lên ngôi được 17 năm (tức vào năm 251 tr.TL) thì ngài Mục kiên liên tử đế tu thị tịch, pháp lạc 80.

Ngài có tác phẩm: Luận sự (Pàli:Kathavatthu).

[X. Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.1, 2; Phật giáo tiểu sử Q.2].

MỤC KIẾT LAM

Phạm: Mudgara.

Cũng gọi Mẩu nạp ra, Một nguyệt lam.

Một loại pháp khí của Mật giáo.

(xt. Một Nguyệt Lam).

MỤC LẠC

.....

Müller, Friedrich Max (1823-1900)

Nhà ngôn ngữ học người Anh gốc Đức, sinh ở Dessau, con của nhà thơ Wilhelm Müller. Ông tôn các vị Giáo sư Schelling, W.J.V., Bopp, F. ở trường Đại học Berlin và Giáo sư ngôn ngữ học, Đông phương học E. Burnouf ở trường Đại học Paris làm thầy. Ông theo chủ nghĩa Tự nhiên (Naturalism) của nước Anh và là 1 trong những người sáng lập Tông giáo học thời Cận đại.

Sau khi vượt biển sang nước Anh (1847) ông cho in Lê câu phệ đà toàn tập 6 quyển (1849-1875), sau lại ấn hành 4 quyển (1890-1892). Ông từng làm Phó giáo sư, rồi Giáo

sư trường Đại học Oxford từ năm 1850 đến khi ông qua đời. Từ năm 1875 về sau, ông hoàn thành bộ Đông Phương Thánh Thư (The Sacred Books of the East), là tập văn dịch ra tiếng Anh những kinh sách của các tông giáo phương Đông như kinh điển Phê đà, kinh Phật, sách vở Kỳ na giáo, cho đến kinh sách Khả lan, Lão tử, Khổng tử v.v... Nhờ ứng dụng phương pháp nghiên cứu khoa học mới mẻ như Tỉ giáo ngôn ngữ học, Tỉ giáo thần thoại học và Tỉ giáo tông giáo học, nên ông đã có công hiến rất lớn cho việc giải thích Ấn độ học nói riêng và Đông phương học nói chung.

Ông có các tác phẩm: Buddhism and Buddhist Pilgrims, 1857; History of Ancient Sanskrit Literature, 1859; Lectures on the Science of Language, 1861; Sanskrit Grammar for Beginners 1866; Einleitung in die Vergleichende Religionswissenschaft, 1874; Origin and Growth of Religion, 1878; Dhammapada, 1881; Biographies of Words, 1888; Natural, Physical, Antropological and Psychical Religion, 1889-1893; Contribution of the Science of Mythology, 1897.

Ngoài ra, nhờ sự trợ giúp của các ông Nam điều Văn hùng và Lạp nguyên Nghiên thọ người Nhật, ông cũng đã hoàn thành bộ sách Anecdote Oxoniensia, trong đó gồm các kinh như: Kinh Đại vô lượng thọ, kinh A di đà, kinh Kim cương bát nhã, Bát nhã tâm kinh, Pháp số danh tập kinh (Phạm: Dharmasaôgraha) v.v...

MỤC LIÊN CỨU MẪU

Ngài Mục liên theo lời đức Phật chỉ dạy, thiết trai hội Vu lan bồn, cầu sự chú nguyện của Đại đức tăng 10 phương, để giải cứu ách nạn cho mẹ đang bị đọa trong đường Ngã quý.

Theo kinh Vu lan bồn, mẹ ngài Mục liên

MỤC LIÊN CỨU MẪU

M

3168

là bà Thanh đề, lúc còn sống, tham lam bòn sên, tạo nhiều nghiệp ác, cho nên sau khi chết, phải đọa vào đường quỷ đói, không được ăn uống. Đức Phật bèn dạy ngài Mục liên lập hội Vu lan bôn vào ngày rằm tháng 7, thiết trai cúng dường 10 phương Đại đức tăng, nhờ đó mẹ ngài Mục liên đã thoát được nạn khổ.

(xt. Vu Lan Bôn).

MỤC LIÊN SỞ VẤN KINH

Kinh, 1 quyển do ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 24.

Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật ở tinh xá Trúc lâm tại thành Vương xá, trả lời ngài Mục liên hỏi về vấn đề những chúng sinh mê say không biết hổ thẹn, vi phạm giới luật, thì phải đọa vào địa ngục bao lâu?

Tội chia làm 6 hạng:

1. Làm hạnh phi pháp.
2. Không y theo pháp.
3. Phạm tội Ba dật đề.
4. Phạm Thỗ la bát đề.
5. Phạm pháp Tăng già bà thi sa.
6. Phạm pháp Ba la di.

Bản dịch khác của kinh này là kinh Phạm tội giới báo khinh trọng, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán. Nhưng trong kinh Phạm tội giới báo khinh trọng không có văn kệ, cũng không có lời hỏi về 6 hạng tội báo. Ngoài ra, theo Xuất tam tạng kí tập quyển 4 và Pháp kinh lục quyển 5, thì kinh này còn có 1 bản dịch khác nữa, cũng gọi là kinh Mục liên sở vấn, nhưng không có tên người dịch và kinh này nay đã thất truyền.

MỤC LIÊN VẤN GIỚI LUẬT TRUNG NGŨ BÁCH KHINH TRỌNG SỰ

Cũng gọi Ngũ bách vấn sự kinh, Ngũ bách vấn.

Kinh, 1 quyển, mất tên người dịch, được

thu vào Đại chính tạng tập 24.

Nội dung kinh này gồm 18 phẩm, thuật lại việc đức Phật trả lời ngài Mục kiên liên về vấn đề các tỉ khuru ở đời mạt pháp, vi phạm giới luật thì tội báo nặng nhẹ như thế nào.

Khai nguyên thích giáo lục quyển 13, xếp kinh này vào Luật bộ Tiểu thừa.

Bản dịch khác của kinh này là kinh Mục liên giới luật trung ngũ bách kinh trọng sự, 2 quyển, được dịch vào khoảng đời Đông Tấn, cũng mất tên người dịch.

Về sách chú thích thì có: Mục liên ngũ bách vấn giới luật trung kinh trọng sự kinh thích, 2 quyển, của Vĩnh hải đời Minh và Mục liên vấn giới luật trung ngũ bách kinh trọng sự kinh lược giải 2 quyển, do Tính kì soạn.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.20; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.23, 30].

MỤC LỤC

Loại sách chuyên liệt kê tên, số quyển, tác giả, soạn giả, dịch giả và niên đại sáng tác, soạn thuật, phiên dịch của các kinh sách.

Về những bản mục lục liên quan đến những kinh điển Phật giáo thì có:

1. Dịch Kinh Mục Lục: Tức mục lục của những kinh Phật được dịch ra Hán văn, có ghi thời đại, tên, đồng thời thêm lược truyện của dịch giả. Như Cổ kim dịch kinh đồ kỉ của ngài Tĩnh mại đời Đường; Soạn xuất kinh luật luận lục trong Xuất tam tạng kí tập của ngài Tăng hựu đời Lương thuộc Nam triều; Tổng quát quần kinh lục trong Khai nguyên thích giáo lục của ngài Trí thặng đời Đường v.v...

2. Nhập Tạng Lục: Mục lục của những kinh sách chính thức được đưa vào Đại tạng kinh. Như Nhập tạng lục trong Lịch đại

MỤC LIÊN SỞ VẤN KINH

M

3169

Tam bảo kỉ của cư sĩ Phí trường phòng đời Tùy, Nhập tạng lục của Khai nguyên thích giáo lục.

3. Phân Loại Mục Lục: Mục lục liệt kê những kinh điển được phân loại theo 1 tiêu chuẩn nhất định. Như Chúng kinh mục lục của ngài Pháp kinh đời Tùy, Đông vực truyền đăng mục lục của ngài Vĩnh siêu, Chư A xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại tổng lục (Bát gia bí lục) của ngài An nhiên v.v...

4. Sở Tàng Mục Lục: Mục lục của những kinh điển được tàng trữ ở 1 nơi nào đó. Như Đại đường Đông kinh Đại kính ái tự nhất thiết kinh luận mục (Chúng kinh mục lục) của ngài Tĩnh thái đời Đường, Tỉ duệ sơn Sơn môn tạng bản mục lục (tạng Thiên hải) và Kiến nhân tự Lương túc viện tàng thư mục lục ở Nhật bản v.v...

5. San Kinh Mục Lục: Mục lục của tất cả các kinh được ấn hành từ đời Bắc Tống trở về sau. Như Tư khê Viên giác thiên viện tân điều Đại tạng kinh mục lục ở Hồ châu; Bạch vân tông Nam sơn Đại phổ ninh tự Đại tạng kinh mục lục; Đại tạng mục lục (tạng Cao li), Đại minh tam tạng Thánh giáo Bắc tạng mục lục, Vũ châu Giang hộ Đông duệ sơn Khoan vĩnh tự Nhất thiết kinh tân san ấn hành mục lục ở Nhật bản. Đại tạng kinh Tây tạng cũng có San kinh mục lục.

6. Khám Đồng Mục Lục: Mục lục so sánh những điểm dị đồng giữa các mục lục hoặc kinh sách khác nhau đã được thu tập. Như Chí nguyên Pháp bảo khám đồng tổng lục do các ngài Khánh cát tường biên soạn vào đời Nguyên, là mục lục tạng kinh so sánh đối chiếu những chỗ dị đồng giữa tạng kinh Hán dịch và tạng kinh Tạng dịch; Duyên sơn Tam Đại tạng kinh mục lục, do ngài Tùy thiên, người Nhật, thuộc tông Tịnh

độ, biên soạn, là mục lục tạng kinh so sánh những điểm dị đồng giữa 3 bản Đại tạng: Tống, Nguyên, Cao li.

7. Giải Đề Mục Lục: Mục lục nói rõ về tiêu đề, tác giả, soạn giả, dịch giả và nội dung các kinh sách. Như Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục của ngài Duy bạch đời Tống, Đại tạng Thánh giáo pháp bảo tiêu mục của các ông Vương cổ v.v... đời Tống, Duyệt tạng tri tân của ngài Trí húc đời Minh v.v...

8. Thỉnh Lai Mục Lục: Mục lục thu chép những kinh điển chủ yếu của Phật giáo được thỉnh từ Trung quốc về Nhật bản. Như Trương lai Thai châu lục của ngài Truyền giáo đại sư(Tối trừng); Ngự thỉnh lai mục lục của ngài Không hải; Nhập đường tân cầu Thánh giáo mục lục của ngài Viên nhân; Thư tả thỉnh lai pháp môn mục lục của ngài Tông duệ v.v...

9. Tùng Thư Mục Lục: Mục lục của những sách vở được sưu tập nhằm 1 mục tiêu nào đó. Như Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục của ngài Nghĩa thiên người Cao li, là mục lục ghi chép những kinh sách Phật được thu tập ngoài Đại tạng kinh Cao li; Hoa nghiêm tông chương số tinh Nhân minh lục của ngài Viên siêu, ghi chép các sách vở của tông Hoa nghiêm theo sắc lệnh nhà vua.

10.Trứ Tác Mục Lục: Mục lục ghi chép các trứ tác của cá nhân. Như Truyền giáo Đại sư soạn tập lục của ngài Khả thấu; Giới đàn viện Quốc sư Ngung nhiên soạn tập.

11. Truyền Thụ Mục Lục: Mục lục truyền pháp của Mật giáo. Như Trung viện lưu truyền thụ mục lục.

12. Thánh Giáo Mục Lục: Mục lục ghi chép tất cả sách vở của 1 dòng phái nào đó(hoặc chính thống) mà Mật giáo lấy làm mẫu mực. Như Tam muội lưu Thánh giáo mục lục; Truyền pháp viện phương

tin Quảng trạch thông dụng Thánh giáo
mục lục v.v...
(xt. Đại Tạng Kinh Mục Lục).
MỤC LỤC

M

3170

MỤC TÚC

Cũng gọi Trí mục hành túc, Trí hành.

Mục(mắt) ví dụ trí tuệ; Túc(chân) ví dụ hành nghiệp. Đây là 2 điều kiện tất yếu mà người tu hành Phật đạo phải hội đủ. Mục túc(mắt nhìn và chân đi tới) có đầy đủ mới đến được chỗ thanh lương(quả Phật). Trong 6 Ba la mật thì: Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến và thiền định là Hành, còn trí tuệ là Trí.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 thượng (Đại 33, 698 trung) nói: “Trí là gốc của hành, nhờ có mắt trí chỉ dẫn, chân mới đi đúng hướng”.

[X. luận Đại trí độ Q.23; Ma ha chi quán Q.5 thượng].

MY GIAN BẠCH HÀO TƯỚNG

Phạm:Bhrù-vivaràntarorjâ-keza.

Cũng gọi My gian hào tướng, My gian bạch mao trường hảo hữu toàn tướng, Khiết bạch hữu oanh tướng.

Gọi tắt: Hào tướng, Bạch mao tướng, Bạch hào tướng.

Sợi lông trắng mọc giữa khoảng 2 đầu chân mày của Phật và Bồ tát, là 1 trong 32 tướng của đức Như lai.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 nói rằng, từ sợi lông trắng ở giữa khoảng 2 đầu chân mày của Phật phóng ra luồng ánh sáng soi khắp 1 vạn 8 nghìn thế giới ở phương đông. Sợi lông này rất mềm mại, thanh tịnh, xoắn tròn theo chiều bên phải.

Kinh Ưu bà tắc giới quyển 1 (Đại 24, 1040 thượng), nói: “Khi còn tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng kiếp, Ngài đã tuyên thuyết chính pháp, là pháp chân thực không hư dối, cho nên kiếp này cảm quả báo được tướng lông trắng phóng ra hào quang”.

Xưa nay, giữa 2 đầu chân mày của những

tượng Phật đắp hoặc chạm trổ, phần nhiều người ta nạm bạch ngọc hoặc thủy tinh để biểu trưng cho tướng này.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.9; kinh Vô thương y Q.hạ; Vãng sinh yếu tập Q.trung].

MY PHÂN BÁT TỰ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Hàng lông mày hai bên trông giống như hình chữ bát (...); đó là điều rõ ràng, bởi vậy, Thiền tông dùng nhóm từ “My phân bát tự”(lông mày chia làm chữ bát) để biểu thị cho lí đương nhiên.

Tắc 30 trong Bích nham lục (Đại 48, 169 hạ) chép: “Vị tăng hỏi ngài Triệu châu: Nghe nói Hòa thượng đã tận mắt thấy ngài Nam tuyền, có đúng thế không?(nghìn nghe không bằng 1 thấy, đương nhiên là như vậy (my phân bát tự!).

MY SA CA SƠN

Pàli: Missaka.

Núi ở miền Bắc đảo Tích lan, cách cố đô A nâu la đà bồ la về phía đông khoảng 12 cây số, là ngọn núi linh thiêng bậc nhất trên đảo.

Khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt, vua A dục phái vương tử là tỉ khuru Ma hi đà và sa di Tu ma na đến Tích lan truyền pháp. Lúc bấy giờ, vua nước Tích lan là Thiên ái Đế tu đang săn bắn ở núi này, đã gặp ngài Ma hi đà, được ngài giáo hóa, vua liền qui y và rước ngài về đô thành.

Sau đó, Hoàng hậu và các quan đều qui y Phật đạo. Về già, ngài Ma hi đà ở ẩn tại núi này. Sau khi ngài thị tịch, để ghi nhớ công đức của Thầy, các vị đệ tử đã đổi tên núi My sa ca thành Di hi đà la (Mihintale).

Khi ngài Pháp hiển đời Đông Tấn, từ

MY SA CA SƠN

M

3171

Trung quốc đến đây, ngài thấy ở phía đông chùa Vô úy sơn có 1 dãy núi, tên là Bạt đề, có lẽ là núi Di hi đà la, trên đó còn có 1 ngôi tinh xá. Chỗ cách mặt nước biển hơn 300 mét, có 1 ngọn núi đứng trơ trọi, từ chân núi lên đến đỉnh núi gồm 1.800 bực thêm đá. A bạt sa la (Ambatthala) trên đỉnh núi tương truyền là di tích lúc ngài Ma hi đà mới đặt chân lên đất nước Tích lan. Tại Y ti ha la (Etvihara) hiện còn 1 tòa tháp thờ tóc của đức Phật, là do vua Bạt đế da (Bhatia) xây dựng vào thế kỉ I Tây lịch. Ở chỗ vua Thiên ái Đế tu và ngài Ma hi đà gặp nhau, hiện còn được ghi dấu bằng 1 ngôi tháp bằng đá hình tròn, tên là tháp A bố tư (Ambustella), chung quanh có lan can bằng đá hình bát giác bao bọc. Từ 1 mặt của sườn núi, người ta có thể thấy thành cũ của nhà vua từ đằng xa, nơi ấy gọi là giòng Ma hi đà. Ngoài ra, trên mặt đá khắp nơi trên núi này đều có khắc những bài minh nói về sự tích nhân từ của nhiều đời vua.

MỸ QUỐC PHẬT GIÁO

Phật giáo ở nước Mỹ là 1 tông giáo mới, do sư Diệu nhật Thương long, người Nhật bản, đầu tiên truyền đến Hạ uy di vào năm 1889, rồi từ đó dần dần du nhập Mỹ quốc.

Tổ chức Phật giáo sớm nhất ở nước Mỹ là “Hội Phật giáo Mỹ quốc”, vốn là 1 đoàn thể Phật giáo Nhật Mỹ mà người Nhật gọi là “Phái Chân Tông Tây Bản Nguyên Tự”, có hơn 60 ngôi chùa và trên 100 viên chức cai quản.

Năm 1893, nước Mỹ mời các nhà lãnh đạo tông giáo của các quốc gia đến dự hội nghị Tông giáo thế giới tại Chicago. Sau khi tham dự hội nghị trở về, ngài Tông diễn, người Nhật, liên phái ông Linh mộc Đại

chuyết (Suzuki) đến Mỹ in ấn và xuất bản sách vở Phật giáo bằng tiếng Anh. Năm 1899, tông Tịnh độ của Nhật bản thành lập Mỹ Thức Phật Giáo Đường, nhưng đến nay vẫn chỉ giới hạn trong phạm vi hoạt động của Nhật kiều. Năm 1930, ông Tá tá mộc chỉ nguyệt, đệ tử tại gia của ngài Tông diễn, sáng lập Mỹ Quốc Độ Nhất Thiên đường (First Zen Institute of America). Sau năm 1945, người Mỹ đến Nhật bản nghiên cứu Phật giáo và người chính thức tu hành ngày càng nhiều.

Khoảng 1950 đến 1958, ông Linh mộc Đại chuyết khai giảng Thiên học tại trường Đại học Colombia, tạo ảnh hưởng rất sâu đậm, cũng có nhiều người Mỹ học Thiên ở Nhật bản, rồi trở về Mỹ truyền lại. Do ảnh hưởng này, nên vào cuối thập niên 50 xuất hiện Phi đầu tộc (Beat Generation), nhiều nhà sáng tác, hội họa, âm nhạc v.v... bất mãn với truyền thống Tây phương, nên sinh ra hứng thú đối với thiên, hình thành trào lưu cuồng nhiệt của Phi đầu thiên (Beat Zen). Năm 1965 lại có Hippie Thiên (Hippie Zen), sùng bái phong cách tự nhiên của Hàn sơn. Hai phái này đều khác với Thiên chính thống, nhưng nhiều người trong phái Hippie về sau lại trở thành người tu hành Thiên chính thống.

Vào thập niên 60, Thiên sư An cốc Bạch vân thuộc dòng Lâm tế và Tào động, nhiều lần đến Mỹ dạy thiên. Năm 1966, đệ tử của ngài Bạch vân là Philip Kapleau sáng lập trung tâm Thiên ở thành phố Rochester thuộc tiểu bang Nữ ước. Một vị tăng Nhật bản khác nữa là ngài Tiên tế Thái thiện sáng lập trung tâm thiên Los Angeles vào năm 1956, đệ tử người Do thái của ngài cũng thành lập Thiên Đoàn Khé ở thành phố Nữ ước.

Hiện nay, số người Nhật bản tu thiên nhiều nhất là ở 2 trung tâm Zen Mountain

Center và Tassajara Hot Springs ở California
MỸ QUỐC PHẬT GIÁO

M

3172

do ông Linh mộc Sinh long sáng lập. Năm 1964, ngài Đào dã Vinh đạo thuộc tông Lâm tế Nhật bản, đến Nữ ước chủ trì Thiền đường New york(do ông Linh mộc Đại chuyết sáng lập). Năm 1968, ngài Vinh đạo lại sáng lập chùa Kim cương Đại bản sơn ở tiểu bang New york.

Năm 1853, Phật giáo Trung quốc truyền đến Mỹ, người Mỹ bắt đầu có hứng thú đối với tông Thiên thai và Thiền của Trung quốc. Năm 1929, Đại sư Thái hư đến Mỹ hoằng pháp, sau đó có các vị cư sĩ Trần hữu đạo và Đặng tiếp vinh. Hiện nay, tăng ni Trung quốc đến nước Mỹ ngày càng đông, phần nhiều ở các tiểu bang California và New york, trong đó, các vị có khả năng đi sâu vào xã hội nước Mỹ thì có:

1. Pháp sư Tuyên hóa, năm 1959 thành lập hội Phật giáo Trung Mỹ; năm 1975 sáng lập Đại học Pháp giới ở chùa Vạn Phật thành.

2. Pháp sư Tinh vân, năm 1977 sáng lập chùa Tây lai ở Los Angeles, theo định kì hàng tuần tổ chức nhóm họp tu tập và giảng kinh, hoằng pháp.

3. Pháp sư Thánh nghiêm, năm 1977 sáng lập trung tâm Thiền ở New york, hướng dẫn các thanh niên trí thức Trung quốc và Mỹ, xuất bản tạp chí Thiền bằng tiếng Anh.

Ngoài ra, còn có các vị cư sĩ tại gia hoằng pháp tại Mỹ như: Trần gia Trinh, Ứng kim Ngọc đường v.v...

Năm 1966, pháp sư Thiên ân truyền Phật giáo Việt nam đến Mỹ, năm 1970 thành lập trung tâm Thiền, 1973 sáng lập Đại học Đông phương.

Năm 1970, Thiền sư Sùng sơn Hạnh nguyện của Nam hàn đến nước Mỹ, nhằm

vào người Mỹ làm đối tượng chính để truyền đạo, hiện có 5 trung tâm ở rải rác tại các nơi trên đất Mỹ.

Năm 1966, tỉ khuru người Tích lan, thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền, sáng lập Vihara Society of Washington D.C. tại thủ đô Hoa thịnh đốn. Hiện cũng có vài ngôi chùa nhỏ của người Thái lan ở California và ở New york. Còn Miến điện thì có 2 vị U Genka và U Bakhin truyền dạy pháp môn chỉ quán cho người Mỹ. Năm 1959, có 3 vị Lạt ma truyền Phật giáo Tây tạng vào nước Mỹ, đó là các ngài:

1. Chogyan Trungpa(Xuyên ba): Đến Mỹ năm 1970, thành lập Tail of the Tiger ở Barnet thuộc Vermont, sáng lập Karmadyong Meditation Center ở Boulder thuộc Colorado. Hiện nay, đã có mấy mươi chi nhánh, là Trung tâm phát triển nhanh nhất; ngoài chức năng truyền dạy Phật pháp, Trung tâm còn thiết lập các cơ cấu giáo dục và phúc lợi xã hội.

2. Tarthang Tulka: Đến nước Mỹ năm 1968, năm sau, sáng lập đạo tràng Phật giáo Tây tạng ở California, là nơi đầu tiên hướng dẫn người Mỹ tu hành. Năm 1973, sư thành lập Học viện không có tính cách tông giáo, mà nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu về văn hóa, nghệ thuật và y học của Tây tạng. Năm 1975, sư lại mở thêm trung tâm Odiyan Tibetan Nyingma Culture Center, trên khoảng đất rộng 900 mẫu Anh làm nơi cư trú cho dân Tây tạng tị nạn và giúp cho người Mỹ tu hành, đồng thời cũng là một nông trường sản xuất.

3. Kamapa: Lãnh tụ của Bạch giáo, năm 1970 dẫn các đệ tử đến nước Mỹ, sau đó, một số vị Lạt ma của giáo phái này thiết lập đạo tràng ở thành phố Nữ ước, đồng thời, mở 1 học viện ở Gia nã đại. Các đối tượng tu học Phật giáo Tây tạng phần nhiều là người Mỹ.

Hiện nay, Mật tông Tây tạng phát triển

rất bông bột, còn Thiên Trung quốc và
Nhật bản thì có tiềm lực nhiều hơn. Các
Đại học như Berkeley, Harvard,
MỸ QUỐC PHẬT GIÁO

M

3173

Wiscounsins, Colombia v.v... đều có phân khoa Phật học. Những sách về Phật học hiện giờ được người Mỹ đọc và nghiên cứu rộng rãi nhất là: Phật pháp dịch tòng của ông Warren, Ánh sáng Á châu của ông Edwin Arnold, Giáo thuyết của đức Phật của ông Paul Carus, kinh Pháp cú của ông Irving Babbitt, Phật giáo của ông Christmas Humphrey, Giáo nghĩa của đức Phật Đại bi của ông Burt và các sách Thiền học của Suzuki.

[X. Mỹ châu Phật giáo (Thánh nghiêm); Âu Mỹ Phật giáo chi phát triển (Hiện đại Phật giáo học thuật tòng san 84)].

MỸ THỰC BẤT TRÚNG BẢO NHÂN KHIẾT
MỸ THỰC BẤT TRÚNG BẢO NHÂN KHIẾT
Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là thức ăn dù có ngon bao nhiêu đi nữa thì cũng không thể làm cho người đã no bụng thêm muốn. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho cảnh giới của người tu hành đã viên mãn.

Tắc 61 trong Bích nham lục (Đại 48, 193 hạ) nói: “Già quê này từ nay chẳng nương mảy(ngoài ba nghìn dặm có một người, thức ăn ngon chẳng hợp người no bụng (Mỹ thực bất trúng bảo nhân khiết))”.

